

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN



SỔ TAY SINH VIÊN 2025

(ÁP DỤNG CHO KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2025)

Đắk Lắk, năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ	1
Quyết định về việc quy định danh mục các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận năng lực ngoại ngữ, tin học áp dụng trong đào tạo đại học, cao đẳng của Trường Đại học Tây Nguyên	20
Quyết định tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất	49
Trích quy định cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh	54
Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo	55
Một số quy định chung	57
Chương trình và tiến trình đào tạo các ngành:	
1. Y khoa	58
2. Điều dưỡng	63
3. Kỹ thuật xét nghiệm y học	67
4. Bảo vệ thực vật	71
5. Khoa học cây trồng	75
6. Lâm sinh	79
7. Quản lý đất đai	83
8. Công nghệ thực phẩm	87
9. Kinh tế nông nghiệp	91
10. Quản trị kinh doanh	94
11. Kế toán	97
12. Kế toán – Kiểm toán	100
13. Tài chính - Ngân hàng	103
14. Kinh tế	106
15. Kinh doanh thương mại	109
16. Kinh tế phát triển	112
17. Công nghệ tài chính	115
18. Sư phạm Ngữ văn	118
19. Giáo dục thể chất	122
20. Văn học	125
21. Giáo dục tiểu học	129
22. Giáo dục tiểu học - Tiếng Jrai	133
23. Giáo dục mầm non	137
24. Tâm lý học giáo dục	141
25. Giáo dục chính trị	145
26. Triết học	149
27. Sư phạm Tiếng Anh	152
28. Ngôn ngữ Anh	156
29. Chăn nuôi – Thú y	160
30. Thú y	164
31. Sư phạm Toán học	168
32. Sư phạm Vật lý	172
33. Công nghệ thông tin	176
34. Sư phạm Hóa học	179
35. Công nghệ Sinh học	183
36. Sư phạm Sinh học	187
37. Sư phạm Khoa học tự nhiên	191
38. Công nghệ sinh học – Y Dược	195
Hướng dẫn sử dụng phần mềm đăng ký tín chỉ	199
Danh sách ghi chú các học phần đã học	206
Một số văn bản, biểu mẫu	218

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định Ban hành quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ kết luận tại cuộc họp ngày 24/6/2021 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tây Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ”.

Điều 2. Quyết định này được áp dụng từ khóa tuyển sinh 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên theo học chế tín chỉ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Khoa;
- Các phòng TT – PC, Công tác sinh viên, ĐTĐH, Quản lý chất lượng;
- Trung tâm Thông tin (đăng Website);
- Lưu VT, ĐTĐH (20b).



TS. Nguyễn Thanh Trúc

QUY CHẾ**Đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với đào tạo theo hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học của Trường Đại học Tây Nguyên.

3. Quy chế này là căn cứ để Nhà trường xây dựng và ban hành các văn bản quy định cụ thể trong việc tổ chức đào tạo trình độ đại học.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

6. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, tùy theo đặc điểm từng ngành đào tạo mà một số học phần có thể có 1 hoặc lớn hơn 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học.

- Học phần điều kiện: Là những học phần mà kết quả học phần không dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy nhưng sinh viên phải hoàn tất để đủ điều kiện tốt nghiệp.

Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã riêng, gọi là Mã học phần.

- Điều kiện tiên quyết (nếu có) là mối quan hệ giữa học phần A và học phần B gồm có:

+ Học phần song hành: Đăng ký học phần A rồi mới đăng ký học phần B.

+ Học phần học trước: Học xong học phần A rồi mới đăng ký được học phần B.

+ Học phần tiên quyết: Đã đạt học phần A thì mới đăng ký được học phần B.

- Các loại học phần (gồm 2 loại):

+ Học phần bắt buộc: Là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

+ Học phần tự chọn: Là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Nhà trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

- Tín chỉ là đơn vị được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định số giờ trong bảng 1.

Bảng 1. Quy định số giờ cho 1 tín chỉ

1	Học lý thuyết	15 tiết
2	Thực hành, thí nghiệm trong phòng thí nghiệm hoặc thảo luận	30 tiết
3	Thực tập, thực tế tại cơ sở ngoài trường	45 giờ
4	Tiểu luận, bài tập lớn, chuyên đề hoặc khoá luận tốt nghiệp	60 giờ
5	Thực hành lâm sàng	40 giờ

- Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân (ngoài giờ lên lớp).

- Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo và hình thức đào tạo

1. Phương thức tổ chức đào tạo:

Trường Đại học Tây Nguyên áp dụng phương thức tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các khóa đào tạo.

Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Nhà trường;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Hình thức đào tạo

a) Đào tạo chính quy:

- Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Nhà trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo;

- Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 07 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7, mỗi ngày có 11 tiết học: buổi sáng 4 tiết, buổi chiều 4 tiết và buổi tối 3 tiết; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Nhà trường.

b) Đào tạo vừa làm vừa học:

- Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 4 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực

tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

- Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành ưu tiên đào tạo phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thực hiện theo sự hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Liên kết đào tạo

1. Trường Đại học Tây Nguyên tổ chức và quản lý liên kết đào tạo theo tín chỉ, đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học.

2. Trường Đại học Tây Nguyên thực hiện việc liên kết với cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh; trường đào tạo, bồi dưỡng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân với điều kiện cơ sở phối hợp đào tạo bảo đảm các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Việc liên kết chỉ được thực hiện khi đáp ứng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này. Không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

3. Các yêu cầu tối thiểu đối với Nhà trường:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khoá tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo;

4. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khoá tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

5. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Nhà trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Nhà trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về Trường Đại học Tây Nguyên để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng Nhà trường bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Nhà trường, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ (kết quả);

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học đối với các học phần đã đạt (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên (quy định tại Điều 22 Quy chế này).

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

e) Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N < 6M$.

$$M = \frac{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}{\text{Tổng số năm học tập chuẩn}}$$

M được quy định cụ thể trong chương trình đào tạo.

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ (trực tiếp hoặc trực tuyến)

1. Khoá học là thời gian quy định để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể của một ngành nhất định và được quy định trong chương trình đào tạo.

2. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Nhà trường có thể tổ chức thêm một học kỳ phụ trong thời gian hè có ít nhất 4 tuần thực học và 1 tuần thi. Học kỳ phụ được tổ chức cho sinh viên có điều kiện học lại, học bù hoặc học vượt.

3. Sau khi xây dựng kế hoạch học tập năm học, các Khoa chủ động phân công giảng viên giảng dạy, giảng viên thỉnh giảng, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập và các hoạt động học tập khác.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày. Trường hợp đặc biệt, Nhà trường sẽ sắp xếp lịch dạy cho phù hợp.

5. Giảng viên có trách nhiệm giảng dạy theo sự phân công và được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà trường.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Sinh viên trúng tuyển làm thủ tục nhập học và nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định của quy chế tuyển sinh và giấy báo nhập học. Các giấy tờ nhập học được xếp vào hồ sơ cá nhân do Phòng Công tác sinh viên quản lý.

2. Sau khi làm thủ tục nhập học, sinh viên được cung cấp đầy đủ các thông tin:

- + Mã sinh viên;
- + Sổ tay sinh viên, quy chế đào tạo, chương trình đào tạo;
- + Kế hoạch học tập, thời khoá biểu tạm thời của học kỳ 1, năm thứ nhất;
- + Mức học phí, học bổng;
- + Các quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên.

3. Mỗi sinh viên có một mã số sinh viên và tài khoản để đăng ký học tập. Mã số sinh viên và tài khoản này được sử dụng trong toàn bộ quá trình học tập tại Nhà trường. Các đơn vị có liên quan sử dụng thống nhất hệ thống mã sinh viên. Việc làm thẻ sinh viên chậm nhất trong thời gian 4 tuần đầu của khóa học.

4. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học.

5. Kết thúc thời gian nhập học, Phòng Công tác sinh viên trình Hiệu trưởng ký Quyết định công nhận danh sách sinh viên chính thức, chuyển cho các đơn vị có liên quan trong 4 tuần đầu của khóa học.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

Sinh viên trúng tuyển được Nhà trường sắp xếp vào học các ngành đào tạo như đã đăng ký.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Lớp học của sinh viên được tổ chức theo 2 loại như sau:

1. Lớp khoá học theo ngành tuyển sinh: Lớp học được tổ chức theo khoá tuyển sinh của ngành học để duy trì các hoạt động đoàn thể, tập thể theo Khoa để quản lý sinh viên.

2. Lớp học phần: Được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Điều kiện mở lớp học phần như sau:

- Có ít nhất 20 sinh viên đăng ký cho mỗi lớp học phần.

- Trong trường hợp số lượng sinh viên theo học 1 ngành ít sinh viên hoặc theo các yêu cầu riêng đặc thù của học phần, đăng ký các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thì được Hiệu trưởng xét duyệt việc tổ chức lớp học phần.

- Đối với các học phần chuyên ngành, nếu có đề nghị của Khoa quản lý ngành học thì Hiệu trưởng sẽ xem xét mở các lớp học phần có ít sinh viên.

- Các học phần thực hành trong phòng thí nghiệm, thực tập ngoài trường được mở theo khả năng sắp xếp đảm nhận của các phòng thí nghiệm, các đơn vị chuyên môn và các cơ sở tiếp nhận sinh viên thực tập.

- Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Lớp học phần được tổ chức theo một trong hai hình thức: Trực tiếp và trực tuyến.

3. Đối với dạy học trực tuyến:

a) Yêu cầu các lớp dạy học trực tuyến phải đảm bảo chất lượng không thấp hơn lớp học trực tiếp;

b) Khối lượng học tập: tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Giảng viên, người học có quyền và trách nhiệm theo quy định Nhà trường về dạy và học trực tuyến.

5. Nhà trường thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần và phải công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ trên trang thông tin điện tử của Nhà trường (quy định do Phòng Quản lý chất lượng đề xuất).

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Quy trình đăng ký khối lượng học tập:

a) Trách nhiệm của Nhà trường:

- Đầu khóa học Nhà trường cung cấp cho sinh viên chương trình đào tạo ngành học, quy định về công tác học vụ, cố vấn học tập.

- Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường thông báo cho sinh viên những học phần sẽ giảng dạy trong học kỳ đó và thời khóa biểu dự kiến của từng học phần tương ứng;

- Cán bộ làm cố vấn học tập chịu trách nhiệm quản lý sinh viên, tư vấn sinh viên thực hiện quá trình đào tạo theo đúng quy định của Nhà trường.

- Phòng Đào tạo đại học và Khoa đào tạo tiến hành sắp xếp thời khóa biểu trên cơ sở đăng ký học phần của sinh viên, phân công giảng dạy của Khoa phụ trách và các nguồn lực của Nhà trường.

b) Trách nhiệm của sinh viên:

- Tất cả sinh viên phải thực hiện đăng ký học phần trước khi học kỳ mới bắt đầu (sinh viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học). Sinh viên nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo và những quy định của Nhà trường, trao đổi với cố vấn học tập để được hướng dẫn đăng ký học phần.

- Sinh viên đăng ký học phần trên website hoặc trên phòng máy Trung tâm Thông tin của Nhà trường.

- Sinh viên được quyền bổ sung hoặc thay đổi các học phần, lớp học phần nhằm hoàn chỉnh thời khóa biểu cá nhân trong thời hạn được phép quy định tại mục 2 của Điều này.

- Nếu sinh viên không đăng ký học trong 01 học kỳ chính (trừ học kỳ đầu khóa do Nhà trường sắp xếp hoặc sinh viên không thể đăng ký vì học phần còn nợ không được bố trí trong học kỳ) thì xem như tự ý bỏ học.

2. Có 03 hình thức đăng ký học phần như sau:

a) Đăng ký sớm: Là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 01 tháng;

b) Đăng ký bình thường: Là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 02 tuần;

c) Đăng ký muộn: Là hình thức đăng ký được thực hiện trong 02 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc

đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp (chỉ áp dụng đối với các học phần chưa bố trí thời khóa biểu).

3. Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn (M/2);

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn (M/2).

c) Đối với học kỳ phụ: Sinh viên đăng ký không vượt quá 8 tín chỉ. Không xét học bổng cho sinh viên trong học kỳ này.

4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể. Sinh viên được phép đăng ký và theo học bất kỳ một học phần nào đó có mở lớp trong học kỳ nếu thoả mãn các điều kiện ràng buộc riêng của học phần (tiên quyết, học trước, song hành, và nếu lớp học tương ứng còn có khả năng tiếp nhận sinh viên).

Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký và hủy học phần

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, nhưng không muộn quá 4 tuần, không được rút bớt học phần sau khi có thời khóa biểu. Ngoài thời hạn trên nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi Phòng Đào tạo đại học;

b) Không vi phạm khoản 3 Điều 10

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt sau khi Phòng Đào tạo đại học đồng ý và xóa tên khỏi danh sách lớp học phần.

3. Học phần hủy là học phần không xóa khỏi lớp học phần nhưng được đánh dấu hủy để không tính vào kết quả học tập theo nguyện vọng của sinh viên. Sinh viên được quyền làm đơn để xin hủy các học phần tự chọn đã có kết quả học phần khác thay thế để được giải quyết.

Điều 12. Đăng ký học theo nhu cầu

Sinh viên được phép đăng ký mở lớp theo nhu cầu cá nhân với các học phần không có trong kế hoạch giảng dạy của Nhà trường (không mở các lớp nhu cầu nếu học phần đã có trong kế hoạch giảng dạy của Nhà trường trừ trường hợp sinh viên nhập học muộn, có điểm muộn) nhưng phải được sự đồng ý của bộ môn phụ trách, Khoa và phải đảm bảo kinh phí cho lớp học phần tối thiểu 20 sinh viên. Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí đối với các lớp học phần này.

Điều 13. Hoãn thi

Sinh viên được phép hoãn thi trong các trường hợp không thể tham dự vì lý do sức khỏe hoặc vì các lý do bất khả kháng khác. Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày thi, sinh viên có quyền làm đơn xin hoãn thi gửi Phòng Đào tạo đại học để xin được hoãn thi.

Hồ sơ xin hoãn thi gồm có:

+ Đơn xin hoãn thi có xác nhận của cố vấn học tập và Khoa quản lý.

+ Giấy xác nhận của cơ quan y tế (trong trường hợp vì lý do sức khỏe) hoặc các giấy tờ khác minh chứng lý do bất khả kháng theo trình bày.

Phòng Đào tạo đại học căn cứ vào hồ sơ trên, quyết định việc hoãn thi.

Sinh viên được cho phép hoãn thi được tính là vắng thi có lý do chính đáng và được dự thi lại ở kỳ thi khác và được tính điểm lần đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Quy chế này.

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có giấy xác nhận của cơ quan y tế;
 d) Sinh viên được Nhà trường cử đi trao đổi học tập ở nước ngoài.
 e) Vì nhu cầu cá nhân: Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Nhà trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

3. Hiệu trưởng ban hành quyết định cho sinh viên nghỉ học tạm thời và trở lại học tiếp.

4. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 15. Xử lý kết quả học tập

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào các trường hợp sau:

a) Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá 2 lần liên tiếp;

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Quy trình, thủ tục cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

Cuối mỗi học kỳ chính, hội đồng Khoa căn cứ quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này, tiến hành xét và lập danh sách sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học trình Lãnh đạo trường xem xét.

Căn cứ vào đề xuất của Hội đồng Khoa, Hội đồng Trường tiến hành họp xét thôi học, cảnh báo kết quả học tập đối với sinh viên.

Căn cứ vào kết quả xét của Hội đồng Trường, Hiệu trưởng ban hành Quyết định cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học đối với sinh viên.

4. Hình thức thông báo tới sinh viên

Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học được Nhà trường thông báo bằng các hình thức sau:

- Được Lãnh đạo các Khoa (thông qua cố vấn học tập) trực tiếp thông báo tới sinh viên.

- Được thông báo qua hệ thống Email nội bộ của Nhà trường đã cấp cho sinh viên.

Riêng đối với sinh viên bị buộc thôi học, ngoài việc thông báo bằng các hình thức trên, trong vòng 01 tháng kể từ khi có Quyết định, Phòng Công tác sinh viên có trách nhiệm gửi thông báo tới gia đình và địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

5. Bảo lưu kết quả học tập

Sinh viên bị buộc thôi học (trừ trường hợp bị buộc thôi học theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Quy chế này) được phép:

+ Chuyển qua đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học cùng với ngành tương ứng ở hình thức đào tạo chính quy (nếu Nhà trường có đào tạo) và sinh viên được bảo lưu toàn bộ kết quả học tập của các học phần đã đạt được.

+ Nộp hồ sơ dự tuyển lại vào Trường, nếu trúng tuyển sinh viên được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 16. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Nhà trường công nhận quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ và cho phép sinh viên của Nhà trường được học một số học phần tại Trường đại học khác (đã ký kết thỏa thuận hợp tác đào tạo với Nhà trường) và ngược lại.

2. Sinh viên của Nhà trường có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại Trường đại học khác theo quy định tại khoản 1 của Điều này, nếu được Hiệu trưởng của hai bên đồng ý và chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng tương đương với học phần tương ứng được quy định trong chương trình đào tạo; Tổng số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy theo quy định này không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng ký muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Hiệu trưởng ban hành quy định chi tiết về quy trình, thủ tục, điều kiện đăng ký học và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 18. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Đối tượng học

a) Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành;

b) Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác (là ngành đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn).

2. Điều kiện và thủ tục tiếp nhận học

Thí sinh được công nhận trúng tuyển và nhập học theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

3. Chương trình đào tạo và đăng ký học tập

Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

Điều 19. Chuyển ngành, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức học

1. Chuyển sang học chương trình đào tạo khác, ngành đào tạo khác trong Nhà trường

Sinh viên được xem xét chuyển sang học chương trình đào tạo, ngành đào tạo khác của Nhà trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Nhà trường có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Trường các Khoa đào tạo và của Hiệu trưởng.

2. Chuyển sang cơ sở đào tạo khác

Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình đào tạo, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Chuyển hình thức đào tạo

Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức vừa làm vừa học.

4. Thủ tục chuyển chương trình đào tạo, ngành đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức đào tạo

a) Sinh viên phải làm đơn xin chuyển chương trình, ngành đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức đào tạo;

b) Hiệu trưởng quyết định cho phép hoặc không cho phép sinh viên chuyển chương trình đào tạo, ngành đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo, chuyển hình thức đào tạo.

5. Việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với sinh viên thuộc các trường hợp này thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

CHƯƠNG III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 20. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy định về công tác khảo thí của Trường Đại học Tây Nguyên.

1. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường chỉ tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần

Trước kỳ thi học kỳ, Nhà trường thành lập Ban đề thi và Ban coi thi.

2. Kế hoạch thi:

Phòng Quản lý chất lượng xây dựng lịch thi, trình Hiệu trưởng phê duyệt và công bố trước kỳ thi ít nhất 1 tuần.

Mỗi học kỳ sinh viên có 3 tuần cuối học kỳ để thi các môn đã học, mỗi tín chỉ có ít nhất 2/3 ngày để ôn thi và mỗi học phần có 1 buổi để thi.

Đối với hệ vừa làm vừa học: Kế hoạch thi và thời gian thi cụ thể do các Khoa đề nghị và được Hiệu trưởng phê duyệt.

Hiệu trưởng quyết định đối với các trường hợp đặc biệt khác.

3. Danh sách sinh viên dự thi:

Danh sách sinh viên dự thi từng học phần được lập theo đơn vị lớp học phần do Phòng Đào tạo đại học cập nhật trong hệ thống quản lý đào tạo trên mạng nội bộ của Nhà trường.

Phòng Quản lý chất lượng xây dựng lịch thi theo từng học phần, bố trí phòng thi, phân bổ số lượng cán bộ coi thi để các khoa cử người tham gia, in danh sách sinh viên dự thi trước buổi thi 02 ngày.

Mỗi phòng thi bố trí không quá 60 sinh viên, có thể bố trí nhiều phòng thi trong một phòng học lớn. Mỗi phòng thi bố trí hai cán bộ coi thi. Cán bộ coi thi chỉ cho phép những sinh viên có tên trong danh sách đã được duyệt vào phòng thi.

Ban coi thi quyết định việc điều chỉnh, bổ sung danh sách sinh viên dự thi.

Điều 21. Đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi, hình thức thi và công tác chấm thi thực hiện theo Quy định về công tác khảo thí của Trường Đại học Tây Nguyên.

2. Số lần sinh viên được dự thi:

Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng hoặc không nộp học phí thì coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 (Những sinh viên này chỉ còn quyền dự thi một lần ở kỳ thi phụ sau đó).

Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được phòng Đào tạo đại học cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó, điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Những sinh viên này chỉ được dự thi lần hai (nếu có) tại kỳ thi kết thúc học phần kế tiếp.

Điều 22. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10.

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần.

Riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ tại phòng Quản lý chất lượng.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, buổi đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt: F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt được phép đánh giá lại một điểm thành phần theo quy định tại khoản 1 của Điều này 01 (một) lần để cải thiện kết quả học phần từ không đạt thành đạt (trong trường hợp này điểm học phần sau khi đánh giá lại không được vượt quá mức

điểm C – 6,9 điểm); Nếu vẫn tiếp tục không đạt sinh viên phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Quy chế này và điểm học lần cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có kết quả học phần đạt, được phép đăng ký học lại theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Quy chế này và điểm chính thức của học phần là điểm cao nhất giữa các lần học.

5. Miễn thi:

- Sinh viên được miễn thi, kiểm tra đánh giá học phần đối với các học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

- Sinh viên tham dự kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh đầu khóa, tùy thuộc vào kết quả kiểm tra có thể được miễn thi đối một số học phần hoặc tất cả các học phần Tiếng Anh trong chương trình đào tạo. Hiệu trưởng ban hành quy định chi tiết điều kiện được miễn thi các học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo khi tham dự kiểm tra đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu khóa.

- Sinh viên có chứng chỉ Tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương khác được miễn thi tất cả các học phần Tiếng Anh theo quy định trong chương trình đào tạo. Các học phần này được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

- Sinh viên có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương khác được miễn thi đối với học phần Tin học đại cương được quy định trong chương trình đào tạo.

- Sinh viên có chứng chỉ hoặc chứng nhận môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng do các cơ sở Giáo dục đại học cấp được miễn thi các học phần môn học tương đương.

Điều 23. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Sinh viên được xem xét công nhận, chuyển đổi kết quả học tập đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác sang những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Việc xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ được thực hiện trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hội đồng khoa căn cứ vào quy định tại khoản 1, 2, 3 của Điều này lập hồ sơ đề nghị công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên trình Lãnh đạo trường xem xét.

5. Hội đồng chuyên môn Nhà trường (do Hiệu trưởng quyết định thành lập) căn cứ vào đề nghị của Hội đồng Khoa, xem xét và tư vấn cho Hiệu trưởng việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên.

6. Dựa trên đề xuất của Hội đồng chuyên môn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên.

7. Bảng tổng hợp các học phần được công nhận và chuyển đổi tín chỉ được công bố cho sinh viên.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 25. Thực tập cuối khóa, làm chuyên đề tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm chuyên đề tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm chuyên đề tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt mức quy định của Nhà trường.

Chuyên đề tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 4 tín chỉ;

Khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 10 tín chỉ;

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn có khối lượng tương đương để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.

2. Quy định về làm chuyên đề tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp:

a) Điều kiện để sinh viên được đăng ký làm chuyên đề tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp:

*** Điều kiện để được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp**

- Tổng số tín chỉ sinh viên đã tích lũy được kể từ đầu khóa học (điểm ở mức đạt hoặc được miễn học và công nhận tín chỉ) ở mức xếp trình độ năm cuối khóa theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Quy chế này.

- Điểm trung bình chung tích lũy tính đến học kỳ cận cuối khóa đạt từ 2,50 trở lên.

- Đơn vị đào tạo đủ điều kiện về cán bộ hướng dẫn, cơ sở vật chất và số đề tài để làm khóa luận tốt nghiệp của từng ngành.

*** Điều kiện để được đăng ký làm chuyên đề tốt nghiệp:**

- Sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp hoặc không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp.

- Tổng số tín chỉ sinh viên đã tích lũy được kể từ đầu khóa học (điểm ở mức đạt hoặc được miễn học và công nhận tín chỉ) ở mức xếp trình độ năm cuối khóa theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Quy chế này.

b) Thời gian làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp:

- Thời gian làm chuyên đề tốt nghiệp: Tối thiểu 8 tuần

- Thời gian làm khóa luận tốt nghiệp: Tối thiểu 12 tuần

c) Số lượng tối đa hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp trong một học kỳ: Mỗi giáo sư, phó giáo sư, giảng viên có trình độ tiến sĩ hướng dẫn không quá 05 khóa luận; Giảng viên chính hướng dẫn không quá 04 khóa luận; Giảng viên có trình độ thạc sĩ hướng dẫn không quá 03 khóa luận.

3. Đầu học kỳ cuối khóa các Khoa tổ chức xét sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp.

Điều 26. Đánh giá chuyên đề và khóa luận tốt nghiệp

1. Điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được đánh giá qua 2 điểm thành phần.

+ Điểm đánh giá quá trình thực hiện chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của sinh viên do giảng viên hướng dẫn chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp đánh giá chiếm trọng số 30% điểm học phần.

+ Điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của giảng viên đánh giá hoặc hội đồng đánh giá chiếm trọng số 70% điểm học phần.

2. Hiệu trưởng quyết định danh sách giảng viên đánh giá hoặc hội đồng đánh giá chuyên đề tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp.

3. Đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp do 2 giảng viên đảm nhiệm theo quy trình sau:

- Giảng viên hướng dẫn có bản nhận xét chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (cho điểm đánh giá quá trình thực hiện, nêu rõ ý kiến giảng viên hướng dẫn có đồng ý đưa chuyên đề, khóa luận ra chấm hay không).

- Các Khoa căn cứ vào danh sách giảng viên đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp cho đánh giá 02 vòng độc lập, nếu kết quả chấm giữa hai giảng viên chênh lệch lớn hơn hoặc

bằng 2 điểm thì cho hội ý. Trong trường hợp 2 giảng viên chấm không thống nhất thì Khoa cử thêm cán bộ chấm vòng 3; Điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng của các vòng đánh giá được làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Các Khoa có thể tổ chức cho sinh viên bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp theo quy trình sau:

- Giảng viên hướng dẫn có bản nhận xét chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (cho điểm đánh giá quá trình thực hiện, nêu rõ ý kiến giảng viên hướng dẫn có đồng ý đưa chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp ra đánh giá hay không).

- Các Khoa đề xuất hội đồng bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp tối thiểu 3 người.

- Điểm đánh giá chuyên đề, khóa luận là điểm trung bình cộng của thành viên trong hội đồng và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

5. Trong trường hợp cần thiết được sự đồng ý của Hiệu trưởng, có thể tổ chức bảo vệ và đánh giá chuyên đề, khóa luận được thực hiện trực tuyến khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

- b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

- c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được thành viên hội đồng ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

6. Điểm học phần của chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được đánh giá theo thang điểm 10, là điểm trung bình chung có trọng số của các điểm thành phần được quy định tại khoản 1 điều này và được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

Kết quả đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày nộp chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp.

Điểm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

7. Sinh viên không được giảng viên đồng ý đưa chuyên đề, khóa luận ra đánh giá phải nhận điểm F và được phép đăng kí làm lại theo quy định tại khoản 8 của điều này.

8. Sinh viên có khóa luận bị điểm F phải đăng ký làm lại khóa luận tốt nghiệp hoặc làm chuyên đề tốt nghiệp và học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của khóa luận tốt nghiệp.

Sinh viên có chuyên đề tốt nghiệp bị điểm F phải đăng ký làm lại chuyên đề tốt nghiệp.

Điều 27. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên;

- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 01 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy định tại khoản 4 điều 5 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

- b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng an ninh hoặc Giáo dục thể

chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Quy trình, thủ tục xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

a) Nhập thông tin liên quan đến công tác xét tốt nghiệp của sinh viên lên hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường (gọi tắt là Hệ thống quản lý):

- Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học có trách nhiệm nhập thông tin của các sinh viên được trung tâm cấp chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ và tin học, xác định rõ trình độ của chứng chỉ/chứng nhận được cấp theo quy định.

- Đối với sinh viên có văn bằng (chứng chỉ) ngoại ngữ, tin học do các đơn vị khác cấp, sinh viên có trách nhiệm nộp về khoa quản lý bản photo văn bằng chứng chỉ (kèm theo bản chính). Khoa có trách nhiệm lập danh sách, phối hợp cùng phòng Thanh tra pháp chế xác minh tính hợp pháp của văn bằng/chứng chỉ nộp về; Trả lại bản gốc cho sinh viên và nộp danh sách kèm bản photo văn bằng/chứng chỉ (đã được xác minh) về Phòng Đào tạo đại học.

- Phòng Công tác sinh viên có trách nhiệm nhập thông tin kiểm tra hồ sơ sinh viên ngay sau khi có kết quả kiểm tra.

- Phòng Công tác sinh viên có trách nhiệm nhập thông tin về kỷ luật của sinh viên ngay sau khi có Quyết định của Nhà trường.

- Các đơn vị có liên quan khác (Phòng Khoa học và quan hệ quốc tế, Thư viện, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Kế hoạch Tài chính, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên) có trách nhiệm nhập danh sách sinh viên chưa hoàn thành nghĩa vụ theo quy định đối với Nhà trường và gỡ bỏ danh sách cho sinh viên ngay sau khi sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ, trừ trường hợp nghĩa vụ học phí sẽ do Hệ thống quản lý tự động xác định căn cứ trên hồ sơ đăng ký học phần và hồ sơ nộp học phí của sinh viên. Trong trường hợp các đơn vị không nhập thì xem như sinh viên đã hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với Nhà trường và sẽ được công nhận tốt nghiệp khi đủ điều kiện.

b) Xét công nhận tốt nghiệp

- Trong tuần cuối cùng của tháng, căn cứ theo các điều kiện được quy định tại khoản 1 của Điều này và việc thực hiện các nghĩa vụ khác của sinh viên đối với Nhà trường (theo dữ liệu được truyền trên hệ thống quản lý), Khoa lập danh sách sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

- Hội đồng Khoa dựa trên danh sách đã được lập, các điều kiện xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên tiến hành họp xét (có biên bản) và tư vấn cho Nhà trường để công nhận tốt nghiệp cho sinh viên kèm theo báo cáo đánh giá kết quả học tập của khóa học.

- Phòng Công tác sinh viên căn cứ trên danh sách đề nghị của Hội đồng Khoa, kiểm tra rà soát lại thông tin cá nhân của sinh viên, chỉnh sửa sai sót (nếu có) và đề xuất hạ bậc hạng tốt nghiệp của sinh viên loại xuất sắc và giỏi do bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên trong thời gian học (nếu có).

- Phòng Đào tạo đại học rà soát lại thông tin về kết quả học tập, đề xuất đề xuất hạ bậc hạng tốt nghiệp của sinh viên loại xuất sắc và giỏi do có khối lượng các học phần phải học lại vượt quá 5% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (nếu có).

- Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường căn cứ vào đề xuất của Hội đồng Khoa, kết quả kiểm tra của Phòng Công tác sinh viên và Phòng Đào tạo đại học tiến hành xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên, ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

6. Cấp bằng tốt nghiệp và Phụ lục bằng tốt nghiệp

- Bằng tốt nghiệp và Phụ lục kèm theo bằng tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký.

- Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo.

- Đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình nếu đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định thì được cấp bằng tốt nghiệp theo các ngành học đã đăng ký.

7. Sinh viên không tốt nghiệp thì được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Nhà trường.

8. Sinh viên không tốt nghiệp do đã hết thời gian học được phép như sau:

- Sinh viên hệ chính quy được phép chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học với ngành tương ứng (nếu có) và còn trong thời gian học tập theo quy định, đối với trường hợp này sinh viên được bảo lưu toàn bộ kết quả các học phần đã đạt được.

- Sinh viên nộp hồ sơ dự tuyển vào Trường theo quy định, nếu trúng tuyển sinh viên được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại Điều 23 của Quy chế này.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Quy chế này được áp dụng cho sinh viên tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Tây Nguyên được tuyển sinh sau ngày 03/5/2021 và có hiệu lực từ ngày ký.

Đối với các khóa tuyển sinh trước năm 2021 áp dụng quy chế đào tạo đại học cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo quyết định số 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/8/2019. Những trường hợp không có trong quy chế đào tạo đại học cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo quyết định 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/8/2019 sẽ áp dụng theo quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh sẽ được Hiệu trưởng xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 29. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Nhà trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Nhà trường có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Nhà trường công khai trên trang thông tin điện tử của mình chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của Nhà trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này (trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan) đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo);

- c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;
- e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Số: 1900/QĐ-ĐHTN

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định danh mục các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận
năng lực ngoại ngữ, tin học áp dụng trong đào tạo đại học, cao đẳng
của Trường Đại học Tây Nguyên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc sửa đổi bổ sung Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ kết luận tại cuộc họp ngày 04/10/2024 của Hội đồng khoa học và đào tạo trường Đại học Tây Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận năng lực ngoại ngữ, tin học áp dụng trong đào tạo đại học, cao đẳng của Trường Đại học Tây Nguyên (có phức lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho sinh viên tốt nghiệp từ năm 2024.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và các sinh viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Khoa;
- Các phòng TTPC, CTSV;
- Lưu: VT, ĐT (T.02b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Văn Nam

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ
ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1900/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

- 1. Bằng tốt nghiệp Đại học Ngoại ngữ, Sư phạm Ngoại ngữ trở lên**
- 2. Chứng nhận năng lực Tiếng Anh do Trường Đại học Tây Nguyên cấp**
- 3. Chứng chỉ Tiếng Anh theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP):**
Chỉ chấp nhận chứng chỉ do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cấp:

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	
5	Đại học Thái Nguyên	
6	Trường Đại học Cần Thơ	
7	Trường Đại học Hà Nội	
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	
9	Trường Đại học Vinh	
10	Trường Đại học Sài Gòn	
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	
12	Trường Đại học Trà Vinh	
13	Trường Đại học Văn Lang	
14	Trường Đại học Quy Nhơn	
15	Trường Đại học Tây Nguyên	
16	Học viện An ninh Nhân dân	
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền	
18	Trường Đại học Công Thương	
19	Trường Đại học Thương mại	
20	Học viện Khoa học Quân sự	
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM	
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM	
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân	
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội	
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ	
26	Trường Đại học Ngoại thương	
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM	
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	
29	Đại học Kinh tế TP. HCM	
30	Trường Đại học Lạc Hồng	
31	Trường Đại học Đồng Tháp	
32	Trường Đại học Duy Tân	
33	Trường Đại học Phenikaa	
34	Học Viện Ngân hàng	

4. Các chứng chỉ ngoại ngữ của nước ngoài

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
1	Tiếng Anh	Aptis ESOL International Certificate	Công ty TNHH British Council Việt Nam, Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Giáo dục Việt Nam, Công ty Cổ phần truyền thông giáo dục và thời đại, Công ty TNHH ETE Việt Nam, Công ty TNHH Công nghệ và Phát triển Giáo dục thời đại	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	07 địa điểm: a) Tại Hà Nội: - VTED English, Lô B3/D7 ngõ 66 Khúc Thừa Dụ, quận Cầu Giấy; - Căn 36, Galaxy 6, số 69 Tổ Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông; - Số BT U05-L51, Khu đô thị mới Đô Nghĩa, quận Hà Đông. b) Tại Hải Phòng: Hà Linh Education, Đường số 6, Khu đô thị Sao Đỏ, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh. c) Tại Nghệ An: A2-01-02 Khu đô thị Minh Khang, xã Nghi Phú, thành phố Vinh. d) Tại Thừa Thiên Huế: Tầng 5, tòa nhà HCC, 28 Lý Thường Kiệt, thành phố Huế. đ) Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 154-154A Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1.		3646/QĐ-BGDĐT	11/11/2022
2	Tiếng Anh	Aptis ESOL International Certificate			02 địa điểm: (bổ sung) - 188 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - Số 486 đường Tô Hiệu, phường Chiềng Lẻ, phường thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		3828/QĐ-BGDĐT	14/11/2023
3	Tiếng Anh	Aptis ESOL International Certificate			06 địa điểm: (bổ sung) a) Tại Hà Nội: Số B3/D7 ngõ 66 Khúc Thừa Dụ, quận Cầu Giấy. b) Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 2A Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, Quận 1. c) Tại Khánh Hòa: Lô STH39.17, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong 1, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang. d) Tại Thái Nguyên: Số 324 đường Cách mạng Tháng 8, Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên. đ) Tại Gia Lai: Số 655 Trường Chinh, thành phố Pleiku. e) Tại Lâm Đồng: Tầng 1, 2 tòa nhà B, Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Quốc Việt, Đường Lê Hồng Phong, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng.		920/QĐ-BGDĐT	30/03/2023
4	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học (trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)	Cambridge	Số 94 Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh		4058/QĐ-BGDĐT	05/12/2022

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
5	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Anh Việt	Cambridge	Số 01, Đường số 3, Khu dân cư Kiến Phát, Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An		248/QĐ-BGDĐT	16/01/2023
6	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển Giáo dục Việt Anh	Cambridge	30 Trần Quang Khải, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai		273/QĐ-BGDĐT	18/01/2023
7	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)			02 địa điểm: (bổ sung) - Số 01 A Đường Lê Hồng Phong, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. - Số 191 Đường Lê Duẩn, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.		1296/QĐ-BGDĐT	02/05/2024
8	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Công ty Cổ phần Atlantic Five-Star English	Cambridge	02 địa điểm: a) Số 33 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. b) Tầng 4, số 125 Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.		377/QĐ-BGDĐT	03/02/2023
9	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Trung tâm ngoại ngữ CB Mekong	Cambridge	Số 17 Hai Bà Trưng, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Bài thi trên giấy	820/QĐ-BGDĐT	21/03/2023
10	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Trung tâm GDTX và Bồi dưỡng nghiệp vụ tỉnh Bình Dương	Cambridge	Trung tâm GDTX và Bồi dưỡng nghiệp vụ tỉnh Bình Dương, Đường 30/4 phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Bài thi trên giấy	926/QĐ-BGDĐT	31/03/2023
11	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Trung tâm ngoại ngữ Dalat Academy	Cambridge	Tầng 1, tầng 2 và tầng 3 Trung tâm ngoại ngữ Dalat Academy, 75 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 1, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Bài thi trên giấy	927/QĐ-BGDĐT	31/03/2023
12	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Trường Đại học Trà Vinh	Cambridge	02 địa điểm: a) Toà nhà A4, Khu 2, số 105 Kiên Thị Nhẫn, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. b) Toà nhà D7, Khu 1, số 126 Nguyễn Thiện Thành, Phường 5, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.		1201/QĐ-BGDĐT	27/04/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
13	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Công ty Cổ phần Giáo dục Đại Dương	Cambridge	02 địa điểm a) Tầng 4, tầng 6, tòa nhà số 204 Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. b) Tầng 3, tầng 4, số 7 thị trấn Trạm Trôi, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.	Bài thi trên giấy	1287/QĐ-BGDĐT	08/05/2023
14	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trung tâm giáo dục thường xuyên Lê Quý Đôn (trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)	Cambridge	Số 92 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên giấy	1470/QĐ-BGDĐT	23/05/2023
15	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Tổ chức Giáo dục và Đào tạo Apollo Việt Nam	Cambridge	08 địa điểm: a) Apollo Phố Huế: Số 181-183-185 Phố Huế, phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. b) Apollo Phan Đình Phùng: Tầng B1 Nhà khách Quân đội, số 1A Đường Nguyễn Tri Phương, Phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. c) Apollo Bắc Ninh cơ sở 1: Tầng 4 tòa nhà VNPT, số 33 Đường Lý Thái Tổ, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. d) Apollo Hải Phòng cơ sở 1: Số 10 khu A1 lô 8A Đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. đ) Apollo Hải Phòng cơ sở 2: Số 292B Đường Hai Bà Trưng, phường Cát Dài, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. e) Apollo Quảng Ninh: Lô A4-21 Khu đô thị Monbay, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. g) Apollo Nghệ An: Tầng 4 Trung tâm thương mại, nhà ở tổng hợp và văn phòng cho thuê Phú Nguyên Plaza, số 19 Đường Cao Thắng, phường Hồng Sơn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. h) Apollo Đà Nẵng cơ sở 1: Số 309 Đường Đồng Đa, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Bài thi trên giấy	2581/QĐ-BGDĐT	08/09/2023
16	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE)	Công ty TNHH Giáo dục và Đầu tư Hòa Thắng	Cambridge	02 địa điểm: a) Tầng 3 và tầng 4 Tòa nhà Công ty TNHH Giáo dục và Đầu tư Hòa Thắng, Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Xuân An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (17 phòng thi trên giấy, 03 phòng thi nói, 04 phòng thi trên máy tính). b) Tầng 4 và tầng 5 Tòa nhà Công ty TNHH Giáo dục và Đầu tư Hòa Thắng, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	2680/QĐ-BGDĐT	15/09/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
					Thuận (08 phòng thi trên giấy, 02 phòng thi nói, 01 phòng thi trên máy tính)			
17	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE), C1 (CAE)	Công ty TNHH Giáo dục Nền tảng	Cambridge	Tầng 8, 295 Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng		4386/QĐ-BGDĐT	19/12/2022
18	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE), C1 (CAE)			03 địa điểm: 1. Thay đổi địa điểm thi: Địa điểm thi đã được phê duyệt: Tầng 8, 295 Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Địa điểm thi điều chỉnh: 228 Trần Hưng Đạo, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. 2. Bổ sung địa điểm thi: a) Tại Hà Nội: LKC25 Đường Hoàng Minh Thảo, tổ dân phố 8, dự án khu nhà ở thấp tầng A1TT1, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. b) Tại Khánh Hòa: Tầng 6, số 202 Đường Thích Quảng Đức, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. c) Tại Nam Định: Tầng 4, số 158 Đường Võ Nguyên Giáp, khu đô thị Thống Nhất, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.		4191/QĐ-BGDĐT	08/12/2023
19	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE), C1 (CAE)	Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo BrainClick Vietnam	Cambridge	Số 16 Văn Cao, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội		4731/QĐ-BGDĐT	30/12/2022

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
20	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE), C1 (CAE)			03 địa điểm: a) Tại Hà Nội: Tầng 1, tầng 2, tòa nhà A3 và A5, Trường Đại học Phenikaa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. b) Tại Lào Cai: Tầng 2, tầng 3, tòa nhà CVC, số 004 Đường Lê Quý Đôn, phường Cốc Lều, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. c) Tại Nghệ An: Tầng 2, tòa nhà B, Trường Đại học Công nghiệp Vinh, số 26 Đường Nguyễn Thái Học, Phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.		742/QĐ-BGDĐT	06/03/2024
21	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE), C1 (CAE)	Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Giáo dục Quốc tế	Cambridge	02 địa điểm: a) Số 12 đường số 45, Khu 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. b) Số 17 - 19, đường số 1, Trung tâm Hội nghị, Khu phố 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.		270/QĐ-BGDĐT	18/01/2023
22	Tiếng Anh	Cambridge: A2 (KET), B1 (PET), B2 (FCE), C1 (CAE)			03 địa điểm: (bổ sung) - PA-0110, tòa nhà DIC Phoenix A khu đô thị Chí Linh, Phường Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Tầng 3, 187 - 189 Tôn Đức Thắng, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. - Tầng trệt A1.1 - A1.3, 02 hẻm 01 Lạc Long Quân, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.		1044/QĐ-BGDĐT	01/04/2024
23	Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET	Công ty TNHH Trung tâm Anh ngữ VUS Miền Bắc	Cambridge	Tầng 3, tòa nhà Golden Palace, lô đất C3, Đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (05 phòng thi viết và 02 phòng thi nói)	Bài thi trên giấy	37/QĐ-BGDĐT	03/01/2024
24	Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET, FCE	Trung tâm Ngoại ngữ Quốc tế New Space International	Cambridge	Trung tâm Ngoại ngữ Quốc tế New Space International, Ngõ 151 Đường Vũ Quang, khối phố Hà Linh, phường Thạch Linh, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	3334/QĐ-BGDĐT	20/10/2023
25	Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET, FCE	Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo Eco Valley Việt Nam	Cambridge	Biệt thự SHV3 - 01, 02, 03, 04, Crown Villas, số 586 Đường Cách mạng Tháng Tám, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (03 phòng thi trên giấy, 02 phòng thi nói, 01 phòng thi trên máy tính)	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	02/QĐ-BGDĐT	02/01/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
26	Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET, FCE	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và Bồi dưỡng nhà giáo trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ	Cambridge	Số 1A, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường An Cư, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Bài thi trên giấy	2728/QĐ-BGDĐT	20/09/2023
27	Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET, FCE			Đổi tên đơn vị liên kết bên Việt Nam: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học thành "Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Cần Thơ"		469/QĐ-BGDĐT	01/02/2024
28	Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET, FCE	Công ty TNHH Đào tạo Hanex	Cambridge	02 địa điểm: a) Địa điểm thi 1: 85 Nguyễn Thái Học, Phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. b) Địa điểm thi 2: Căn số GA.01.04 và GA.01.05 chung cư Gateway, khu đô thị Chí Linh, Phường Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	536/QĐ-BGDĐT	07/02/2024
29	Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET, FCE, CAE, CPE	Công ty Language Link Việt Nam	Cambridge	03 địa điểm: a) Tầng 2, tòa nhà 34T, Đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. b) Tòa nhà số 24 Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. c) Tầng 5, tòa nhà Golden Field, Khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.		36/QĐ-BGDĐT	09/01/2023
30	Tiếng Anh	Cambridge: KET, PET, FCE, CAE, CPE	Công ty TNHH Viện Đào tạo ngôn ngữ quốc tế AB	Cambridge	Tầng 7, Tòa nhà Viettel, 11 Lý Thường Kiệt, phường Phú Hội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế		3174/QĐ-BGDĐT	13/10/2023
31	Tiếng Anh	Cambridge: PET, FCE, CAE, CPE	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Cambridge	Tầng 6, tòa nhà A, Trường Đại học Tôn Đức Thắng - Số 19 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (08 phòng thi trên máy tính)	Bài thi trên máy tính	01/QĐ-BGDĐT	02/01/2024
32	Tiếng Anh	Cambridge: PET, FCE, CAE, CPE	Công ty TNHH giáo dục quốc tế Nguyễn Siêu	Cambridge	Trung tâm Ngoại ngữ Nguyễn Siêu, Tổ 59, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Bài thi trên giấy	791/QĐ-BGDĐT	13/03/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
33	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH Giáo dục IDP (Việt Nam)	IELTS Australia Pty Limited (Australia)	4 địa điểm: a) Tại Hà Nội: - Số 30 Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng; - Số 15-17 Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình. b) Tại Đà Nẵng: Số 10 Ngô Gia Tự, phường Thạch Thang, quận Hải Châu. c) Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 161-161A Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3.		3730/QĐ-BGDĐT	17/11/2022
34	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form			06 địa điểm: (bổ sung) a) Tại Hà Nội: - Tầng 3,4 toà nhà TD Building, số 28 Phan Bội Châu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm; - Tầng 2,3,4 Văn phòng IDP, số 15-17 Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình. b) Tại Thành phố Hồ Chí Minh: - Số 2, Đường Nguyễn Thị Thập, Khu dân cư Him Lam, phường Tân Hưng, Quận 7; - Số 226, Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình. c) Tại Hải Phòng: Tầng 3 tòa nhà số 2G, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng. d) Tại Đà Nẵng: Tầng 1,2,6 Văn phòng IDP, số 10 Ngô Gia Tự, phường Thạch Thang, quận Hải Châu.		1083/QĐ-BGDĐT	17/04/2023
35	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Đông A, Công ty cổ phần Phát triển giáo dục và đào tạo ODIN, Công ty TNHH University Access Centre Việt Nam	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	10 địa điểm a) Tại Hà Nội: - Tòa nhà B3/D7 ngõ 25 Thọ Tháp, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy; - Số BTU 05-L51 Khu đô thị mới Đô Nghĩa, quận Hà Đông; - Số 345 Đội Cấn, quận Ba Đình; - Số 1 Đông Tác, quận Đống Đa. b) Tại Hải Phòng: Tòa nhà Hà Linh, đường số 6, Khu đô thị Sao Đỏ, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh. c) Tại Nghệ An: A2-01-02 Khu đô thị Minh Khang, xã Nghi Phú, thành phố Vinh. d) Tại Thừa Thiên Huế: Tầng 5, Tòa nhà HCC, 28 Lý Thường Kiệt, thành phố Huế. đ) Tại Thành phố Hồ Chí Minh: - Tòa nhà Viettel, 285 Cách mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10; - Số 56 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1; - Số 154-154A, Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1.		3773/QĐ-BGDĐT	18/11/2022
36	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form			01 địa điểm: (bổ sung) 188 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội		3835/QĐ-BGDĐT	14/11/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
37	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form			05 địa điểm: (bổ sung) a) Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 2A Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, Quận 1. b) Tại Khánh Hòa: Lô STH39.17, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong 1, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang. c) Tại Thái Nguyên: Số 324 Cách mạng Tháng 8, Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên. d) Tại Gia Lai: Số 655 Trường Chinh, thành phố Pleiku. đ) Tại Lâm Đồng: Tầng 1, 2 tòa nhà B, Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Quốc Việt, Đường Lê Hồng Phong, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng.		436/QĐ-BGDĐT	09/02/2023
38	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH Giáo dục IDP (Việt Nam), Trường Đại học Việt Đức, Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Công ty TNHH Đào tạo Hanex, Công ty TNHH một thành viên Giáo dục Việt Mỹ, Công ty TNHH Anh ngữ Gia Việt, Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo IMAP Việt Nam, Công ty Cổ phần Đào tạo -Phát triển Thời Đại, Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục và Truyền thông PISA, Trung tâm Anh ngữ INNO (Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đất Phan)	IELTS Australia Pty Limited (Australia)	11 địa điểm: a) Trường Đại học Việt Đức: Phòng 614 (tầng 6) Tòa nhà hành chính và phòng 204, phòng 223, phòng 224, phòng 225, phòng 226, phòng 228 (tầng 2) Tòa nhà học thuật 1, Vành đai 4, phường Thới Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. b) Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuột: Phòng E201, phòng E202 (tầng 2) và phòng E301 (tầng 3), tòa nhà E, số 298 Hà Huy Tập, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. c) Trường Đại học Kinh tế quốc dân: Phòng 1002, phòng 1005, phòng 1007, phòng 1008, phòng 1009 (tầng 10) - tòa nhà A2 và phòng khảo thí (tầng 02) - tòa nhà EFL, 207 Giải Phóng, phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. d) Công ty TNHH Đào tạo Hanex: Phòng 101 (tầng 1), phòng 201 (tầng 2), phòng 301 (tầng 3) và phòng 401 (tầng 4), số 85 Nguyễn Thái Học, Phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. đ) Công ty TNHH một thành viên Giáo dục Việt Mỹ: Phòng 501, phòng 502, phòng 503 (tầng 5), số 1209 Phạm Văn Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. e) Công ty TNHH Anh ngữ Gia Việt: Phòng 701, phòng 702, phòng 703, phòng 704, phòng 705 (tầng 7) và phòng khảo thí máy, phòng khảo thí giấy (tầng 8), số 39 Mậu Thân, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. g) Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo IMAP Việt Nam: Phòng IELTS Lab (tầng 4) và phòng IELTS Test room (tầng 3), số 214 Đường Trường Chinh, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; h) Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo IMAP Việt Nam:		672/QĐ-BGDĐT	08/03/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
39	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form			Thay đổi địa điểm thi của Công ty Cổ phần Đào tạo - Phát triển Thời Đại. 1. Địa điểm cũ: Phòng khảo thí và Phòng IELTS lab (tầng 2), tòa nhà Victory Building, số 119-121 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. 2. Địa điểm được điều chỉnh: Tầng 2, 3, 4, 5 số 149 Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.		1491/QĐ-BGDĐT	25/05/2023
40	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin (trực thuộc Đại học Huế)	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	Tầng 4, tòa nhà trụ sở Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin (trực thuộc Đại học Huế), số 20 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1465/QĐ-BGDĐT	23/05/2023
41	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học (trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	Số 94 Trần Quang Khải, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1469/QĐ-BGDĐT	23/05/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
42	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH Giáo dục IDP (Việt Nam), Trường Đại học Hà Nội, Công ty Cổ phần Trường Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Quốc tế Canada - Lào Cai, Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng, Công ty TNHH IELTS Champions, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển IVY Việt Nam, Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển Giáo dục Việt - Anh, Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Đào tạo và Phát triển Kinh tế	IELTS Australia Pty Limited (Australia)	08 địa điểm: a) Trường Đại học Hà Nội: Tầng 2, tầng 3, tầng 4 tòa nhà A1, Km 9 Đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. b) Công ty Cổ phần Trường Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Quốc tế Canada - Lào Cai: Phòng IELTS Test room và Phòng IELTS lab, tầng 3, tòa nhà CVC, số 04 Đường Lê Quý Đôn, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. c) Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng: Phòng IELTS Test room và Phòng IELTS lab, tầng Quốc tế, tòa nhà IRIS, số 586 Cách Mạng Tháng 8, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. d) Công ty TNHH IELTS Champions: Phòng IELTS Test room (tầng 2) và Phòng IELTS lab (tầng 4), số HH08 Vinhomes Star City, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. đ) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển IVY Việt Nam: Phòng IELTS Test room và Phòng IELTS lab, tầng 2, số 192 Hai Bà Trưng, Phường Đề Thám, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. e) Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển Giáo dục Việt - Anh: Tầng 2, tầng 3, tầng 4 số 30 Trần Quang Khải, phường Diên Hồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. g) Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 8, tầng 10, tầng 12, tầng 14, tầng 21 số 141-145 Điện Biên Phủ, Phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. h) Viện Đào tạo và Phát triển Kinh tế: Phòng IELTS Test room (tầng 1) và Phòng IELTS lab (tầng 6), Lô 09 khu N1, Ngõ 1 Nguyễn Hoàng Tôn, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1500/QĐ-BGDĐT	26/05/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
43	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Trung tâm đào tạo ngoại ngữ HACIC, Công ty TNHH Đào tạo Kỳ Nguyên, Trường Đại học Quốc tế Miền Đông, Công ty TNHH một thành viên Giáo dục Việt Mỹ	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	04 địa điểm: a) Trung tâm đào tạo ngoại ngữ HACIC: Các phòng 201, 203, 204 tầng 1 và phòng 301 tầng 2 tòa nhà số 91 Lê Lợi, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hình thức thi: Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính. b) Công ty TNHH Đào tạo Kỳ Nguyên: Phòng 09, phòng 10 tầng 4 và phòng Diamond Hall tầng 5 tòa nhà số 243-245 Thống Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hình thức thi: Bài thi trên giấy. c) Trường Đại học Quốc tế Miền Đông: Các phòng 207, 209 và 211 tầng 1; 314, 316, 318, 320 và 322 tầng 2 tòa nhà block 10, trụ sở Trường Đại học Quốc tế Miền Đông, Khu đô thị mới thuộc Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hình thức thi: Bài thi trên giấy. d) Công ty TNHH một thành viên Giáo dục Việt Mỹ: Hội trường tầng 3, phòng Jupiter, phòng Venus và phòng Saturn tầng 4 tòa nhà 4 tầng, E99 Võ Thị Sáu, Khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hình thức thi: Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính.	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1529/QĐ-BGDĐT	31/05/2023
44	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Công ty TNHH Thương mại và Phát triển giáo dục Việt Nam	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển giáo dục Việt Nam: Tầng 3, tầng 4 và tầng 5, số 486 Đường Tô Hiệu, Phường Chiềng Lè, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	418/QĐ-BGDĐT	29/01/2024
45	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Công ty TNHH Phát triển Giáo dục và Sáng tạo Việt Nam	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	Công ty TNHH Phát triển Giáo dục và Sáng tạo Việt Nam, Tầng 1, tầng 2 và tầng 3, số 1 Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Hoàng Diệu, Thành phố Thái Bình, Thái Bình	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	419/QĐ-BGDĐT	29/01/2024
46	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Công ty cổ phần Giáo dục liên kết Đại Tây Dương	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	Công ty cổ phần Giáo dục liên kết Đại Tây Dương: Tầng 3, Số 50 Đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên giấy và bài thi trên	533/QĐ-BGDĐT	07/02/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
						máy tính		
47	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Công ty TNHH Đầu tư giáo dục và thương mại Global	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	Công ty TNHH Đầu tư giáo dục và thương mại Global: Tầng 6, Tòa nhà dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bài thi trên giấy	535/QĐ-BGDĐT	07/02/2024
48					Công ty TNHH Đầu tư giáo dục và thương mại Global, tầng 6, tòa nhà dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (01 phòng thi máy tính)	Bài thi trên máy tính	2597/QĐ-BGDĐT	23/09/2024
49	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Công ty cổ phần Tập đoàn giáo dục và Phát triển AM	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	Công ty cổ phần Tập đoàn giáo dục và Phát triển AM: Tầng 5 và tầng 6, số 475 Đường Hoàng Quốc Việt, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	537/QĐ-BGDĐT	07/02/2024
50	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH Giáo dục IDP (Việt Nam), Đại học Huế	IELTS Australia Pty Limited (Australia)	02 địa điểm: a) Phòng P.II.1 và Phòng P.II.2B, tầng 2, tòa nhà Đại học Huế, Số 04 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế (Bài thi trên giấy). b) Phòng B1.01 và Phòng B1.04, tầng 1, tòa nhà B, Phân hiệu Đại học Huế tại tỉnh Quảng Trị, 133 Lý Thường Kiệt, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính).	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1616/QĐ-BGDĐT	11/06/2024
51	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH Giáo dục IDP (Việt Nam), Công ty TNHH Giáo dục và Đào tạo VINACADEMY	IELTS Australia Pty Limited (Australia)	Tòa nhà A (phòng A101), tòa nhà E (phòng E305, E401, E402, E403), tòa nhà C (phòng C102, C104, C301, C302, C303, C402), tòa nhà G (phòng G104, G204, G207), tòa nhà F (phòng F307), ô đất ký hiệu ĐH, Khu đô thị Vinhomes Ocean Park, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (13 phòng thi trên giấy và 02 phòng thi trên máy tính).	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1617/QĐ-BGDĐT	11/06/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
52	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH Giáo dục IDP (Việt Nam), Công ty cổ phần Giáo dục và Đào tạo Ant Edu	IELTS Australia Pty Limited (Australia)	Phòng IELTS Test Venue và Phòng AI Boosted, tầng 2, tòa nhà CT1A, Sevin Office, CT1A Nam Đô Complex, số 609 Trương Định, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1618/QĐ-BGDĐT	11/06/2024
53	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Công ty cổ phần Tập đoàn giáo dục và Phát triển AM	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)	Công ty cổ phần Tập đoàn giáo dục và Phát triển AM: Số 545 Vũ Tông Phan, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (03 phòng thi viết và 07 phòng thi nói)	Bài thi trên giấy	1680/QĐ-BGDĐT	21/06/2024
54	Tiếng Anh	IELTS Test Report Form	Công ty TNHH British Council (Việt Nam), Công ty cổ phần Tập đoàn giáo dục và Phát triển AM	Hội đồng Anh (Vương quốc Anh)		Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	2532/QĐ-BGDĐT	16/09/2024
55	Tiếng Anh	Linguaskill	Công ty Cổ phần nghiên cứu, ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP	Cambridge	Số 187B Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội		3731/QĐ-BGDĐT	17/11/2022

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
56	Tiếng Anh	Linguaskill			05 địa điểm: (bổ sung) 1. Tại Thành phố Hồ Chí Minh: a) Văn phòng Công ty Cổ phần nghiên cứu, ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP tại Thành phố Hồ Chí Minh, số 299 đường Trần Hưng Đạo, Phường 10, Quận 5. b) Văn phòng số 2 Công ty Cổ phần nghiên cứu, ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP tại Thành phố Hồ Chí Minh, số 263 đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú. 2. Tại Thái Nguyên: Văn phòng Công ty Cổ phần nghiên cứu, ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP Thái Nguyên: tầng 3, nhà C, số 284 Đường Lương Ngọc Quyến, Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên. 3. Tại Khánh Hòa: Văn phòng Công ty Cổ phần nghiên cứu, ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP tại Nha Trang: tầng 2, 3, 4 giảng đường E và tầng 2 khu nhà D, số 2 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang. 4. Tại Bình Dương: Văn phòng Công ty Cổ phần nghiên cứu, ứng dụng và thực nghiệm công nghệ REAP tại Bình Dương: tầng 2, khu nhà B và tầng 3, khu nhà A, số 504, đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một.		1922/QĐ-BGDĐT	03/07/2023
57	Tiếng Anh	Pearson English International Certificate (PEIC)	Công ty Cổ phần Quản lý Giáo dục và Đầu tư EMG (EMG Education)	Tập đoàn Giáo dục Pearson	02 địa điểm: a) Văn phòng EMG Education Thành phố Hồ Chí Minh: Số 19 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. b) Văn phòng EMG Education Hà Nội: Tầng 10, TNR Tower 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	Bài thi trên giấy	868/QĐ-BGDĐT	22/03/2023
58	Tiếng Anh	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Công ty Cổ phần Quản lý Giáo dục và Đầu tư EMG (EMG Education)	Tập đoàn Giáo dục Pearson	02 địa điểm: a) Văn phòng EMG Education Thành phố Hồ Chí Minh: Số 19 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. b) Văn phòng EMG Education Hà Nội: Tầng 10, TNR Tower 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.	Bài thi trên máy tính	1380/QĐ-BGDĐT	16/05/2023
59	Tiếng Anh	Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Công ty TNHH Tư vấn Du học và Dịch thuật Đức Anh	Tập đoàn Giáo dục Pearson	Tầng 5, số 172 Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên máy tính	1568/QĐ-BGDĐT	06/06/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
60	Tiếng Anh	TOEFL	Công ty Cổ phần IIG Việt Nam	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	04 địa điểm: a) Trụ sở chính Công ty cổ phần IIG Việt Nam: Tầng 3, số 75 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (01 phòng thi). b) Văn phòng Công ty cổ phần IIG Việt Nam tại Hà Nội: Tầng 3, Trung Yên Plaza 1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (02 phòng thi). c) Chi nhánh Công ty cổ phần IIG Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng: Tầng 2, tầng 3 và tầng 4, số 19 Hoàng Văn Thụ, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (03 phòng thi). d) Chi nhánh Công ty cổ phần IIG Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 1, Tháp 1 The Sun Avenue, số 28 Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (04 phòng thi)	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	3176/QĐ-BGDĐT	13/10/2023
61	Tiếng Anh	TOEFL	Công ty IIG Việt Nam, Công ty Cổ phần học viện công nghệ giáo dục Blue English khu vực Thái Bình	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Tầng 2,3,4, Tòa nhà số 155-157, Đường Ngô Quyền, Phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình (03 phòng thi)	Bài thi trên giấy	2448/QĐ-BGDĐT	10/09/2024
62	Tiếng Anh	TOEFL	Công ty IIG Việt Nam, Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Tòa nhà D, tòa nhà khu Hiệu bộ và toà nhà Thư viện Trung tâm, Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, số 18, Đường Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Bài thi trên giấy	2451/QĐ-BGDĐT	10/09/2024
63	Tiếng Anh	TOEFL	Công ty IIG Việt Nam, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Vĩnh Phúc	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Tòa nhà B, Số 43 Chu Văn An, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (10 phòng thi)	Bài thi trên giấy	2454/QĐ-BGDĐT	10/09/2024
64	Tiếng Anh	TOEIC	Công ty Cổ phần IIG Việt Nam, Công ty Cổ phần Trung tâm Anh ngữ AMA Vinh	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Số 170 Lê Nin, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (02 phòng thi trên giấy và 01 phòng thi trên máy tính)	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	322/QĐ-BGDĐT	18/01/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
65	Tiếng Anh	TOEIC	Công ty Cổ phần IIG Việt Nam	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	04 địa điểm: a) Trụ sở chính Công ty cổ phần IIG Việt Nam: Tầng 3, số 75 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (01 phòng thi). b) Văn phòng Công ty cổ phần IIG Việt Nam tại Hà Nội: Tầng 3, Trung Yên Plaza 1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (02 phòng thi). c) Chi nhánh Công ty cổ phần IIG Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng: Tầng 2, tầng 3 và tầng 4, số 19 Hoàng Văn Thụ, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (03 phòng thi). d) Chi nhánh Công ty cổ phần IIG Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 1, Tháp 1 The Sun Avenue, số 28 Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (04 phòng thi)	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	3175/QĐ-BGDĐT	13/10/2023
66	Tiếng Anh	TOEIC	Công ty Cổ phần IIG Việt Nam, Trường Đại học Nha Trang	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Số 02 Nguyễn Đình Chiểu, phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (07 phòng thi trên giấy)	Bài thi trên giấy	759/QĐ-BGDĐT	07/03/2024
67	Tiếng Anh	TOEIC	Công ty cổ phần IIG Việt Nam, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Số 484 Lạch Tray, phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (13 phòng thi trên giấy và 03 phòng thi trên máy tính)	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1400/QĐ-BGDĐT	14/05/2024
68	Tiếng Anh	TOEIC	Công ty IIG Việt Nam, Công ty Cổ phần học viện công nghệ giáo dục Blue English khu vực Thái Bình	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Tầng 2,3,4, Tòa nhà số 155-157, Đường Ngô Quyền, Phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình (03 phòng thi)	Bài thi trên giấy	2449/QĐ-BGDĐT	10/09/2024
69	Tiếng Anh	TOEIC	Công ty IIG Việt Nam, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Tòa nhà B và Tòa nhà C, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, số 02 Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên giấy	2450/QĐ-BGDĐT	10/09/2024
70	Tiếng Anh	TOEIC	Công ty IIG Việt Nam, Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Tòa nhà D, tòa nhà khu Hiệu bộ và toà nhà Thư viện Trung tâm, Trường Đại học An Giang - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, số 18, Đường Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Bài thi trên giấy	2452/QĐ-BGDĐT	10/09/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
71	Tiếng Anh	TOEIC	Công ty IIG Việt Nam, Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Vĩnh Phúc	Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ	Tòa nhà B, Số 43 Chu Văn An, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (10 phòng thi)	Bài thi trên giấy	2453/QĐ-BGDĐT	10/09/2024
72	Tiếng Anh	Versant English Placement Test	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục EduGlobal	Tập đoàn Giáo dục Pearson	02 địa điểm: - Số 55 Nguyễn Văn Cừ, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội; - Số 23-25 Nguyễn Văn Vịnh, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bài thi trên máy tính	1388/QĐ-BGDĐT	13/05/2024
73	Tiếng Anh	Versant English Placement Test	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Giáo dục Cánh Buồm	Tập đoàn Giáo dục Pearson	02 địa điểm: - Số 20 Nguyễn Quyền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (04 phòng thi trên máy tính); - Số 158/11 Hoàng Hoa Thám, Phường 12, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (03 phòng thi trên máy tính).		1399/QĐ-BGDĐT	14/05/2024
74	Tiếng Đức	DSD I và DSD II	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài	Tòa nhà ULIS - SUNWAH (Trung tâm Văn hóa Ulis - Jonathan KS Choi), Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội		376/QĐ-BGDĐT	03/02/2023
75	Tiếng Đức	ÖSD Zertifikat	Trường Đại học Hà Nội	Hiệp hội đánh giá năng lực tiếng Đức của Cộng hòa Áo	Trường Đại học Hà Nội: Km 9, Đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Tòa nhà A1, D1, B và E).	Bài thi trên giấy	3825/QĐ-BGDĐT	14/11/2023
76	Tiếng Đức	ÖSD Zertifikat	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Hiệp hội đánh giá năng lực tiếng Đức của Cộng hòa Áo	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Tầng 4 dãy nhà C và Tầng 5 tòa nhà D, 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bài thi trên giấy	3826/QĐ-BGDĐT	14/11/2023
77	Tiếng Đức	Zertifikat telc Deutsch (B1, B2, C1)	Công ty cổ phần Tập đoàn giáo dục BLA	Công ty TNHH IWU, Cộng hòa Liên bang Đức	Công ty cổ phần Tập đoàn giáo dục BLA: Tầng 1, Lô CX01, Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Bài thi trên máy tính	2610/QĐ-BGDĐT	23/09/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
78	Tiếng Hàn	TOPIK (OFFICIAL TOPIK SCORE REPORT)	Công ty Cổ phần IIG Việt Nam, Công ty Cổ phần Bình Minh - Education, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Đại Nam, Trường Đại học Thủy Lợi, Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Trường Đại học Đông Á, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế - Luật (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Đà Lạt	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED)	13 địa điểm: a) Tại Hà Nội - Giảng đường D8 Đại học Bách khoa Hà Nội, số 01 Đại Cồ Việt, phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng; - Giảng đường 2 Trường Đại học Đại Nam, số 1 phố Xóm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông; - Tòa nhà A2 và tòa nhà A3 Trường Đại học Thủy lợi, 175 Tây Sơn, quận Đống Đa; - Tòa nhà A và tòa nhà B Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Marie Curie - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bình Minh - Education, lô đất TH3, Khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông. b) Tại Hải Phòng: Giảng đường B5 Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, số 484 Lạch Tray, Kênh Dương, Quận Lê Chân. c) Tại Thái Nguyên: Giảng đường A9 và giảng đường A10 Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên, số 666 Đường 3-2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên. d) Tại Đà Nẵng: Tòa nhà chính Trường Đại học Đông Á, số 33 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Hải Châu. đ) Tại Thừa Thiên Huế: Khu B Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, số 57 Nguyễn Khoa Chiêm, thành phố Huế. e) Tại Lâm Đồng: Tòa nhà A32 Trường Đại học Đà Lạt, số 1 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt. g) Tại Thành phố Hồ Chí Minh: - Văn phòng IIG Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, khu SAV.1-01-01 (tầng 1), số 28 Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức; - Tòa nhà B Viện Ngôn ngữ học - Quốc tế học, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh số 279 Nguyễn Tri Phương Phường 5 Quận	Bài thi trên giấy	605/QĐ-BGDĐT	28/02/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
79	Tiếng Hàn	TOPIK (OFFICIAL TOPIK IBT SCORE REPORT)	Công ty Cổ phần IIG Việt Nam	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED)	- Trụ sở chính IIG Việt Nam: Tầng 3, số 75 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (01 phòng thi máy tính). - Văn phòng IIG tại Hà Nội: Phòng thi số 1, phòng thi số 2, tầng 3, Trung Yên Plaza 1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, , thành phố Hà Nội (02 phòng thi máy tính). - Chi nhánh Công ty Cổ phần IIG Việt Nam tại Đà Nẵng: Phòng thi số 2, phòng thi số 4, tầng 2, số 19 Hoàng Văn Thụ, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (02 phòng thi máy tính). - Văn phòng IIG tại Thành phố Hồ Chí Minh: Phòng thi số 1, phòng thi số 2, phòng thi số 3, phòng thi số 4, phòng thi số 5, phòng thi số 6, tầng 1 tháp 1 The Sun Avenue, số 28 Mai Chí Thọ, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (06 phòng thi máy tính).	Bài thi trên máy tính	2596/QĐ-BGDĐT	23/09/2024
80	Tiếng Hoa	The Test of Chinese as a Foreign Language Certificate (TOCFL)	Trường Đại học Thành Đông	Ủy ban Công tác thúc đẩy kỳ thi năng lực Hoa ngữ quốc gia, Đài Loan	Toà nhà A và B Trường Đại học Thành Đông, số 3 Đường Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương		951/QĐ-BGDĐT	03/04/2023
81	Tiếng Nhật	J.TEST	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	Công ty Gobun Kenkyusya Co., Ltd (Nhật Bản)	Nhà A10, khu A, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, số 298 Cầu Diễn, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bài thi trên giấy	4389/QĐ-BGDĐT	20/12/2023
82	Tiếng Nhật	J.TEST	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty Gobun Kenkyusya Co., Ltd (Nhật Bản)	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh: Tòa nhà B, số 280 Đường An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên giấy	36/QĐ-BGDĐT	03/01/2024
83	Tiếng Nhật	J.TEST	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	Công ty Gobun Kenkyusya Co., Ltd (Nhật Bản)	02 địa điểm: a) Cơ sở 1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, 131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. b) Cơ sở 2 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Bài thi trên giấy	760/QĐ-BGDĐT	07/03/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
84	Tiếng Nhật	JLPT: Certificate Japanese - Language Proficiency	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế: Số 57 Nguyễn Khoa Chiêm, phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế		3877/QĐ-BGDĐT	28/11/2022
85	Tiếng Nhật	JLPT: Certificate Japanese - Language Proficiency	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản	02 địa điểm: a) Cơ sở 1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, 131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. b) Cơ sở 2 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.		3927/QĐ-BGDĐT	30/11/2022
86	Tiếng Nhật	JLPT: Certificate Japanese - Language Proficiency	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội: Số 02 Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội		3928/QĐ-BGDĐT	30/11/2022
87					04 địa điểm (bổ sung): - Tòa nhà T1, T3, T4, T5, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội, số 334 Đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. - Tòa nhà BC, G, I, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, số 336 Đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. - Tòa nhà B2, E1, G3, Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, số 144 Đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. - Tòa nhà G2, Tòa nhà Giảng đường 2, Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội, số 144 Đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.		1883/QĐ-BGDĐT	05/07/2024
88	Tiếng Nhật	JLPT: Certificate Japanese - Language Proficiency	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản	02 địa điểm: a) Cơ sở 1 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. b) Cơ sở 2 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Khu phố 6, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		3929/QĐ-BGDĐT	30/11/2022

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
89	Tiếng Nhật	JLPT: Certificate Japanese - Language Proficiency			04 địa điểm: (bổ sung) a) Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở Linh Trung): tòa nhà D, tòa nhà E, tòa nhà F, tòa nhà G, khu phố 6, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. b) Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 2): tòa nhà H1, tòa nhà H2, tòa nhà H6, khu phố Tân Lập, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. c) Trường Đại học Kinh tế - Luật - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1): tòa nhà A, tòa nhà B1, số 669 Quốc lộ 1, khu phố 3, phường Linh Xuân, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. d) Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1): tòa nhà B, tòa nhà C, tòa nhà E, đường Hàn Thuyên, khu phố 6, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		1889/QĐ-BGDĐT	30/06/2023
90	Tiếng Nhật	JLPT: Certificate Japanese - Language Proficiency	Trường Đại học Hà Nội	Quý Giao lưu quốc tế Nhật Bản	Trường Đại học Hà Nội: Km 9, Đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội		3930/QĐ-BGDĐT	30/11/2022
91	Tiếng Nhật	NAT-TEST: Certificate of Proficiency (Japanese Language NAT-TEST)	Viện Nghiên cứu phát triển văn hóa, ngôn ngữ và giáo dục, Trung tâm Tư vấn giáo dục quốc tế trực thuộc Cục Hợp tác quốc tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Trường Đại học Thành Đông, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	Công ty cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục (Nhật Bản)	04 địa điểm: a) Đại học Thái Nguyên: Toà nhà T1A - Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. b) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh: Tòa nhà A2, số 117 Nguyễn Viết Xuân, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. c) Trường Đại học Thành Đông: Toa nhà B, số 03 Vũ Công Đán, Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. d) Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Bài thi trên giấy	900/QĐ-BGDĐT	29/03/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
92	Tiếng Nhật	NAT-TEST: Certificate of Proficiency (Japanese Language NAT-TEST)	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	Công ty cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục (Nhật Bản)	02 địa điểm: a) Khu A, B, C, D, cơ sở 1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, số 131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; b) Khu A, B, C, cơ sở 2 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, số 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Bài thi trên giấy	1471/QĐ-BGDĐT	23/05/2023
93	Tiếng Nhật	NAT-TEST: Certificate of Proficiency (Japanese Language NAT-TEST)	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Công ty cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục (Nhật Bản)	Giảng đường A2 (từ tầng 1 đến tầng 8) và Giảng đường B2 (từ tầng 1 đến tầng 4) Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Bài thi trên giấy	1493/QĐ-BGDĐT	26/05/2023
94	Tiếng Nhật	NAT-TEST: Certificate of Proficiency (Japanese Language NAT-TEST)	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cổ phần Chuyên ngành Xuất bản Giáo dục (Nhật Bản)	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1): Tòa nhà D, số 10- 12 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên giấy	2727/QĐ-BGDĐT	20/09/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
95	Tiếng Nhật	TOPJ: Top Japanese Certificate of Practical Japanese Proficiency Test.	Công ty TNHH Phát triển Văn hóa - Giáo dục quốc tế Việt, Trung tâm Tư vấn giáo dục quốc tế (trực thuộc Cục Hợp tác quốc tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo), Viện Quốc tế Pháp ngữ trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty Cổ phần giáo dục và đào tạo Thái Dương, Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế, Công ty TNHH Phát triển giáo dục Đông Du Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Phát triển giáo dục GBN	Quỹ học bổng giao lưu quốc tế Châu Á	05 địa điểm: a) Tại Hà Nội: Nhà E5, 144 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy. b) Tại Hải Dương: Số 4D Bùi Thị Xuân, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. c) Tại Hải Phòng: Số 57 đường Hồ Lâm Tường, phường Hồ Nam, quận Lê Chân. d) Tại Thừa Thiên Huế: Số 123 Nguyễn Huệ, thành phố Huế. đ) Tại Đà Nẵng: Số 130 Nguyễn Tư Giản, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn.		4384/QĐ-BGDĐT	19/12/2022
96	Tiếng Pháp	DELTA - DALF	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Pháp tại Việt Nam	Tổ chức Giáo dục quốc tế Pháp	Nhà B, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh: Số 280, Đường An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên giấy	1093/QĐ-BGDĐT	09/04/2024
97	Tiếng Pháp	DELTA - DALF	Viện Pháp tại Việt Nam, Trung tâm Ngoại ngữ New Sky	Tổ chức Giáo dục quốc tế Pháp	Trung tâm Ngoại ngữ New Sky: Phòng 101, 102 (tầng 1) và phòng 201 (tầng 2), số 609, Đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Bài thi trên giấy	35/QĐ-BGDĐT	03/01/2024
98	Tiếng Pháp	DELTA - DALF	Viện Pháp tại Việt Nam, Viện Trao đổi Văn hóa với Pháp	Tổ chức giáo dục Quốc tế Pháp	Tầng 1, tầng 2, số 31 Thái Văn Lung, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Bài thi trên giấy	534/QĐ-BGDĐT	07/02/2024
99	Tiếng Trung	HSK Examination Score Report	Trường Đại học Thành Đông	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Toà nhà A và B Trường Đại học Thành Đông, số 3 đường Vũ Công Đán, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.		4385/QĐ-BGDĐT	19/12/2022

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
100	Tiếng Trung	HSK Examination Score Report	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh: Số 280, Đường An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh		4609/QĐ-BGDĐT	29/12/2022
101	Tiếng Trung	HSK Examination Score Report	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội: Số 02 Đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội		249/QĐ-BGDĐT	16/01/2023
102	Tiếng Trung	HSK Examination Score Report	Trường Đại học Hà Nội	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Trường Đại học Hà Nội: Km 9, Đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.		268/QĐ-BGDĐT	18/01/2023
103	Tiếng Trung	HSK Test Score Report	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế: Giảng đường B, số 57 Nguyễn Khoa Chiêm, phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Bài thi trên giấy	4640/QĐ-BGDĐT	29/12/2023
104	Tiếng Trung	HSK Test Score Report	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Nhà A4, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Số 32, Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc		1387/QĐ-BGDĐT	13/05/2024

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
105	Tiếng Trung	HSK Test Score Report	Trường Đại học Đông Á	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Toà giảng đường 10 tầng, Trường Đại học Đông Á, Số 33 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Bài thi trên giấy	576/QĐ-BGDĐT	24/02/2023
106	Tiếng Trung	HSK Test Score Report				Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	3913/QĐ-BGDĐT	17/11/2023
107	Tiếng Trung	HSK Test Score Report				Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	2533/QĐ-BGDĐT	16/09/2024
108	Tiếng Trung	HSK Test Score Report	Trường Đại học Duy Tân	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Tòa nhà 12 tầng, Trường Đại học Duy Tân, số 254 Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	Bài thi trên giấy	1464/QĐ-BGDĐT	23/05/2023
109	Tiếng Trung	HSK Test Score Report				Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	3914/QĐ-BGDĐT	17/11/2023

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ được cấp	Bên Việt Nam	Bên nước ngoài	Địa điểm tổ chức thi	Hình thức thi	QĐ phê duyệt số	Ngày phê duyệt
110	Tiếng Trung	HSK Test Score Report	Đại học Thái Nguyên	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Giảng đường B và Giảng đường D, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên: Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	38/QĐ-BGDĐT	03/01/2024
111	Tiếng Trung	HSK Test Score Report			01 địa điểm: (bổ sung) Nhà T1A, Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục -phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (21 phòng thi trên máy tính)	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1122/QĐ-BGDĐT	11/04/2024
112	Tiếng Trung	HSK Test Score Report	Trường Đại học Phenikaa	Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục Quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh)	Nhà A2 và nhà A6, Trường Đại học Phenikaa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Bài thi trên giấy và bài thi trên máy tính	1537/QĐ-BGDĐT	30/05/2024

Ghi chú:

- Cambridge: Tổng hiệu trưởng, Thạc sĩ và Học giả của Đại học Cambridge hoạt động thông qua tổ chức trực thuộc Nhà Xuất bản và Hội đồng Khảo thí Đại học Cambridge
- Các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge: A2 Key English Test (KET), B1 Preliminary English Test (PET), B2 First Certificate in English (FCE), C1 Certificate in Advanced English (CAE), C2 Certificate of Proficiency in English (CPE)
- Các chứng chỉ tiếng Đức: Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz - Erste Stufe (DSD I) và Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz - Zweite Stufe (DSD II)
- Tiếng Pháp: Diplôme d'études en langue française (DEL F) và Diplôme approfondi de langue française (DAL F).
- Danh sách các đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ sẽ được cập nhật theo các Thông báo, Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN, CHỨNG CHỈ TIN HỌC
ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 1900/QĐ-ĐHTN ngày 30 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

1. Bằng tốt nghiệp các ngành thuộc nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin hoặc Sư phạm Tin học trình độ từ Trung cấp trở lên.
2. Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao.
3. Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản
4. Chứng chỉ Tin học ứng dụng A, B, C của các khóa đào tạo trước ngày 10/8/2016.

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Quy định tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục Thể chất
đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình môn học Giáo dục Thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ;

Căn cứ kết luận cuộc họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tây Nguyên ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Xét đề nghị của khoa Sư phạm, Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học từ năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, trưởng các đơn vị, cán bộ, viên chức và người học liên quan có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT (2b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Văn Nam

QUY ĐỊNH

V/v tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1188/QĐ-ĐHTN ngày 01 tháng 7 năm 2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Văn bản này quy định về chương trình, tổ chức, quản lý, đánh giá môn học Giáo dục thể chất (GDTC) cho sinh viên không chuyên ngành GDTC Trường Đại học Tây Nguyên.

Đối tượng áp dụng quy định là sinh viên trình độ đại học theo hình thức chính quy, vừa học vừa làm đào tạo theo học chế tín chỉ.

Điều 2. Mục tiêu

Chương trình môn học GDTC nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, tu dưỡng đạo đức, tạo niềm vui, phấn khởi từ đó nâng cao chất lượng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội với tinh thần, thái độ tích cực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. Thông qua các hoạt động GDTC để thúc đẩy các phong trào hoạt động thể dục, thể thao trong toàn trường.

Điều 3. Chương trình môn học Giáo dục thể chất

Chương trình môn học GDTC bao gồm các học phần được xây dựng theo Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học.

Đề cương chi tiết của từng học phần trong chương trình môn học GDTC được thực hiện theo quy định chung về mẫu đề cương chi tiết học phần của Trường Đại học Tây Nguyên.

Chương trình môn học GDTC có khối lượng 03 tín chỉ, cụ thể:

- Nhóm học phần tự chọn 1 (01 tín chỉ): Sinh viên chọn một trong các học phần: Thể dục cơ bản và Điền kinh; Bóng bàn cơ bản; Bóng rổ cơ bản.

- Nhóm học phần tự chọn 2 (01 tín chỉ): Sinh viên chọn một trong các học phần: Bóng chuyền cơ bản, Bơi lội cơ bản, Cầu lông cơ bản.

- Nhóm học phần tự chọn 3 (01 tín chỉ): Sinh viên chọn một trong các học phần: Teakwondo cơ bản, Thể dục nhịp điệu cơ bản, Bóng đá cơ bản.

Sinh viên có sức khỏe hạn chế được học các học phần: Cờ vua 1, Cờ vua 2, Cờ vua

3.

Bảng 01: Thông tin các học phần trong chương trình môn học GDTC

TT	Mã học phần	Số lượng tín chỉ	Tên học phần	Ghi chú
1	Học phần tự chọn 1: 01 tín chỉ			
	SP211032	1	Thể dục cơ bản và Điền kinh	
	SP211043	1	Bóng rổ cơ bản	
	SP211042	1	Bóng bàn cơ bản	
	SP211039	1	Cờ vua 1	Học phần đối với sinh viên sức khỏe hạn chế
2	Học phần tự chọn 2: 01 tín chỉ			
	SP211033	1	Bóng chuyền cơ bản	
	SP211034	1	Bơi lội cơ bản	
	SP211035	1	Cầu lông cơ bản	
	SP211040	1	Cờ vua 2	Học phần đối với sinh viên sức khỏe hạn chế
3	Học phần tự chọn 3: 01 tín chỉ			
	SP211036	1	Thể dục nhịp điệu cơ bản	
	SP211037	1	Teakwondo cơ bản	
	SP211038	1	Bóng đá cơ bản	
	SP211041	1	Cờ vua 3	Học phần đối với sinh viên sức khỏe hạn chế

Điều 4. Điều kiện tổ chức lớp học

- Số lượng tối thiểu của một lớp học phần là 20 sinh viên.
- Học phần Cờ vua 1, Cờ vua 2, Cờ vua 3 không quy định số lượng sinh viên tối thiểu của một lớp.
- Số lượng tối đa của một lớp Bơi lội cơ bản và Bóng bàn cơ bản là 20 sinh viên.

- Không giới hạn số lượng sinh viên tối đa với các học phần: Bóng đá cơ bản, Bóng chuyền cơ bản, Teakwondo cơ bản, Cầu lông cơ bản, Thể dục nhịp điệu cơ bản, Bóng rổ cơ bản.

Điều 5. Chương trình GDTC cho sinh viên năng khiếu

Đối với sinh viên năng khiếu được tuyển vào đội tuyển thể dục thể thao tham gia thi đấu các giải Quốc gia, giải khu vực và giải cấp tỉnh theo Quyết định của Hiệu trưởng, nội dung môn học GDTC sẽ được thực hiện bằng chương trình huấn luyện và thi đấu của sinh viên tại đội tuyển, cụ thể như sau:

- Ở mỗi học kỳ, sinh viên phải đăng ký học phần môn học GDTC đúng với môn thể thao được tuyển vào đội tuyển của Nhà trường, sinh viên phải đóng học phí môn GDTC theo chương trình và kế hoạch của Nhà trường.

- Nội dung học tập học phần GDTC ở mỗi học kỳ được thay thế bằng nội dung chương trình huấn luyện, thi đấu của đội tuyển mà sinh viên tham gia trong học kỳ đó.

- Điểm đánh giá học phần ở mỗi học kỳ sẽ do huấn luyện viên đội tuyển quyết định, Bộ môn xác nhận và gửi về phòng Đào tạo, phòng Quản lý chất lượng.

Điều 6. Chương trình GDTC dành cho nhóm sinh viên sức khỏe hạn chế

1. Nguyên tắc chung

Sinh viên thuộc nhóm sức khỏe hạn chế vẫn phải học tập và tích lũy đủ khối lượng học tập môn học GDTC được quy định tại Điều 3.

2. Đối tượng được xem là sinh viên có sức khỏe hạn chế

- Sinh viên bị khuyết tật, dị tật bẩm sinh, bị các bệnh tim mạch không có khả năng vận động với khối lượng và cường độ vận động cao, theo kết luận của Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên hoặc Bệnh viện tuyến trên.

- Sinh viên không may bị tai nạn, đau ốm bất thường.

3. Thủ tục xét sinh viên sức khỏe hạn chế

Sinh viên có sức khỏe hạn chế nộp đơn đăng ký vào đầu học kỳ và hồ sơ minh chứng sức khỏe hạn chế. Tất cả các giấy tờ trên được nộp trực tiếp cho bộ môn GDTC tổng hợp. Nhà trường thành lập tổ kiểm tra đối với các trường hợp sinh viên có sức khỏe hạn chế trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định.

4. Tổ chức học tập

Đầu mỗi học kỳ, Bộ môn GDTC căn cứ vào số liệu thực tế để mở lớp dành cho nhóm sinh viên có sức khỏe hạn chế đối với các học phần: Cờ vua 1, Cờ vua 2, Cờ vua 3.

Điều 7. Đánh giá kết quả học tập

1. Việc tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập đối với các nhóm học phần thuộc chương trình môn GDTC được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ của Trường Đại học Tây Nguyên.

2. Đánh giá học phần

- Điểm đánh giá học phần là tổng điểm đánh giá điểm bộ phận (điểm chuyên cần, điểm đánh giá phần thực hành và điểm kiểm tra giữa học phần) của học phần và điểm thi kết thúc học phần được quy định cụ thể như sau:

+ Điểm bộ phận có trọng số: 30%

+ Điểm thi kết thúc học phần có trọng số: 70%

- Điều kiện dự thi học phần: Căn cứ vào Quy chế đào tạo đang áp dụng tại Trường Đại học Tây Nguyên.

- Điểm thi kết thúc học phần có trọng số: 70% do 02 giảng viên tổ chức thực hiện.

3. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần: Căn cứ vào Quy chế đào tạo đang áp dụng tại Trường Đại học Tây Nguyên.

a) Học phần được công nhận hoàn thành khi

- Có điểm thi đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10 (điểm quy đổi sang điểm chữ là P).

- Được công nhận chuyển đổi kết quả học tập (điểm quy đổi sang điểm chữ là R).

b) Học phần không được công nhận hoàn thành khi có điểm thi nhỏ hơn 5,0 (năm) điểm.

4. Điểm các học phần trong môn học GDTC không tính vào điểm trung bình chung học tập của học kỳ, năm học hay khóa học.

Điều 8. Điều kiện xét công nhận đã hoàn thành chương trình GDTC

1. Sinh viên hoàn thành chương trình môn học GDTC khi đã tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định tại Điều 3.

2. Sinh viên chưa tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định tại Điều 3, phải đăng ký học lại một số học phần để hoàn thành chương trình môn học theo quy định.

Điều 9. Xử lý đối với sinh viên vi phạm

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

**TRÍCH QUY ĐỊNH CẤP CHỨNG CHỈ MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG
VÀ AN NINH CHO SINH VIÊN THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2107/QĐ-ĐHTN ngày 23/10/2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

*** Môn học Giáo dục quốc phòng – An ninh đối với hệ đại học gồm 04 học phần:**

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
1	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3
2	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2
3	QP211012	Quân sự chung	1
4	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2

- Điểm môn học Giáo dục quốc phòng an ninh chỉ được tính khi điểm từng học phần lớn hơn hoặc bằng 5, điểm môn học bằng tổng điểm các học phần được quy định cho từng đối tượng đào tạo (mỗi học phần trước khi tính tổng phải nhân với hệ số tín chỉ tương ứng) chia cho tổng số tín chỉ của các học phần được quy định cho từng đối tượng đào tạo. Đối với sinh viên đào tạo theo trình độ đại học được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm môn học} = \frac{(\text{Điểm HP1} \times 3) + (\text{Điểm HP2} \times 2) + (\text{Điểm HP3} \times 1) + (\text{Điểm HP4} \times 2)}{8}$$

- Phân loại kết quả học tập môn học:

Điểm số	Xếp loại	Ghi chú
Từ 9 đến 10	Xuất sắc	
Từ 8 đến cận 9	Giỏi	
Từ 7 đến cận 8	Khá	
Từ 5 đến cận 7	Trung bình	
Có ít nhất 1 học phần dưới 5	Không đạt	Chưa hoàn thành môn học

*** Điều kiện để được cấp chứng chỉ, giấy chứng nhận Giáo dục quốc phòng và an ninh:**

a) Sinh viên có điểm trung bình chung môn học đạt từ 5 điểm trở lên (theo thang điểm 10) được cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh (chương trình 165 tiết, liên thông đại học 90 tiết) hoặc giấy chứng nhận hoàn thành môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh (chương trình 75 tiết);

b) Đối tượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đã hoàn thành nội dung, chương trình bồi dưỡng và có kết quả điểm đạt từ 5 điểm trở lên (theo thang điểm 10) được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế đào tạo đào tạo trình độ đại học được ban hành kèm theo thông tư số 08/2021-TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết luận tại cuộc họp ngày 07/6/2023 của Hội đồng khoa học và đào tạo trường Đại học Tây Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên như sau:

1. Bổ sung Khoản 6, Điều 2 “Chương trình đào tạo và thời gian học tập” như sau:

“6. Đối với người học là người nước ngoài học tập tại trường Đại học Tây Nguyên:

a. Được miễn áp dụng chuẩn ngoại ngữ đầu ra quy định đối với công dân Việt Nam học các chương trình đào tạo tương ứng giảng dạy bằng Tiếng Việt.

b. Đối với các học phần Ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo, người học được phép lựa chọn học phần Ngoại ngữ như người học khác hoặc học các học phần tiếng Việt nâng cao thay thế (Ngữ âm Tiếng Việt, Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt, Ngữ pháp Tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt ...)

c. Được miễn học môn học Giáo dục Quốc phòng – an ninh và được lựa chọn học các môn học thay thế bao gồm Tiếng Việt nâng cao, Văn hóa Việt Nam, Lịch sử Việt Nam hoặc các môn

học tự chọn khác do Hiệu trưởng quyết định; các môn học này không tính vào điểm trung bình chung tích lũy tương tự môn học Giáo dục Quốc phòng – an ninh theo quy định.

e. Nội dung, khối lượng học tập, hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá của các học phần thay thế được quy định cụ thể trong từng chương trình đào tạo, yêu cầu tổng khối lượng của các học phần thay thế phải tương ứng với tổng khối lượng của các học phần được thay thế theo từng nhóm học phần (Ngoại ngữ, Giáo dục Quốc phòng) trong chương trình đào tạo.”

2. Điều chỉnh mục 1, khoản 2 điều 9 như sau:

Điều chỉnh từ “*Có ít nhất 20 sinh viên đăng ký cho mỗi lớp học phần*” thành “*Có ít nhất 10 sinh viên đăng ký cho mỗi lớp học phần*”.

Điều 2. Quyết định này áp dụng kể từ ngày ký, mọi quy định trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và người học trình độ đại học từ khóa tuyển sinh 2021 trở đi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Khoa;
- Các phòng TTPC, CTSV, KHTC;
- Phòng TT và TVTS (đăng Website);
- Lưu VT, ĐT (05b).



TS. Nguyễn Thanh Trúc

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Quy định về các loại mã

Mã khoa: là số từ 1 đến 99

Mã ngành = BBB là 3 ký tự số biểu diễn mã ngành quản lý.

Mã lớp = AABBBZ, trong đó AA là 2 ký tự số chỉ 2 số cuối của năm tuyển sinh, BBB là mã ngành, Z là thứ tự lớp: 1 lớp A, 2 lớp B...

Mã sinh viên = AABBBCCC, trong đó AABBB biểu diễn như mã lớp; CCC bắt đầu từ 001 đến 499

Mã học phần = DDEEEEEEE, trong đó DD là 2 ký tự chữ đại diện của khoa phụ trách; EEEEEEE là các ký tự số chỉ loại, hình thức, tính chất và thứ tự học phần trong chuyên ngành đào tạo.

Mã lớp học phần = DDEEEEEEE_GGGG, trong đó DDEEEEEEE là mã học phần như trên, GGGG là số thứ tự của môn học.

2. Một số giải thích trong sơ đồ tiến trình đào tạo của các chương trình đào tạo

Mã học phần (Số tín chỉ)
Tên học phần

Ví dụ:

SP211001 (2)
Tiếng việt thực hành

Trong đó:

- **SP211001:** Là mã học phần
- **(2):** Là số tín chỉ của học phần
- **Tiếng Việt thực hành:** Là tên học phần.

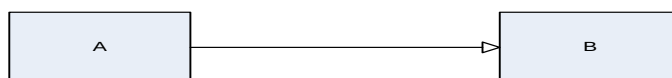
- Học phần tiên



quyết:

Học phần A phải có kết quả lớn hơn hoặc bằng 4 (điểm D trở lên) thì mới cho đăng ký học học phần B

- Học phần học trước:



Học phần A phải có kết quả lớn hơn hoặc bằng 0 (có thể chưa đạt) thì mới cho đăng ký học học phần B

- Học phần song hành:



Phải đăng ký học học phần A (có thể chưa có kết quả) thì mới cho đăng ký học học phần B

1. NGÀNH Y KHOA - KHOA Y DƯỢC

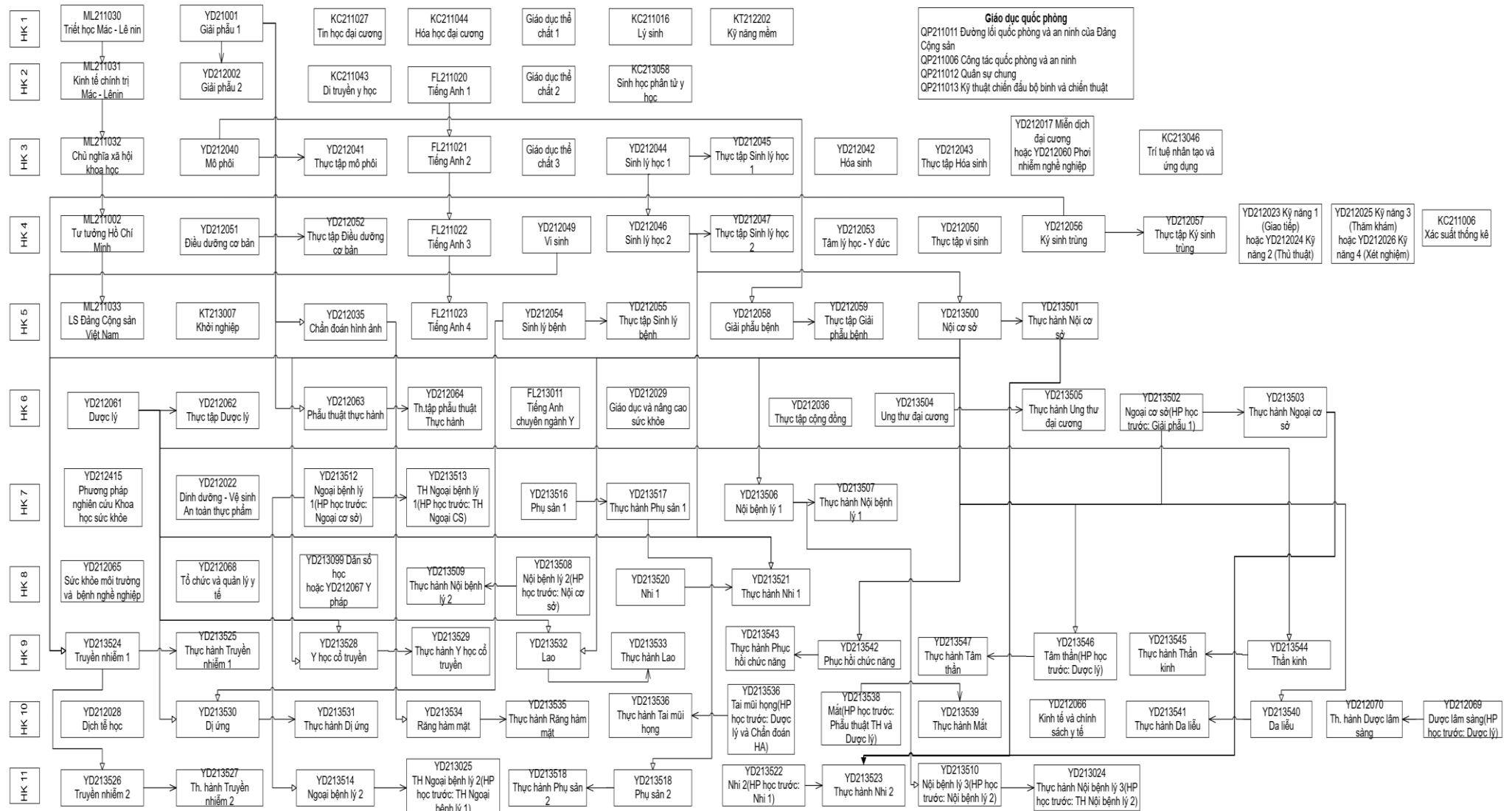
TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	KC211016	Lý sinh	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KC211044	Hóa học đại cương	3	2	1		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
6	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
7	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
8	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
9	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
10	YD212001	Giải phẫu 1	3	2	1		1
11	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		2
12	KC211043	Di truyền Y học	3	2	1		2
13	KC213058	Sinh học phân tử y học	2	1.5	0.5		2
14	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		2
15	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
16	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
17	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
18	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
19	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
20	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
21	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
22	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
23	YD212002	Giải phẫu 2	4	2	2		2
24	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		3
25	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		3
26	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		3
27	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
28	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
29	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
30	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
31	YD212017	Miền dịch đại cương	1	1	0	1	3
32	YD212060	Phơi nhiễm nghề nghiệp	1	1	0		3
33	YD212040	Mô phôi	3	3	0		3
34	YD212041	Thực tập mô phôi	1	0	1		3
35	YD212042	Hóa sinh	2	2	0		3
36	YD212043	Thực tập hóa sinh	1	0	1		3
37	YD212044	Sinh lý học 1	2	2	0		3
38	YD212045	Thực tập Sinh lý học 1	1	0	1		3
39	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		4
40	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4
42	YD212023	Kỹ năng 1 (Giao tiếp)	1	0	1	1	4
43	YD212024	Kỹ năng 2 (thủ thuật)	1	0	1		4
44	YD212025	Kỹ năng 3 (Thăm khám)	1	0	1	1	4
45	YD212026	Kỹ năng 4 (Xét nghiệm)	1	0	1		4
46	YD212046	Sinh lý học 2	2	2	0		4
47	YD212047	Thực tập Sinh lý học 2	1	0	1		4
48	YD212049	Vi sinh	2	2	0		4
49	YD212050	Thực tập Vi sinh	1	0	1		4
50	YD212051	Điều dưỡng cơ bản	1	1	0		4
51	YD212052	Thực tập Điều dưỡng cơ bản	1	0	1		4
52	YD212053	Tâm lý y học – Y đức	2	2	0		4
53	YD212056	Ký sinh trùng	2	2	0		4
54	YD212057	Thực tập Ký sinh trùng	1	0	1		4
55	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		5
56	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
57	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		5
58	YD212035	Chẩn đoán hình ảnh	3	2	1		5
59	YD212054	Sinh lý bệnh	2	2	0		5
60	YD212055	Thực tập Sinh lý bệnh	1	0	1		5
61	YD212058	Giải phẫu bệnh	2	2	0		5
62	YD212059	Thực tập Giải phẫu bệnh	1	0	1		5
63	YD213500	Nội cơ sở	3	3	0		5
64	YD213501	Thực hành Nội cơ sở	3	0	3		5
65	FL213011	Tiếng Anh chuyên ngành y	3	3	0		6
66	YD212029	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	1	1	0		6
67	YD212036	Thực tập cộng đồng	2	0	2		6
68	YD212061	Dược lý	3	3	0		6
69	yd212062	Thực tập Dược lý	1	0	1		6
70	YD212063	Phẫu thuật thực hành	1	1	0		6
71	YD212064	Thực tập Phẫu thuật thực hành	1	0	1		6
72	YD213502	Ngoại cơ sở	3	3	0		6
73	YD213503	Thực hành Ngoại cơ sở	3	0	3		6
74	YD213504	Ung thư đại cương	1	1	0		6
75	YD213505	Thực hành Ung thư đại cương	1	0	1		6
76	YD212022	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0		7
77	YD212415	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	2	1.5	0.5		7
78	YD213506	Nội bệnh lý 1	2	2	0		7
79	YD213507	Thực hành Nội bệnh lý 1	2	0	2		7
80	YD213512	Ngoại bệnh lý 1	2	2	0		7
81	YD213513	Thực hành Ngoại bệnh lý 1	2	0	2		7
82	YD213516	Phụ sản 1	2	2	0		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
83	YD213517	Thực hành Phụ sản 1	3	0	3		7
84	YD212065	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	3	2	1		8
85	YD212067	Y pháp	1	1	0	1	8
86	YD213099	Dân số học	1	1	0		8
87	YD212068	Tổ chức và quản lý y tế	2	2	0		8
88	YD213508	Nội bệnh lý 2	2	2	0		8
89	YD213509	Thực hành Nội bệnh lý 2	2	0	2		8
90	YD213520	Nhi 1	2	2	0		8
91	YD213521	Thực hành Nhi 1	3	0	3		8
92	YD213524	Truyền nhiễm 1	2	2	0		9
93	YD213525	Thực hành Truyền nhiễm 1	2	0	2		9
94	YD213528	Y học cổ truyền	2	2	0		9
95	YD213529	Thực hành Y học cổ truyền	2	0	2		9
96	YD213532	Lao	1	1	0		9
97	YD213533	Thực hành Lao	1	0	1		9
98	YD213542	Phục hồi chức năng	1	1	0		9
99	YD213543	Thực hành Phục hồi chức năng	1	0	1		9
100	YD213544	Thần kinh	1	1	0		9
101	YD213545	Thực hành Thần kinh	1	0	1		9
102	YD213546	Tâm thần	1	1	0		9
103	YD213547	Thực hành Tâm thần	1	0	1		9
104	YD212028	Dịch tễ học	3	2	1		10
105	YD212066	Kinh tế và chính sách y tế	1	1	0		10
106	YD212069	Dược lâm sàng	1	1	0		10
107	YD212070	Thực tập Dược lâm sàng	1	0	1		10
108	YD213530	Dị ứng	1	1	0		10
109	YD213531	Thực hành Dị ứng	1	0	1		10
110	YD213534	Răng Hàm Mặt	1	1	0		10
111	YD213535	Thực hành Răng Hàm Mặt	1	0	1		10
112	YD213536	Tai Mũi Họng	1	1	0		10
113	YD213537	Thực hành Tai Mũi Họng	1	0	1		10
114	YD213538	Mắt	1	1	0		10
115	YD213539	Thực hành Mắt	1	0	1		10
116	YD213540	Da liễu	1	1	0		10
117	YD213541	Thực hành Da liễu	1	0	1		10
118	YD213024	Thực hành Nội bệnh lý 3	3	0	3		11
119	YD213025	Thực hành Ngoại bệnh lý 2	3	0	3		11
120	YD213510	Nội bệnh lý 3	2	2	0		11
121	YD213514	Ngoại bệnh lý 2	2	2	0		11
122	YD213518	Phụ sản 2	2	2	0		11
123	YD213519	Thực hành Phụ sản 2	3	0	3		11
124	YD213522	Nhi 2	2	2	0		11

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
125	YD213523	Thực hành Nhi 2	3	0	3		11
126	YD213526	Truyền nhiễm 2	2	2	0		11
127	YD213527	Thực hành Truyền nhiễm 2	2	0	2		11
128	YD213548	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	12
129	YD213549	Thực hành Nội 4	3	0	3	6	12
130	YD213550	Thực hành Ngoại 3	3	0	3		12
131	YD213551	Thực hành Phụ sản 3	3	0	3		12
132	YD213552	Thực hành Nhi 3	3	0	3		12
133	YD213557	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	12

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y KHOA
Tên chương trình đào tạo: Y Khoa (204 TC)



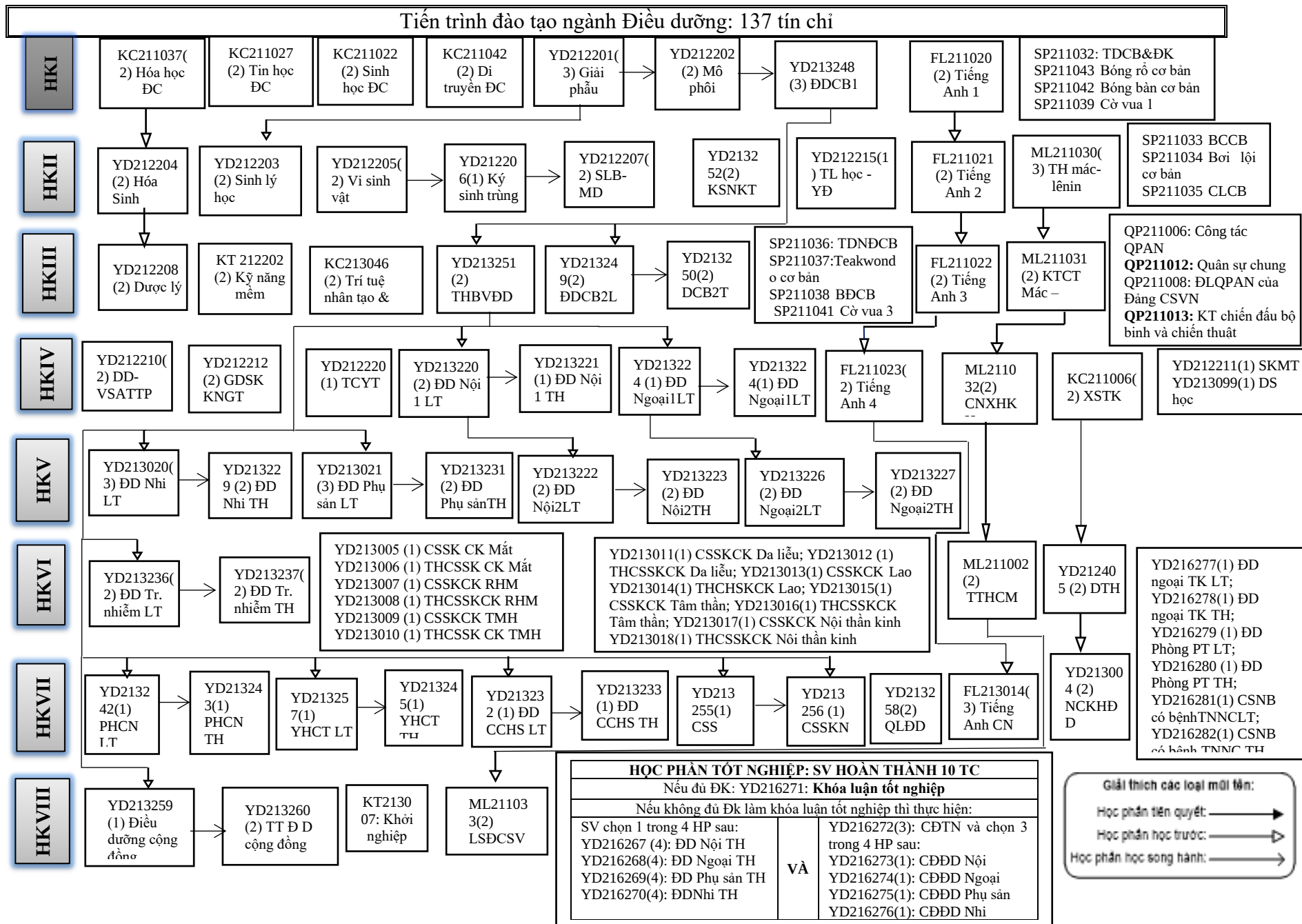
Học phần học trước →
Học phần song hành →
Học phần tiên quyết →

2. NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG – KHOA Y DƯỢC

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211022	Sinh học đại cương	2	1.5	0.5		1
3	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
4	KC211037	Hóa học đại cương	2	2	0		1
5	KC211042	Di truyền đại cương	2	1.5	0.5		1
6	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
7	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
8	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
9	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
10	YD212201	Giải phẫu	3	2.5	0.5		1
11	YD212202	Mô phôi	2	1.5	0.5		1
12	YD213248	Điều dưỡng cơ bản 1	3	2	1		1
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
14	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
15	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
16	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
17	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
18	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
19	YD212203	Sinh lý học	2	1.5	0.5		2
20	YD212204	Hóa sinh	2	1.5	0.5		2
21	YD212205	Vì sinh vật	2	1.5	0.5		2
22	YD212206	Ký sinh trùng	1	0.5	0.5		2
23	YD212207	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1.5	0.5		2
24	YD212215	Tâm lý học – Y đức	1	1	0		2
25	YD213252	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng	2	1	1		2
26	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
27	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		3
28	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		3
29	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
30	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
31	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
32	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
33	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
34	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
35	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
36	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
37	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
38	YD212208	Dược lý	2	1.5	0.5		3
39	YD213249	Điều dưỡng cơ bản 2 LT	2	2	0		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
40	YD213250	Điều dưỡng cơ bản 2 TH	2	0	2		3
41	YD213251	Thực hành bệnh viện điều dưỡng cơ bản	2	0	2		3
42	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
43	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0		4
44	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
45	YD212210	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0		4
46	YD212211	Sức khỏe môi trường	1	1	0	1	4
47	YD213099	Dân số học	1	1	0		4
48	YD212212	Giáo dục sức khỏe và kỹ năng giao tiếp	2	1.5	0.5		4
49	YD212220	Tổ chức y tế	1	1	0		4
50	YD213220	Điều dưỡng Nội 1 LT	2	2	0		4
51	YD213221	Điều dưỡng Nội 1 TH	1	0	1		4
52	YD213224	Điều dưỡng Ngoại 1 LT	2	2	0		4
53	YD213225	Điều dưỡng Ngoại 1 TH	1	0	1		4
54	YD213020	Điều dưỡng Nhi LT	3	3	0		5
55	YD213021	Điều dưỡng Phụ sản LT	3	3	0		5
56	YD213222	Điều dưỡng Nội 2 LT	2	2	0		5
57	YD213223	Điều dưỡng Nội 2 TH	2	0	2		5
58	YD213226	Điều dưỡng Ngoại 2 LT	2	2	0		5
59	YD213227	Điều dưỡng Ngoại 2 TH	2	0	2		5
60	YD213229	Điều dưỡng Nhi TH	2	0	2		5
61	YD213231	Điều dưỡng Phụ sản TH	2	0	2		5
62	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
63	YD212209	Dịch tễ học	2	1.5	0.5		6
64	YD213005	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa mắt	1	1	0	4	6
65	YD213006	Thực hành chăm sóc sức khỏe chuyên khoa mắt	1	0	1		6
66	YD213007	Chăm sóc sức khỏe CK răng hàm mặt	1	1	0		6
67	YD213008	Thực hành chăm sóc sức khỏe CK răng hàm mặt	1	0	1		6
68	YD213009	Chăm sóc sức khỏe CK Tai mũi họng	1	1	0		6
69	YD213010	Thực hành chăm sóc sức khỏe CK Tai mũi họng	1	0	1		6
70	YD213011	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa da liễu	1	1	0	4	6
71	YD213012	Thực hành chăm sóc sức khỏe CK Da liễu	1	0	1		6
72	YD213013	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa lao	1	1	0		6
73	YD213014	Thực hành chăm sóc sức khỏe CK Lao	1	0	1		6
74	YD213015	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Tâm thần	1	1	0		6

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
75	YD213016	Thực hành chăm sóc sức khỏe CK Tâm thần	1	0	1		6
76	YD213017	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Nội thần kinh	1	1	0		6
77	YD213018	Thực hành chăm sóc sức khỏe CK Nội thần kinh	1	0	1		6
78	YD213236	Điều dưỡng Truyền nhiễm LT	2	2	0		6
79	YD213237	Điều dưỡng Truyền nhiễm TH	2	0	2		6
80	FL213014	Tiếng Anh Chuyên ngành	3	3	0		7
81	YD213004	Nghiên cứu khoa học Điều dưỡng	2	1.5	0.5		7
82	YD213232	Điều dưỡng Cấp cứu hồi sức LT	1	1	0		7
83	YD213233	Điều dưỡng Cấp cứu hồi sức TH	1	0	1		7
84	YD213242	Phục hồi chức năng LT	1	1	0		7
85	YD213243	Phục hồi chức năng TH	1	0	1		7
86	YD213245	Y học cổ truyền TH	1	0	1		7
87	YD213255	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi LT	1	1	0		7
88	YD213256	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi TH	1	0	1		7
89	YD213257	Y học cổ truyền LT	1	1	0		7
90	YD213258	Quản lý điều dưỡng	2	2	0		7
91	YD216277	Điều dưỡng ngoại thần kinh LT	1	1	0	2	7
92	YD216278	Điều dưỡng ngoại thần kinh TH	1	0	1		7
93	YD216279	Điều dưỡng phòng phẫu thuật LT	1	1	0		7
94	YD216280	Điều dưỡng phòng phẫu thuật TH	1	0	1		7
95	YD216281	Chăm sóc người bệnh có bệnh truyền nhiễm nâng cao LT	1	1	0		7
96	YD216282	Chăm sóc người bệnh có bệnh truyền nhiễm nâng cao TH	1	0	1		7
97	YD216283	Chăm sóc người bệnh ung thư LT	1	1	0		7
98	YD216284	Chăm sóc người bệnh ung thư TH	1	0	1		7
99	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		8
100	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		8
101	YD213259	Điều dưỡng cộng đồng	1	1	0		8
102	YD213260	Thực tập điều dưỡng cộng đồng	2	0	2		8
103	YD216002	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
104	YD216267	Điều dưỡng nội TH	4	0	4	4	8
105	YD216268	Điều dưỡng ngoại TH	4	0	4		8
106	YD216269	Điều dưỡng phụ sản TH	4	0	4		8
107	YD216270	Điều dưỡng nhi TH	4	0	4		8
108	YD216272	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
109	YD216273	Chuyên đề điều dưỡng nội	1	1	0	3	8
110	YD216274	Chuyên đề điều dưỡng ngoại	1	1	0		8
111	YD216275	Chuyên đề điều dưỡng phụ sản	1	1	0		8
112	YD216276	Chuyên đề điều dưỡng nhi	1	1	0		8



3. NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC – KHOA Y DƯỢC

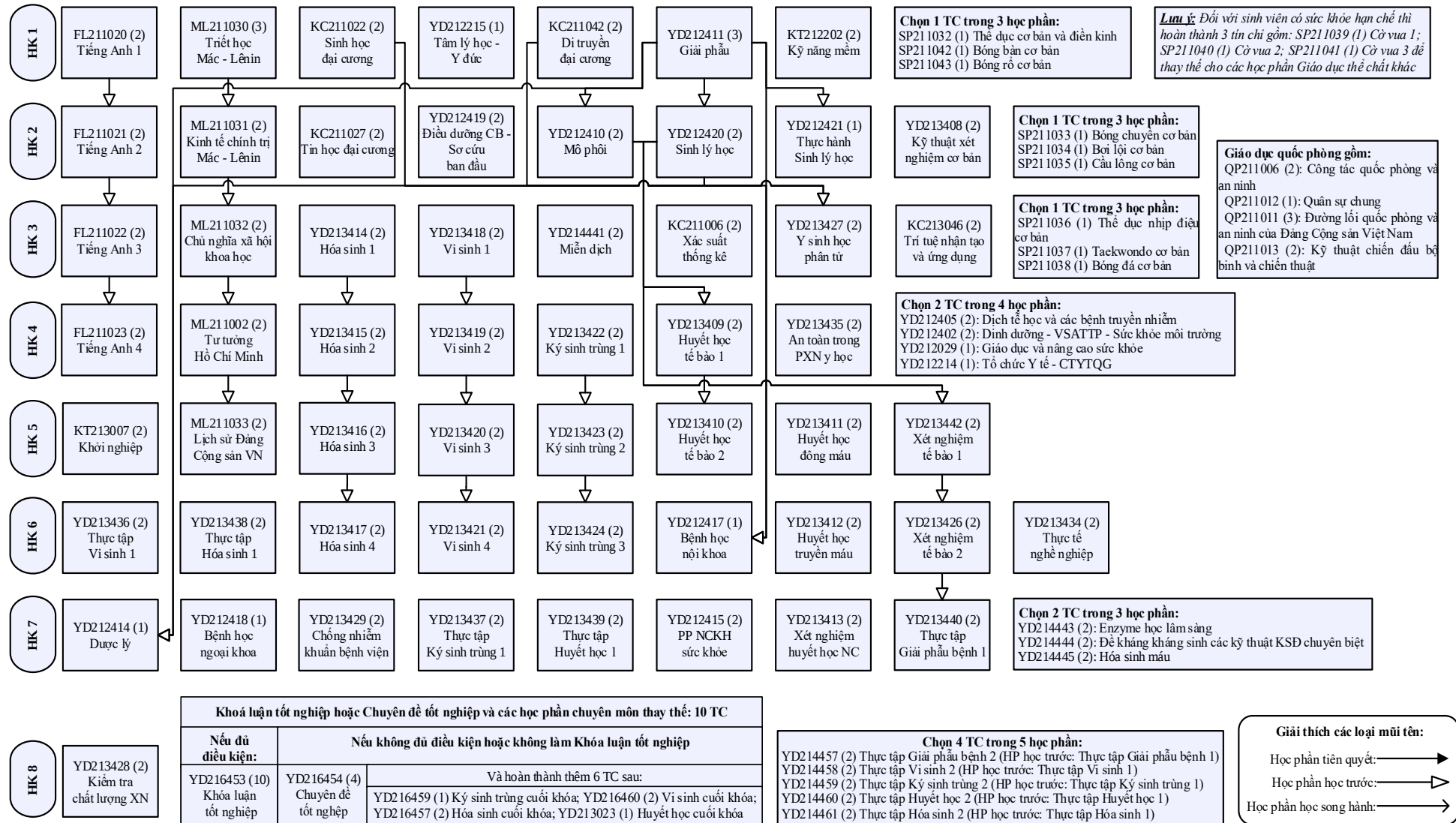
TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211022	Sinh học đại cương	2	1.5	0.5		1
3	KC211042	Di truyền đại cương	2	1.5	0.5		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
6	YD212215	Tâm lý học – Y đức	1	1	0		1
7	YD212411	Giải phẫu	3	2	1		1
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
12	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
13	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
14	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		2
15	YD212410	Mô phôi	2	1.5	0.5		2
16	YD212419	Điều dưỡng cơ bản - Sơ cứu ban đầu	2	1	1		2
17	YD212420	Sinh lý học	2	2	0		2
18	YD212421	Thực hành Sinh lý học	1	0	1		2
19	YD213408	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	1	1		2
20	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
21	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
22	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
23	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
24	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
25	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0		3
26	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		3
27	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		3
28	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
29	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
30	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
31	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
32	YD213414	Hóa sinh 1	2	1	1		3
33	YD213418	Vì sinh 1	2	1	1		3
34	YD213427	Y sinh học phân tử	2	1	1		3
35	YD214441	Miễn dịch	2	2	0		3
36	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
37	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
38	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
39	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
40	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
41	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	YD213409	Huyết học tế bào 1	2	1	1		4
43	YD213415	Hóa sinh 2	2	1	1		4
44	YD213419	Vi sinh 2	2	1	1		4
45	YD213422	Ký sinh trùng 1	2	1	1		4
46	YD213435	An toàn trong phòng xét nghiệm y học	2	1	1		4
47	YD212029	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	1	1	0	2	4
48	YD212214	Tổ chức Y tế - Chương trình y tế quốc gia	1	1	0		4
49	YD212402	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm - Sức khỏe môi trường	2	1	1		4
50	YD212405	Dịch tễ học và các bệnh truyền nhiễm	2	1	1		4
51	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
52	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		5
53	YD213410	Huyết học tế bào 2	2	1	1		5
54	YD213412	Huyết học truyền máu	2	1	1		5
55	YD213416	Hóa sinh 3	2	1	1		5
56	YD213420	Vi sinh 3	2	1	1		5
57	YD213423	Ký sinh trùng 2	2	1	1		5
58	YD213442	Xét nghiệm tế bào 1	2	1	1		5
59	YD212417	Bệnh học nội khoa	1	1	0		6
60	YD213411	Huyết học đông máu	2	1	1		6
61	YD213417	Hóa sinh 4	2	1	1		6
62	YD213421	Vi sinh 4	2	1	1		6
63	YD213424	Ký sinh trùng 3	2	1	1		6
64	YD213426	Xét nghiệm tế bào 2	2	1	1		6
65	YD213434	Thực tế nghề nghiệp	2	0	2		6
66	YD213436	Thực tập vi sinh 1	2	0	2		6
67	YD213438	Thực tập Hóa sinh 1	2	0	2		6
68	YD212414	Dược lý	1	1	0		7
69	YD212415	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	2	1.5	0.5		7
70	YD212418	Bệnh học ngoại khoa	1	1	0		7
71	YD213413	Xét nghiệm huyết học nâng cao	2	1	1		7
72	YD213429	Chống nhiễm khuẩn bệnh viện	2	1	1		7
73	YD213437	Thực tập Ký sinh trùng 1	2	0	2		7
74	YD213439	Thực tập Huyết học 1	2	0	2		7
75	YD213440	Thực tập Giải phẫu bệnh 1	2	0	2		7
76	YD214443	Enzym học lâm sàng	2	1	1	2	7
77	YD214444	Đề kháng kháng sinh các kỹ thuật kháng sinh đồ chuyên biệt	2	1	1		7
78	YD214445	Hóa sinh máu	2	1	1		7
79	YD213428	Kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	1	1		8
80	YD214457	Thực tập Giải phẫu bệnh 2	2	0	2	4	8
81	YD214458	Thực tập Vi sinh 2	2	0	2		8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
82	YD214459	Thực tập Ký sinh trùng 2	2	0	2		8
83	YD214460	Thực tập Huyết học 2	2	0	2		8
84	YD214461	Thực tập Hóa sinh 2	2	0	2		8
85	YD216453	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
86	YD216454	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	10	8
87	YD216457	Hóa sinh cuối khóa	2	1	1		8
88	YD216459	Ký sinh trùng cuối khóa	1	0	1		8
89	YD216460	Vi sinh cuối khóa	2	1	1		8
90	YD213023	Huyết học cuối khóa	1	1	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

Tên chuyên ngành đào tạo: Kỹ thuật xét nghiệm y học (127 tín chỉ)



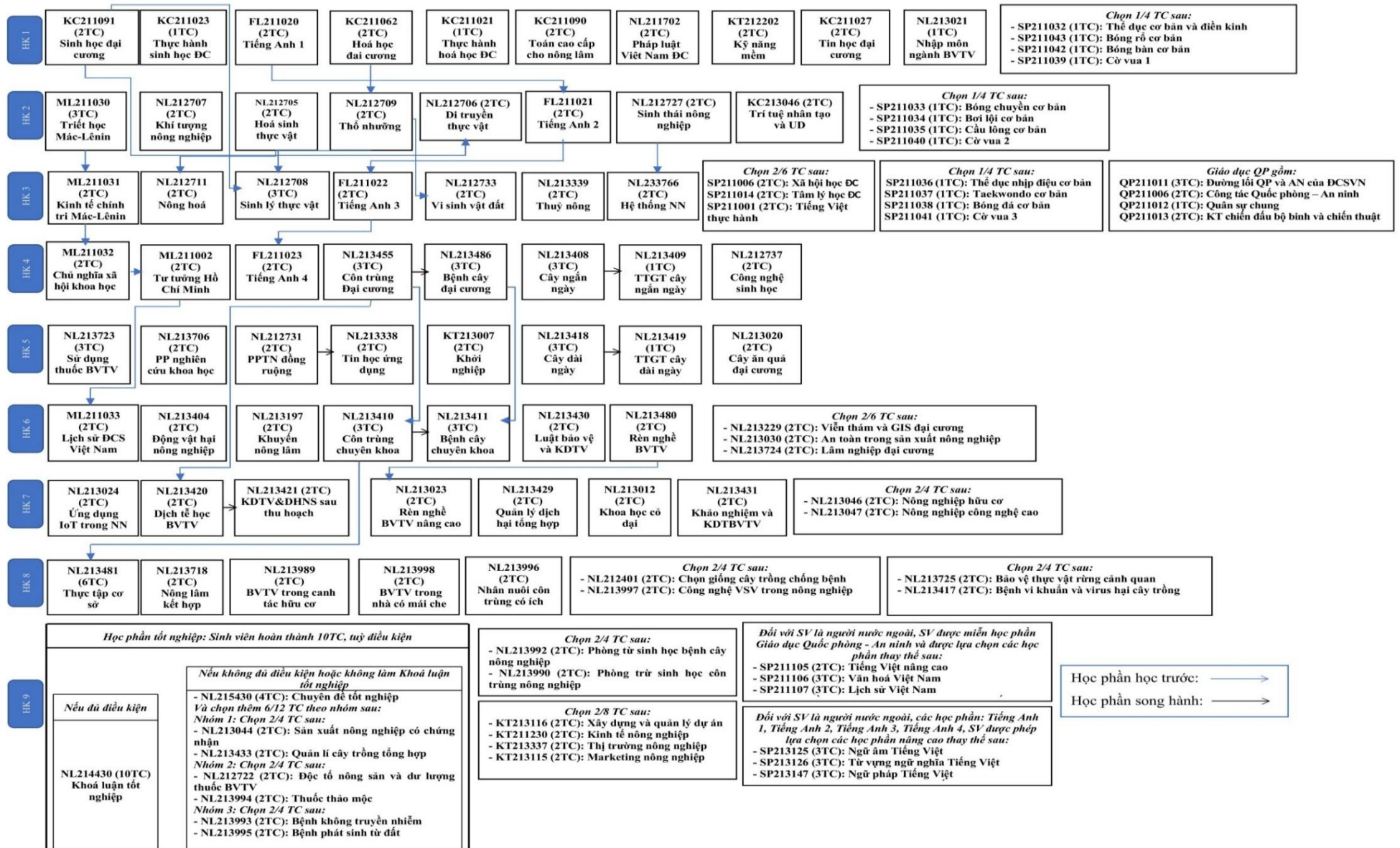
4. NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT - KHOA NÔNG NGHIỆP

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0	1		1
3	KC211023	Thực hành sinh học đại cương	1	0	1		1
4	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
5	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	0		1
6	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	0		1
7	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	0		1
8	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
9	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
10	NL213021	Nhập môn ngành Bảo vệ thực vật	1	0.2	0.8		1
11	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
12	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
13	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
14	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
15	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
16	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
17	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
18	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1.5	0.5		2
19	NL212706	Di truyền thực vật	2	1.5	0.5		2
20	NL212707	Khí tượng nông nghiệp	2	1.5	0.5		2
21	NL212709	Thổ nhưỡng	2	1.5	0.5		2
22	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	1.5	0.5		2
23	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
24	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
25	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
26	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
27	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
28	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
29	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5		3
30	NL212711	Nông hóa	2	1.5	0.5		3
31	NL212733	Vi sinh vật đất	2	1.5	0.5		3
32	NL213339	Thủy nông	2	1.5	0.5		3
33	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1.5	0.5		3
34	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
35	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
36	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
37	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
38	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	3
39	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		3
40	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
42	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
43	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
44	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
45	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
46	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4
47	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
48	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1.5	0.5		4
49	NL213408	Cây ngắn ngày	3	3	0		4
50	NL213409	TTGT cây ngắn ngày	1	0	1		4
51	NL213455	Côn trùng đại cương	3	2	1		4
52	NL213486	Bệnh cây đại cương	3	2	1		4
53	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
54	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	1.5	0.5		5
55	NL213020	Cây ăn quả đại cương	2	1.5	0.5		5
56	NL213338	Tin học ứng dụng	2	1.5	0.5		5
57	NL213418	Cây dài ngày	3	3	0		5
58	NL213419	TTGT Cây dài ngày	1	0	1		5
59	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		5
60	NL213723	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	3	2	1		5
61	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
62	NL213197	Khuyến nông lâm	2	1.5	0.5		6
63	NL213404	Động vật hại nông nghiệp	2	1.5	0.5		6
64	NL213410	Côn trùng chuyên khoa	3	2	1		6
65	NL213411	Bệnh cây chuyên khoa	3	2	1		6
66	NL213430	Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật	2	2	0		6
67	NL213480	Rèn nghề bảo vệ thực vật	2	0	2		6
68	NL213030	An toàn trong sản xuất nông nghiệp	2	1.5	0.5	2	6
69	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	1.5	0.5		6
70	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2	0		6
71	NL213012	Khoa học cỏ đại	2	1.5	0.5		7
72	NL213023	Rèn nghề Bảo vệ thực vật nâng cao	2	0	2		7
73	NL213024	Kỹ thuật IoTs và ứng dụng trong nông nghiệp	2	1.5	0.5		7
74	NL213420	Dịch tễ học bảo vệ thực vật	2	1.5	0.5		7
75	NL213421	Kiểm dịch thực vật và dịch hại nông sản sau thu hoạch	2	1.5	0.5		7
76	NL213429	Quản lý dịch hại tổng hợp	2	1.5	0.5		7
77	NL213431	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	2	1.5	0.5		7
78	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2	1.5	0.5	2	7
79	NL213047	Nông nghiệp công nghệ cao	2	1.5	0.5		7
80	NL213481	Thực tập cơ sở	6	0.5	5.5		8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
81	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2	0		8
82	NL213787	Hoa, cây cảnh	2	1.5	0.5		8
83	NL213989	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2	1.5	0.5		8
84	NL213996	Nhân nuôi côn trùng có ích	2	1.5	0.5		8
85	NL213998	Bảo vệ thực vật trong nhà có mái che	2	1.5	0.5		8
86	NL216359	Cây lấy củ	2	1.5	0.5		8
87	NL212401	Chọn giống cây trồng chống bệnh	2	1.5	0.5	2	8
88	NL213997	Công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp	2	1.5	0.5		8
89	NL213417	Bệnh vi khuẩn và virus hại cây trồng	2	1.5	0.5	2	8
90	NL213725	Bảo vệ thực vật rừng cảnh quan	2	1.5	0.5		8
91	KT211230	Kinh tế nông nghiệp	2	2	0	2	9
92	KT213115	Marketing nông nghiệp	2	2	0		9
93	KT213116	Xây dựng và quản lý dự án	2	1.5	0.5		9
94	KT213337	Thị trường nông nghiệp	2	2	0		9
95	NL213990	Phòng trừ sinh học côn trùng nông nghiệp	2	1.5	0.5	2	9
96	NL213992	Phòng trừ sinh học bệnh cây nông nghiệp	2	1.5	0.5		9
97	NL214430	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	10	9
98	NL215430	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	9
99	NL212722	Độc tố nông sản và dư lượng thuốc BVTV	2	1.5	0.5	2	9
100	NL213994	Thuốc thảo mộc	2	1.5	0.5		9
101	NL213029	Sản xuất nông nghiệp có chứng nhận	2	2	0	2	9
102	NL213433	Quản lý cây trồng tổng hợp	2	1.5	0.5		9
103	NL213993	Bệnh không truyền nhiễm	2	1.5	0.5	2	9
104	NL213995	Bệnh phát sinh từ đất	2	1.5	0.5		9

TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT
Tên chuyên ngành đào tạo: Bảo vệ thực vật (152 tín chỉ)



5. NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG - KHOA NÔNG NGHIỆP

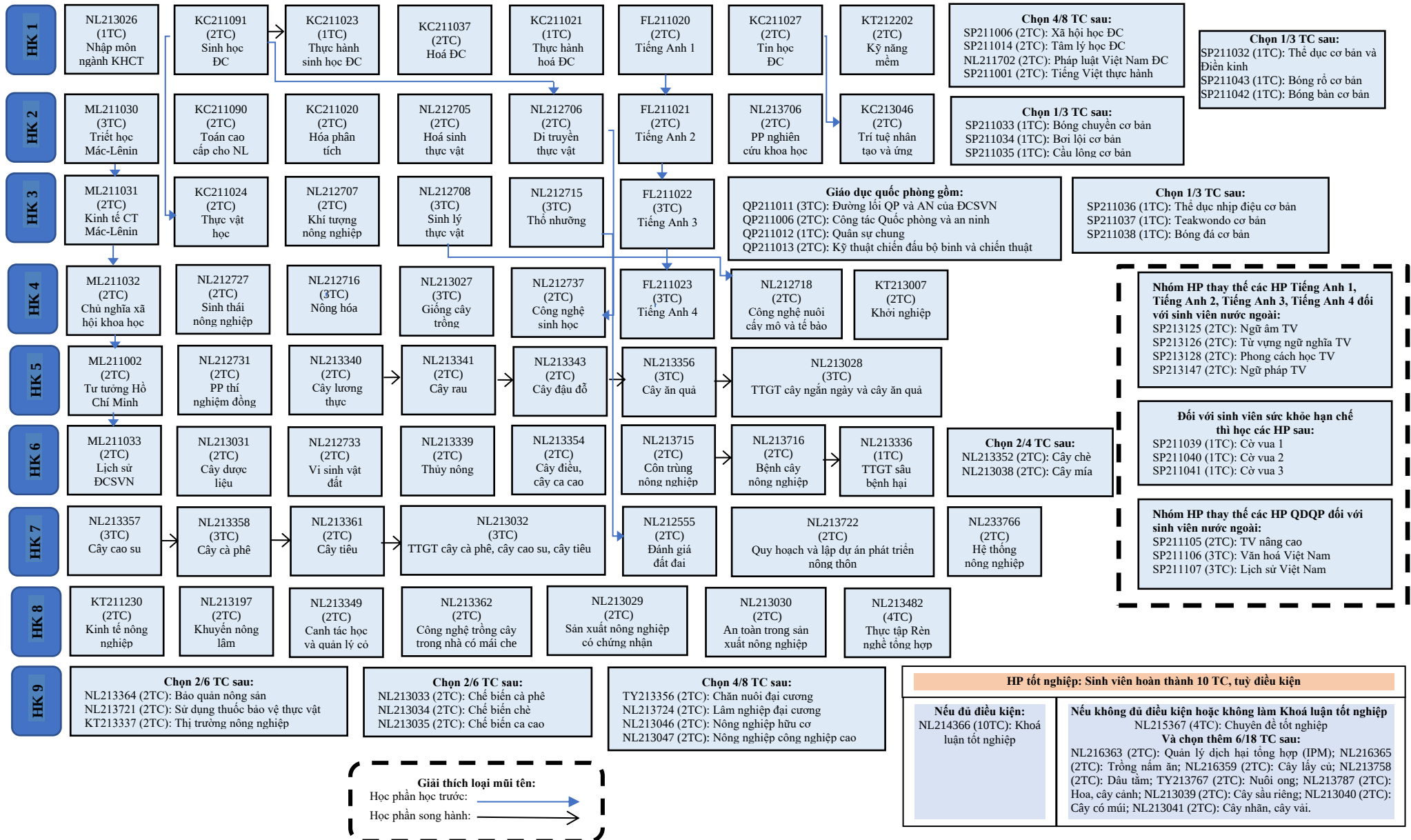
TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0	1		1
3	KC211023	Thực hành sinh học đại cương	1	0	1		1
4	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
5	KC211037	Hóa học đại cương	2	2	0		1
6	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	0		1
7	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
8	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	4	1
9	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		1
10	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		1
11	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
12	NL213026	Nhập môn ngành Khoa học cây trồng	1	0.5	0.5		1
13	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
14	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
15	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
16	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
17	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
18	KC211020	Hóa phân tích	2	1.5	0.5		2
19	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	0		2
20	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
21	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
22	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1.5	0.5		2
23	NL212706	Di truyền thực vật	2	1.5	0.5		2
24	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		2
25	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
26	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
27	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
28	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
29	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
30	KC211024	Thực vật học	2	1.5	0.5		3
31	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
32	NL212707	Khí tượng nông nghiệp	2	1.5	0.5		3
33	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5		3
34	NL212715	Thỏ nhưỡng	3	2	1		3
35	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
36	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
37	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
38	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
39	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
40	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
42	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
43	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
44	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		4
45	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
46	NL212716	Nông hóa	3	2	1		4
47	NL212718	Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật	2	1.5	0.5		4
48	NL212727	Sinh thái nông nghiệp	2	1.5	0.5		4
49	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1.5	0.5		4
50	NL213027	Giống cây trồng	3	2	1		4
51	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
52	NL212731	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	1.5	0.5		5
53	NL213028	TTGT cây ngắn ngày và cây ăn quả	3	0	3		5
54	NL213340	Cây lương thực	3	2.5	0.5		5
55	NL213341	Cây rau	2	1.5	0.5		5
56	NL213343	Cây đậu đỗ	2	1.5	0.5		5
57	NL213356	Cây ăn quả	3	2	1		5
58	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
59	NL212555	Đánh giá đất đai	2	1.5	0.5		6
60	NL212733	Vi sinh vật đất	2	1.5	0.5		6
61	NL213031	Cây dược liệu	2	1.5	0.5		6
62	NL213032	TTGT cây cà phê, cây cao su, cây tiêu	3	0	3		6
63	NL213038	Cây mía	2	1.5	0.5	2	6
64	NL213352	Cây chè	2	1.5	0.5		6
65	NL213336	TTGT Sâu bệnh hại	1	0	1		6
66	NL213339	Thủy nông	2	1.5	0.5		6
67	NL213354	Cây điều, cây ca cao	2	1.5	0.5		6
68	NL213715	Côn trùng nông nghiệp	2	1.5	0.5		6
69	NL213716	Bệnh cây nông nghiệp	2	1.5	0.5		6
70	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	1.5	0.5		6
71	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1.5	0.5		6
72	NL213357	Cây cao su	3	2	1		7
73	NL213358	Cây cà phê	3	2	1		7
74	NL213361	Cây tiêu	2	1.5	0.5		7
75	KT211230	Kinh tế nông nghiệp	2	2	0		8
76	NL213029	Sản xuất nông nghiệp có chứng nhận	2	2	0		8
77	NL213030	An toàn trong sản xuất nông nghiệp	2	1.5	0.5		8
78	NL213197	Khuyến nông lâm	2	1.5	0.5		8
79	NL213349	Canh tác học và quản lý cỏ dại	2	1.5	0.5		8
80	NL213362	Công nghệ trồng cây trong nhà có mái che	2	1	1		8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
81	NL213482	Thực tập Rèn nghề tổng hợp	4	0	4		8
82	NL213364	Bảo quản nông sản	2	1.5	0.5	2	9
83	NL213721	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	2	1.5	0.5		9
84	KT213337	Thị trường nông nghiệp	2	2	0		9
85	NL213033	Chế biến cà phê	2	1.5	0.5	2	9
86	NL213034	Chế biến chè	2	1.5	0.5		9
87	NL213035	Chế biến ca cao	2	1.5	0.5		9
88	TY213356	Chăn nuôi đại cương	2	1.5	0.5	4	9
89	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2	0		9
90	NL213046	Nông nghiệp hữu cơ	2	1.5	0.5		9
91	NL213047	Nông nghiệp công nghệ cao	2	1.5	0.5		9
92	NL214366	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	10	9
93	NL215367	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	9
94	NL213039	Cây sầu riêng	2	1.5	0.5	6	9
95	NL213040	Cây có múi	2	1.5	0.5		9
96	NL213041	Cây nhãn, cây vải	2	1.5	0.5		9
97	NL213758	Dâu tằm	2	1.5	0.5		9
98	NL213787	Hoa, cây cảnh	2	1.5	0.5		9
99	NL216359	Cây lấy củ	2	1.5	0.5		9
100	NL216363	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	2	1.5	0.5		9
101	NL216365	Trồng nấm ăn	2	1.5	0.5		9
102	TY213767	Nuôi ong	2	1.5	0.5		9

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: KHOA HỌC CÂY TRỒNG

Chương trình đào tạo: Khoa học cây trồng (151 tín chỉ)



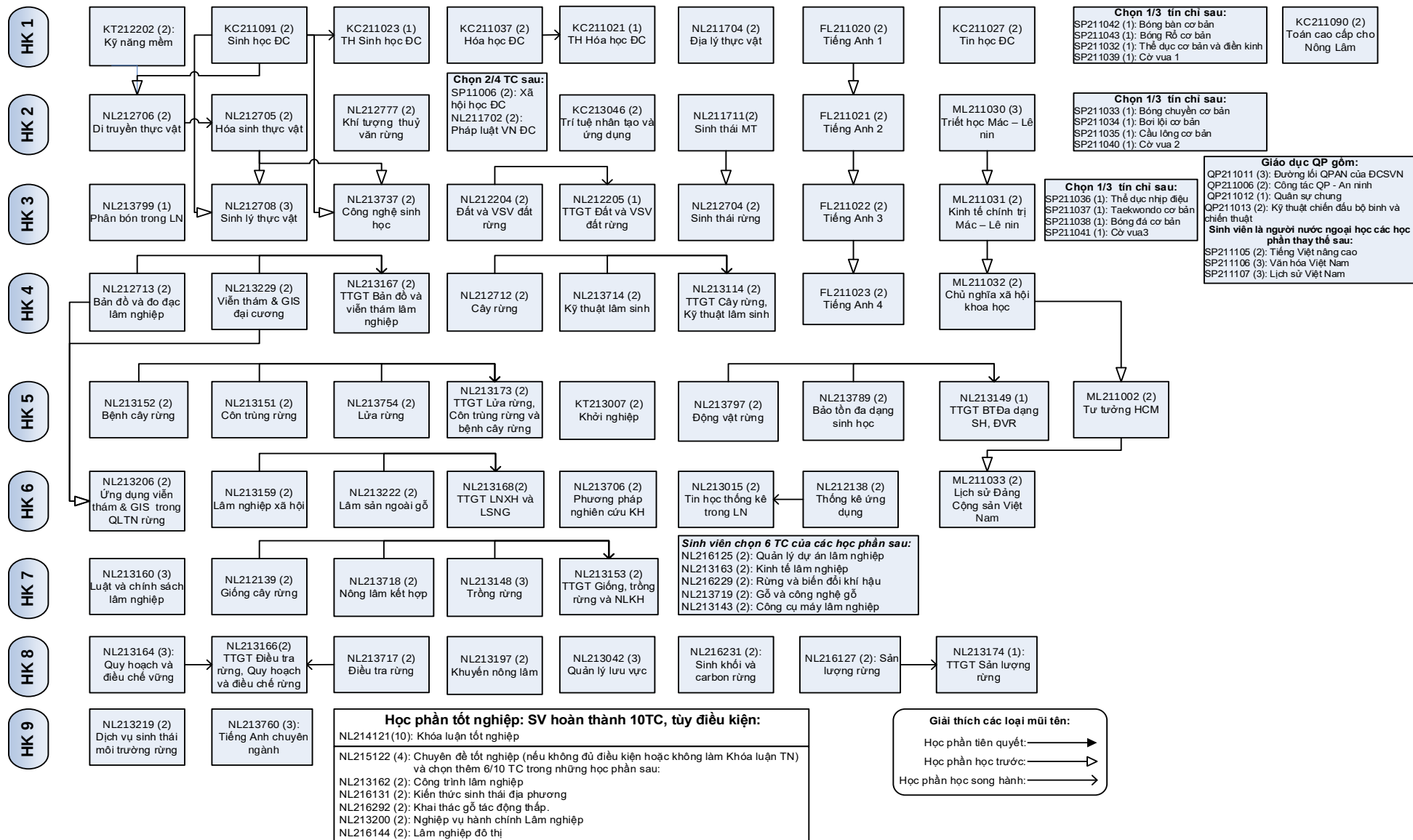
6. NGÀNH LÂM SINH - KHOA NÔNG NGHIỆP

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0	1		1
3	KC211023	Thực hành sinh học đại cương	1	0	1		1
4	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
5	KC211037	Hóa học đại cương	2	2	0		1
6	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	0		1
7	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	0		1
8	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
9	NL211704	Địa lý thực vật	2	2	0		1
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
11	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
12	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
14	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
15	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
16	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
17	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	2
18	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		2
19	NL211711	Sinh thái môi trường	2	2	0		2
20	NL212705	Hóa sinh thực vật	2	1.5	0.5		2
21	NL212706	Di truyền thực vật	2	1.5	0.5		2
22	NL212777	Khí tượng thủy văn rừng	2	1.5	0.5		2
23	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
24	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
25	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
26	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
27	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
28	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
29	NL212205	TTGT Đất và vi sinh vật đất rừng	1	0	1		3
30	NL212208	Đất và Vi sinh vật đất rừng	3	2.5	0.5		3
31	NL212704	Sinh thái rừng	2	1.5	0.5		3
32	NL212708	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5		3
33	NL212737	Công nghệ sinh học	2	1.5	0.5		3
34	NL213799	Phân bón trong lâm nghiệp	1	1	0		3
35	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
36	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
37	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
38	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
39	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
40	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
41	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
43	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
44	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
45	NL212713	Bản đồ và đo đạc lâm nghiệp	2	1.5	0.5		4
46	NL212714	Cây rừng	3	2.5	0.5		4
47	NL213114	TTGT Cây rừng, kỹ thuật lâm sinh	2	0	2		4
48	NL213167	TTGT Bản đồ và viễn thám lâm nghiệp	2	0	2		4
49	NL213229	Viễn thám và GIS đại cương	2	1.5	0.5		4
50	NL213714	Kỹ thuật lâm sinh	2	1.5	0.5		4
51	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
52	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
53	NL213149	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, động vật rừng	2	0	2		5
54	NL213151	Côn trùng rừng	2	1.5	0.5		5
55	NL213152	Bệnh cây rừng	2	1.5	0.5		5
56	NL213173	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng	2	0	2		5
57	NL213754	Lửa rừng	2	2	0		5
58	NL213789	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	1.5	0.5		5
59	NL213797	Động vật rừng	2	1.5	0.5		5
60	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
61	NL212138	Thống kê ứng dụng	2	1.5	0.5		6
62	NL213015	Tin học thống kê trong lâm nghiệp	2	1	1		6
63	NL213159	Lâm nghiệp xã hội	2	2	0		6
64	NL213168	TTGT Lâm nghiệp xã hội và Lâm sản ngoài gỗ	2	0	2		6
65	NL213206	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng	2	1	1		6
66	NL213222	Lâm sản ngoài gỗ	2	1.5	0.5		6
67	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		6
68	NL212139	Giống cây rừng	2	1.5	0.5		7
69	NL213143	Công cụ máy lâm nghiệp	2	1.5	0.5	6	7
70	NL213163	Kinh tế lâm nghiệp	2	1.5	0.5		7
71	NL213719	Gỗ và công nghệ gỗ	2	1.5	0.5		7
72	NL216125	Quản lý các dự án lâm nghiệp	2	1.5	0.5		7
73	NL216229	Rừng và biến đổi khí hậu	2	2	0		7
74	NL213148	Trồng rừng	3	2	1		7
75	NL213153	TTGT Giống, Trồng rừng, nông lâm kết hợp	2	0	2		7
76	NL213160	Luật và chính sách lâm nghiệp	3	3	0		7
77	NL213718	Nông lâm kết hợp	2	2	0		7
78	NL213042	Quản lý lưu vực	3	2	1		8
79	NL213164	Quy hoạch và điều chế rừng	3	2	1		8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
80	NL213166	TTGT Điều tra rừng, Quy hoạch và điều chế rừng	2	0	2		8
81	NL213174	TTGT Sản lượng rừng	1	0	1		8
82	NL213197	Khuyến nông lâm	2	1.5	0.5		8
83	NL213717	Điều tra rừng	2	1.5	0.5		8
84	NL216231	Sinh khối và carbon rừng	2	1.5	0.5		8
85	NL216127	Sản lượng rừng	2	1.5	0.5		8
86	NL213219	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng	2	1.5	0.5		9
87	NL213760	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0		9
88	NL214121	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	9
89	NL215122	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	9
90	NL213162	Công trình lâm nghiệp	2	1.5	0.5	6	9
91	NL213200	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp	2	2	0		9
92	NL216131	Kiến thức sinh thái địa phương	2	2	0		9
93	NL216144	Lâm nghiệp đô thị	2	1.5	0.5		9
94	NL216292	Khai thác gỗ tác động thấp	2	1.5	0.5		9

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LÂM SINH
TÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: LÂM SINH (150 tín chỉ)



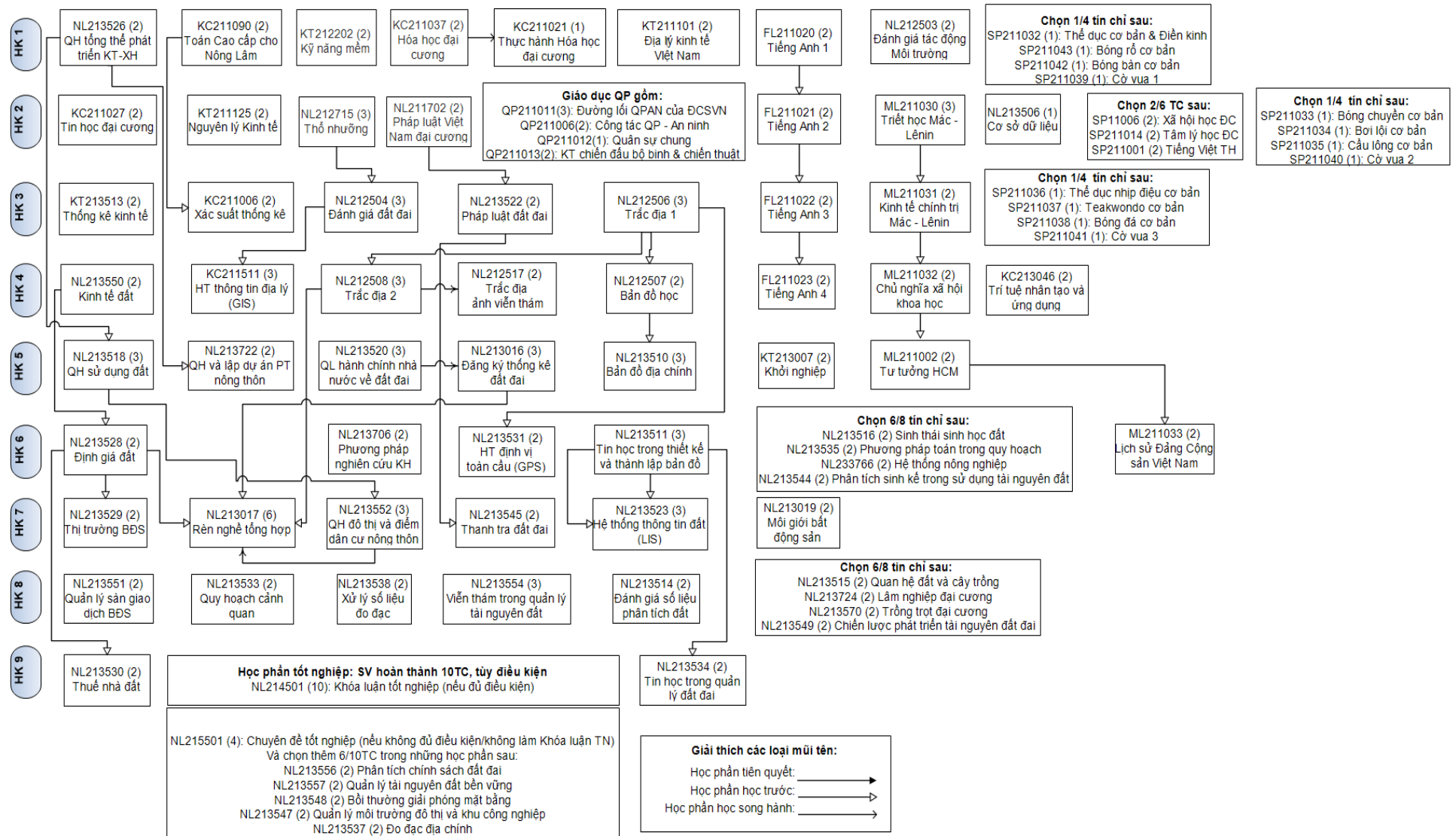
7. NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI – KHOA NÔNG NGHIỆP

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0	1		1
3	KC211037	Hóa học đại cương	2	2	0		1
4	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	0		1
5	KT211101	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2	0		1
6	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
7	NL212503	Đánh giá tác động môi trường	2	1.5	0.5		1
8	NL213526	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	2	1.5	0.5		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
14	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
15	KT211125	Nguyên lý kinh tế	2	2	0		2
16	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
17	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		2
18	NL212715	Thổ nhưỡng	3	2	1		2
19	NL213506	Cơ sở dữ liệu	1	1	0		2
20	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
21	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
22	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
23	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
24	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	2
25	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		2
26	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		2
27	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
28	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
29	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
30	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
31	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
32	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0		3
33	KT213513	Thống kê kinh tế	2	1.5	0.5		3
34	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
35	NL212504	Đánh giá đất đai	3	2	1		3
36	NL212506	Trắc địa 1	3	2	1		3
37	NL213522	Pháp luật đất đai	2	1.5	0.5		3
38	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
39	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
40	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
41	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
42	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
43	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		4
44	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
45	NL212507	Bản đồ học	2	1.5	0.5		4
46	NL212508	Trắc địa 2	3	2	1		4
47	NL212511	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	2	1		4
48	NL212517	Trắc địa ảnh viễn thám	2	1.5	0.5		4
49	NL213550	Kinh tế đất	2	1.5	0.5		4
50	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
51	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
52	NL213016	Đăng ký thống kê đất đai	3	2	1		5
53	NL213510	Bản đồ địa chính	3	2	1		5
54	NL213518	Quy hoạch sử dụng đất	3	2	1		5
55	NL213520	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	3	2	1		5
56	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	1.5	0.5		5
57	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
58	NL213511	Tin học trong thiết kế, thành lập bản đồ	3	1.5	1.5		6
59	NL213528	Định giá đất	2	1.5	0.5		6
60	NL213531	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	2	1.5	0.5		6
61	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		6
62	NL213516	Sinh thái sinh học đất	2	2	0	6	6
63	NL213535	Phương pháp toán trong quy hoạch	2	1	1		6
64	NL213544	Phân tích sinh kế trong sử dụng tài nguyên đất	2	1.5	0.5		6
65	NL233766	Hệ thống nông nghiệp	2	1.5	0.5		6
66	NL213017	Rèn nghề tổng hợp	6	0	6		7
67	NL213019	Môi giới bất động sản	2	1.5	0.5		7
68	NL213529	Thị trường bất động sản	2	1.5	0.5		7
69	NL213545	Thanh tra đất đai	2	2	0		7
70	NL213552	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn	3	2	1		7
71	NL213553	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	3	2	1		7
72	NL213514	Đánh giá số liệu phân tích đất	2	1.5	0.5		8
73	NL213533	Quy hoạch cảnh quan	2	1.5	0.5		8
74	NL213551	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	1.5	0.5		8
75	NL213554	Viễn thám trong quản lý tài nguyên đất	3	1.5	1.5		8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
76	NL213555	Xử lý dữ liệu đo đạc	2	1	1		8
77	NL213515	Quan hệ đất và cây trồng	2	1.5	0.5	6	8
78	NL213549	Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai	2	1.5	0.5		8
79	NL213570	Trồng trọt đại cương	2	2	0		8
80	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2	0		8
81	NL213530	Thuế nhà đất	2	1.5	0.5		9
82	NL213534	Tin học trong quản lý đất đai	2	1	1		9
83	NL214501	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	10	9
84	NL215501	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	9
85	NL213537	Đo đạc địa chính	2	1	1	6	9
86	NL213547	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	1.5	0.5		9
87	NL213548	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	1.5	0.5		9
88	NL213556	Phân tích chính sách đất đai	2	1.5	0.5		9
89	NL213557	Quản lý tài nguyên đất bền vững	2	2	0		9

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI (150 TÍN CHỈ)



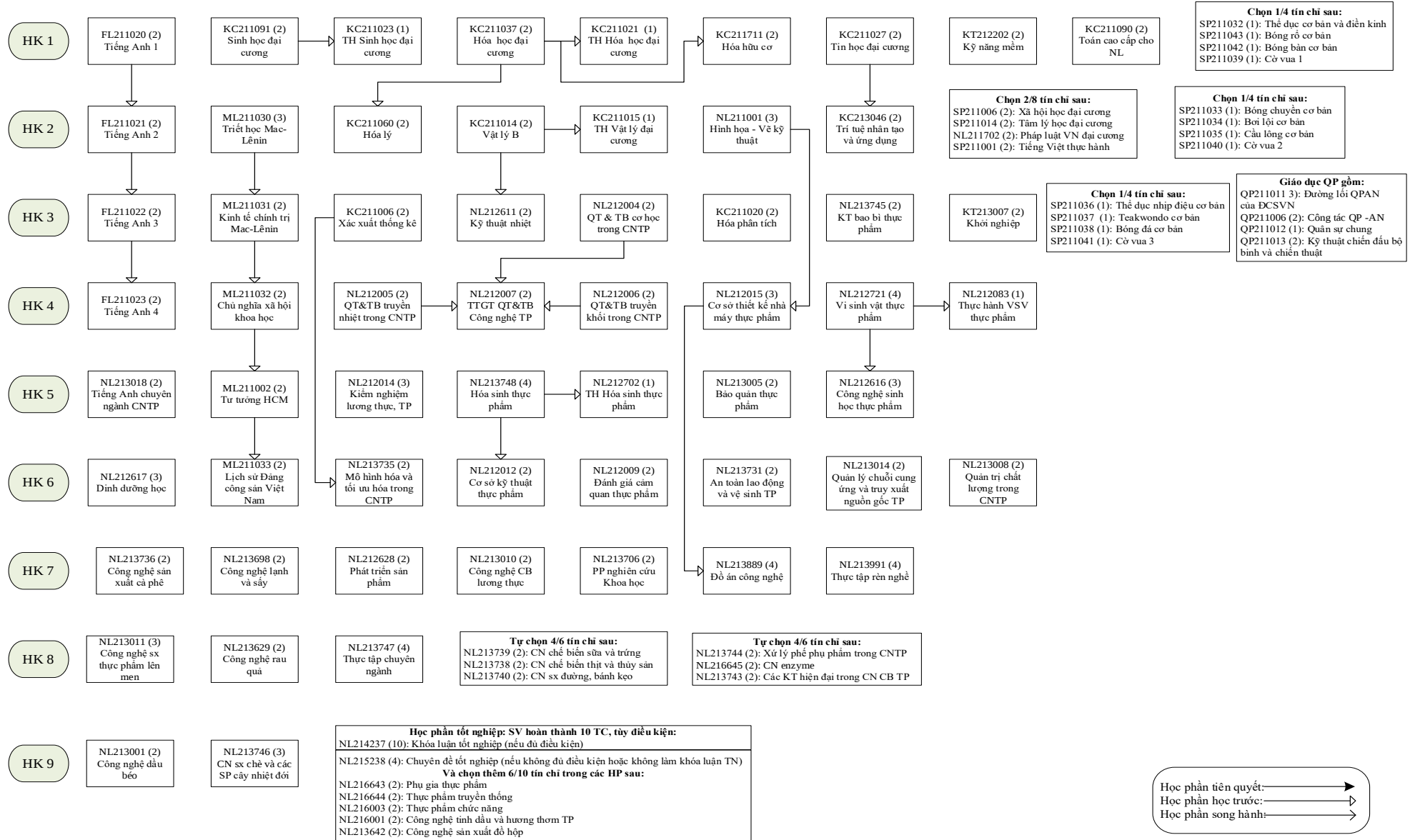
8. NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM – KHOA NÔNG NGHIỆP

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211021	Thực hành hóa học đại cương	1	0	1		1
3	KC211023	Thực hành sinh học đại cương	1	0	1		1
4	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
5	KC211062	Hóa học đại cương	2	2	0		1
6	KC211090	Toán cao cấp cho Nông Lâm	2	2	0		1
7	KC211091	Sinh học đại cương	2	2	0		1
8	KC211711	Hóa hữu cơ	2	2	0		1
9	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
11	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
12	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
14	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
15	KC211014	Vật lý B	2	2	0		2
16	KC211015	Thực hành vật lý đại cương	1	0	1		2
17	KC211060	Hóa lý	2	2	0		2
18	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
19	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
20	NL211001	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	2	1		2
21	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
22	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
23	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
24	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
25	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	2
26	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		2
27	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		2
28	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		2
29	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
30	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0		3
31	KC211020	Hóa phân tích	2	1.5	0.5		3
32	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		3
33	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
34	NL212004	Quá trình và thiết bị cơ học trong công nghệ thực phẩm	2	2	0		3
35	NL212611	Kỹ thuật nhiệt	2	2	0		3
36	NL213745	Kỹ thuật bao bì thực phẩm	2	2	0		3
37	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
38	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
39	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
40	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
41	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
42	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
43	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
44	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
45	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
46	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
47	NL212005	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt trong công nghệ thực phẩm	2	2	0		4
48	NL212006	Quá trình và thiết bị truyền khối trong công nghệ thực phẩm	2	2	0		4
49	NL212007	TTGT Quá trình và thiết bị công nghệ thực phẩm	2	0	2		4
50	NL212015	Cơ sở thiết kế nhà máy thực phẩm	3	2	1		4
51	NL212083	Thực hành vi sinh vật thực phẩm	1	0	1		4
52	NL212721	Vi sinh vật thực phẩm	4	4	0		4
53	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
54	NL212014	Kiểm nghiệm lương thực, thực phẩm	3	1.5	1.5		5
55	NL212616	Công nghệ sinh học thực phẩm	3	2	1		5
56	NL212702	Thực hành hóa sinh thực phẩm	1	0	1		5
57	NL213005	Bảo quản thực phẩm	2	1.5	0.5		5
58	NL213018	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	2	2	0		5
59	NL213748	Hóa sinh thực phẩm	4	4	0		5
60	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
61	NL212009	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2	1	1		6
62	NL212012	Cơ sở kỹ thuật thực phẩm	2	2	0		6
63	NL212617	Dinh dưỡng học	3	3	0		6
64	NL213008	Quản trị chất lượng trong công nghệ thực phẩm	2	2	0		6
65	NL213014	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2	2	0		6
66	NL213043	An toàn lao động và vệ sinh thực phẩm	2	2	0		6
67	NL213735	Mô hình hóa và tối ưu hóa trong công nghệ thực phẩm	2	1	1		6
68	NL212628	Phát triển sản phẩm	2	1.5	0.5		7
69	NL213010	Công nghệ chế biến lương thực	2	1.5	0.5		7
70	NL213697	Công nghệ lạnh và sấy	2	2	0		7
71	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		7
72	NL213736	Công nghệ sản xuất cà phê	2	1.5	0.5		7
73	NL213889	Đồ án công nghệ thực phẩm	3	0	3		7
74	NL213991	Thực tập rèn nghề	4	0	4		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
75	NL213011	Công nghệ sản xuất thực phẩm lên men	3	2	1		8
76	NL213629	Công nghệ rau quả	2	1.5	0.5		8
77	NL213747	Thực tập chuyên ngành	4	0	4		8
78	NL213738	Công nghệ chế biến thịt và thủy sản	2	1.5	0.5	4	8
79	NL213739	Công nghệ chế biến sữa và trứng	2	1.5	0.5		8
80	NL213740	Công nghệ sản xuất đường, bánh kẹo	2	2	0		8
81	NL213743	Các kỹ thuật hiện đại trong công nghệ chế biến thực phẩm	2	2	0	4	8
82	NL213744	Xử lý phế phụ phẩm trong công nghệ thực phẩm	2	2	0		8
83	NL216645	Công nghệ enzyme	2	1.5	0.5		8
84	NL213001	Công nghệ dầu béo	2	1.5	0.5		9
85	NL213746	Công nghệ sản xuất chè và các sản phẩm cây nhiệt đới	3	3	0		9
86	NL214001	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	9
87	NL215001	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	9
88	NL213642	Công nghệ sản xuất đồ hộp	2	1.5	0.5	6	9
89	NL216001	Công nghệ tinh dầu và hương thơm thực phẩm	2	1.5	0.5		9
90	NL216003	Thực phẩm chức năng	2	2	0		9
91	NL216643	Phụ gia thực phẩm	2	1.5	0.5		9
92	NL216644	Thực phẩm truyền thống	2	1.5	0.5		9

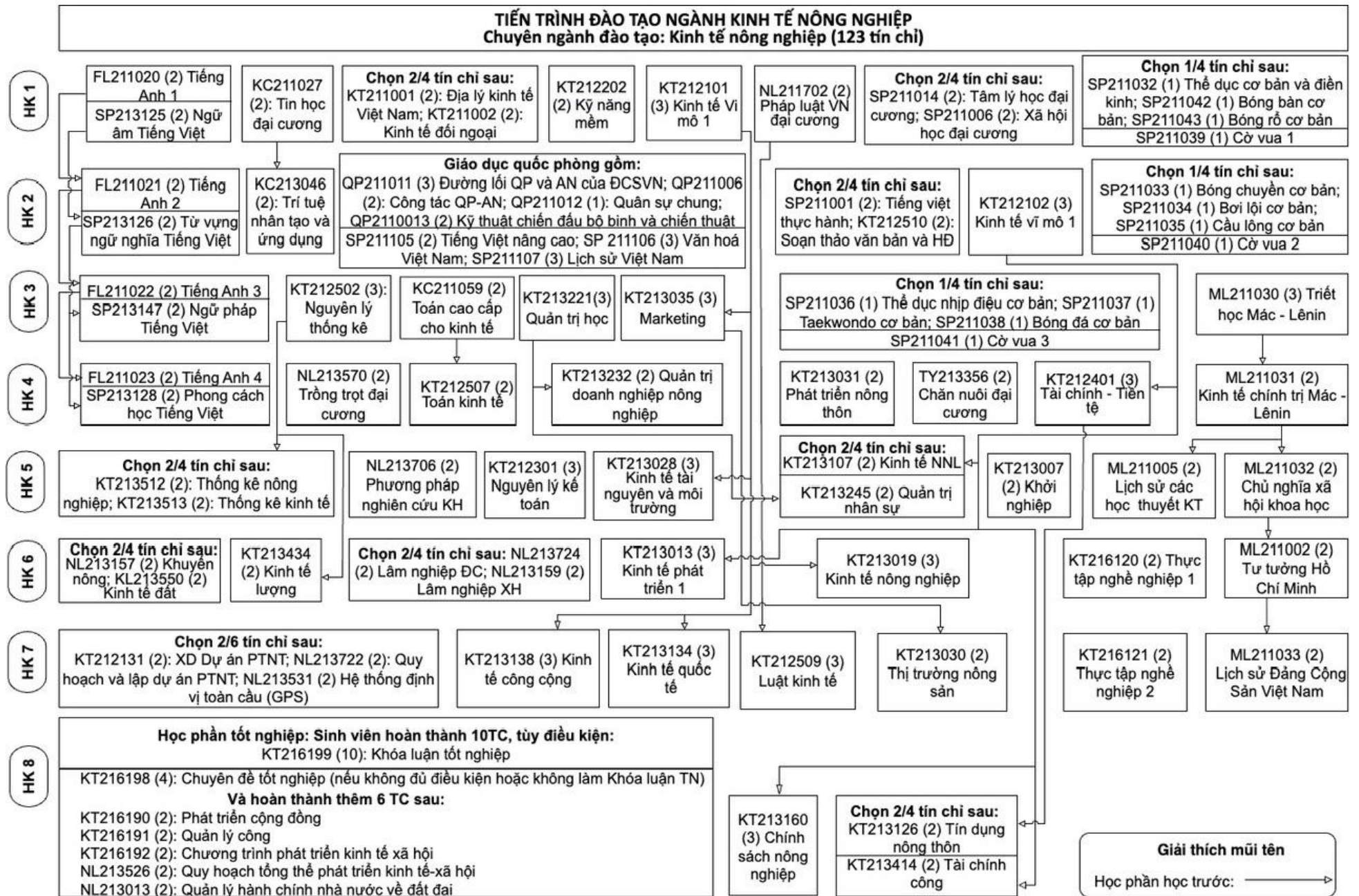
TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH: CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM (150 TÍN CHỈ)



9. NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP – KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
6	KT211001	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2	0	2	1
7	KT211002	Kinh tế đối ngoại	2	2	0		1
8	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
9	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
11	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
12	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
14	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
15	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
16	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		2
17	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
18	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
19	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
20	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
21	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5	2	2
22	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		2
23	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
24	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
25	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
26	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
27	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
28	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		3
29	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		3
30	KT213035	Marketing	3	3	0		3
31	KT213221	Quản trị học	3	3	0		3
32	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
33	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
34	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
35	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
36	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
37	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
38	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0		4
39	KT212507	Toán kinh tế	2	2	0		4
40	KT213031	Phát triển nông thôn	2	1	1		4
41	KT213232	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	2	2	0		4

42	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
43	NL213570	Trồng trọt đại cương	2	2	0		4
44	TY213356	Chăn nuôi đại cương	2	1.5	0.5		4
45	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		5
46	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
47	KT213028	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	2	1		5
48	ML211005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	0		5
49	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
50	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		5
51	KT213107	Kinh tế nguồn nhân lực	2	2	0	2	5
52	KT213245	Quản trị nhân sự	2	2	0		5
53	KT213512	Thống kê nông nghiệp	2	1.5	0.5	2	5
54	KT213513	Thống kê kinh tế	2	1.5	0.5		5
55	KT213013	Kinh tế phát triển 1	3	3	0		6
56	KT213019	Kinh tế nông nghiệp	3	2	1		6
57	KT213434	Kinh tế lượng	2	1.5	0.5		6
58	KT216120	Thực tập nghề nghiệp 1	2	0	2		6
59	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
60	NL213159	Lâm nghiệp xã hội	2	2	0	2	6
61	NL213724	Lâm nghiệp đại cương	2	2	0		6
62	NL213550	Kinh tế đất	2	1.5	0.5	2	6
63	NL213757	Khuyến nông	2	1.5	0.5		6
64	KT212509	Luật kinh tế	3	3	0		7
65	KT213030	Thị trường nông sản	2	1	1		7
66	KT213134	Kinh tế quốc tế	3	3	0		7
67	KT213138	Kinh tế công cộng	3	3	0		7
68	KT216121	Thực tập nghề nghiệp 2	2	0	2		7
69	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
70	KT213121	Xây dựng dự án phát triển nông thôn	2	2	0	2	7
71	NL213531	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	2	1.5	0.5		7
72	NL213722	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn	2	1.5	0.5		7
73	KT213414	Tài chính công	2	2	0	2	8
74	KT213126	Tín dụng nông thôn	2	2	0		8
75	KT213160	Chính sách nông nghiệp	3	3	0		8
76	KT216199	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
77	KT216198	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
78	KT216190	Phát triển cộng đồng	2	2	0	6	8
79	KT216191	Quản lý công	2	2	0		8
80	KT216192	Chương trình phát triển kinh tế xã hội	2	2	0		8
81	NL213013	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	2	1.5	0.5		8
82	NL213526	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	2	1.5	0.5		8



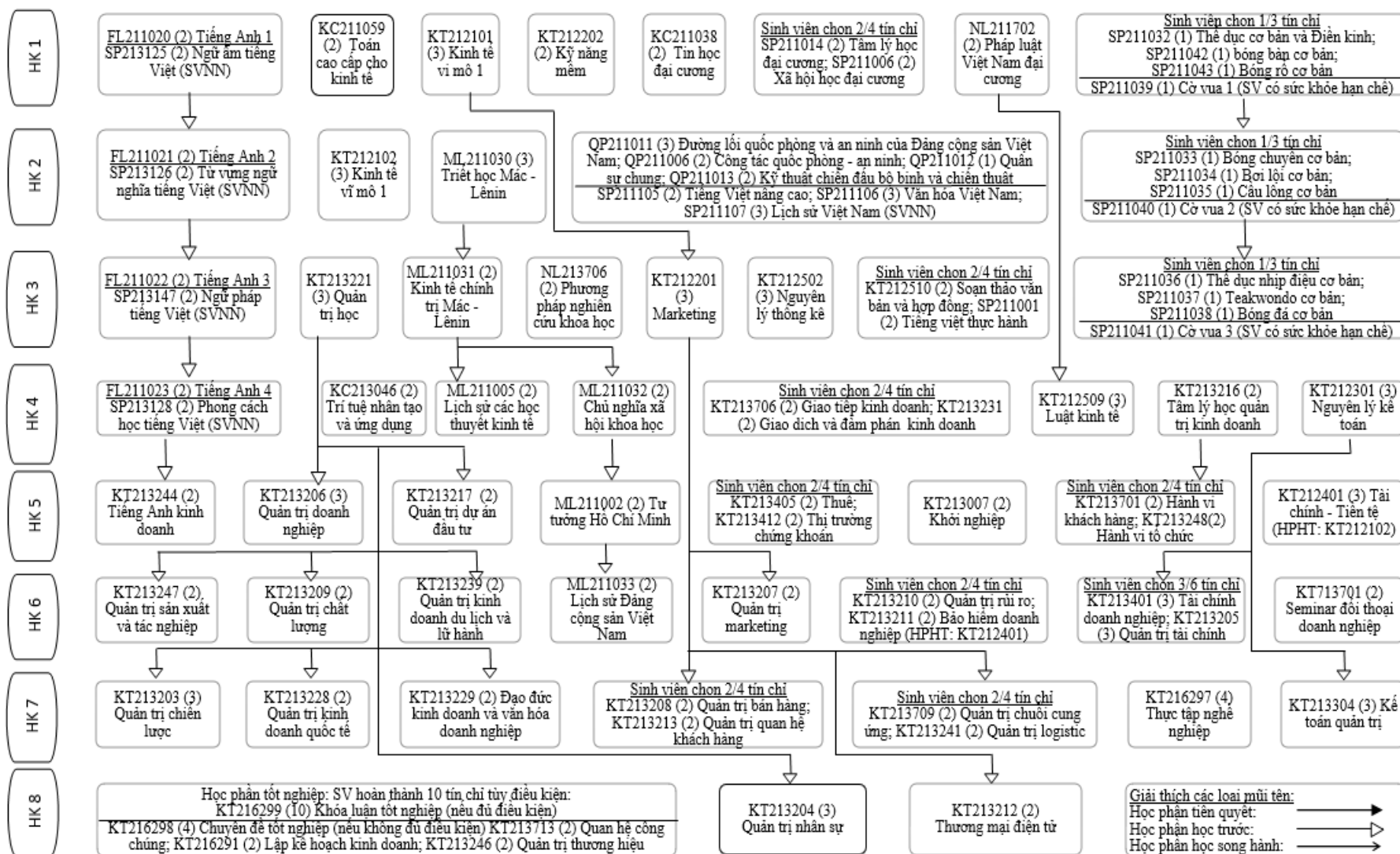
10. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH – KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		1
4	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
5	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
6	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
7	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
8	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
14	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		2
15	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
16	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
17	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
18	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
19	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
20	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
21	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
22	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
23	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
24	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
25	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		3
26	KT213035	Marketing	3	3	0		3
27	KT213221	Quản trị học	3	3	0		3
28	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
29	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		3
30	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5	2	3
31	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		3
32	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
33	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
34	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
35	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
36	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
37	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		4
38	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		4
39	KT212509	Luật kinh tế	3	3	0		4
40	KT213216	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	2	0		4
41	ML211005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
43	KT213231	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	2	2	0	2	4
44	KT213706	Giao tiếp kinh doanh	2	2	0		4
45	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0		5
46	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
47	KT213206	Quản trị doanh nghiệp	3	3	0		5
48	KT213217	Quản trị dự án đầu tư	2	2	0		5
49	KT213244	Tiếng Anh kinh doanh	2	2	0		5
50	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
51	KT213248	Hành vi tổ chức	2	2	0	2	5
52	KT213701	Hành vi khách hàng	2	2	0		5
53	KT213405	Thuế	2	1.6	0.4	2	5
54	KT213412	Thị trường chứng khoán	2	1.6	0.4		5
55	KT213034	Seminar đối thoại doanh nghiệp	2	0	2		6
56	KT213207	Quản trị marketing	2	1.4	0.6		6
57	KT213209	Quản trị chất lượng	2	2	0		6
58	KT213239	Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành	2	2	0		6
59	KT213247	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	2	2	0		6
60	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
61	KT213205	Quản trị tài chính	3	3	0	3	6
62	KT213401	Tài chính doanh nghiệp	3	3	0		6
63	KT213210	Quản trị rủi ro	2	2	0	2	6
64	KT213211	Bảo hiểm doanh nghiệp	2	2	0		6
65	KT213203	Quản trị chiến lược	3	3	0		7
66	KT213228	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	2	0		7
67	KT213229	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2	0		7
68	KT213304	Kế toán quản trị	3	3	0		7
69	KT216297	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4		7
70	KT213208	Quản trị bán hàng	2	2	0	2	7
71	KT213213	Quản trị quan hệ khách hàng	2	2	0		7
72	KT213241	Quản trị logistic	2	2	0	2	7
73	KT213709	Quản trị chuỗi cung ứng	2	2	0		7
74	KT213204	Quản trị nhân sự	3	3	0		8
75	KT213212	Thương mại điện tử	2	2	0		8
76	KT216299	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
77	KT216198	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	10	8
78	KT213246	Quản trị thương hiệu	2	2	0		8
79	KT213713	Quan hệ công chúng	2	2	0		8
80	KT216291	Lập kế hoạch kinh doanh	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

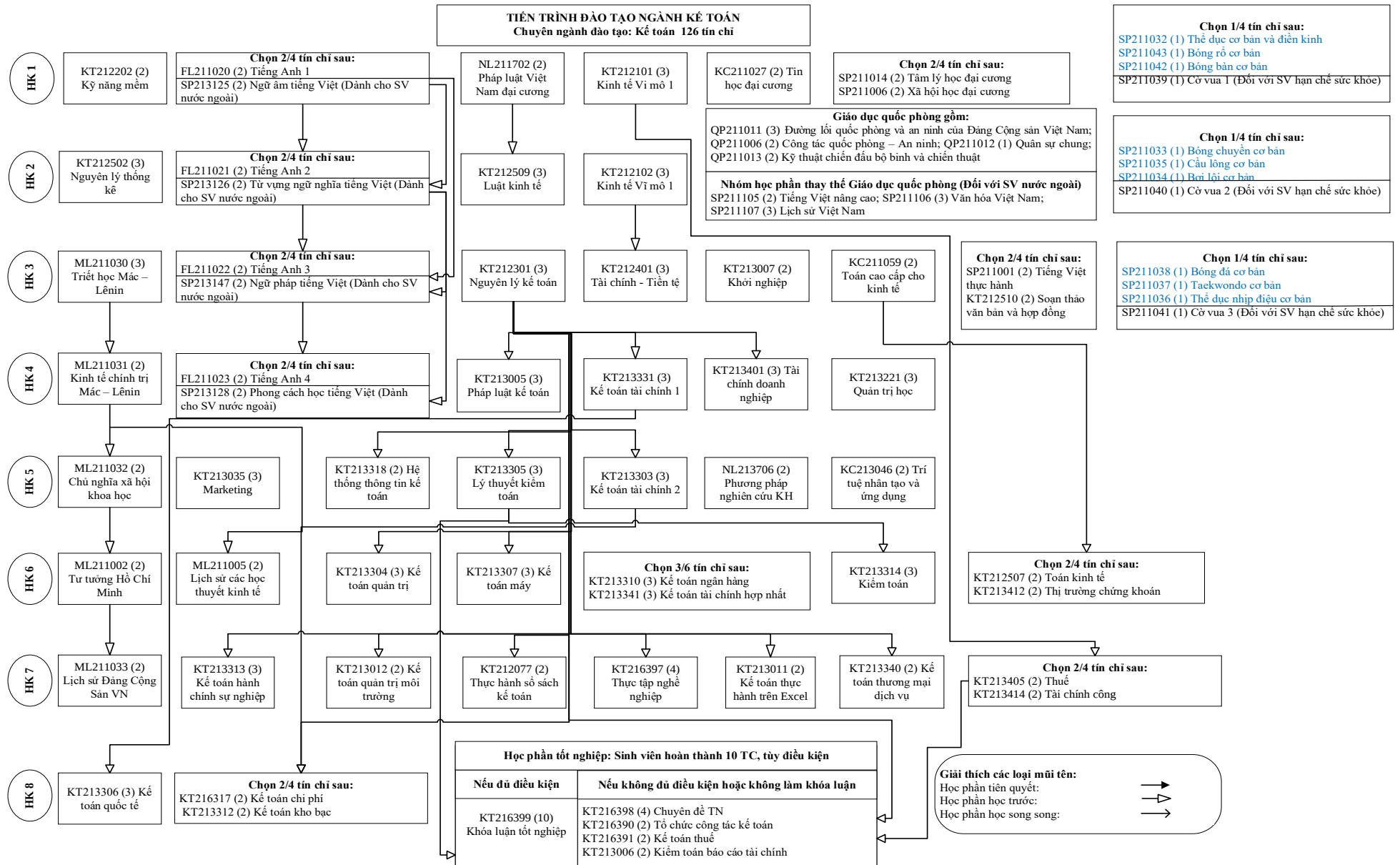
Tên chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh (126 tín chỉ)



11. NGÀNH KẾ TOÁN – KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
6	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
7	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
12	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
13	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		2
14	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		2
15	KT212509	Luật kinh tế	3	3	0		2
16	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
17	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
18	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
19	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
20	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
21	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
22	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
23	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
24	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
25	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		3
26	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		3
27	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0		3
28	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		3
29	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
30	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5	2	3
31	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		3
32	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
33	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
34	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
35	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
36	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
37	KT213005	Pháp luật kế toán	3	3	0		4
38	KT213221	Quản trị học	3	3	0		4
39	KT213331	Kế toán tài chính 1	3	3	0		4
40	KT213401	Tài chính doanh nghiệp	3	3	0		4
41	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4

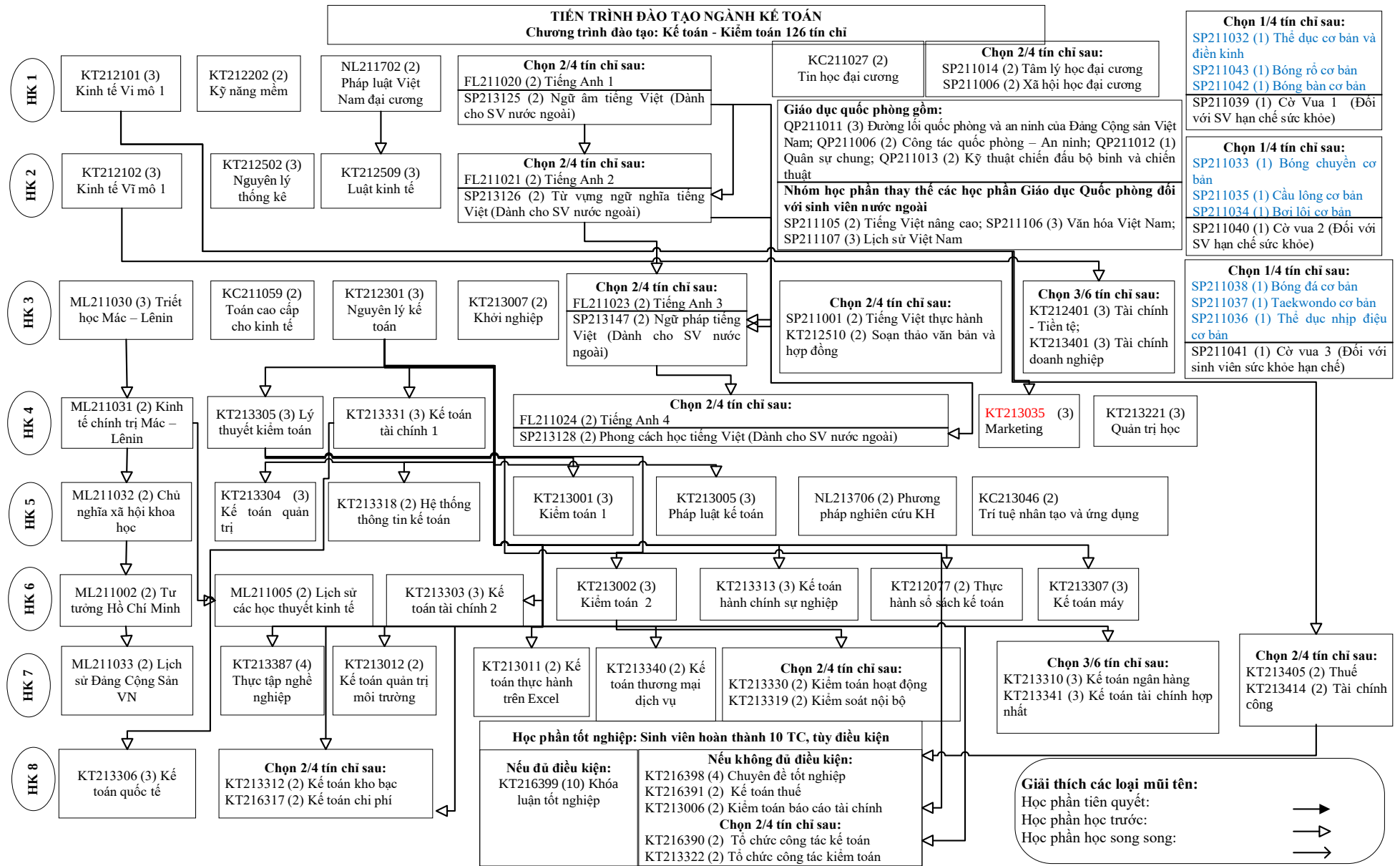
TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		5
43	KT213035	Marketing	3	3	0		5
44	KT213303	Kế toán tài chính 2	3	3	0		5
45	KT213305	Lý thuyết kiểm toán	3	3	0		5
46	KT213318	Hệ thống thông tin kế toán	2	2	0		5
47	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
48	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		5
49	KT213304	Kế toán quản trị	3	3	0		6
50	KT213307	Kế toán máy	3	2	1		6
51	KT213314	Kiểm toán	3	3	0		6
52	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
53	ML211005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	0		6
54	KT212507	Toán kinh tế	2	2	0	2	6
55	KT213412	Thị trường chứng khoán	2	1.6	0.4		6
56	KT213310	Kế toán ngân hàng	3	3	0	3	6
57	KT213341	Kế toán tài chính hợp nhất	3	3	0		6
58	KT212077	Thực hành sổ sách kế toán	2	1	1		7
59	KT213011	Kế toán thực hành trên Excel	2	0.5	1.5		7
60	KT213012	Kế toán quản trị môi trường	2	2	0		7
61	KT213313	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	3	0		7
62	KT213340	Kế toán thương mại dịch vụ	2	2	0		7
63	KT216397	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4		7
64	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
65	KT213405	Thuế	2	1.6	0.4	2	7
66	KT213414	Tài chính công	2	2	0		7
67	KT213306	Kế toán quốc tế	3	3	0		8
68	KT213312	Kế toán kho bạc	2	2	0	2	8
69	KT216317	Kế toán chi phí	2	2	0		8
70	KT216399	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
71	KT216398	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
72	KT213006	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	2	0	2	8
73	KT216390	Tổ chức công tác kế toán	2	2	0	2	8
74	KT216391	Kế toán thuế	2	2	0	2	8



12. NGÀNH KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN - KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
6	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
7	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
12	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
13	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		2
14	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		2
15	KT212509	Luật kinh tế	3	3	0		2
16	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
17	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
18	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
19	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
20	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
21	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
22	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
23	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
24	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
25	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		3
26	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		3
27	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		3
28	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
29	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0	3	3
30	KT213401	Tài chính doanh nghiệp	3	3	0		3
31	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5	2	3
32	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	1	3
33	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1		3
34	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
35	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
36	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
37	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
38	KT213035	Marketing	3	3	0		4
39	KT213221	Quản trị học	3	3	0		4
40	KT213305	Lý thuyết kiểm toán	3	3	0		4
41	KT213331	Kế toán tài chính 1	3	3	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
43	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		5
44	KT213001	Kiểm toán 1	3	3	0		5
45	KT213005	Pháp luật kế toán	3	3	0		5
46	KT213304	Kế toán quản trị	3	3	0		5
47	KT213318	Hệ thống thông tin kế toán	2	2	0		5
48	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
49	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		5
50	KT212077	Thực hành sổ sách kế toán	2	1	1		6
51	KT213002	Kiểm toán 2	3	3	0		6
52	KT213303	Kế toán tài chính 2	3	3	0		6
53	KT213307	Kế toán máy	3	2	1		6
54	KT213313	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	3	0		6
55	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
56	ML211005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	0		6
57	KT213011	Kế toán thực hành trên Excel	2	0.5	1.5		7
58	KT213012	Kế toán quản trị môi trường	2	2	0		7
59	KT213387	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4		7
60	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
61	KT213310	Kế toán ngân hàng	3	3	0	3	7
62	KT213341	Kế toán tài chính hợp nhất	3	3	0		7
63	KT213319	Kiểm soát nội bộ	2	2	0	2	7
64	KT213330	Kiểm toán hoạt động	2	2	0		7
65	KT213340	Kế toán thương mại dịch vụ	2	2	0		7
66	KT213405	Thuế	2	1.6	0.4	2	7
67	KT213414	Tài chính công	2	2	0		7
68	KT213306	Kế toán quốc tế	3	3	0		8
69	KT213312	Kế toán kho bạc	2	2	0	2	8
70	KT216317	Kế toán chi phí	2	2	0		8
71	KT216399	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
72	KT216398	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
73	KT213322	Tổ chức công tác kiểm toán	2	2	0	2	8
74	KT216390	Tổ chức công tác kế toán	2	2	0		8
75	KT213006	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	2	0	2	8
76	KT216391	Kế toán thuế	2	2	0	2	8

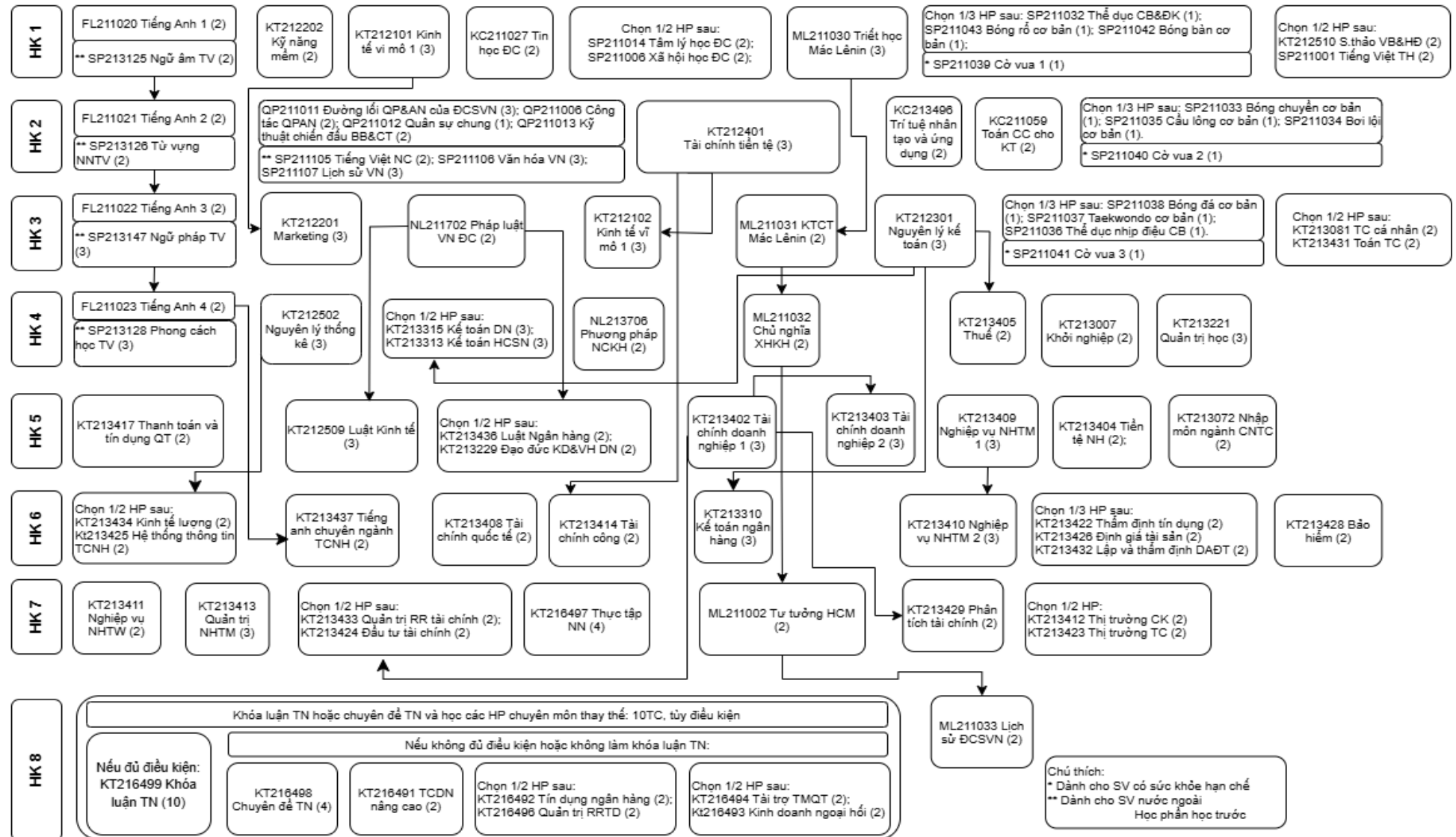


13. NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG - KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
6	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5	2	1
7	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		1
8	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
9	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
11	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
12	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
14	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
15	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		2
16	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
17	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		2
18	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
19	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
20	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
21	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
22	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
23	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
24	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
25	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
26	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
27	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		3
28	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0		3
29	KT213035	Marketing	3	3	0		3
30	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
31	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		3
32	KT213081	Tài chính cá nhân	2	2	0	2	3
33	KT213431	Toán tài chính	2	2	0		3
34	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
35	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
36	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
37	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
38	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
39	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		4
40	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		4
41	KT213221	Quản trị học	3	3	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	KT213405	Thuế	2	1.6	0.4		4
43	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
44	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		4
45	KT213313	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	3	0	3	4
46	KT213315	Kế toán doanh nghiệp	3	3	0		4
47	KT212509	Luật kinh tế	3	3	0		5
48	KT213072	Nhập môn ngành công nghệ tài chính	2	1.6	0.4		5
49	KT213402	Tài chính doanh nghiệp 1	3	3	0		5
50	KT213403	Tài chính doanh nghiệp 2	3	3	0		5
51	KT213404	Tiền tệ ngân hàng	2	2	0		5
52	KT213409	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	3	0		5
53	KT213417	Thanh toán và tín dụng quốc tế	2	2	0		5
54	KT213229	Đạo đức kinh doanh và văn hóa DN	2	2	0	2	5
55	KT213436	Luật ngân hàng	2	2	0		5
56	KT213310	Kế toán ngân hàng	3	3	0		6
57	KT213408	Tài chính quốc tế	2	2	0		6
58	KT213410	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3	3	0		6
59	KT213414	Tài chính công	2	2	0		6
60	KT213428	Bảo hiểm	2	1.6	0.4		6
61	KT213437	Tiếng anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	2	2	0		6
62	KT213422	Thẩm định tín dụng	2	2	0	2	6
63	KT213426	Định giá tài sản	2	2	0		6
64	KT213432	Lập và thẩm định dự án đầu tư	2	2	0		6
65	KT213425	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng	2	1.6	0.4	2	6
66	KT213434	Kinh tế lượng	2	1.5	0.5		6
67	KT213411	Nghiệp vụ ngân hàng trung ương	2	2	0		7
68	KT213413	Quản trị ngân hàng thương mại	3	2.6	0.4		7
69	KT213429	Phân tích tài chính	3	2.6	0.4		7
70	KT216497	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4		7
71	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		7
72	KT213412	Thị trường chứng khoán	2	1.6	0.4	2	7
73	KT213423	Thị trường tài chính	2	2	0		7
74	KT213424	Đầu tư tài chính	2	2	0	2	7
75	KT213433	Quản trị rủi ro tài chính	2	2	0		7
76	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		8
77	KT216499	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
78	KT216498	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
79	KT216491	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	2	2	0	2	8
80	KT216492	Tín dụng ngân hàng	2	1.6	0.4	2	8
81	KT216496	Quản trị rủi ro tín dụng	2	2	0		8
82	KT216493	Kinh doanh ngoại hối	2	2	0	2	8
83	KT216494	Tài trợ thương mại quốc tế	2	2	0		8

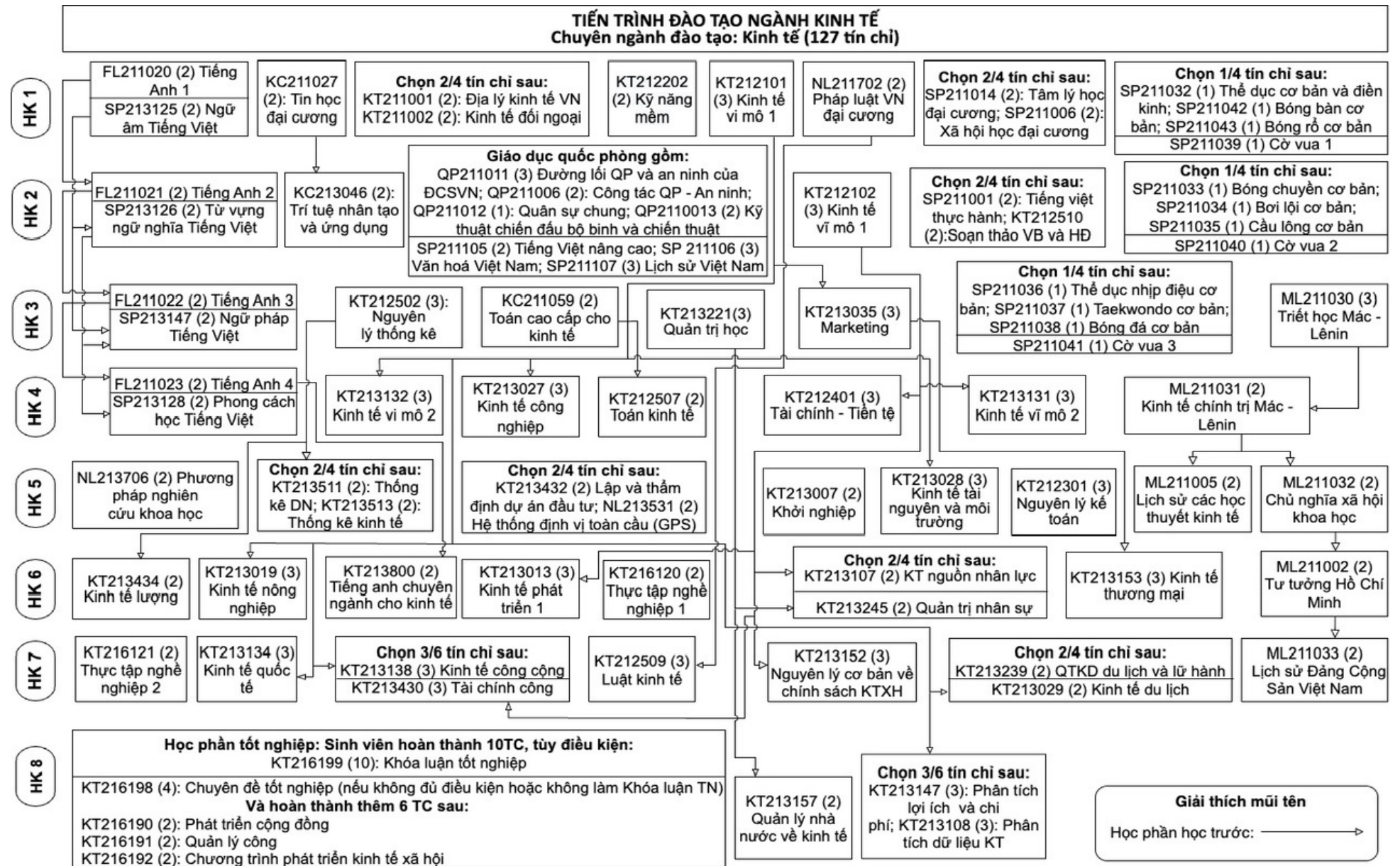
12. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
Tên Chương trình đào tạo: Tài chính - Ngân hàng (129 tín chỉ)



14. NGÀNH KINH TẾ - KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
6	KT211001	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2	0	2	1
7	KT211002	Kinh tế đối ngoại	2	2	0		1
8	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
9	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
11	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
12	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
14	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
15	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
16	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		2
17	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
18	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
19	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
20	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
21	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5	2	2
22	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		2
23	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
24	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
25	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
26	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
27	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
28	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		3
29	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		3
30	KT213035	Marketing	3	3	0		3
31	KT213221	Quản trị học	3	3	0		3
32	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
33	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
34	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
35	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
36	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
37	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
38	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0		4
39	KT212507	Toán kinh tế	2	2	0		4
40	KT213027	Kinh tế công nghiệp	3	2	1		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	KT213131	Kinh tế vĩ mô 2	3	3	0		4
42	KT213132	Kinh tế vi mô 2	3	3	0		4
43	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
44	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		5
45	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
46	KT213028	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	2	1		5
47	ML211005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	0		5
48	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
49	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		5
50	KT213432	Lập và thẩm định dự án đầu tư	2	2	0	2	5
51	NL213531	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	2	1.5	0.5		5
52	KT213511	Thống kê doanh nghiệp	2	1.5	0.5	2	5
53	KT213513	Thống kê kinh tế	2	1.5	0.5		5
54	KT213013	Kinh tế phát triển 1	3	3	0		6
55	KT213019	Kinh tế nông nghiệp	3	2	1		6
56	KT213153	Kinh tế thương mại	2	2	0		6
57	KT213434	Kinh tế lượng	2	1.5	0.5		6
58	KT213800	Tiếng Anh chuyên ngành cho Kinh tế	2	2	0		6
59	KT216120	Thực tập nghề nghiệp 1	2	0	2		6
60	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
61	KT213107	Kinh tế nguồn nhân lực	2	2	0	2	6
62	KT213245	Quản trị nhân sự	2	2	0		6
63	KT212509	Luật kinh tế	3	3	0		7
64	KT213134	Kinh tế quốc tế	3	3	0		7
65	KT213152	Nguyên lý cơ bản về chính sách kinh tế - Xã hội	3	3	0		7
66	KT216121	Thực tập nghề nghiệp 2	2	0	2		7
67	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
68	KT213029	Kinh tế du lịch	2	1	1	2	7
69	KT213239	Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành	2	2	0		7
70	KT213138	Kinh tế công cộng	3	3	0	3	7
71	KT213430	Tài chính công	3	3	0		7
72	KT213157	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	2	0		8
73	KT213108	Phân tích dữ liệu kinh tế	3	3	0	3	8
74	KT213147	Phân tích lợi ích và chi phí	3	3	0		8
75	KT216190	Phát triển cộng đồng	2	2	0	10	8
76	KT216191	Quản lý công	2	2	0		8
77	KT216192	Chương trình phát triển kinh tế xã hội	2	2	0		8
78	KT216198	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4		8
79	KT216199	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8



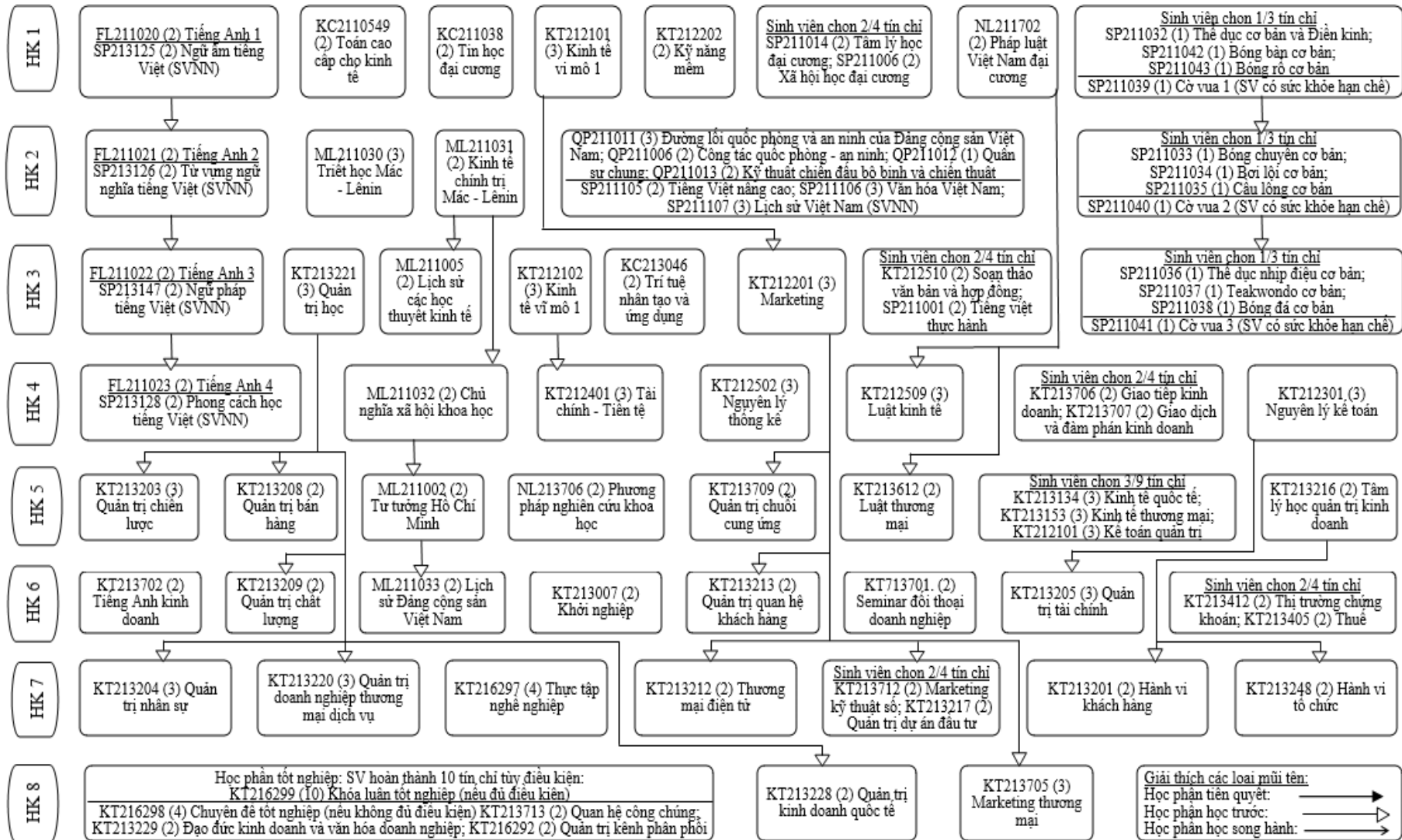
15. NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI - KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		1
4	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
5	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
6	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
7	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
8	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
14	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
15	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		2
16	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
17	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
18	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
19	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
20	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
21	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
22	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
23	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
24	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
25	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		3
26	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		3
27	KT213035	Marketing	3	3	0		3
28	KT213221	Quản trị học	3	3	0		3
29	ML211005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	0		3
30	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5	2	3
31	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		3
32	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
33	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
34	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
35	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
36	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
37	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		4
38	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0		4
39	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		4
40	KT212509	Luật kinh tế	3	3	0		4
41	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	KT213231	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	2	2	0	2	4
43	KT213706	Giao tiếp kinh doanh	2	2	0		4
44	KT213203	Quản trị chiến lược	3	3	0		5
45	KT213208	Quản trị bán hàng	2	2	0		5
46	KT213216	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	2	0		5
47	KT213612	Luật thương mại	2	2	0		5
48	KT213709	Quản trị chuỗi cung ứng	2	2	0		5
49	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
50	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		5
51	KT213134	Kinh tế quốc tế	3	3	0	3	5
52	KT213230	Kinh tế thương mại	3	3	0		5
53	KT213304	Kế toán quản trị	3	3	0		5
54	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		6
55	KT213034	Seminar đối thoại doanh nghiệp	2	0	2		6
56	KT213205	Quản trị tài chính	3	3	0		6
57	KT213209	Quản trị chất lượng	2	2	0		6
58	KT213213	Quản trị quan hệ khách hàng	2	2	0		6
59	KT213244	Tiếng Anh kinh doanh	2	2	0		6
60	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
61	KT213405	Thuế	2	1.6	0.4	2	6
62	KT213412	Thị trường chứng khoán	2	1.6	0.4		6
63	KT213204	Quản trị nhân sự	3	3	0		7
64	KT213212	Thương mại điện tử	2	2	0		7
65	KT213220	Quản trị doanh nghiệp thương mại dịch vụ	3	3	0		7
66	KT213248	Hành vi tổ chức	2	2	0		7
67	KT213701	Hành vi khách hàng	2	2	0		7
68	KT216297	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4		7
69	KT213217	Quản trị dự án đầu tư	2	2	0	2	7
70	KT213714	Marketing kỹ thuật số	2	2	0		7
71	KT213228	Quản trị kinh doanh quốc tế	2	2	0		8
72	KT213705	Marketing thương mại	3	3	0		8
73	KT213229	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2	0	2	8
74	KT213713	Quan hệ công chúng	2	2	0	2	8
75	KT216292	Quản trị kênh phân phối	2	2	0	2	8
76	KT216298	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
77	KT216299	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI

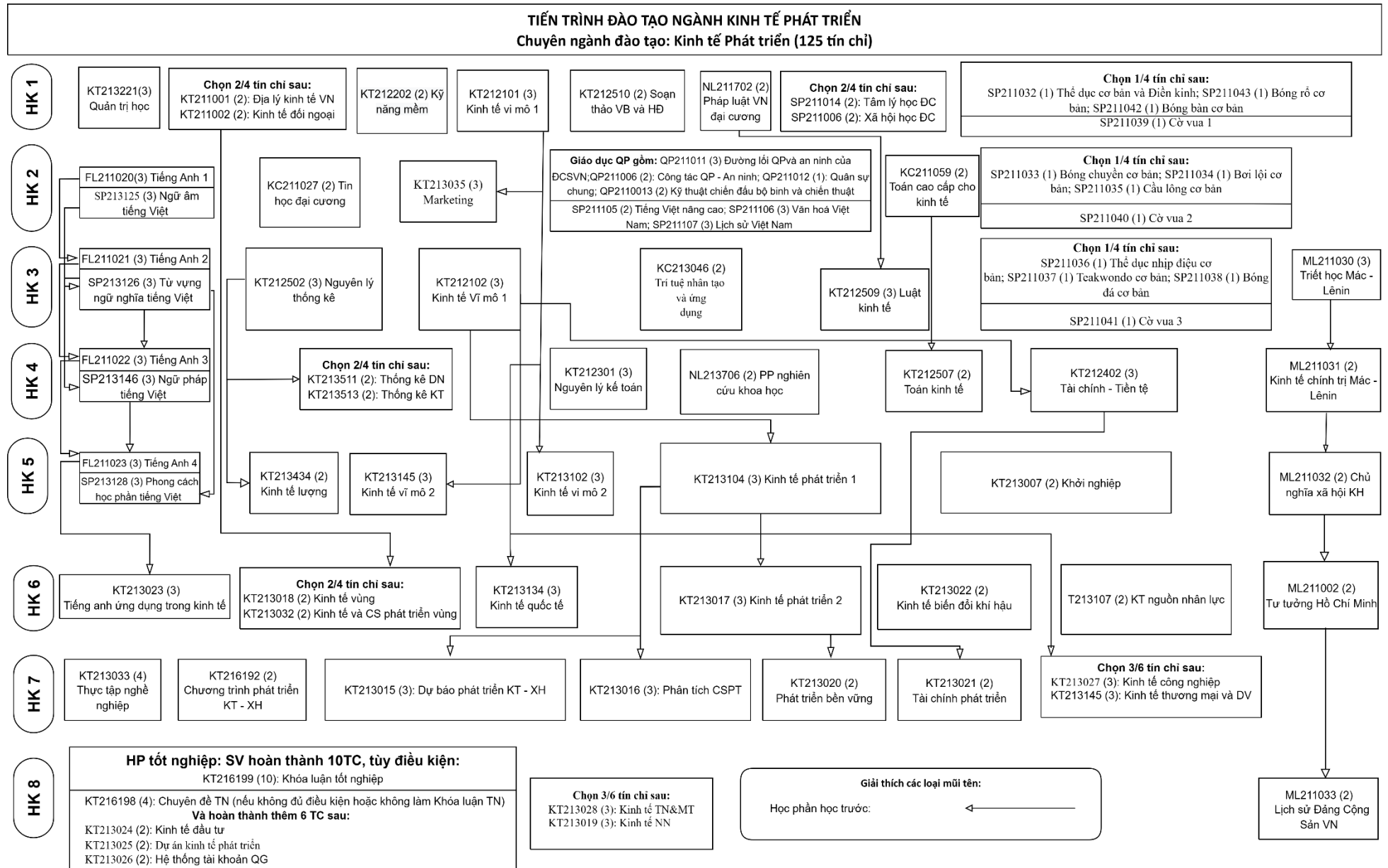
Tên chương trình đào tạo: Kinh doanh Thương mại (125 tín chỉ)



16. NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN - KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
2	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5		1
3	KT213221	Quản trị học	3	3	0		1
4	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
5	KT211001	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	2	0	2	1
6	KT211002	Kinh tế đối ngoại	2	2	0		1
7	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
8	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		2
14	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
15	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		2
16	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		2
17	KT213035	Marketing	3	3	0		2
18	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
19	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
20	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
21	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
22	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
23	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
24	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
25	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
26	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		3
27	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		3
28	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		3
29	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		3
30	KT212509	Luật kinh tế	3	3	0		3
31	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
32	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
33	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
34	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
35	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
36	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		4
37	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		4
38	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0		4
39	KT212507	Toán kinh tế	2	2	0		4
40	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
41	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	KT213511	Thống kê doanh nghiệp	2	1.5	0.5	2	4
43	KT213513	Thống kê kinh tế	2	1.5	0.5		4
44	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		5
45	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
46	KT213013	Kinh tế phát triển 1	3	3	0		5
47	KT213131	Kinh tế vĩ mô 2	3	3	0		5
48	KT213132	Kinh tế vi mô 2	3	3	0		5
49	KT213434	Kinh tế lượng	2	1.5	0.5		5
50	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
51	KT213017	Kinh tế phát triển 2	3	3	0		6
52	KT213018	Kinh tế vùng	2	2	0	2	6
53	KT213032	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	2	0		6
54	KT213022	Kinh tế biến đổi khí hậu	2	2	0		6
55	KT213023	Tiếng anh ứng dụng trong kinh tế	3	3	0		6
56	KT213107	Kinh tế nguồn nhân lực	2	2	0		6
57	KT213134	Kinh tế quốc tế	3	3	0		6
58	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
59	KT213015	Dự báo phát triển KT - XH	3	3	0		7
60	KT213020	Phát triển bền vững	2	2	0		7
61	KT213021	Tài chính phát triển	2	2	0		7
62	KT213033	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4		7
63	KT216192	Chương trình phát triển kinh tế xã hội	2	2	0		7
64	KT213016	Phân tích chính sách phát triển	3	3	0		7
65	KT213027	Kinh tế công nghiệp	3	2	1	3	7
66	KT213145	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	3	0		7
67	KT213019	Kinh tế nông nghiệp	3	2	1		8
68	KT213028	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	2	1		8
69	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		8
70	KT213024	Kinh tế đầu tư	2	2	0	2	8
71	KT213025	Dự án kinh tế phát triển	2	2	0	2	8
72	KT213026	Hệ thống tài khoản quốc gia	2	2	0	2	8
73	KT216498	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
74	KT216499	Khoá luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8



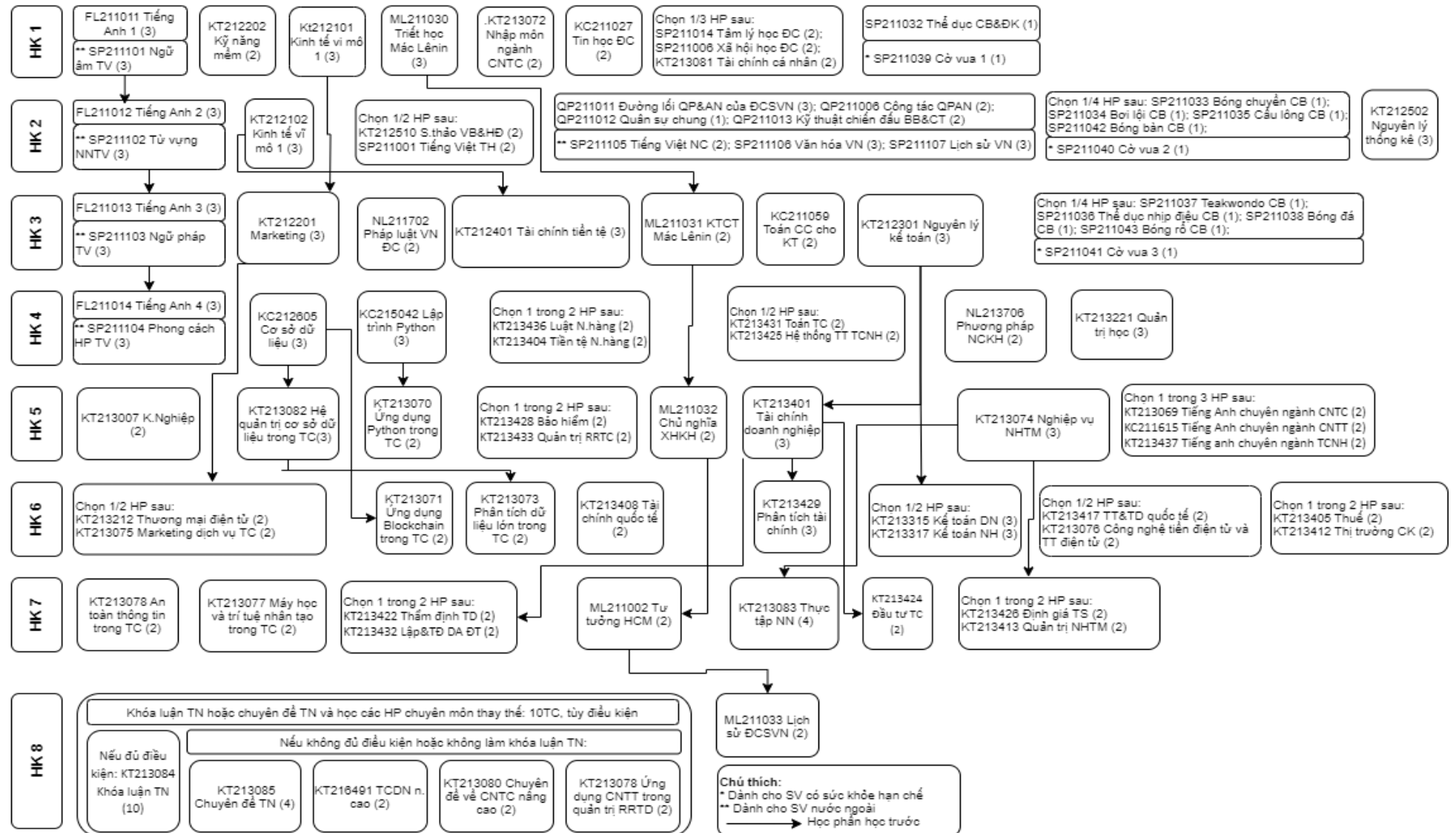
17. NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH – KHOA KINH TẾ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	TC	HK
1	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KT212101	Kinh tế vi mô 1	3	3	0		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	KT213072	Nhập môn ngành công nghệ tài chính	2	1.6	0.4		1
6	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
7	KT213081	Tài chính cá nhân	2	2	0	2	1
8	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		1
9	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
11	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
12	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0		2
13	KT212102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3	0		2
14	KT212502	Nguyên lý thống kê	3	2	1		2
15	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
16	QP211011	Đường lối QP và AN của Đảng CS VN	3	3	0		2
17	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
18	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
19	KT212510	Soạn thảo văn bản và hợp đồng	2	1.5	0.5	2	2
20	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		2
21	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
22	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
23	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
24	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
25	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		2
26	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0		3
27	KC211059	Toán cao cấp cho kinh tế	2	2	0		3
28	KT212201	Marketing	3	2.6	0.4		3
29	KT212301	Nguyên lý kế toán	3	3	0		3
30	KT212401	Tài chính - tiền tệ	3	3	0		3
31	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
32	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		3
33	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
34	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
35	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
36	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
37	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		3
38	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0		4
39	KC212605	Cơ sở dữ liệu	3	2	1		4
40	KC215042	Lập trình Python	3	2	1		4
41	KT213221	Quản trị học	3	3	0		4
42	KT213404	Tiền tệ ngân hàng	2	2	0	2	4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	TC	HK
43	KT213436	Luật ngân hàng	2	2	0		4
44	KT213405	Thuế	2	1.6	0.4	2	4
45	KT213412	Thị trường chứng khoán	2	1.6	0.4		4
46	KT213425	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng	2	1.6	0.4	2	4
47	KT213431	Toán tài chính	2	2	0		4
48	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
49	KT213070	Ứng dụng Python trong tài chính	2	1	1		5
50	KT213074	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	2.5	0.5		5
51	KT213082	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu trong tài chính	3	2	1		5
52	KT213401	Tài chính doanh nghiệp	3	3	0		5
53	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
54	KC211615	Tiếng Anh Chuyên ngành CNTT	2	2	0	2	5
55	KT213069	Tiếng anh chuyên ngành Công nghệ TC	2	2	0		5
58	KT213437	Tiếng anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	2	2	0		5
56	KT213428	Bảo hiểm	2	1.6	0.4	2	5
57	KT213433	Quản trị rủi ro tài chính	2	2	0		5
59	KT213071	Ứng dụng Blockchain trong tài chính	2	1	1		6
60	KT213073	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	2	1.4	0.6		6
61	KT213408	Tài chính quốc tế	2	2	0		6
62	KT213429	Phân tích tài chính	3	2.6	0.4		6
63	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		6
64	KT213212	Thương mại điện tử	2	2	0	2	6
65	KT213075	Marketing dịch vụ tài chính	2	1.6	0.4		6
66	KT213076	CN tiền điện tử và thanh toán điện tử	2	2	0	2	6
67	KT213417	Thanh toán và tín dụng quốc tế	2	2	0		6
68	KT213310	Kế toán ngân hàng	3	3	0	3	6
69	KT213315	Kế toán doanh nghiệp	3	3	0		6
70	KT213077	Máy học và trí tuệ nhân tạo trong TC	2	1	1		7
71	KT213078	An toàn thông tin trong tài chính	2	2	0		7
72	KT213083	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4		7
73	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		7
74	KT213036	Quản trị ngân hàng thương mại	2	2	0	2	7
75	KT213426	Định giá tài sản	2	2	0		7
76	KT213422	Thẩm định tín dụng	2	2	0	2	7
77	KT213432	Lập và thẩm định dự án đầu tư	2	2	0		7
78	KT213424	Đầu tư tài chính	2	2	0		7
79	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		8
80	KT213084	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
81	KT213085	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
82	KT213079	UD CNTT trong quản trị rủi ro tín dụng	2	1.6	0.4	2	8
83	KT213080	Chuyên đề về công nghệ tài chính NC	2	1.5	0.5	2	8
84	KT216491	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	2	2	0	2	8

12. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Tên Chương trình đào tạo: Công nghệ Tài chính (129 tín chỉ)



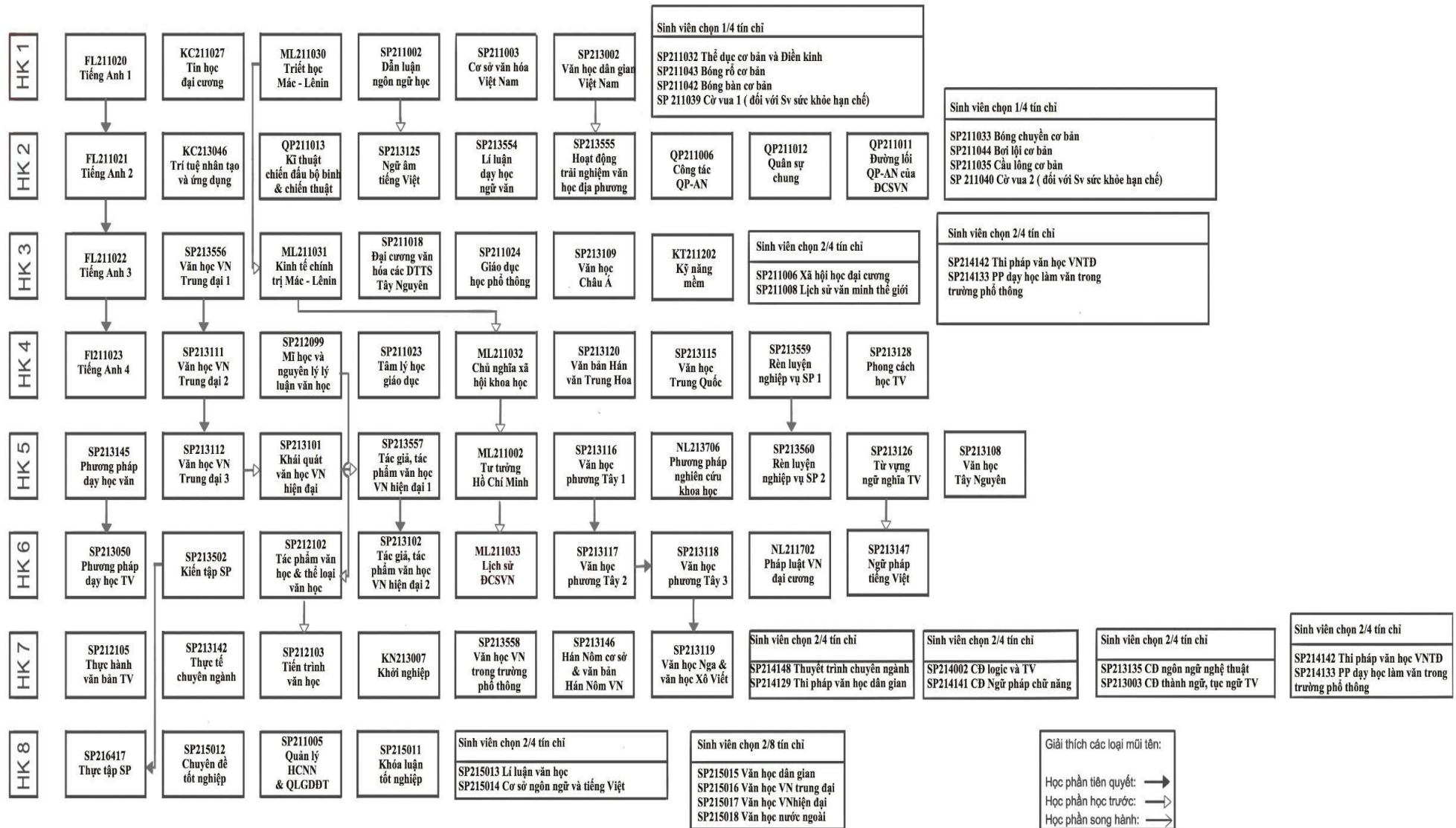
18. NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN - KHOA SƯ PHẠM

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
4	SP211002	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2	0		1
5	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5		1
6	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
7	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
8	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
9	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
10	SP213001	Văn học dân gian Việt Nam	3	3	0		1
11	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
12	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
13	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		2
14	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		2
15	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		2
16	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		2
17	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
18	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
19	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
20	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
21	SP213125	Ngữ âm tiếng Việt	2	2	0		2
22	SP213554	Lý luận dạy học ngữ văn	2	1.5	0.5		2
23	SP213555	Hoạt động trải nghiệm văn học địa phương	1	0	1		2
24	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
25	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		3
26	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
27	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	3
28	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		3
29	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5		3
30	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0		3
31	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
32	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
33	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
34	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
35	SP213109	Văn học Châu Á	2	2	0		3
36	SP213556	Văn học Việt Nam trung đại 1	3	2.5	0.5		3
37	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
38	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
39	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0		4
40	SP212099	Mĩ học và nguyên lí, lí luận văn học	2	2	0		4
41	SP213111	Văn học Việt Nam trung đại 2	2	2	0		4
42	SP213115	Văn học Trung Quốc	3	2.5	0.5		4
43	SP213120	Văn bản Hán văn Trung Hoa	2	2	0		4
44	SP213128	Phong cách học tiếng Việt	2	2	0		4
45	SP213559	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	0.5	1.5		4
46	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
47	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		5
48	SP213101	Khái quát văn học Việt Nam hiện đại	2	2	0		5
49	SP213108	Văn học Tây Nguyên	2	2	0		5
50	SP213112	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	2	0		5
51	SP213116	Văn học phương Tây 1	2	2	0		5
52	SP213126	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	2	0		5
53	SP213145	Phương pháp dạy học văn	2	2	0		5
54	SP213557	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 1	3	2.5	0.5		5
55	SP213560	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2	0	2		5
56	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
57	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		6
58	SP212102	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	2	0		6
59	SP213050	Phương pháp dạy học tiếng Việt	2	2	0		6
60	SP213102	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 2	3	3	0		6
61	SP213117	Văn học phương Tây 2	2	2	0		6
62	SP213118	Văn học phương Tây 3	2	2	0		6
63	SP213143	Kiến tập sư phạm	2	0	2		6
64	SP213147	Ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0		6
65	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		7
66	SP212103	Tiến trình văn học	2	2	0		7
67	SP212105	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2	0		7
68	SP213119	Văn học Nga và văn học Xô Viết	2	2	0		7
69	SP213142	Thực tế chuyên ngành	1	0	1		7
70	SP213146	Hán nôm cơ sở và văn bản Hán – Nôm Việt Nam	3	3	0		7
71	SP213558	Văn học Việt Nam trong trường phổ thông	2	2	0		7
72	SP214002	Chuyên đề Logic và tiếng việt	2	2	0	2	7
73	SP214141	Chuyên đề Ngữ pháp chức năng	2	2	0		7
74	SP214003	Chuyên đề thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt	2	2	0	2	7
75	SP214135	Chuyên đề ngôn ngữ nghệ thuật	2	2	0		7
76	SP214129	Thi pháp văn học dân gian	2	2	0	2	7
77	SP214148	Thuyết trình chuyên ngành	2	2	0		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
78	SP214133	Phương pháp dạy học làm văn trong trường phổ thông	2	2	0	2	7
79	SP214142	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại	2	2	0		7
80	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		8
81	SP213144	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
82	SP215011	Khóa luận tốt nghiệp (nếu sinh viên đủ điều kiện)	7	0	7	7	8
Nếu sinh viên không đủ điều kiện hoặc không làm Khóa luận tốt nghiệp thì thực hiện:							
83	SP215012	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
84	SP215013	Lí luận văn học	2	2	0	2	8
85	SP215014	Cơ sở ngôn ngữ và Tiếng Việt	2	2	0		8
86	SP215015	Văn học dân gian	2	2	0	2	8
87	SP215016	Văn học Việt Nam trung đại	2	2	0		8
88	SP215017	Văn học Việt Nam hiện đại	2	2	0		8
89	SP215018	Văn học nước ngoài	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO: NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN (136 TÍN CHỈ)



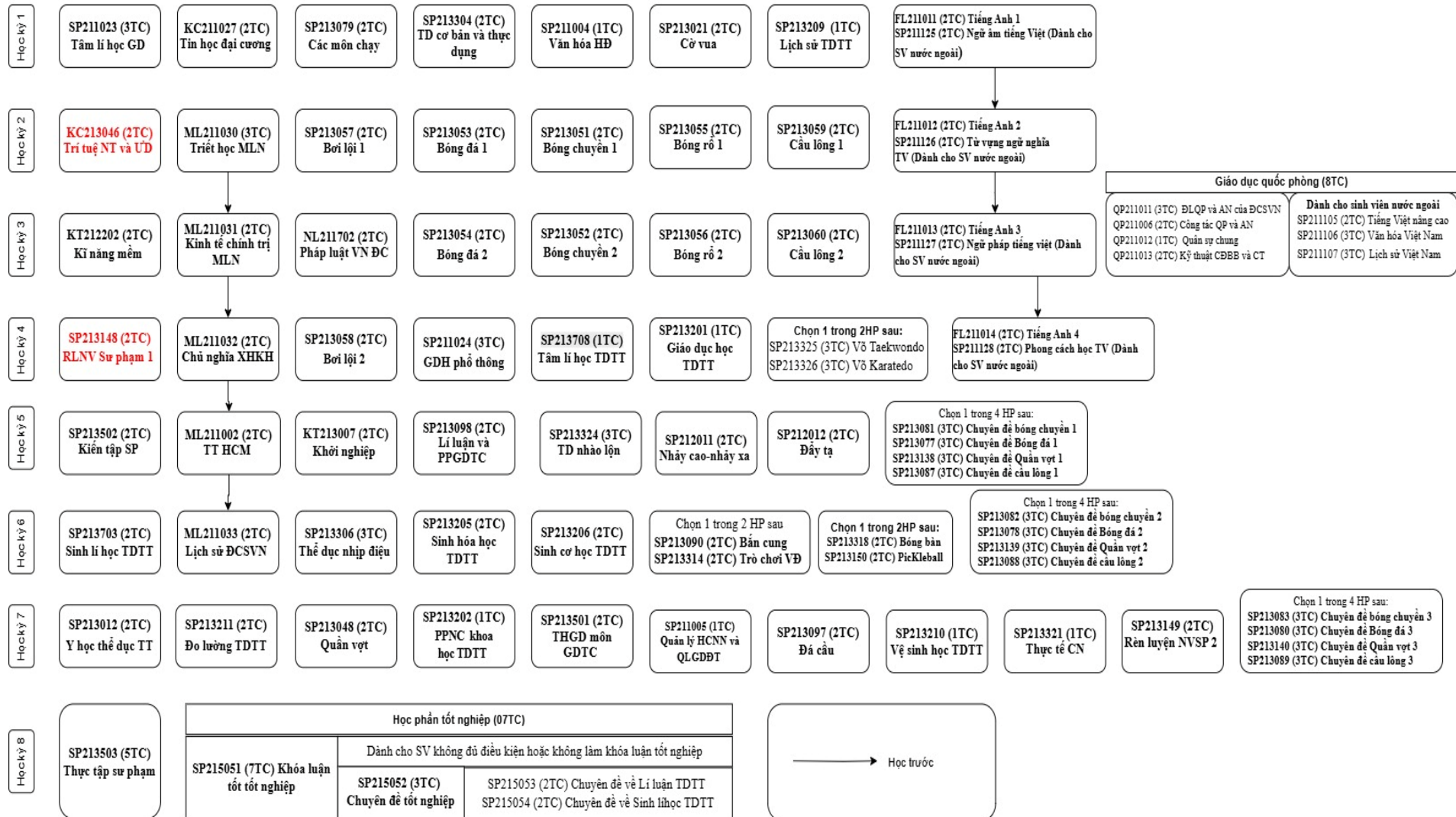
19. NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT – KHOA SƯ PHẠM

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	SP211004	Văn hóa học đường	1	1	0		1
4	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0		1
5	SP213021	Cờ vua	2	1	1		1
6	SP213079	Các môn chạy	2	0.5	1.5		1
7	SP213209	Lịch sử thể dục thể thao	1	1	0		1
8	SP213304	Thể dục cơ bản và Thực dụng	2	1	1		1
9	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
10	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
11	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
12	SP213051	Bóng chuyền 1	2	0.5	1.5		2
13	SP213053	Bóng đá 1	2	0.5	1.5		2
14	SP213055	Bóng rổ 1	2	0.5	1.5		2
15	SP213057	Bơi lội 1	2	0.5	1.5		2
16	SP213059	Cầu lông 1	2	0.5	1.5		2
17	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
18	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		3
19	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
20	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		3
21	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
22	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
23	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
24	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
25	SP213052	Bóng chuyền 2	2	0	2		3
26	SP213054	Bóng đá 2	2	0	2		3
27	SP213056	Bóng rổ 2	2	0	2		3
28	SP213060	Cầu lông 2	2	0	2		3
29	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
30	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
31	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0		4
32	SP213058	Bơi lội 2	2	0	2		4
33	SP213148	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	0	2		4
34	SP213201	Giáo dục học thể dục thể thao	1	1	0		4
35	SP213708	Tâm lý học thể dục thể thao	1	1	0		4
36	SP213325	Võ Taekwondo	3	0.5	2.5	3	4
37	SP213326	Võ Karatedo	3	0.5	2.5		4
38	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
39	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
40	SP212011	Nhảy cao – nhảy xa	2	0.5	1.5		5
41	SP212012	Đẩy tạ	2	0.5	1.5		5

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	SP213098	Lý luận và Phương pháp Giáo dục thể chất	3	3	0		5
43	SP213324	Thể dục nhào lộn	2	0	2		5
44	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
45	SP213077	Chuyên đề bóng đá 1	3	0	3	3	5
46	SP213081	Chuyên đề bóng chuyền 1	3	0	3		5
47	SP213087	Chuyên đề cầu lông 1	3	0	3		5
48	SP213138	Chuyên đề Quần vợt 1	3	0	3		5
49	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
50	SP213205	Sinh hoá thể dục thể thao	2	2	0		6
51	SP213206	Sinh cơ học thể dục thể thao	2	2	0		6
52	SP213306	Thể dục nhịp điệu	3	1	2		6
53	SP213703	Sinh lý học thể dục thể thao	2	2	0		6
54	SP213078	Chuyên đề bóng đá 2	3	0	3	3	6
55	SP213082	Chuyên đề bóng chuyền 2	3	0	3		6
56	SP213088	Chuyên đề cầu lông 2	3	0	3		6
57	SP213139	Chuyên đề Quần vợt 2	3	0	3		6
58	SP213090	Bắn cung	2	0.5	1.5	2	6
59	SP213314	Trò chơi vận động	2	0.5	1.5		6
60	SP213150	Pickleball	2	0.5	1.5	2	6
61	SP213318	Bóng bàn	2	0.5	1.5		6
62	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
63	SP213048	Quần vợt	2	0.5	1.5		7
64	SP213097	Đá cầu	2	0.5	1.5		7
65	SP213149	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2	0	2		7
66	SP213202	Phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao	1	1	0		7
67	SP213210	Vệ sinh học thể dục thể thao	1	1	0		7
68	SP213211	Đo lường thể dục thể thao	2	2	0		7
69	SP213320	Y học thể dục thể thao	2	2	0		7
70	SP213321	Thực tế chuyên ngành	1	0	1		7
71	SP213501	Thực hành giảng dạy môn giáo dục thể chất	2	0	2		7
72	SP213080	Chuyên đề bóng đá 3	3	0	3	3	7
73	SP213083	Chuyên đề bóng chuyền 3	3	0	3		7
74	SP213089	Chuyên đề cầu lông 3	3	0	3		7
75	SP213140	Chuyên đề Quần vợt 3	3	0	3		7
76	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
77	SP215051	Khóa luận tốt nghiệp	7	7	0	7	8
78	SP215052	Chuyên đề tốt nghiệp	3	3	0	3	8
79	SP215053	Chuyên đề về Lý luận thể dục thể thao	2	2	0	2	8
80	SP215054	Chuyên đề về Sinh lý học thể dục thể thao	2	2	0	2	8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Tên chuyên ngành: Giáo dục thể chất (131TC)



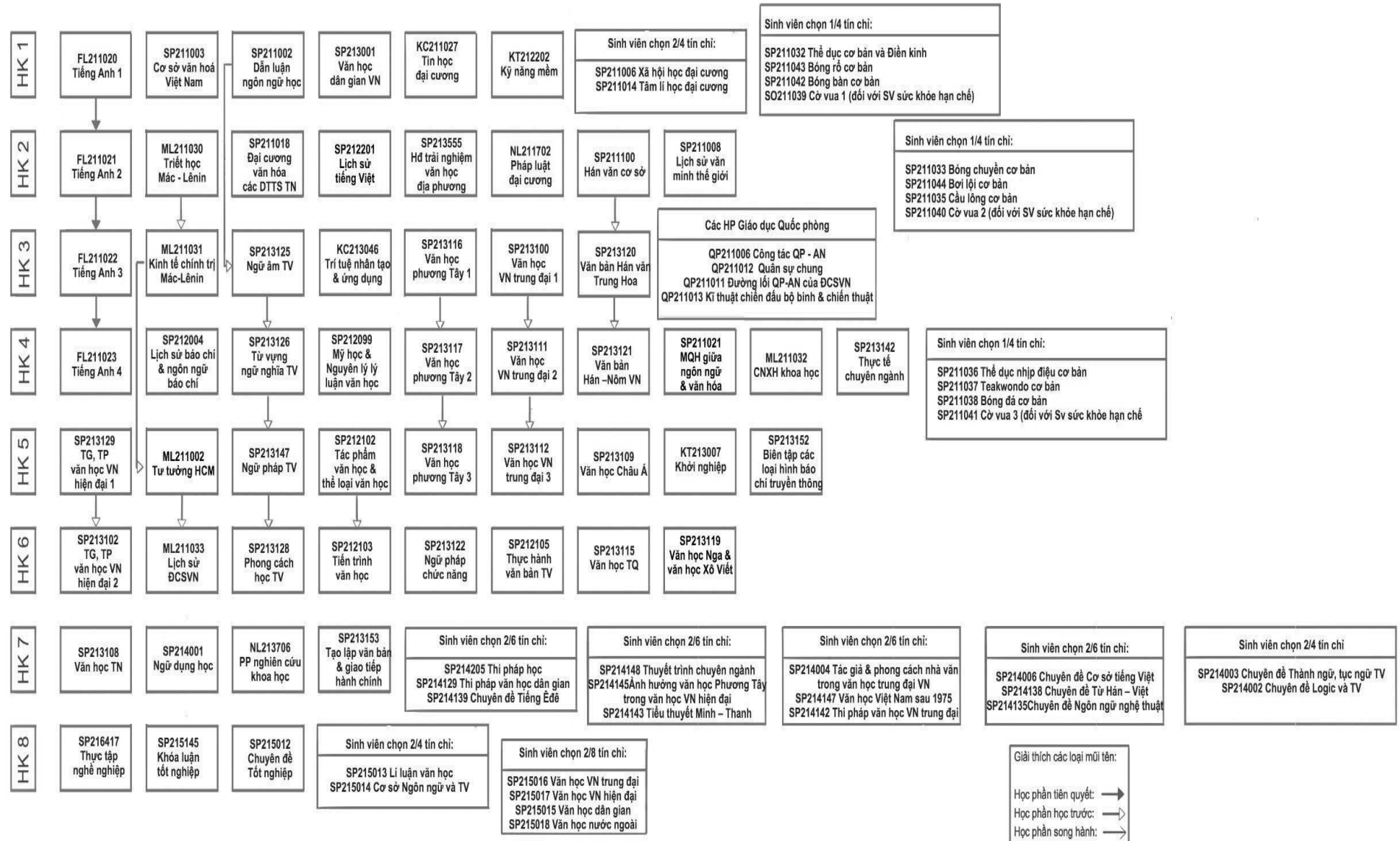
20. NGÀNH VĂN HỌC - KHOA SƯ PHẠM

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
4	SP211002	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2	0		1
5	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5		1
6	SP213001	Văn học dân gian Việt Nam	3	3	0		1
7	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	1	1
8	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
14	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
15	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		2
16	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		2
17	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5		2
18	SP211100	Hán văn cơ sở	2	2	0		2
19	SP212201	Lịch sử tiếng Việt	2	2	0		2
20	SP213555	Hoạt động trải nghiệm văn học địa phương	1	0	1		2
21	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
22	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
23	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
24	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
25	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
26	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		3
27	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
28	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
29	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
30	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
31	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
32	SP213100	Văn học Việt Nam trung đại 1	2	2	0		3
33	SP213116	Văn học phương Tây 1	2	2	0		3
34	SP213120	Văn bản Hán văn Trung Hoa	2	2	0		3
35	SP213125	Ngữ âm tiếng Việt	2	2	0		3
36	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
37	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
38	SP211021	Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
39	SP212004	Lịch sử báo chí và ngôn ngữ báo chí	2	2	0		4
40	SP212099	Mĩ học và nguyên lí, lí luận văn học	2	2	0		4
41	SP213111	Văn học Việt Nam trung đại 2	2	2	0		4
42	SP213117	Văn học phương Tây 2	2	2	0		4
43	SP213121	Văn bản Hán – Nôm Việt Nam	2	2	0		4
44	SP213126	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	2	0		4
45	SP213142	Thực tế chuyên ngành	1	0	1		4
46	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	4
47	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		4
48	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		4
49	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		4
50	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
51	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
52	SP212102	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	2	0		5
53	SP213109	Văn học Châu Á	2	2	0		5
54	SP213112	Văn học Việt Nam trung đại 3	2	2	0		5
55	SP213118	Văn học phương Tây 3	2	2	0		5
56	SP213129	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 1	2	2	0		5
57	SP213147	Ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0		5
58	SP213152	Biên tập các loại hình báo chí truyền thông	2	2	0		5
59	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
60	SP212103	Tiến trình văn học	2	2	0		6
61	SP212105	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2	0		6
62	SP213102	Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 2	3	3	0		6
63	SP213119	Văn học Nga và văn học Xô Viết	2	2	0		6
64	SP213128	Phong cách học tiếng Việt	2	2	0		6
65	SP213215	Ngữ pháp chức năng	2	2	0		6
66	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		7
67	SP213108	Văn học Tây Nguyên	2	2	0		7
68	SP213115	Văn học Trung Quốc	3	2.5	0.5		7
69	SP213153	Tạo lập văn bản và giao tiếp hành chính	2	2	0		7
70	SP213214	Ngữ dụng học	2	2	0		7
71	SP214002	Chuyên đề Logic và tiếng việt	2	2	0	2	7
72	SP214003	Chuyên đề thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt	2	2	0		7
73	SP214004	Tác giả và phong cách nhà văn trong văn học trung đại Việt Nam	2	2	0	2	7
74	SP214147	Văn học Việt Nam sau 1975	2	2	0		7
75	SP214142	Thi pháp văn học Việt Nam trung đại	2	2	0		7
76	SP214006	Chuyên đề Cơ sở tiếng Việt	2	2	0	2	7
77	SP214138	Chuyên đề từ Hán – Việt	2	2	0		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
78	SP214135	Chuyên đề ngôn ngữ nghệ thuật	2	2	0		7
79	SP214205	Thi pháp học	2	2	0	2	7
80	SP214129	Thi pháp văn học dân gian	2	2	0		7
81	SP214139	Chuyên đề tiếng Êđê	2	2	0		7
82	SP214148	Thuyết trình chuyên ngành	2	2	0	2	7
83	SP214145	Ảnh hưởng văn học Phương Tây trong văn học Việt Nam hiện đại	2	2	0		7
84	SP214143	Tiểu thuyết Minh - Thanh	2	2	0		7
85	SP213208	Thực tập nghề nghiệp	5	0	5		8
86	SP213157	Khóa luận tốt nghiệp (nếu sinh viên đủ điều kiện)	7	0	7	7	8
Nếu sinh viên không đủ điều kiện hoặc không làm Khóa luận tốt nghiệp thì thực hiện:							
87	SP215012	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
88	SP215013	Lí luận văn học	2	2	0	2	8
89	SP215014	Cơ sở ngôn ngữ và Tiếng Việt	2	2	0		8
90	SP215015	Văn học dân gian	2	2	0	2	8
91	SP215016	Văn học Việt Nam trung đại	2	2	0		8
92	SP215017	Văn học Việt Nam hiện đại	2	2	0		8
93	SP215018	Văn học nước ngoài	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: VĂN HỌC (130 TÍN CHỈ)



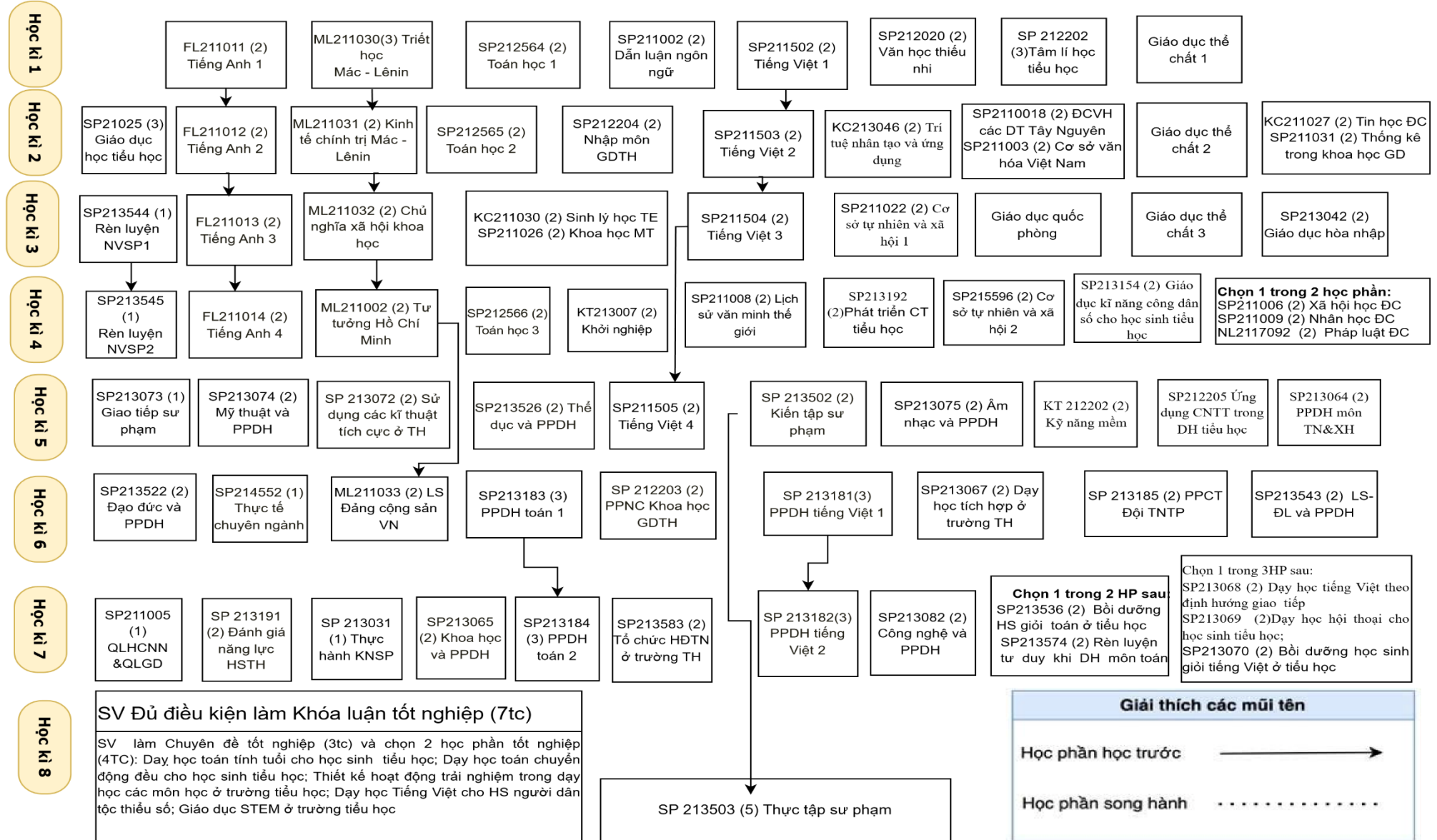
21. NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC - KHOA SƯ PHẠM

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
3	SP211002	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2	0		1
4	SP211502	Tiếng Việt 1	2	2	0		1
5	SP212020	Văn học thiếu nhi	2	2	0		1
6	SP212202	Tâm lý học tiểu học	3	3	0		1
7	SP212564	Toán học 1	2	2	0		1
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
12	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
13	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
14	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		2
15	SP211025	Giáo dục học Tiểu học	3	3	0		2
16	SP211503	Tiếng Việt 2	2	2	0		2
17	SP212204	Nhập môn Giáo dục tiểu học	2	2	0		2
18	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	1	2
19	SP211031	Thống kê trong Khoa học giáo dục	2	2	0		2
20	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	1	2
21	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5		2
22	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
23	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
24	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
25	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
26	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
27	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		3
28	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
29	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
30	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
31	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
32	SP212022	Cơ sở tự nhiên và xã hội 1	2	2	0		3
33	SP212510	Tiếng Việt 3	2	2	0		3
34	SP212565	Toán học 2	2	2	0		3
35	SP213216	Giáo dục hòa nhập ở tiểu học	2	2	0		3
36	SP213544	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	1	0	1		3
37	KC211026	Khoa học môi trường	2	2	0	2	3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
38	KC211030	Sinh lý học trẻ em	2	2	0		3
39	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
40	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
41	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
42	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
43	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
44	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		4
45	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4
46	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		4
47	SP212506	Cơ sở tự nhiên và xã hội 2	2	2	0		4
48	SP212566	Toán học 3	2	2	0		4
49	SP213154	Giáo dục kỹ năng công dân số cho học sinh tiểu học	2	2	0		4
50	SP213192	Phát triển chương trình tiểu học	2	2	0		4
51	SP213545	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	1	0	1	2	4
52	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		4
53	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		4
54	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0		4
55	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		5
56	SP212205	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở Tiểu học	2	1	1		5
57	SP213064	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	2	1	1		5
58	SP213072	Sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường Tiểu học	2	2	0		5
59	SP213073	Giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học	1	0	1		5
60	SP213074	Mĩ thuật và phương pháp dạy học	2	1	1		5
61	SP213075	Âm nhạc và phương pháp dạy học	2	1	1		5
62	SP213155	Tiếng Việt 4	2	2	0		5
63	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
64	SP213526	Thể dục và phương pháp dạy học	2	1	1		5
65	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
66	SP212203	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	2	0		6
67	SP213067	Dạy học tích hợp ở trường tiểu học	2	2	0		6
68	SP213181	Phương pháp dạy học tiếng việt 1	3	2	1		6
69	SP213183	Phương pháp dạy học toán 1	3	2	1		6
70	SP213185	Phương pháp công tác đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh	2	1	1		6
71	SP213522	Đạo đức và phương pháp dạy học	2	1	1		6
72	SP213543	Lịch sử - Địa lí và phương pháp dạy học	2	1	1		6
73	SP214552	Thực tế chuyên ngành	1	0	1		6
74	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
75	SP213031	Thực hành kỹ năng sư phạm	1	0	1		7
76	SP213065	Khoa học và phương pháp dạy học môn khoa học	2	1	1		7
77	SP213182	Phương pháp dạy học tiếng việt 2	3	2	1		7
78	SP213184	Phương pháp dạy học toán 2	3	2	1		7
79	SP213191	Đánh giá năng lực học sinh tiểu học	2	2	0		7
80	SP213582	Công nghệ và phương pháp dạy học	2	1	1		7
81	SP213583	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	2	1	1		7
82	SP213068	Dạy học tiếng Việt theo định hướng giao tiếp	2	2	0	2	7
83	SP213069	Dạy học hội thoại cho học sinh tiểu học	2	2	0		7
84	SP213193	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học	2	2	0		7
85	SP213194	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở tiểu học	2	2	0	2	7
86	SP213574	Rèn luyện tư duy khi dạy học môn toán ở tiểu học	2	2	0		7
87	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
88	SP215030	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8
89	SP215031	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
90	SP213186	Giáo dục STEM ở trường tiểu học	2	2	0	4	8
91	SP213187	Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học ở trường TH	2	2	0		8
92	SP213188	Dạy học tiếng việt cho học sinh người dân tộc thiểu số	2	2	0		8
93	SP213189	Dạy học toán tính tuổi cho học sinh tiểu học	2	2	0		8
94	SP213190	Dạy học toán chuyển động đều cho học sinh tiểu học	2	2	0		8

TÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: GIÁO DỤC TIỂU HỌC (137 TÍN CHỈ)



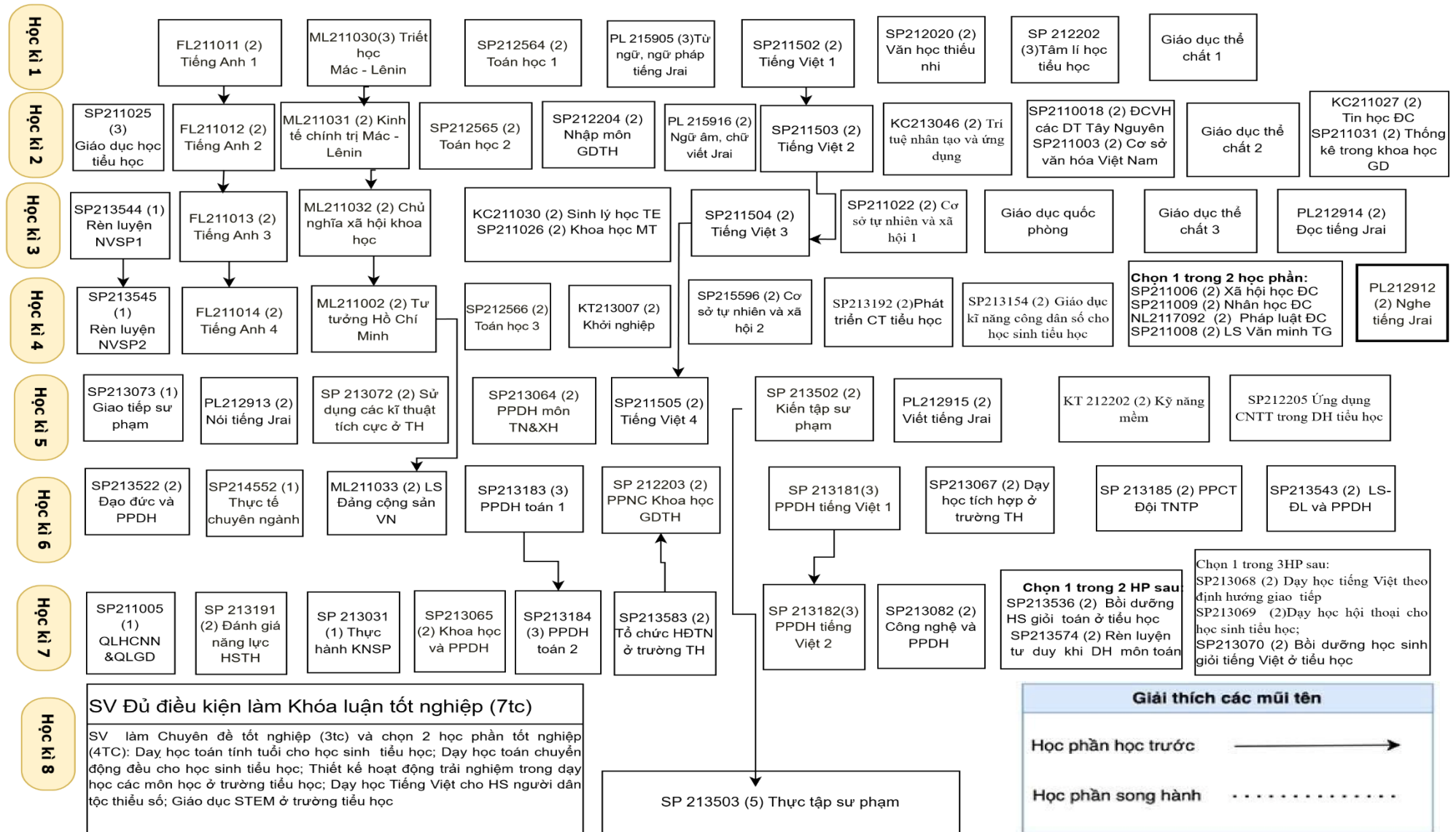
22. CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC – TIẾNG JRAI – KHOA SƯ PHẠM

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	FL215905	Từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai	3	3	0		1
3	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
4	SP211502	Tiếng Việt 1	2	2	0		1
5	SP212020	Văn học thiếu nhi	2	2	0		1
6	SP212202	Tâm lý học tiểu học	3	3	0		1
7	SP212564	Toán học 1	2	2	0		1
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
12	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
13	FL212916	Ngữ âm, chữ viết Jrai	2	2	0		2
14	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
15	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		2
16	SP211025	Giáo dục học Tiểu học	3	3	0		2
17	SP211503	Tiếng Việt 2	2	2	0		2
18	SP212204	Nhập môn Giáo dục tiểu học	2	2	0		2
19	SP212565	Toán học 2	2	2	0		2
20	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2	2
21	SP211031	Thống kê trong Khoa học giáo dục	2	2	0		2
22	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	2	2
23	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5		2
24	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
25	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
26	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
27	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
28	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
29	FL212914	Đọc tiếng Jrai	2	1	1		3
30	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		3
31	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
32	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
33	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
34	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
35	SP212022	Cơ sở tự nhiên và xã hội 1	2	2	0		3
36	SP212510	Tiếng Việt 3	2	2	0		3
37	SP213544	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	1	0	1		3
38	KC211026	Khoa học môi trường	2	2	0	2	3
39	KC211030	Sinh lý học trẻ em	2	2	0		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
40	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
41	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
42	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
43	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
44	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
45	FL212912	Nghe tiếng Jrai	2	1	1		4
46	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		4
47	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4
48	SP212506	Cơ sở tự nhiên và xã hội 2	2	2	0		4
49	SP212566	Toán học 3	2	2	0		4
50	SP213154	Giáo dục kỹ năng công dân số cho học sinh tiểu học	2	2	0		4
51	SP213192	Phát triển chương trình tiểu học	2	2	0		4
52	SP213545	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	1	0	1		4
53	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	4
54	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		4
55	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		4
56	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0		4
57	FL212913	Nói tiếng Jrai	2	1	1		5
58	FL212915	Viết tiếng Jrai	2	1	1		5
59	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		5
60	SP212205	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở Tiểu học	2	1	1		5
61	SP213064	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	2	1	1		5
62	SP213072	Sử dụng các kỹ thuật dạy học tích cực ở trường Tiểu học	2	2	0		5
63	SP213073	Giao tiếp sư phạm ở trường tiểu học	1	0	1		5
64	SP213155	Tiếng Việt 4	2	2	0		5
65	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
66	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
67	SP212203	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	2	0		6
68	SP213067	Dạy học tích hợp ở trường tiểu học	2	2	0		6
69	SP213181	Phương pháp dạy học tiếng việt 1	3	2	1		6
70	SP213183	Phương pháp dạy học toán 1	3	2	1		6
71	SP213185	Phương pháp công tác đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh	2	1	1		6
72	SP213522	Đạo đức và phương pháp dạy học	2	1	1		6
73	SP213543	Lịch sử - Địa lí và phương pháp dạy học	2	1	1		6
74	SP214552	Thực tế chuyên ngành	1	0	1		6
75	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
76	SP213031	Thực hành kỹ năng sư phạm	1	0	1		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
77	SP213065	Khoa học và phương pháp dạy học môn khoa học	2	1	1		7
78	SP213182	Phương pháp dạy học tiếng việt 2	3	2	1		7
79	SP213184	Phương pháp dạy học toán 2	3	2	1		7
80	SP213191	Đánh giá năng lực học sinh tiểu học	2	2	0		7
81	SP213582	Công nghệ và phương pháp dạy học	2	1	1		7
82	SP213583	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	2	1	1		7
83	SP213068	Dạy học tiếng Việt theo định hướng giao tiếp	2	2	0	2	7
84	SP213193	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu Tiếng Việt ở tiểu học	2	2	0		7
85	SP213194	Bồi dưỡng học sinh có năng khiếu toán ở tiểu học	2	2	0	2	7
86	SP213574	Rèn luyện tư duy khi dạy học môn toán ở tiểu học	2	2	0		7
87	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
88	SP215030	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8
89	SP215031	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
90	SP213186	Giáo dục STEM ở trường tiểu học	2	2	0	4	8
91	SP213187	Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học các môn học ở trường TH	2	2	0		8
92	SP213188	Dạy học tiếng việt cho học sinh người dân tộc thiểu số	2	2	0		8
93	SP213189	Dạy học toán tính tuổi cho học sinh tiểu học	2	2	0		8
94	SP213190	Dạy học toán chuyển động đều cho học sinh tiểu học	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: GIÁO DỤC TIỂU HỌC - JRAI (138 TÍN CHỈ)

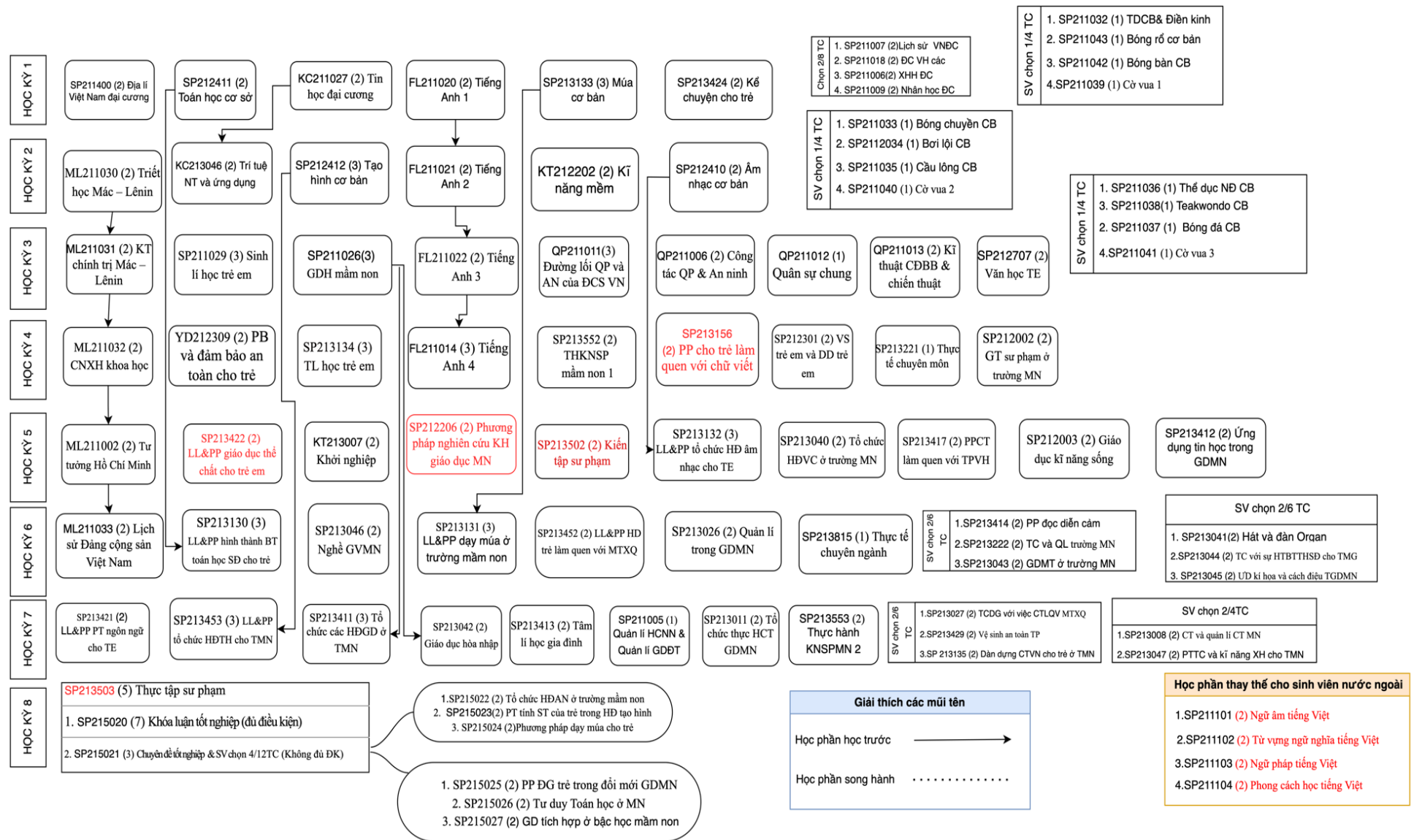


23. NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON - KHOA SƯ PHẠM

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	SP211400	Địa lí Việt Nam đại cương	2	2	0		1
4	SP212411	Toán học cơ sở	2	2	0		1
5	SP213133	Múa cơ bản	3	1.5	1.5		1
6	SP213424	Kể chuyện cho trẻ	2	1	1		1
7	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2	1
8	SP211007	Lịch sử Việt Nam đại cương	2	2	0		1
9	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0		1
10	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5		1
11	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
12	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
13	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
14	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
15	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
16	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
17	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		2
18	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
19	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		2
20	SP212410	Âm nhạc cơ bản	2	1	1		2
21	SP212412	Tạo hình cơ bản	3	2	1		2
22	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
23	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
24	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
25	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
26	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
27	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
28	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
29	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
30	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
31	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
32	SP211026	Giáo dục học mầm non	3	3	0		3
33	SP211029	Sinh lí học trẻ em	3	3	0		3
34	SP212402	Văn học trẻ em	2	2	0		3
35	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
36	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
37	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
38	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
39	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
40	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	SP212002	Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non	2	2	0		4
42	SP212301	Vệ sinh trẻ em và dinh dưỡng trẻ em	2	2	0		4
43	SP213046	Nghề giáo viên mầm non	2	2	0		4
44	SP213134	Tâm lý học trẻ em	3	3	0		4
45	SP213156	Phương pháp dạy trẻ làm quen với chữ viết	2	1	1		4
46	SP213552	Thực hành kỹ năng sư phạm mầm non 1	2	0	2		4
47	YD212309	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	2	0		4
48	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
49	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
50	SP212003	Giáo dục kỹ năng sống	2	2	0		5
51	SP212206	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2	0		5
52	SP213040	Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường Mầm non	2	1	1		5
53	SP213132	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em	3	1.5	1.5		5
54	SP213412	Ứng dụng tin học trong giáo dục mầm non	2	1	1		5
55	SP213417	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	1	1		5
56	SP213422	Lý luận và Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em	2	1	1		5
57	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
58	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
59	SP213026	Quản lý trong giáo dục mầm non	2	2	0		6
60	SP213130	Lý luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ	3	1	2		6
61	SP213131	Lý luận và phương pháp dạy múa ở trường mầm non	3	1.5	1.5		6
62	SP213221	Thực tế chuyên môn	1	0	1		6
63	SP213452	Lý luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen môi trường xung quanh	3	2	1		6
64	SP213041	Hát và đàn Organ	2	1	1	2	6
65	SP213044	Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giá	2	2	0		6
66	SP213045	Ứng dụng kí họa và cách điệu trong giáo dục mầm non	2	2	0		6
67	SP213043	Giáo dục môi trường ở trường Mầm non	2	2	0	2	6
68	SP213222	Tổ chức và quản lý trường mầm non	2	2	0		6
69	SP213414	Phương pháp đọc diễn cảm	2	1.5	0.5		6
70	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
71	SP213011	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	2	0		7
72	SP213042	Giáo dục hòa nhập	2	2	0		7
73	SP213411	Tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non	2	1	1		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
74	SP213413	Tâm lý học gia đình	2	2	0		7
75	SP213421	Lý luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em	2	1	1		7
76	SP213453	Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em	3	2	1		7
77	SP213553	Thực hành kỹ năng sư phạm mầm non 2	2	0	2		7
78	SP213008	Chương trình và quản lý chương trình mầm non	2	2	0	2	7
79	SP213047	Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	2	0		7
80	SP213027	Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh	2	2	0	2	7
81	SP213135	Dàn dựng chương trình văn nghệ cho trẻ ở trường MN	2	1	1		7
82	SP213429	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0		7
83	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
84	SP215020	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8
85	SP215021	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
86	SP215022	Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non	2	2	0	2	8
87	SP215023	Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình	2	2	0		8
88	SP215024	Phương pháp dạy múa cho trẻ	2	2	0		8
89	SP215025	Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới Giáo dục mầm non	2	2	0	2	8
90	SP215026	Tư duy Toán học ở mầm non	2	2	0		8
91	SP215027	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH: GIÁO DỤC MẦM NON (133 TÍN CHỈ)

24. NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC – KHOA SƯ PHẠM

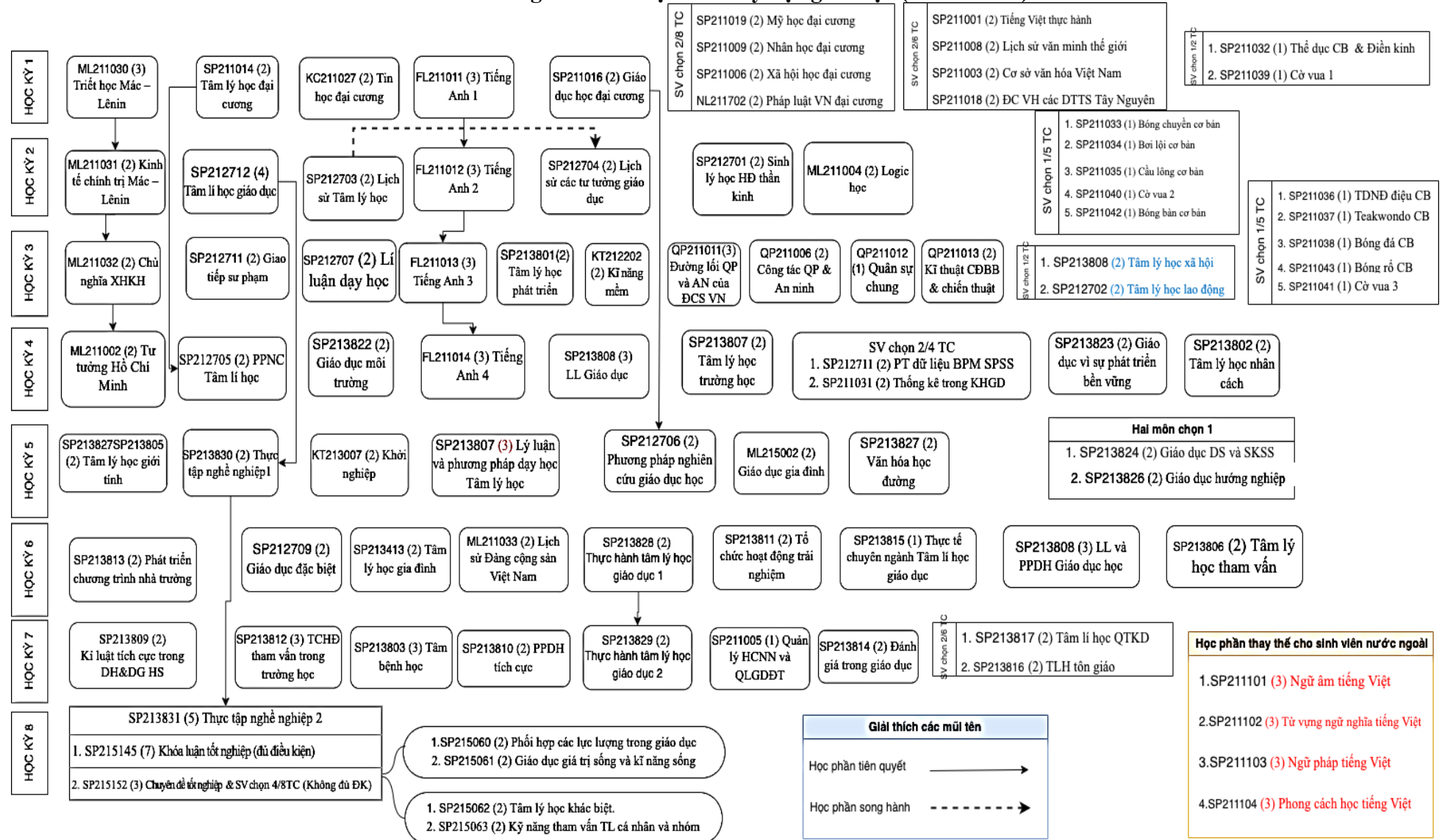
TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
4	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
5	SP211016	Giáo dục học đại cương	2	2	0		1
6	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	1
7	SP211019	Mĩ học đại cương	2	2	0		1
8	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0		1
9	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		1
10	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	1
11	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5		1
12	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0		1
13	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5		1
14	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
15	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
16	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0		2
17	ML211004	Logic học	2	2	0		2
18	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		2
19	SP212701	Sinh lý học hoạt động thần kinh	2	1.5	0.5		2
20	SP212703	Lịch sử tâm lý học	2	2	0		2
21	SP212704	Lịch sử các tư tưởng giáo dục	2	2	0		2
22	SP212712	Tâm lý học giáo dục	4	4	0		2
23	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
24	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
25	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
26	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
27	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		2
28	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0		3
29	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		3
30	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		3
31	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
32	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
33	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
34	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
35	SP212707	Lí luận dạy học	2	2	0		3
36	SP212711	Giao tiếp sư phạm	2	1.5	0.5		3
37	SP213801	Tâm lý học phát triển	2	2	0		3
38	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
39	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
40	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
42	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		3
43	SP213820	Tâm lý học xã hội	2	2	0	2	3
44	SP213821	Tâm lý học lao động	2	2	0		3
45	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0		4
46	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4
47	SP212705	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	2	2	0		4
48	SP212708	Lí luận giáo dục	2	2	0		4
49	SP213802	Tâm lý học nhân cách	3	3	0		4
50	SP213804	Tâm lý học trường học	2	2	0		4
51	SP211031	Thống kê trong Khoa học giáo dục	2	2	0	2	4
52	SP211701	Phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS	2	2	0		4
53	SP213822	Giáo dục môi trường	2	2	0	2	4
54	SP213823	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	2	2	0		4
55	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
56	ML215052	Giáo dục gia đình	2	2	0		5
57	SP212706	Phương pháp nghiên cứu GDH	2	2	0		5
58	SP213805	Tâm lý học giới tính	2	2	0		5
59	SP213807	Lý luận và phương pháp dạy học Tâm lý học	3	2	1		5
60	SP213827	Văn hóa học đường	2	2	0		5
61	SP213830	Thực tập nghề nghiệp 1	2	0	2		5
62	SP213824	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	2	2	0	2	5
63	SP213826	Giáo dục hướng nghiệp	2	2	0		5
64	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
65	SP212709	Giáo dục đặc biệt	2	2	0		6
66	SP213413	Tâm lý học gia đình	2	2	0		6
67	SP213806	Tâm lý học tham vấn	2	2	0		6
68	SP213808	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục học	3	2	1		6
69	SP213811	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	2	1.5	0.5		6
70	SP213813	Phát triển chương trình nhà trường	2	2	0		6
71	SP213815	Thực tế chuyên ngành Tâm lý học giáo dục	1	0	1		6
72	SP213828	Thực hành tâm lý học giáo dục 1	2	0	2		6
73	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
74	SP213803	Tâm bệnh học	3	3	0		7
75	SP213809	Kỷ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh	2	1.5	0.5		7
76	SP213810	Phương pháp dạy học tích cực	2	1.5	0.5		7
77	SP213812	Tổ chức hoạt động tham vấn trong trường học	3	2	1		7
78	SP213814	Đánh giá trong giáo dục	2	1.5	0.5		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
79	SP213829	Thực hành tâm lý học giáo dục 2	2	2	0		7
80	SP213816	Tâm lý học tôn giáo	2	2	0	2	7
81	SP213817	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2	2	0		7
82	SP213831	Thực tập nghề nghiệp 2	5	0	5		8
83	SP215011	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8
84	SP215012	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
85	SP215060	Phối hợp các lực lượng trong giáo dục	2	2	0	2	8
86	SP215061	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	2	2	0		8
87	SP215062	Tâm lý học khác biệt	2	2	0	2	8
88	SP215063	Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC

Tên chương trình đào tạo: Tâm lý học giáo dục (130 Tín chỉ)



25. NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ - KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

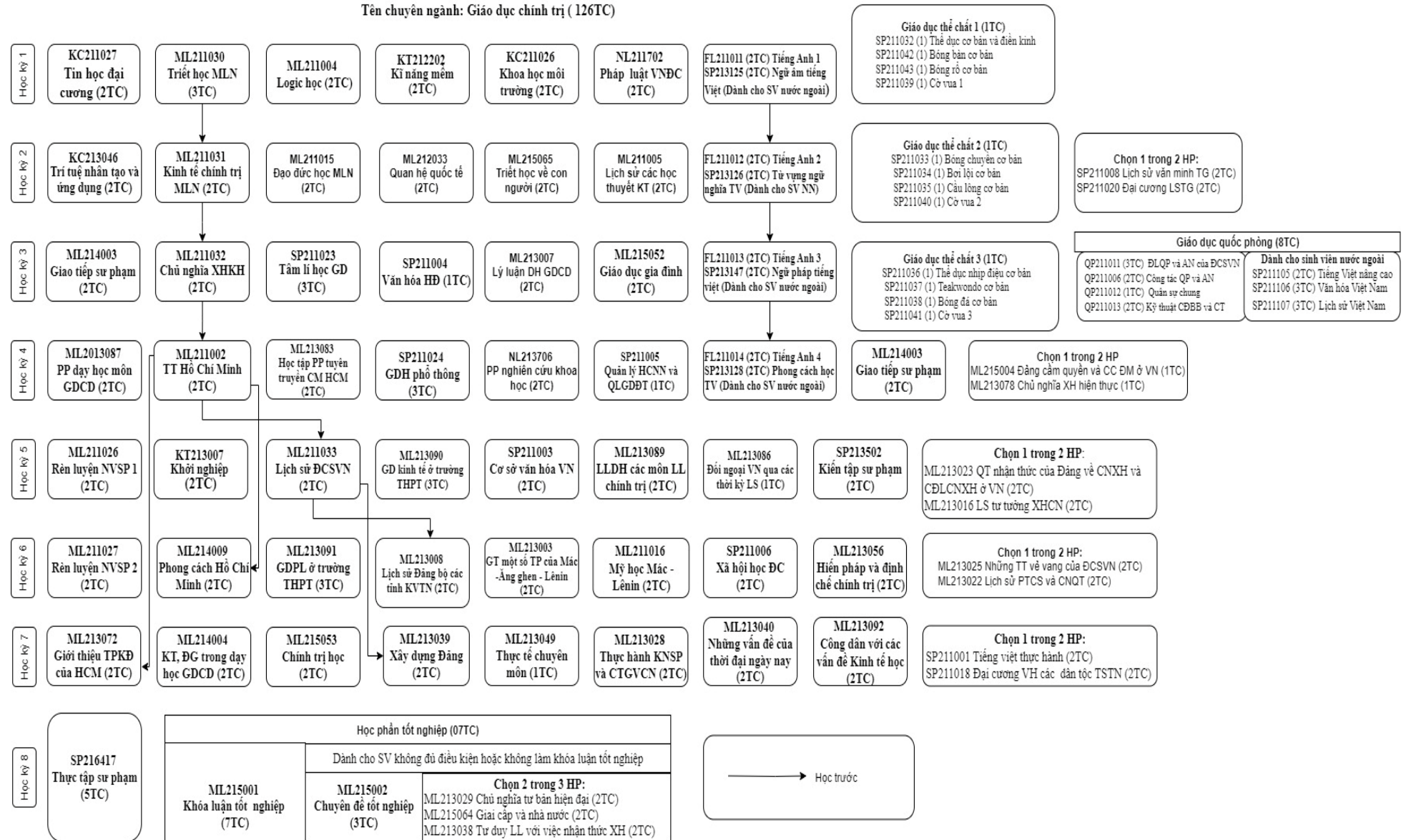
TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211026	Khoa học môi trường	2	2	0		1
3	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	ML211004	Logic học	2	2	0		1
6	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
7	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
12	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
13	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
14	ML211005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	0		2
15	ML211015	Đạo đức học Mác-Lênin	2	2	0		2
16	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		2
17	ML212033	Quan hệ quốc tế	2	2	0		2
18	ML215065	Triết học về con người	2	2	0		2
19	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	2	2
20	SP211020	Đại cương Lịch sử thế giới	2	2	0		2
21	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
22	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
23	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
24	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
25	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
26	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		3
27	ML213007	Lý luận dạy học giáo dục công dân	2	1.5	0.5		3
28	ML214003	Giao tiếp sư phạm	2	2	0		3
29	ML215052	Giáo dục gia đình	2	2	0		3
30	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
31	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
32	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
33	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
34	SP211004	Văn hóa học đường	1	1	0		3
35	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0		3
36	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
37	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
38	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
39	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
40	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
41	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4
42	ML213078	Chủ nghĩa xã hội hiện thực	1	1	0	1	4
43	ML215004	Đảng cầm quyền và công cuộc đổi mới ở Việt Nam	1	1	0		4
44	ML213083	Học tập phương pháp tuyên truyền cách mạng Hồ Chí Minh	2	2	0		4
45	ML213087	Phương pháp dạy học môn giáo dục công dân	2	1	1		4
46	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		4
47	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		4
48	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0		4
49	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
50	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		5
51	ML213016	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	2	0	2	5
52	ML213023	Quá trình nhận thức của Đảng về CNXH và con đường lên CNXH ở Việt Nam	2	2	0		5
53	ML213026	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	1	1		5
54	ML213086	Đổi ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử	1	1	0		5
55	ML213089	Lý luận dạy học các môn lý luận chính trị	2	1	1		5
56	ML213090	Giáo dục kinh tế ở trường THPT	3	2	1		5
57	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5		5
58	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
59	ML211016	Mỹ học Mác-Lênin	2	2	0		6
60	ML213008	Lịch sử Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Nguyên	2	2	0		6
61	ML213022	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	2	2	0	2	6
62	ML213025	Những truyền thống vẻ vang của Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0		6
63	ML213027	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2	1	1		6
64	ML213056	Hiến pháp và định chế chính trị	2	2	0		6
65	ML213091	Giáo dục pháp luật ở trường THPT	3	2	1		6
66	ML214009	Phong cách Hồ Chí Minh	2	2	0		6
67	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		6
68	ML213003	Giới thiệu một số tác phẩm của Mác-Ăngghen-Lênin	2	2	0		7
69	ML213028	Thực hành kỹ năng sư phạm và công tác giáo viên chủ nhiệm	2	1	1		7
70	ML213039	Xây dựng Đảng	2	2	0		7
71	ML213040	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	2	0		7
72	ML213049	Thực tế chuyên môn	1	0	1		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
73	ML213072	Giới thiệu tác phẩm kinh điển của Hồ Chí Minh	2	2	0		7
74	ML213092	Công dân với các vấn đề kinh tế học	2	2	0		7
75	ML214004	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Giáo dục công dân	2	1.5	0.5		7
76	ML215053	Chính trị học	2	2	0		7
77	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	7
78	SP211018	Đại cương văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên	2	1.5	0.5		7
79	KC216417	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
80	ML215001	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8
81	ML215002	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
82	ML213029	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	2	0	4	8
83	ML213038	Tư duy lý luận với việc nhận thức xã hội	2	2	0		8
84	ML215064	Giai cấp và nhà nước	2	2	0		8

TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

Tên chuyên ngành: Giáo dục chính trị (126TC)

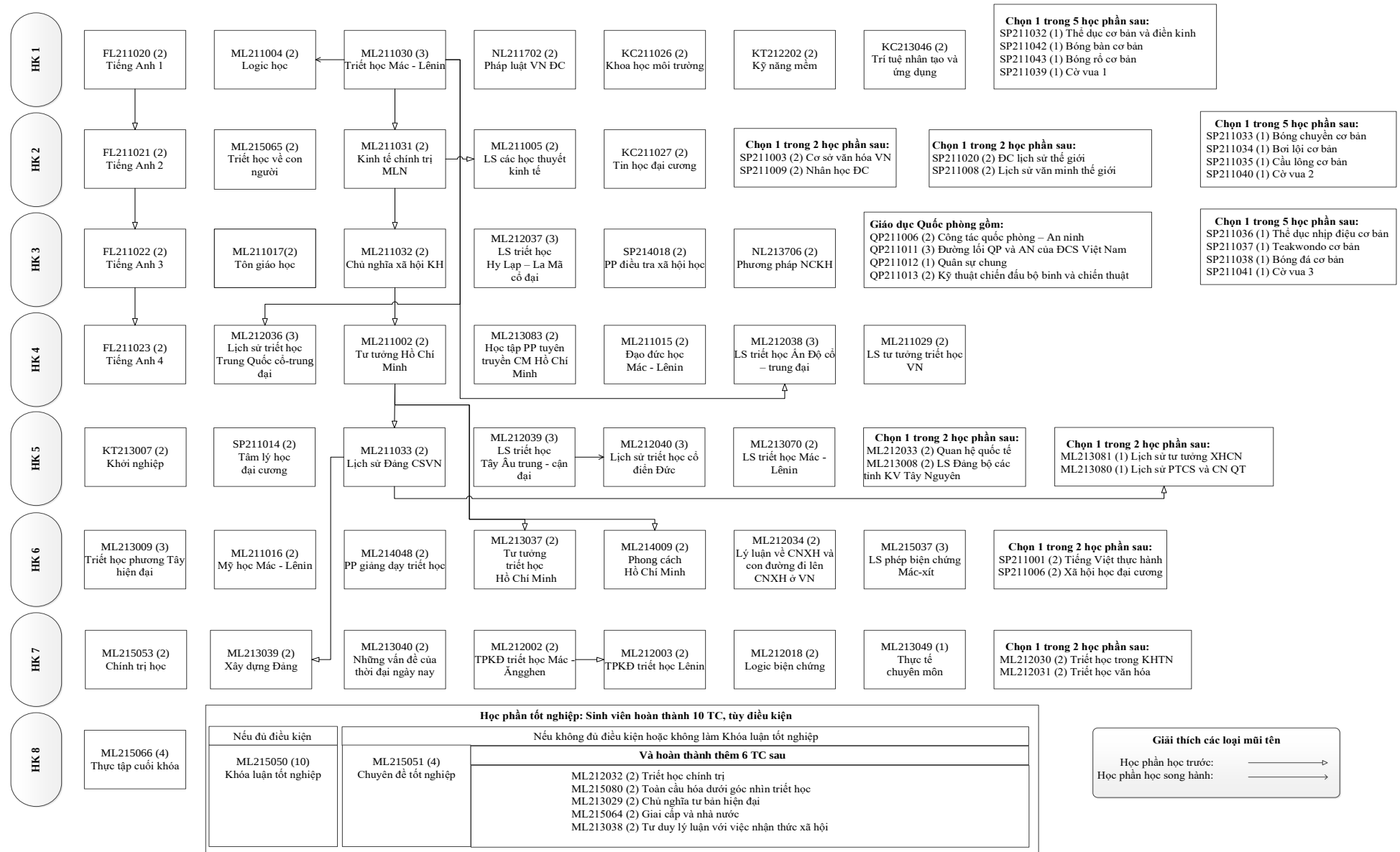


26. NGÀNH TRIẾT HỌC – KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211026	Khoa học môi trường	2	2	0		1
3	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	ML211004	Logic học	2	2	0		1
6	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
7	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
12	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
13	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
14	ML211005	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2	0		2
15	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		2
16	ML215065	Triết học về con người	2	2	0		2
17	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	2	2
18	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0		2
19	SP211008	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	2	2
20	SP211020	Đại cương Lịch sử thế giới	2	2	0		2
21	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
22	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
23	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
24	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
25	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
26	ML211017	Tôn giáo học	2	2	0		3
27	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		3
28	ML212037	Lịch sử triết học Hy Lạp - La mã cổ đại	3	3	0		3
29	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		3
30	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
31	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
32	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
33	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
34	SP214018	Phương pháp điều tra xã hội học	2	2	0		3
35	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
36	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
37	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
38	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
39	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
40	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4
41	ML211015	Đạo đức học Mác-Lênin	2	2	0		4

42	ML211034	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2	2	0		4
43	ML212036	Lịch sử triết học Trung Quốc cổ - Trung đại	3	3	0		4
44	ML212038	Lịch sử triết học Ấn Độ cổ - Trung đại	3	3	0		4
45	ML213083	Học tập phương pháp tuyên truyền cách mạng Hồ Chí Minh	2	2	0		4
46	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
47	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		5
48	ML212039	Lịch sử triết học Tây Âu trung - Cận đại	3	3	0		5
49	ML212040	Lịch sử triết học cổ điển Đức	3	3	0		5
50	ML213070	Lịch sử Triết học Mác-Lênin	2	2	0		5
51	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		5
52	ML212033	Quan hệ quốc tế	2	2	0	2	5
53	ML213008	Lịch sử Đảng bộ các tỉnh khu vực Tây Nguyên	2	2	0		5
54	ML213016	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	2	0	2	5
55	ML213022	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	2	2	0		5
56	ML211016	Mỹ học Mác-Lênin	2	2	0		6
57	ML212034	Lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt N	2	2	0		6
58	ML213009	Triết học phương Tây hiện đại	3	3	0		6
59	ML213037	Tư tưởng triết học Hồ Chí Minh	2	2	0		6
60	ML214009	Phong cách Hồ Chí Minh	2	2	0		6
61	ML214048	Phương pháp giảng dạy triết học	2	2	0		6
62	ML215037	Lịch sử phép biện chứng Mác-xít	3	3	0		6
63	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	6
64	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		6
65	ML212002	Tác phẩm kinh điển triết học Mác-Ăngghen	2	2	0		7
66	ML212003	Tác phẩm kinh điển triết học Lênin	2	2	0		7
67	ML212018	Logic biện chứng	2	2	0		7
68	ML213039	Xây dựng Đảng	2	2	0		7
69	ML213040	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	2	0		7
70	ML213049	Thực tế chuyên môn	1	0	1		7
71	ML215053	Chính trị học	2	2	0		7
72	ML212030	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	2	0	2	7
73	ML212031	Triết học văn hoá	2	2	0		7
74	ML215066	Thực tập cuối khóa	4	0	4		8
75	ML215050	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
76	ML215051	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
77	ML212032	Triết học chính trị	2	2	0	6	8
78	ML213029	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	2	0		8
79	ML213038	Tư duy lý luận với việc nhận thức xã hội	2	2	0		8
80	ML215064	Giai cấp và nhà nước	2	2	0		8
81	ML215080	Toàn cầu hóa dưới góc nhìn triết học	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TRIẾT HỌC
Tên chuyên ngành đào tạo: Triết học (123 tín chỉ)

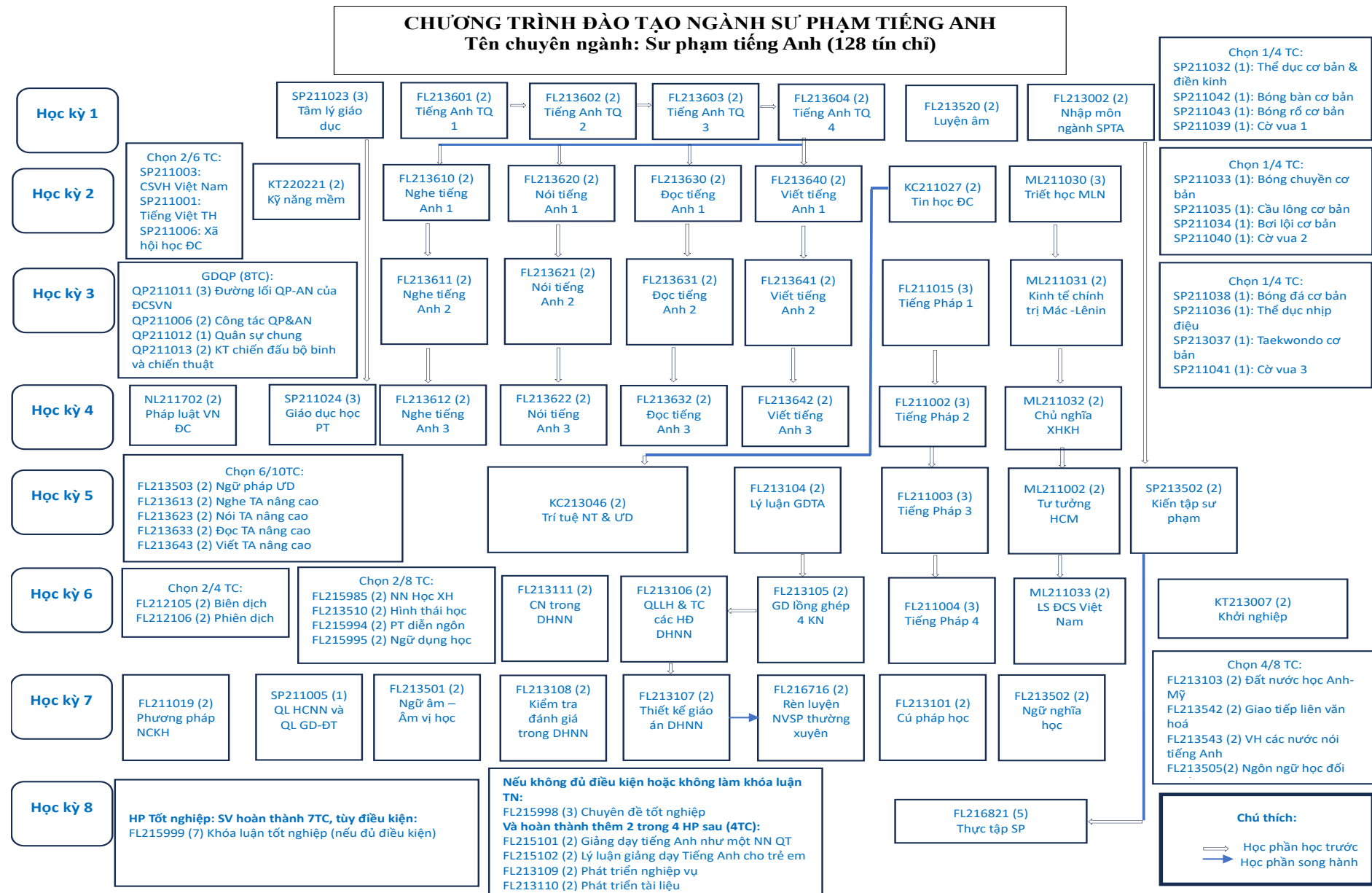


27. NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ANH - KHOA NGOẠI NGỮ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL213002	Nhập môn ngành Sư phạm Tiếng Anh	2	2	0		1
2	FL213520	Luyện âm	2	2	0		1
3	FL213601	Tiếng Anh tổng quát 1	2	1.4	0.6		1
4	FL213602	Tiếng Anh tổng quát 2	2	1.4	0.6		1
5	FL213603	Tiếng Anh tổng quát 3	2	1.4	0.6		1
6	FL213604	Tiếng Anh tổng quát 4	2	1.4	0.6		1
7	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
8	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
9	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0		1
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
11	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
12	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
14	FL213610	Nghe tiếng Anh 1	2	2	0		2
15	FL213620	Nói tiếng Anh 1	2	2	0		2
16	FL213630	Đọc tiếng Anh 1	2	2	0		2
17	FL213640	Viết tiếng Anh 1	2	2	0		2
18	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
19	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
20	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	2
21	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5		2
22	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		2
23	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
24	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
25	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
26	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
27	FL211015	Tiếng Pháp 1	3	3	0		3
28	FL213611	Nghe tiếng Anh 2	2	2	0		3
29	FL213621	Nói tiếng Anh 2	2	2	0		3
30	FL213631	Đọc tiếng Anh 2	2	2	0		3
31	FL213641	Viết tiếng Anh 2	2	2	0		3
32	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
33	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
34	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
35	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
36	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
37	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
38	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
39	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
40	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	FL211002	Tiếng Pháp 2	3	3	0		4
42	FL213612	Nghe tiếng Anh 3	2	2	0		4
43	FL213622	Nói tiếng Anh 3	2	2	0		4
44	FL213632	Đọc tiếng Anh 3	2	2	0		4
45	FL213642	Viết tiếng Anh 3	2	2	0		4
46	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		4
47	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0		4
48	FL211003	Tiếng Pháp 3	3	3	0		5
49	FL213104	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	2	2	0		5
50	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		5
51	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
52	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
53	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
54	FL213503	Ngữ pháp ứng dụng	2	2	0	6	5
55	FL213613	Nghe Tiếng Anh nâng cao	2	2	0		5
56	FL213623	Nói tiếng Anh nâng cao	2	2	0		5
57	FL213633	Đọc tiếng Anh nâng cao	2	2	0		5
58	FL213643	Viết tiếng Anh nâng cao	2	2	0		5
59	FL211004	Tiếng Pháp 4	3	3	0		6
60	FL212105	Biên dịch	2	2	0	2	6
61	FL212106	Phiên dịch	2	2	0		6
62	FL213105	Giảng dạy lồng ghép 4 kỹ năng	2	2	0		6
63	FL213106	Quản lý lớp học và tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ	2	2	0		6
64	FL213111	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	2	1.4	0.6		6
65	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
66	FL213510	Hình thái học	2	2	0	2	6
67	FL215985	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0		6
68	FL215994	Phân tích diễn ngôn	2	2	0		6
69	FL215995	Ngữ dụng học	2	2	0		6
70	FL211019	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1		7
71	FL213101	Cú pháp học	2	2	0		7
72	FL213107	Thiết kế giáo án dạy học ngoại ngữ	2	2	0		7
73	FL213108	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2	2	0		7
74	FL213501	Ngữ âm – Âm vị học	2	2	0		7
75	FL213502	Ngữ nghĩa học	2	2	0		7
76	FL216716	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	2	1	1		7
77	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
78	FL213505	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0	4	7
79	FL213103	Đất nước học Anh - Mỹ	2	2	0		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
80	FL213542	Giao tiếp liên văn hóa	2	2	0		7
81	FL213543	Văn học các nước nói tiếng Anh	2	2	0		7
82	FL216821	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
83	FL215001	Khóa luận tốt nghiệp	7	7	0	7	8
84	FL215002	Chuyên đề tốt nghiệp	3	3	0	3	8
85	FL213109	Phát triển nghiệp vụ	2	2	0	4	8
86	FL213110	Phát triển tài liệu	2	2	0		8
87	FL215101	Giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	2	2	0		8
88	FL215102	Lý luận giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	2	0		8



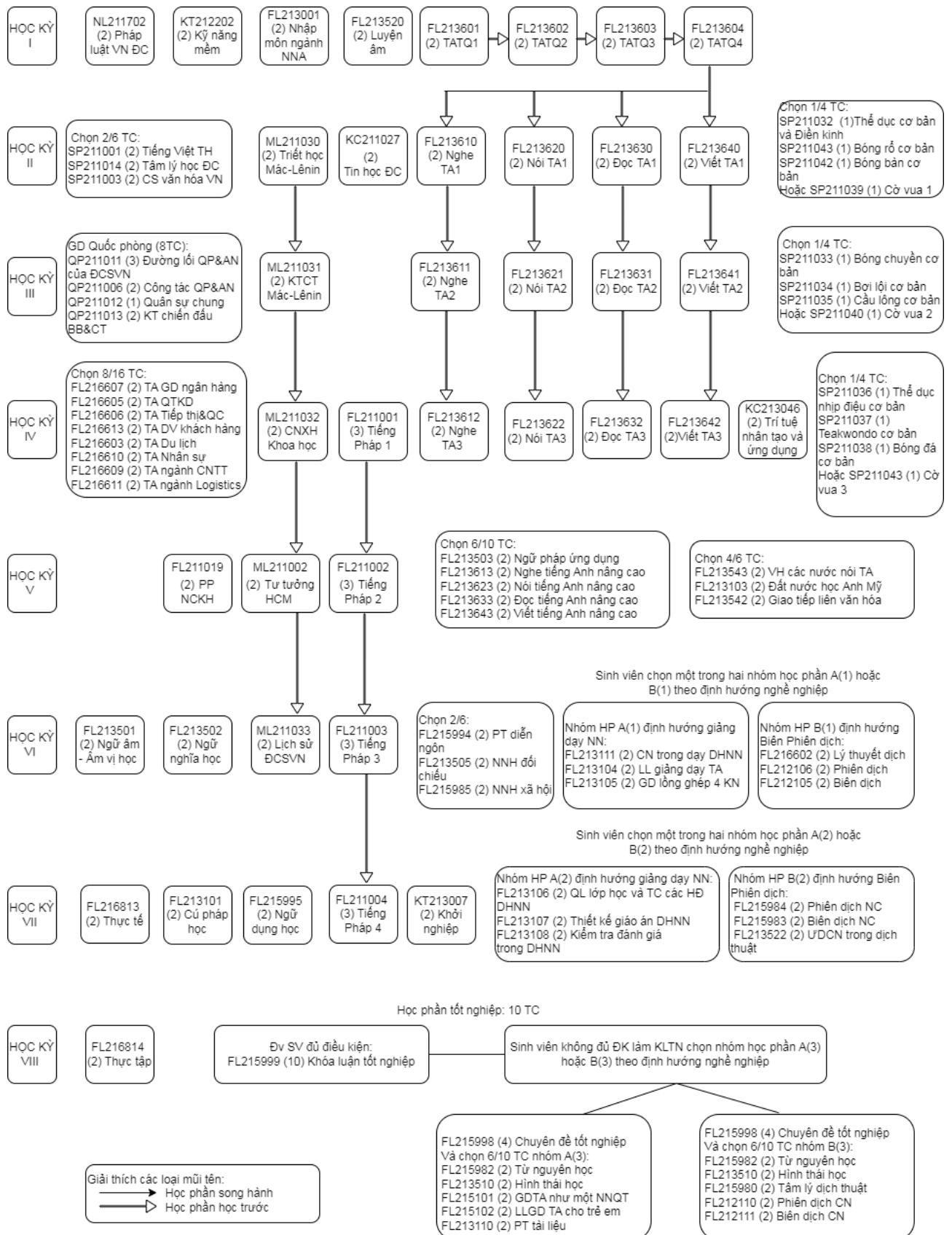
28. NGÀNH NGÔN NGỮ ANH - KHOA NGOẠI NGỮ

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL213001	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh	2	2	0		1
2	FL213520	Luyện âm	2	2	0		1
3	FL213601	Tiếng Anh tổng quát 1	2	1.4	0.6		1
4	FL213602	Tiếng Anh tổng quát 2	2	1.4	0.6		1
5	FL213603	Tiếng Anh tổng quát 3	2	1.4	0.6		1
6	FL213604	Tiếng Anh tổng quát 4	2	1.4	0.6		1
7	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
8	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		1
9	FL213610	Nghe tiếng Anh 1	2	2	0		2
10	FL213620	Nói tiếng Anh 1	2	2	0		2
11	FL213630	Đọc tiếng Anh 1	2	2	0		2
12	FL213640	Viết tiếng Anh 1	2	2	0		2
13	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
14	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
15	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	2
16	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5		2
17	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		2
18	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	2
19	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		2
20	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		2
21	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		2
22	FL213611	Nghe tiếng Anh 2	2	2	0		3
23	FL213621	Nói tiếng Anh 2	2	2	0		3
24	FL213631	Đọc tiếng Anh 2	2	2	0		3
25	FL213641	Viết tiếng Anh 2	2	2	0		3
26	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
27	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
28	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
29	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
30	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
31	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	3
32	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		3
33	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		3
34	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		3
35	FL211015	Tiếng Pháp 1	3	3	0		4
36	FL213612	Nghe tiếng Anh 3	2	2	0		4
37	FL213622	Nói tiếng Anh 3	2	2	0		4
38	FL213632	Đọc tiếng Anh 3	2	2	0		4
39	FL213642	Viết tiếng Anh 3	2	2	0		4
40	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		4
41	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	FL216603	Tiếng Anh du lịch	2	2	0	8	4
43	FL216605	Tiếng Anh quản trị kinh doanh	2	2	0		4
44	FL216606	Tiếng Anh tiếp thị và quảng cáo	2	2	0		4
45	FL216607	Tiếng Anh giao dịch ngân hàng	2	2	0		4
46	FL216609	Tiếng Anh ngành Công nghệ thông tin	2	2	0		4
47	FL216610	Tiếng Anh nhân sự	2	2	0		4
48	FL216611	Tiếng Anh ngành Logistics	2	2	0		4
49	FL216613	Tiếng Anh dịch vụ khách hàng	2	2	0		4
50	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	4
51	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		4
52	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		4
53	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		4
54	FL211002	Tiếng Pháp 2	3	3	0		5
55	FL211019	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1		5
56	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
57	FL213103	Đất nước học Anh - Mỹ	2	2	0	4	5
58	FL213543	Văn học các nước nói tiếng Anh	2	2	0		5
59	FL213542	Giao tiếp liên văn hóa	2	2	0		5
60	FL213503	Ngữ pháp ứng dụng	2	2	0	6	5
61	FL213613	Nghe Tiếng Anh nâng cao	2	2	0		5
62	FL213623	Nói tiếng Anh nâng cao	2	2	0		5
63	FL213633	Đọc tiếng Anh nâng cao	2	2	0		5
64	FL213643	Viết tiếng Anh nâng cao	2	2	0		5
65	FL211003	Tiếng Pháp 3	3	3	0		6
66	FL213501	Ngữ âm – Âm vị học	2	2	0		6
67	FL213502	Ngữ nghĩa học	2	2	0		6
68	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
69	FL213505	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0	2	6
70	FL215985	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0		6
71	FL215994	Phân tích diễn ngôn	2	2	0		6
Nhóm học phần A (1) cho sinh viên chọn định hướng Giảng dạy ngôn ngữ							
72	FL213104	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	2	2	0	2	6
73	FL213105	Giảng dạy lồng ghép 4 kỹ năng	2	2	0	2	6
74	FL213111	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	2	1.4	0.6	2	6
Nhóm học phần B (1) cho sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch							
75	FL212105	Biên dịch	2	2	0	2	6
76	FL212106	Phiên dịch	2	2	0	2	6
77	FL216612	Lý thuyết dịch	2	2	0	2	6
78	FL211004	Tiếng Pháp 4	3	3	0		7
79	FL213101	Cú pháp học	2	2	0		7
80	FL215995	Ngữ dụng học	2	2	0		7
81	FL216813	Thực tế	2	0	2		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
82	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		7
Nhóm học phần A (2) cho sinh viên chọn định hướng Giảng dạy ngôn ngữ							
83	FL213106	Quản lý lớp học và tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ	2	2	0	2	7
84	FL213107	Thiết kế giáo án dạy học ngoại ngữ	2	2	0	2	7
85	FL213108	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2	2	0	2	7
Nhóm học phần B (2) cho sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch							
86	FL213522	Ứng dụng công nghệ trong dịch thuật	2	1	1	2	7
87	FL215983	Biên dịch nâng cao	2	2	0	2	7
88	FL215984	Phiên dịch nâng cao	2	2	0	2	7
89	FL216814	Thực tập	4	0	4		8
90	FL215999	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0	10	8
91	FL215998	Chuyên đề tốt nghiệp	4	4	0	4	8
Sinh viên làm chuyên đề cần chọn 6/10 tín chỉ tự chọn sau:							
Nhóm học phần A (3) cho sinh viên chọn định hướng Giảng dạy ngôn ngữ							
92	FL213110	Phát triển tài liệu	2	2	0	6	8
93	FL213510	Hình thái học	2	2	0		8
94	FL215101	Giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	2	2	0		8
95	FL215102	Lý luận giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	2	0		8
96	FL215982	Từ nguyên học	2	2	0		8
Nhóm học phần B (3) cho sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch							
97	FL212110	Phiên dịch chuyên ngành	2	2	0	6	8
98	FL212111	Biên dịch chuyên ngành	2	2	0		8
99	FL215980	Tâm lý dịch thuật	2	2	0		8
100	FL215982	Từ nguyên học	2	2	0		8
101	FL213510	Hình thái học	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (129 TÍN CHỈ)



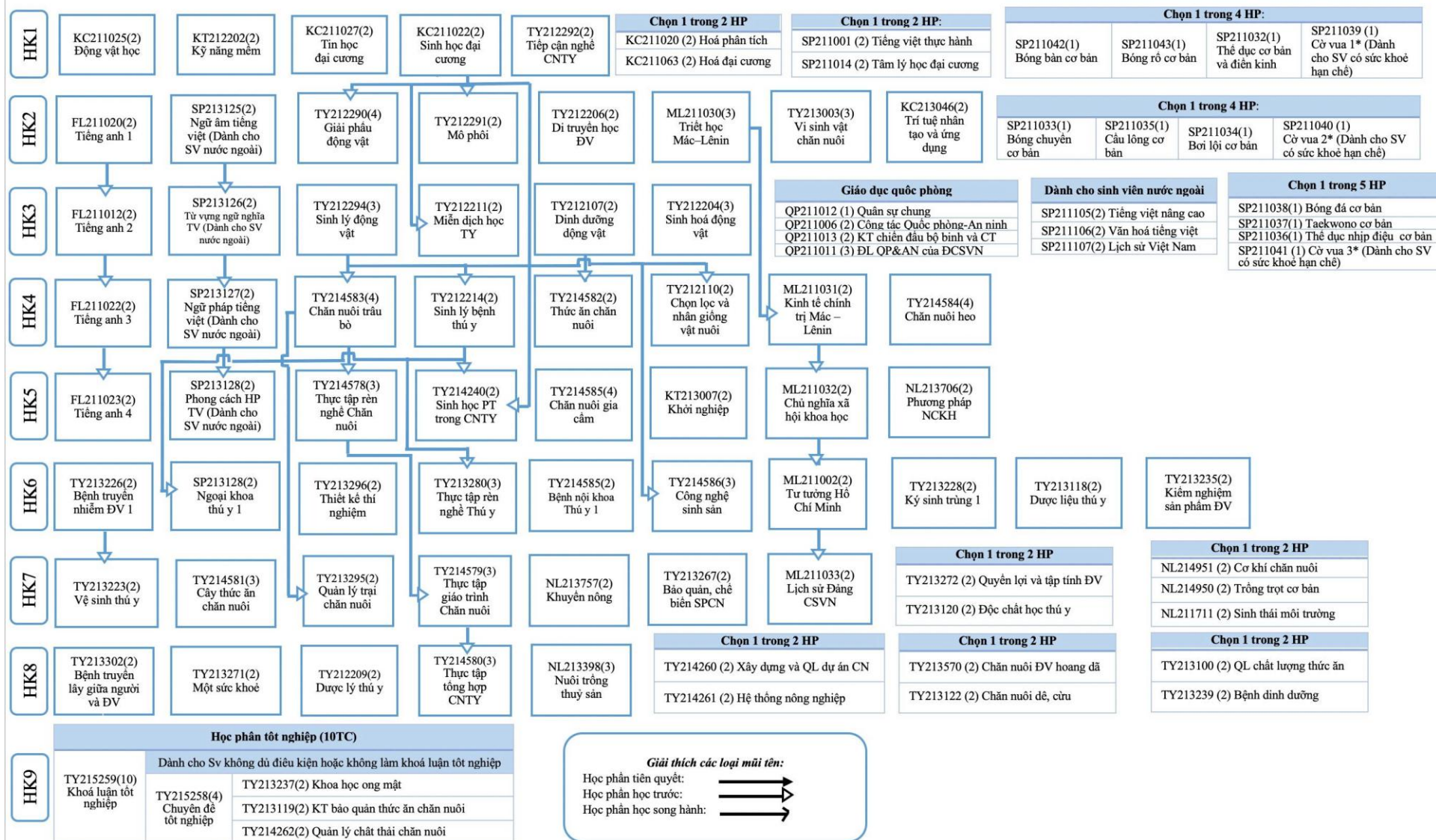
29. CHUYÊN NGÀNH CHĂN NUÔI – THÚ Y - KHOA NÔNG NGHIỆP

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	KC211022	Sinh học đại cương	2	1.5	0.5		1
2	KC211025	Động vật học	2	2	0		1
3	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
4	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
5	TY212292	Tiếp cận nghề chăn nuôi thú y	2	1	1		1
6	KC211020	Hóa phân tích	2	1.5	0.5	2	1
7	KC211063	Hóa học đại cương	2	1.5	0.5		1
8	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	1
9	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
10	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
11	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
12	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
14	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		2
15	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
16	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
17	TY212206	Di truyền học động vật	2	2	0		2
18	TY212290	Giải phẫu động vật	4	3	1		2
19	TY212291	Mô phôi	2	1.5	0.5		2
20	TY213003	Vi sinh vật chăn nuôi	3	2.5	0.5		2
21	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
22	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
23	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
24	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
25	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		3
26	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
27	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
28	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
29	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
30	TY212107	Dinh dưỡng động vật	2	1.5	0.5		3
31	TY212204	Sinh hoá động vật	3	2.5	0.5		3
32	TY212211	Miễn dịch học Thú y	2	1.5	0.5		3
33	TY212294	Sinh lý động vật	3	2.5	0.5		3
34	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
35	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
36	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
37	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
38	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		4
39	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
40	TY212110	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	2	1.5	0.5		4
41	TY212214	Sinh lý bệnh Thú y	2	1.5	0.5		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	TY214582	Thức ăn chăn nuôi	2	1.5	0.5		4
43	TY214583	Chăn nuôi Trâu bò	4	3.5	0.5		4
44	TY214584	Chăn nuôi heo	4	3.5	0.5		4
45	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		5
46	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
47	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
48	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		5
49	TY214240	Sinh học phân tử trong chăn nuôi thú y	2	1.5	0.5		5
50	TY214578	Thực tập rèn nghề chăn nuôi	3	0	3		5
51	TY214585	Chăn nuôi Gia cầm	4	3.5	0.5		5
52	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
53	TY213118	Dược liệu thú y	2	1.5	0.5		6
54	TY213224	Bệnh Nội khoa Thú y 1	2	1.5	0.5		6
55	TY213226	Bệnh truyền nhiễm động vật 1	2	1.5	0.5		6
56	TY213228	Ký sinh trùng 1	2	1.5	0.5		6
57	TY213235	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2	1.5	0.5		6
58	TY213264	Ngoại khoa Thú y 1	2	1.5	0.5		6
59	TY213280	Thực tập rèn nghề thú y	3	0	3		6
60	TY213296	Thiết kế thí nghiệm	2	1.5	0.5		6
61	TY214586	Công nghệ sinh sản	3	2.5	0.5		6
62	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
63	NL213757	Khuyến nông	2	1.5	0.5		7
64	TY213223	Vệ sinh Thú y	2	1.5	0.5		7
65	TY213267	Bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi	2	1.5	0.5		7
66	TY213295	Quản lý trại chăn nuôi	2	1.5	0.5		7
67	TY214579	Thực tập giáo trình chăn nuôi thú y	3	0	3		7
68	TY214581	Cây thức ăn chăn nuôi	3	2.5	0.5		7
69	NL211711	Sinh thái môi trường	2	2	0	2	7
70	NL214950	Trồng trọt cơ bản	2	2	0		7
71	NL214951	Cơ khí chăn nuôi	2	2	0		7
72	TY213120	Độc chất học thú y	2	1.5	0.5	2	7
73	TY213272	Quyền lợi và tập tính động vật	2	2	0		7
74	TY212209	Dược lý thú y	3	2.5	0.5		8
75	TY213271	Một sức khỏe	2	2	0		8
76	TY213298	Nuôi trồng thủy sản	3	2.5	0.5		8
77	TY213302	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2	2	0		8
78	TY214580	Thực tập tổng hợp chăn nuôi thú y	3	0	3		8
79	TY213100	Quản lý chất lượng thức ăn	2	2	0	2	8
80	TY213239	Bệnh dinh dưỡng	2	2	0		8
81	TY213122	Chăn nuôi dê, cừu	2	2	0	2	8
82	TY213570	Chăn nuôi động vật hoang dã	2	2	0		8
83	TY214260	Xây dựng và quản lý dự án chăn nuôi	2	2	0	2	8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
84	TY214261	Hệ thống nông nghiệp	2	2	0		8
85	TY213119	Kỹ thuật bảo quản thức ăn chăn nuôi	2	2	0	6	9
86	TY213237	Khoa học ong mật	2	2	0		9
87	TY214262	Quản lý chất thải chăn nuôi	2	2	0		9
88	TY215258	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	9
89	TY215259	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	9

Tiến trình đào tạo ngành: Chăn nuôi
Tên chương trình đào tạo: Chăn nuôi – Thú y (150 tín chỉ)



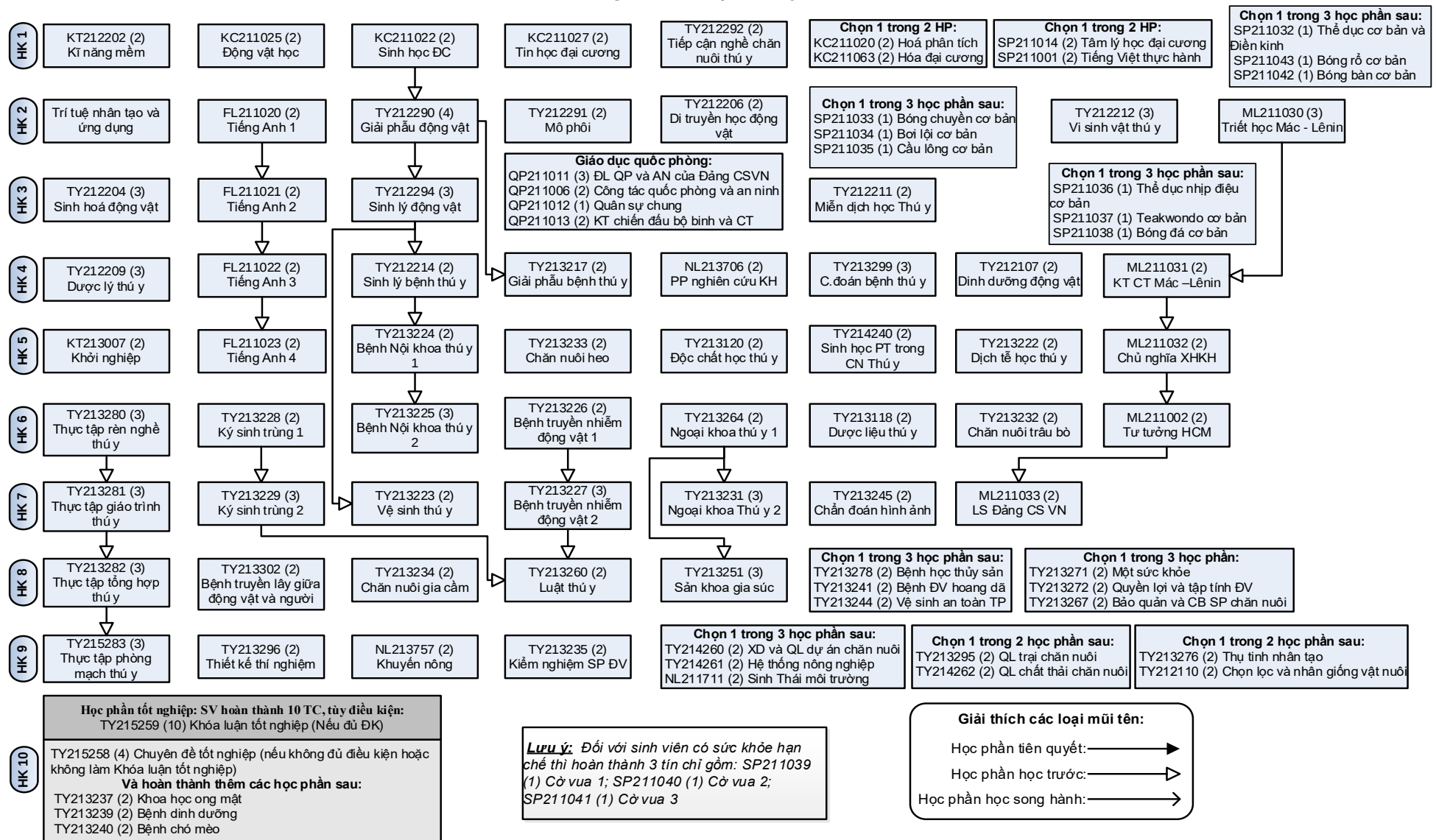
30. NGÀNH THÚ Y – KHOA NÔNG NGHIỆP

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	KC211020	Hóa phân tích	2	1.5	0.5	2	1
2	KC211063	Hóa học đại cương	2	1.5	0.5		1
3	KC211022	Sinh học đại cương	2	1.5	0.5		1
4	KC211025	Động vật học	2	2	0		1
5	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
6	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
7	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	1
8	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	TY212292	Tiếp cận nghề chăn nuôi thú y	2	1	1		1
14	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		2
15	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
16	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
17	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
18	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
19	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
20	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
21	TY212206	Di truyền học động vật	2	2	0		2
22	TY212212	Vì sinh vật Thú y	3	2.5	0.5		2
23	TY212290	Giải phẫu động vật	4	3	1		2
24	TY212291	Mô phôi	2	1.5	0.5		2
25	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		3
26	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
27	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
28	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
29	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
30	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
31	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
32	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
33	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
34	TY212204	Sinh hoá động vật	3	2.5	0.5		3
35	TY212211	Miễn dịch học Thú y	2	1.5	0.5		3
36	TY212294	Sinh lý động vật	3	2.5	0.5		3
37	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		4
38	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
39	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		4
40	TY212107	Dinh dưỡng động vật	2	1.5	0.5		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	TY212209	Dược lý thú y	3	2.5	0.5		4
42	TY212214	Sinh lý bệnh Thú y	2	1.5	0.5		4
43	TY213217	Giải phẫu bệnh thú y	2	1.5	0.5		4
44	TY213299	Chẩn đoán bệnh thú y	3	2.5	0.5		4
45	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		5
46	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
47	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
48	TY213120	Độc chất học thú y	2	1.5	0.5		5
49	TY213222	Dịch tễ học Thú y	2	1.5	0.5		5
50	TY213224	Bệnh Nội khoa Thú y 1	2	1.5	0.5		5
51	TY213233	Chăn nuôi heo	2	1.5	0.5		5
52	TY214240	Sinh học phân tử trong chăn nuôi thú y	2	1.5	0.5		5
53	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
54	TY213118	Dược liệu thú y	2	1.5	0.5		6
55	TY213225	Bệnh Nội khoa Thú y 2	3	2.5	0.5		6
56	TY213226	Bệnh truyền nhiễm động vật 1	2	1.5	0.5		6
57	TY213228	Ký sinh trùng 1	2	1.5	0.5		6
58	TY213232	Chăn nuôi trâu bò	2	1.5	0.5		6
59	TY213264	Ngoại khoa Thú y 1	2	1.5	0.5		6
60	TY213280	Thực tập rèn nghề thú y	3	0	3		6
61	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
62	TY213227	Bệnh truyền nhiễm động vật 2	3	2.5	0.5		7
63	TY213229	Ký sinh trùng 2	3	2.5	0.5		7
64	TY213231	Ngoại khoa Thú y 2	3	2	1		7
65	TY213281	Thực tập giáo trình thú y	3	0	3		7
66	TY213223	Vệ sinh Thú y	2	1.5	0.5		8
67	TY213234	Chăn nuôi gia cầm	2	1.5	0.5		8
68	TY213241	Bệnh động vật hoang dã	2	2	0	2	8
69	TY213244	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	1.5	0.5		8
70	TY213278	Bệnh học thủy sản	2	2	0		8
71	TY213245	Chẩn đoán hình ảnh	2	1.5	0.5		8
72	TY213251	Sản khoa gia súc	3	2.5	0.5		8
73	TY213260	Luật thú y	2	2	0		8
74	TY213267	Bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi	2	1.5	0.5	2	8
75	TY213271	Một sức khỏe	2	2	0		8
76	TY213272	Quyền lợi và tập tính động vật	2	2	0		8
77	TY213282	Thực tập tổng hợp thú y	3	0	3		8
78	TY213302	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2	2	0		8
79	NL211711	Sinh thái môi trường	2	2	0	2	9
80	TY214260	Xây dựng và quản lý dự án chăn nuôi	2	2	0		9
81	TY214261	Hệ thống nông nghiệp	2	2	0		9
82	NL213757	Khuyến nông	2	1.5	0.5		9

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
83	TY212110	Chọn lọc và nhân giống vật nuôi	2	1.5	0.5	2	9
84	TY213276	Thụ tinh nhân tạo	2	1.5	0.5		9
85	TY213235	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2	1.5	0.5		9
86	TY213295	Quản lý trại chăn nuôi	2	1.5	0.5	2	9
87	TY214262	Quản lý chất thải chăn nuôi	2	2	0		9
88	TY213296	Thiết kế thí nghiệm	2	1.5	0.5		9
89	TY215283	Thực tập phòng mạch thú y	3	0	3		9
90	TY213237	Khoa học ong mật	2	2	0	2	10
91	TY213239	Bệnh dinh dưỡng	2	2	0	2	10
92	TY213240	Bệnh chó mèo	2	1.5	0.5	2	10
93	TY215258	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	10
94	TY215259	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	10

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THÚ Y
Tên chương trình đào tạo: Thú y (153 tín chỉ)



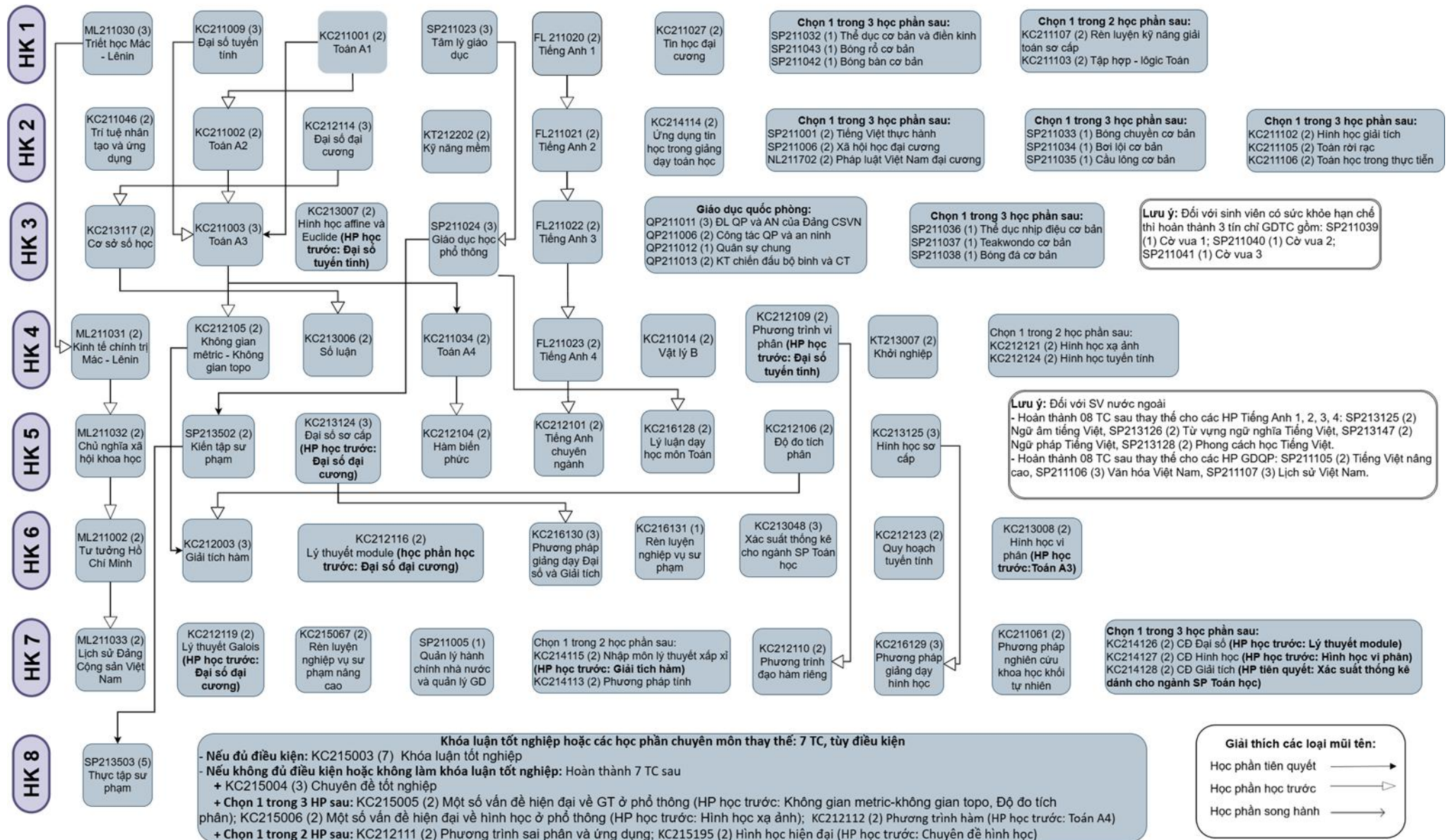
31. NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC - KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CN

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211001	Toán A1	2	2	0		1
3	KC211009	Đại số tuyến tính	3	3	0		1
4	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
5	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		1
6	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0		1
7	KC211103	Tập hợp – logic toán	2	2	0	2	1
8	KC211107	Rèn luyện kỹ năng giải toán sơ cấp	2	0.5	1.5		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
14	KC211002	Toán A2	2	2	0		2
15	KC212114	Đại số đại cương	3	3	0		2
16	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
17	KC214114	Ứng dụng tin học trong giảng dạy toán học	2	0.5	1.5		2
18	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		2
19	KC211102	Hình học giải tích	2	2	0	2	2
20	KC211105	Toán rời rạc	2	2	0		2
21	KC211106	Toán học trong thực tiễn	2	2	0		2
22	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	2
23	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		2
24	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		2
25	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
26	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
27	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
28	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
29	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
30	KC211003	Toán A3	3	3	0		3
31	KC213007	Hình học affine và Euclide	2	2	0		3
32	KC213117	Cơ sở số học	2	2	0		3
33	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
34	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
35	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
36	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
37	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0		3
38	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
39	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
40	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
41	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
43	KC211014	Vật lý B	2	2	0		4
44	KC211034	Toán A4	2	2	0		4
45	KC212105	Không gian metric - Không gian topo	2	2	0		4
46	KC212109	Phương trình vi phân	2	2	0		4
47	KC213006	Số luận	2	2	0		4
48	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		4
49	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
50	KC212121	Hình học xạ ảnh	2	2	0	2	4
51	KC212124	Hình học tuyến tính	2	2	0		4
52	KC212101	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0		5
53	KC212104	Hàm biến phức	2	2	0		5
54	KC212106	Độ đo tích phân	2	2	0		5
55	KC213124	Đại số sơ cấp	3	3	0		5
56	KC213125	Hình học sơ cấp	3	3	0		5
57	KC216128	Lý luận dạy học môn Toán	2	2	0		5
58	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
59	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
60	KC212003	Giải tích hàm	3	3	0		6
61	KC212116	Lý thuyết module	2	2	0		6
62	KC212123	Quy hoạch tuyến tính	2	2	0		6
63	KC213008	Hình học vi phân	2	2	0		6
64	KC213048	Xác suất thống kê cho ngành Sư phạm Toán học	3	3	0		6
65	KC216130	Phương pháp giảng dạy Đại số và Giải tích	3	2.5	0.5		6
66	KC216131	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	1	0	1		6
67	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
68	KC211061	Phương pháp nghiên cứu khoa học khối tự nhiên	2	2	0		7
69	KC212110	Phương trình đạo hàm riêng	2	2	0		7
70	KC212119	Lý thuyết Galois	2	2	0		7
71	KC214113	Phương pháp tính	2	2	0		7
72	KC214115	Nhập môn lý thuyết xấp xỉ	2	2	0		7
73	KC215067	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm nâng cao	2	0	2		7
74	KC216129	Phương pháp giảng dạy Hình học	3	2.5	0.5		7
75	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
76	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
77	KC214126	Chuyên đề Đại số	2	2	0	2	7
78	KC214127	Chuyên đề Hình học	2	2	0		7
79	KC214128	Chuyên đề Giải tích	2	2	0		7
80	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
81	KC215003	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
82	KC215004	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
83	KC212111	Phương trình sai phân và ứng dụng	2	2	0	2	8
84	KC215195	Hình học hiện đại	2	2	0		8
85	KC212112	Phương trình hàm	2	2	0	2	8
86	KC215005	Một số vấn đề hiện đại về giải tích ở phổ thông	2	2	0		8
87	KC215006	Một số vấn đề hiện đại về hình học ở phổ thông	2	2	0		8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM TOÁN HỌC
Tên chuyên ngành đào tạo: Sư phạm Toán học (130 tín chỉ)



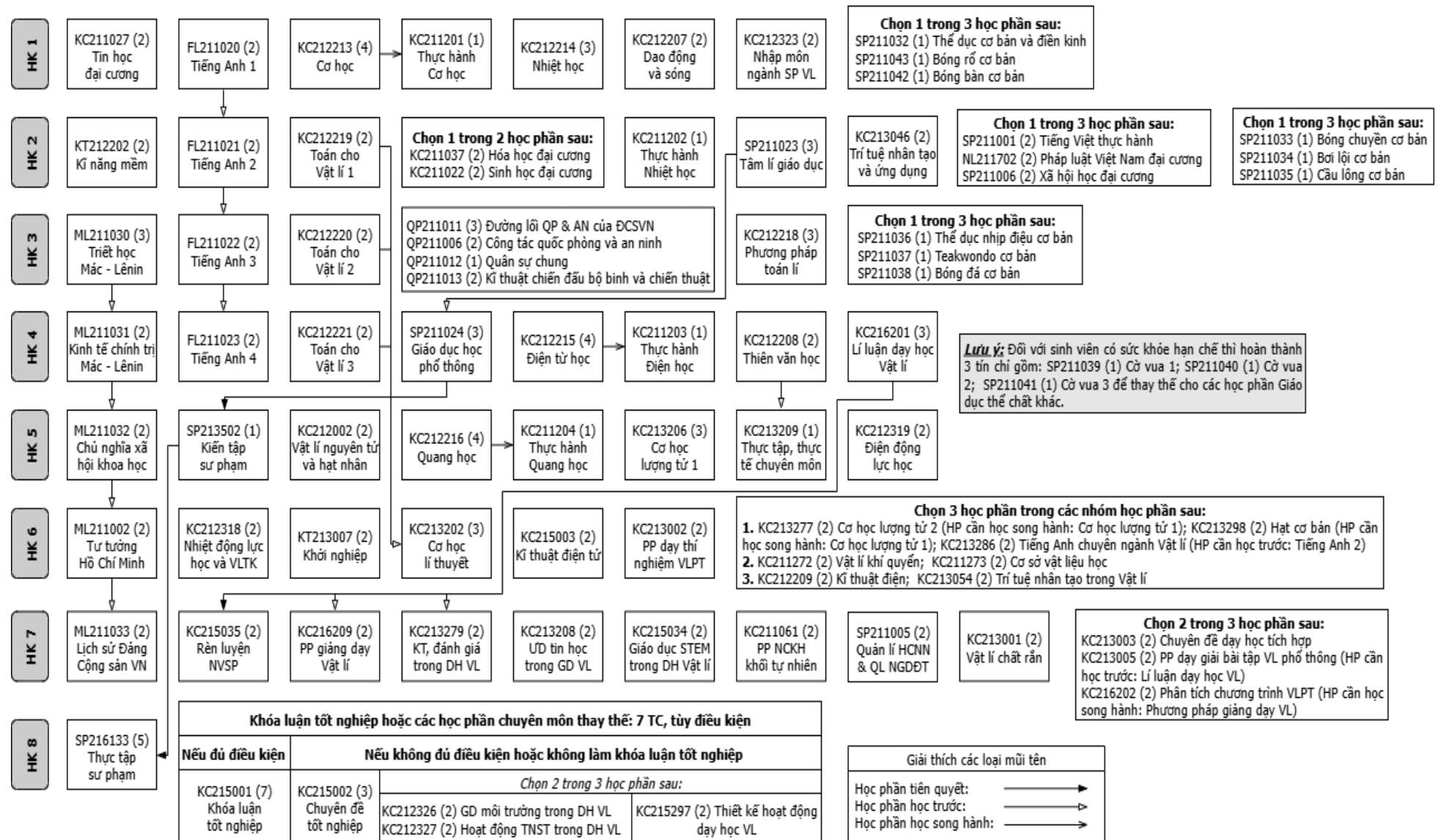
32. NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ - KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CN

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
3	KC211201	Thực hành Cơ học	1	0	1		1
4	KC212207	Dao động và sóng	2	1.5	0.5		1
5	KC212213	Cơ học	4	4	0		1
6	KC212214	Nhiệt học	3	3	0		1
7	KC212323	Nhập môn ngành sư phạm Vật lí	2	2	0		1
8	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
12	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
13	KC211022	Sinh học đại cương	2	1.5	0.5	2	2
14	KC211037	Hóa học đại cương	2	2	0		2
15	KC211202	Thực hành Nhiệt học	1	0	1		2
16	KC212219	Toán cho Vật lí 1	2	2	0		2
17	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
18	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		2
19	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	2
20	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		2
21	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		2
22	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0		2
23	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
24	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
25	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
26	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
27	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
28	KC212218	Phương pháp toán lý	3	3	0		3
29	KC212220	Toán cho Vật lí 2	2	2	0		3
30	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
31	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
32	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
33	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
34	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
35	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
36	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
37	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
38	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
39	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
40	KC211203	Thực hành Điện học	1	0	1		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	KC212208	Thiên văn học	2	1.5	0.5		4
42	KC212215	Điện từ học	4	4	0		4
43	KC212221	Toán cho Vật lí 3	2	2	0		4
44	KC216201	Lí luận dạy học vật lý	3	3	0		4
45	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
46	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0		4
47	KC211204	Thực hành Quang học	1	0	1		5
48	KC212002	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	2	2	0		5
49	KC212216	Quang học	4	4	0		5
50	KC212319	Điện động lực học	2	2	0		5
51	KC213206	Cơ học lượng tử 1	3	3	0		5
52	KC213209	Thực tập, thực tế chuyên môn	1	0	1		5
53	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
54	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
55	KC211272	Vật lý khí quyển	2	2	0	2	6
56	KC211273	Cơ sở vật liệu học	2	2	0		6
57	KC215033	Kỹ thuật điện tử	2	1.5	0.5		6
58	KC212318	Nhiệt động lực học và Vật lí thống kê	2	2	0		6
59	KC213002	Phương pháp dạy thí nghiệm Vật lý phổ thông	2	0	2		6
60	KC213054	Trí tuệ nhân tạo trong vật lý	2	1	1	2	6
61	KC212209	Kỹ thuật điện	2	1.5	0.5		6
62	KC213202	Cơ học lý thuyết	3	3	0		6
63	KC213277	Cơ học lượng tử 2	2	2	0	2	6
64	KC213286	Tiếng Anh chuyên ngành vật lý	2	2	0		6
65	KC213298	Hạt cơ bản	2	2	0		6
66	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		6
67	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
68	KC211061	Phương pháp nghiên cứu khoa học khối tự nhiên	2	2	0		7
69	KC213001	Vật lý chất rắn	2	2	0		7
70	KC213003	Chuyên đề dạy tích hợp	2	2	0	4	7
71	KC213005	Phương pháp dạy giải bài tập Vật lý phổ thông	2	2	0		7
72	KC216202	Phân tích chương trình VLPT	2	2	0		7
73	KC213208	Ứng dụng tin học trong giảng dạy vật lý	2	0.5	1.5		7
74	KC213279	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học vật lý	2	2	0		7
75	KC215034	Giáo dục STEM trong dạy học vật lý	2	1.5	0.5		7
76	KC215035	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	0	2		7
77	KC216209	Phương pháp giảng dạy vật lý	2	2	0		7
78	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
79	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
80	SP216133	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
81	KC215001	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8
82	KC215002	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
83	KC212326	Giáo dục môi trường trong dạy học vật lí	2	2	0	4	8
84	KC212327	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Vật lí	2	2	0		8
85	KC215297	Thiết kế hoạt động dạy học vật lý	2	2	0		8

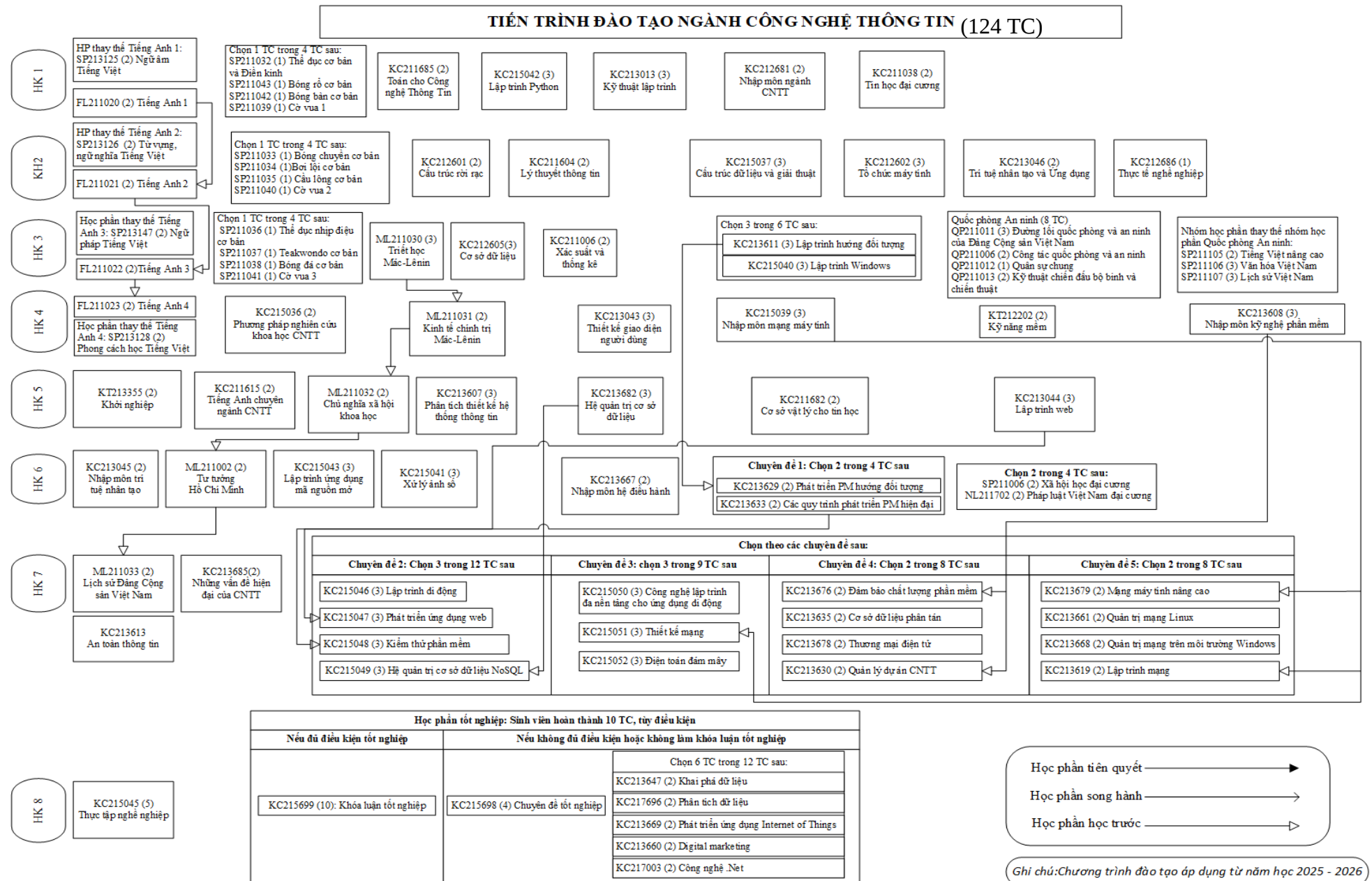
Tên chuyên ngành đào tạo: SƯ PHẠM VẬT LÝ (130 tín chỉ)



33. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CN

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211038	Tin học đại cương	2	1.5	0.5		1
3	KC211685	Toán cho Công nghệ thông tin	2	2	0		1
4	KC212681	Nhập môn ngành công nghệ thông tin	2	1	1		1
5	KC213013	Kỹ thuật lập trình	3	2	1		1
6	KC215042	Lập trình Python	3	2	1		1
7	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
8	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
9	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
10	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
11	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
12	KC211604	Lý thuyết thông tin	2	2	0		2
13	KC212601	Cấu trúc rời rạc	2	2	0		2
14	KC212602	Tổ chức máy tính	3	2	1		2
15	KC212686	Thực tế nghề nghiệp	1	0	1		2
16	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
17	KC215037	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	2	1		2
18	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
19	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
20	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
21	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
22	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
23	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0		3
24	KC212605	Cơ sở dữ liệu	3	2	1		3
25	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
26	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
27	QP211011	Đường lối QP và AN của ĐCS VN	3	3	0		3
28	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
29	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
30	KC213611	Lập trình hướng đối tượng	3	2	1	3	3
31	KC215040	Lập trình Windows	3	2	1		3
32	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
33	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
34	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
35	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
36	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
37	KC213043	Thiết kế giao diện người dùng	3	2	1		4
38	KC213608	Nhập môn kỹ nghệ phần mềm	3	2	1		4
39	KC215036	Phương pháp nghiên cứu khoa học CNTT	2	2	0		4
40	KC215039	Nhập môn mạng máy tính	3	2	1		4
41	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		4
42	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
43	KC211615	Tiếng Anh Chuyên ngành CNTT	2	2	0		5
44	KC211682	Cơ sở vật lý cho Tin học	2	1	1		5
45	KC213044	Lập trình web	3	2	1		5
46	KC213607	Phân tích thiết kế hệ thống	3	2	1		5
47	KC213682	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	2	1		5
48	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
49	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
50	KC213045	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	3	2	1		6
51	KC213667	Nhập môn Hệ điều hành	2	2	0		6
52	KC215041	Xử lý ảnh số	3	2	1		6
53	KC215043	Lập trình ứng dụng mã nguồn mở	3	2	1		6
54	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
55	KC213629	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	2	2	0	2	6
56	KC213633	Các quy trình PT phần mềm hiện đại	2	2	0		6
57	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	6
58	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		6
59	KC213613	An toàn thông tin	2	2	0		7
60	KC213685	Những vấn đề hiện đại của CNTT	2	2	0		7
61	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
62	KC213630	Quản lý dự án CN thông tin	2	2	0	2	7
63	KC213635	CSDL phân tán	2	2	0		7
64	KC213676	Đảm bảo chất lượng phần mềm	2	2	0		7
65	KC213678	Thương mại điện tử	2	2	0		7
66	KC213619	Lập trình mạng	2	2	0	2	7
67	KC213661	Quản trị mạng Linux	2	2	0		7
68	KC213668	Quản trị mạng trên môi trường Windows	2	1.5	0.5		7
69	KC213679	Mạng máy tính nâng cao	2	2	0		7
70	KC215046	Lập trình di động	3	2	1	3	7
71	KC215047	Phát triển ứng dụng web	3	2	1		7
72	KC215048	Kiểm thử phần mềm	3	2	1		7
73	KC215049	Hệ quản trị CSDL NoSQL	3	2	1		7
74	KC215050	CN lập trình đa nền tảng cho UD di động	3	2	1	3	7
75	KC215051	Thiết kế mạng	3	2	1		7
76	KC215052	Điện toán đám mây	3	2	1		7
77	KC215045	Thực tập nghề nghiệp	5	0	5		8
78	KC215699	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
79	KC215698	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
80	KC213647	Khai phá dữ liệu	2	2	0	6	8
81	KC213660	Digital marketing	2	2	0		8
82	KC213669	Phát triển ứng dụng Internet of Things	2	2	0		8
83	KC213696	Phân tích dữ liệu	2	2	0		8
84	KC217003	Công nghệ .Net	2	2	0		8



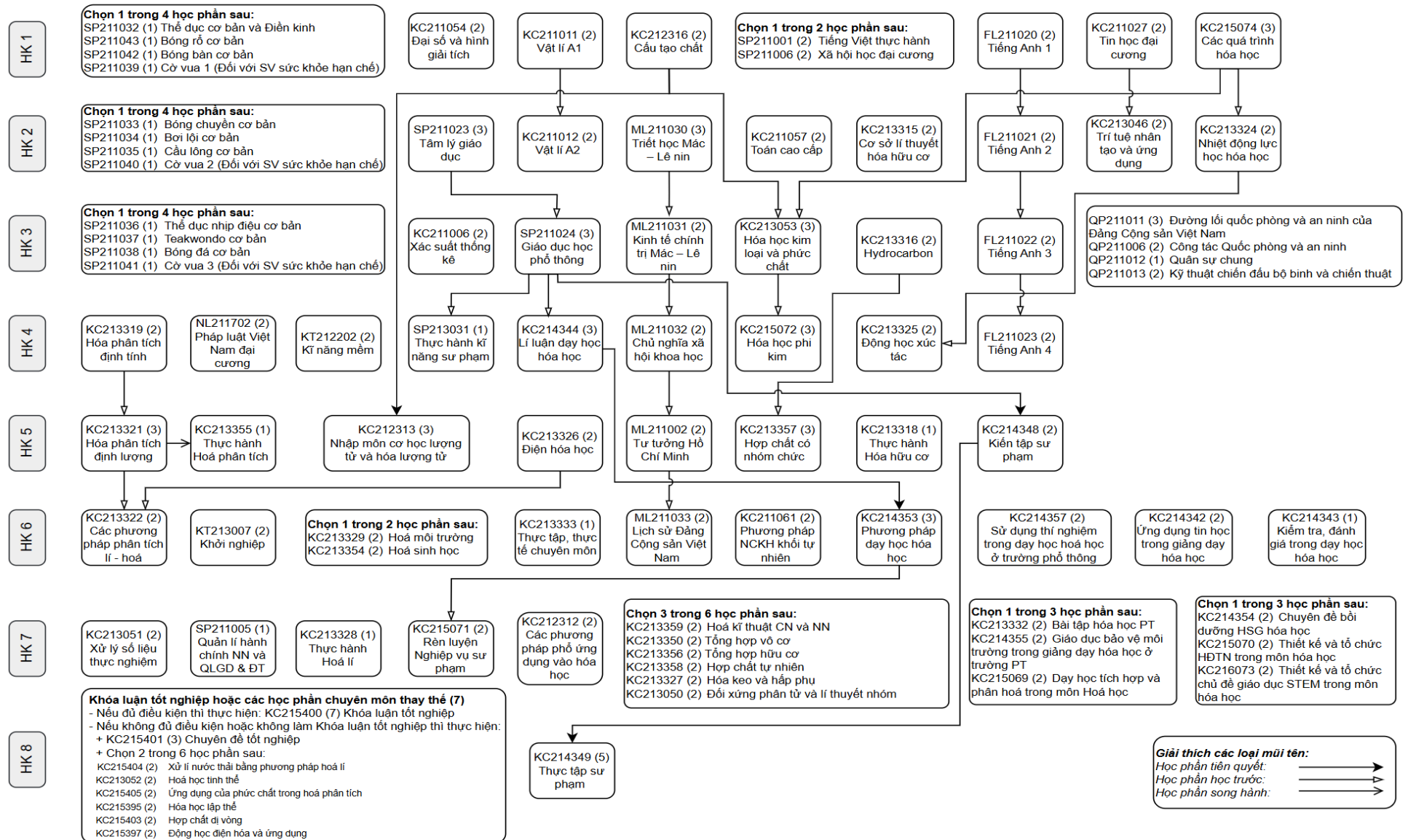
34. SỬ PHẠM HÓA HỌC - KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CN

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211011	Vật lý A1	2	2	0		1
3	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		1
4	KC211054	Đại số và hình giải tích	2	2	0		1
5	KC212316	Cấu tạo chất	2	2	0		1
6	KC215074	Các quá trình hóa học	3	2	1		1
7	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	2	1
8	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
14	KC211012	Vật lý A2	2	2	0		2
15	KC211057	Toán cao cấp	2	2	0		2
16	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		2
17	KC213315	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	2	0		2
18	KC213324	Nhiệt động lực học hóa học	2	2	0		2
19	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		2
20	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0		2
21	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
22	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
23	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
24	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
25	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
26	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0		3
27	KC213053	Hóa học kim loại và phức chất	3	3	0		3
28	KC213316	Hidro cacbon	2	2	0		3
29	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		3
30	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
31	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
32	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
33	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
34	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0		3
35	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
36	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
37	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
38	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
39	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
40	KC213319	Hóa phân tích định tính	2	2	0		4
41	KC213325	Động học xúc tác	2	2	0		4

42	KC214344	Lý luận dạy học Hóa học	3	3	0		4
43	KC215072	Hóa học phi kim	3	2	1		4
44	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		4
45	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		4
46	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		4
47	SP213031	Thực hành kỹ năng sư phạm	1	0	1		4
48	KC212313	Nhập môn cơ học lượng tử và hóa lượng tử	3	3	0		5
49	KC213318	Thực hành Hóa hữu cơ	1	0	1		5
50	KC213321	Hóa phân tích định lượng	3	3	0		5
51	KC213326	Điện hóa học	2	2	0		5
52	KC213355	Thực hành hóa phân tích	1	0	1		5
53	KC213357	Hợp chất có nhóm chức	3	3	0		5
54	KC214348	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
55	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		5
56	KC211061	Phương pháp nghiên cứu khoa học khối tự nhiên	2	2	0		6
57	KC213322	Các phương pháp phân tích Lý – Hóa	2	2	0		6
58	KC213333	Thực tập, thực tế chuyên môn	1	0	1		6
59	KC214342	Ứng dụng tin học trong giảng dạy hóa học	2	0.5	1.5		6
60	KC214343	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học hóa học	1	1	0		6
61	KC214353	Phương pháp dạy học Hóa học	3	2	1		6
62	KC214357	Sử dụng thí nghiệm trong dạy học hóa học phổ thông	2	0	2		6
63	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		6
64	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		6
65	KC213329	Hóa môi trường	2	2	0	2	6
66	KC213354	Hóa sinh học	2	2	0		6
67	KC212312	Các phương pháp phổ ứng dụng vào hóa học	2	2	0		7
68	KC213051	Xử lý số liệu thực nghiệm	2	2	0		7
69	KC213328	Thực hành Hoá lý	1	0	1		7
70	KC215071	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	0	2		7
71	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
72	KC213050	Đối xứng phân tử và lý thuyết nhóm	2	2	0	6	7
73	KC213327	Hóa keo và hấp phụ	2	2	0		7
74	KC213356	Tổng hợp hữu cơ	2	2	0		7
75	KC213358	Hợp chất tự nhiên	2	2	0		7
76	KC213359	Hóa kỹ thuật công nghiệp và nông nghiệp	2	2	0		7
77	KC213350	Tổng hợp vô cơ	2	2	0		7
78	KC213332	Bài tập hóa học phổ thông	2	2	0	2	7
79	KC214355	Giáo dục bảo vệ môi trường trong giảng dạy hóa học ở trường phổ thông	2	2	0		7

80	KC215069	Dạy học tích hợp và phân hóa trong môn hóa học	2	2	0		7
81	KC214354	Chuyên đề bồi dưỡng HSG Hóa học	2	2	0	2	7
82	KC215070	Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn hóa học	2	2	0		7
83	KC216073	Thiết kế và tổ chức chủ đề giáo dục STEM trong môn hóa học	2	2	0		7
84	KC214349	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
85	KC215400	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8
86	KC215401	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
87	KC213052	Hóa học tinh thể	2	2	0	4	8
88	KC215395	Hóa học lập thể	2	2	0		8
89	KC215397	Động học điện hóa và ứng dụng	2	2	0		8
90	KC215403	Hợp chất dị vòng	2	2	0		8
91	KC215404	Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý	2	2	0		8
92	KC215405	Ứng dụng của phức chất trong hóa phân tích	2	2	0		8

TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO
Chuyên ngành đào tạo: Sư phạm Hoá học (132 tín chỉ)



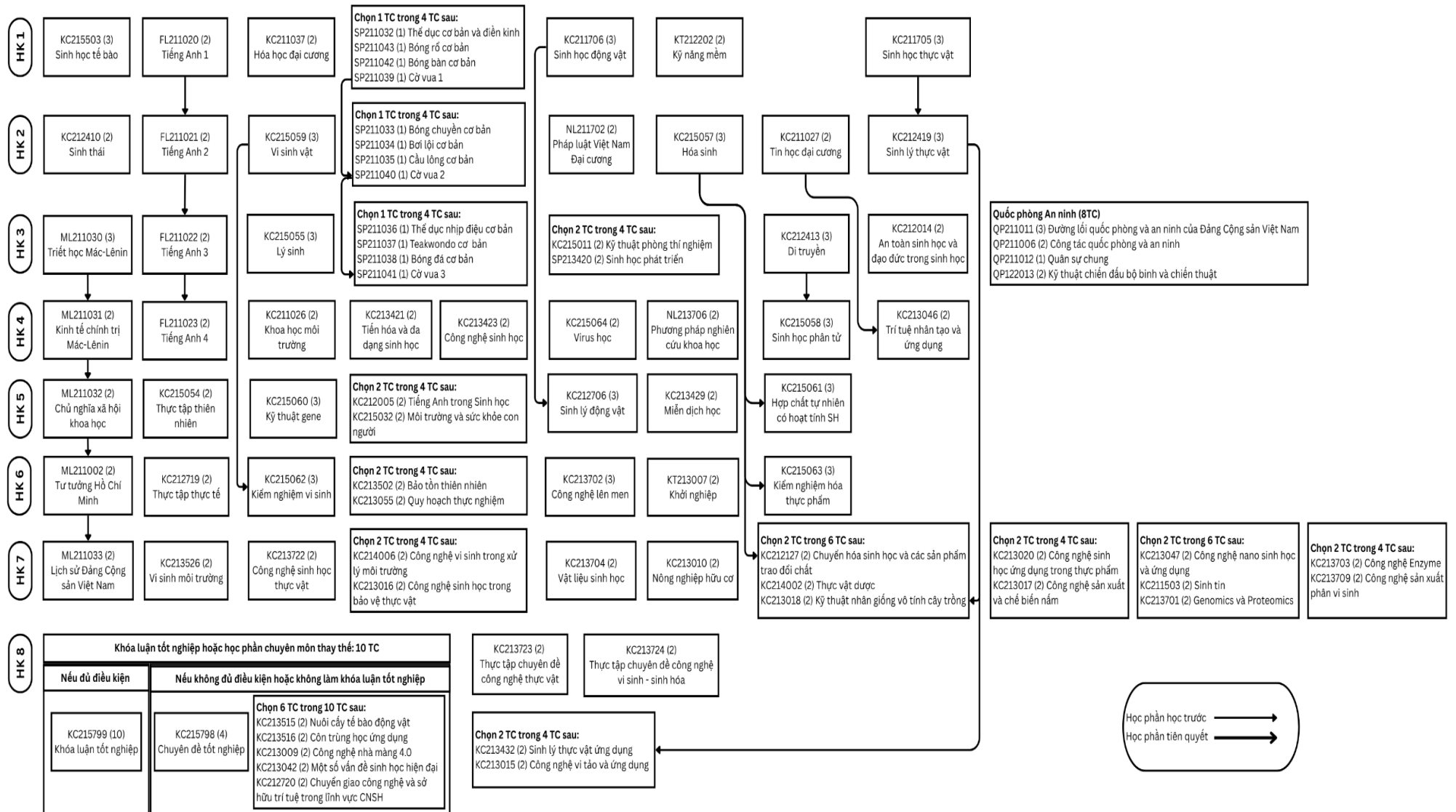
35. CÔNG NGHỆ SINH HỌC - KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CN

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC211037	Hóa học đại cương	2	2	0		1
3	KC211705	Sinh học thực vật	3	2	1		1
4	KC211706	Sinh học động vật	3	2	1		1
5	KC215503	Sinh học tế bào	3	2	1		1
6	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
7	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
8	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
9	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
10	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
11	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
12	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
13	KC212410	Sinh thái	2	2	0		2
14	KC212419	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5		2
15	KC215057	Hóa sinh	3	2	1		2
16	KC215059	Vi sinh vật	3	2	1		2
17	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		2
18	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
19	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
20	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
21	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
22	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
23	KC212014	An toàn sinh học và đạo đức trong sinh học	2	2	0		3
24	KC212413	Di truyền	3	2.5	0.5		3
25	KC215055	Lý sinh	3	2	1		3
26	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
27	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
28	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
29	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
30	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
31	KC213420	Sinh học phát triển	2	2	0	2	3
32	KC215011	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	2	0	2		3
33	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
34	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
35	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
36	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
37	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
38	KC211026	Khoa học môi trường	2	2	0		4
39	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		4
40	KC213421	Tiến hóa và đa dạng sinh học	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	KC213423	Công nghệ sinh học	2	2	0		4
42	KC215058	Sinh học phân tử	3	2	1		4
43	KC215064	Virus học	2	2	0		4
44	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
45	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		4
46	KC212706	Sinh lý động vật	3	2	1		5
47	KC213429	Miễn dịch học	2	2	0		5
48	KC215054	Thực tập thiên nhiên	2	0	2		5
49	KC215060	Kỹ thuật gen	3	2	1		5
50	KC215061	Hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học	3	2	1		5
51	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
52	KC212005	Tiếng anh trong sinh học	2	2	0	2	5
53	KC215032	Môi trường và sức khỏe con người	2	2	0		5
54	KC212719	Thực tập thực tế	2	0	2		6
55	KC213702	Công nghệ lên men	3	2	1		6
56	KC215062	Kiểm nghiệm vi sinh	3	1	2		6
57	KC215063	Kiểm nghiệm hóa thực phẩm	3	2	1		6
58	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		6
59	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
60	KC213055	Quy hoạch thực nghiệm	2	1.5	0.5	2	6
61	KC213502	Bảo tồn thiên nhiên	2	1	1		6
62	KC213010	Nông nghiệp hữu cơ	2	2	0		7
63	KC213526	Vi sinh môi trường	2	2	0		7
64	KC213704	Vật liệu sinh học	2	2	0		7
65	KC213722	Công nghệ sinh học thực vật	2	2	0		7
66	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
67	KC211503	Sinh tin	2	1	1	2	7
68	KC213047	Công nghệ nano sinh học và ứng dụng	2	1	1		7
69	KC213701	Genomics và proteomics	2	2	0		7
70	KC212127	Chuyển hóa sinh học và các sản phẩm trao đổi chất	2	2	0	2	7
71	KC214002	Thực vật dược	2	1	1		7
73	KC213018	Kỹ thuật nhân giống vô tính cây trồng	2	1	1		7
74	KC213016	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	2	2	0	2	7
	KC214006	Công nghệ vi sinh trong xử lý môi trường	2	2	0		7
75	KC213017	Công nghệ sản xuất và chế biến nấm	2	1	1	2	7
76	KC213020	Công nghệ sinh học ứng dụng trong thực phẩm	2	2	0		7
77	KC213703	Công nghệ enzyme	2	1	1	2	7
78	KC213709	Công nghệ sản xuất phân vi sinh	2	1	1		7
79	KC213723	Thực tập chuyên đề công nghệ thực vật	2	0	2		8
80	KC213724	Thực tập chuyên đề công nghệ vi sinh - sinh hóa	2	0	2		8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
81	KC213015	Công nghệ vi tảo và ứng dụng	2	1	1	2	8
82	KC213432	Sinh lý thực vật ứng dụng	2	1	1		8
83	KC215799	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
84	KC215798	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
85	KC212720	Chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ sinh	2	2	0	6	8
86	KC213009	Công nghệ nhà màng 4.0	2	2	0		8
87	KC213042	Một số vấn đề sinh học hiện đại	2	2	0		8
88	KC213515	Nuôi cấy tế bào động vật	2	2	0		8
89	KC213516	Côn trùng học ứng dụng	2	2	0		8

**TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC: 136TC
(CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC)**



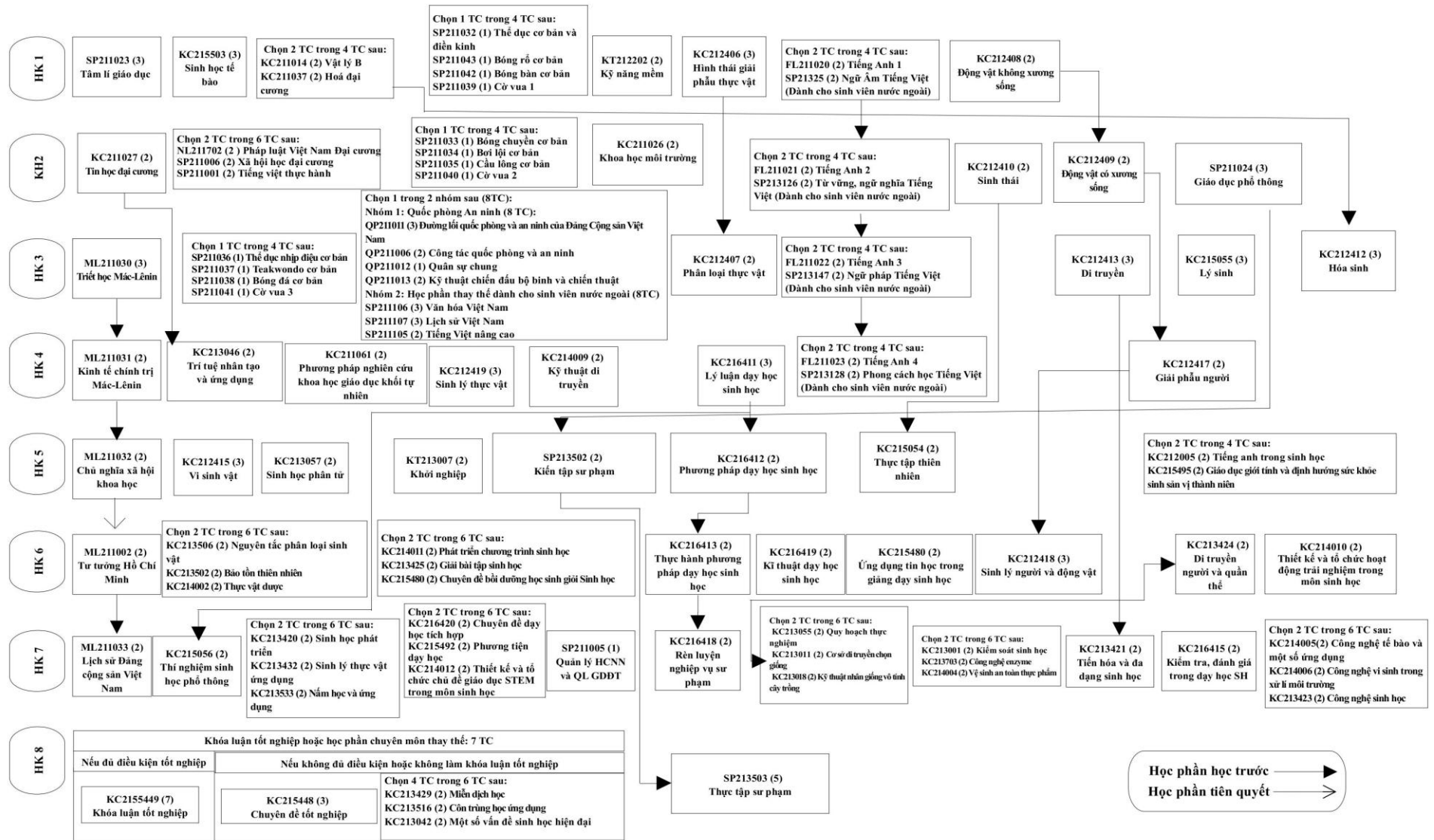
36. SỰ PHẠM SINH HỌC - KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CN

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211020	Tiếng Anh 1	2	2	0		1
2	KC212406	Hình thái giải phẫu thực vật	3	2.5	0.5		1
3	KC212408	Động vật không xương sống	2	1.5	0.5		1
4	KC215503	Sinh học tế bào	3	2	1		1
5	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
6	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0		1
7	KC211014	Vật lý B	2	2	0	2	1
8	KC211037	Hóa học đại cương	2	2	0		1
9	SP211032	Thế dục cơ bản và điện kinh	1	0	1	1	1
10	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
11	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		1
12	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		1
13	FL211021	Tiếng Anh 2	2	2	0		2
14	KC211026	Khoa học môi trường	2	2	0		2
15	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
16	KC212409	Động vật có xương sống	2	1.5	0.5		2
17	KC212410	Sinh thái	2	2	0		2
18	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0		2
19	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	2
20	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		2
21	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		2
22	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
23	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
24	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
25	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
26	FL211022	Tiếng Anh 3	2	2	0		3
27	KC212407	Phân loại thực vật	2	1.5	0.5		3
28	KC212412	Hóa sinh	3	2.5	0.5		3
29	KC212413	Di truyền	3	2.5	0.5		3
30	KC215055	Lý sinh	3	2	1		3
31	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
32	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
33	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
34	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
35	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
36	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
37	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
38	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
39	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
40	FL211023	Tiếng Anh 4	2	2	0		4
41	KC211061	PP nghiên cứu khoa học khối TN	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
42	KC212417	Giải phẫu người	2	2	0		4
43	KC212419	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5		4
44	KC213046	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	2	1.5	0.5		4
45	KC214009	Kỹ thuật di truyền	2	2	0		4
46	KC216411	Lý luận dạy học sinh học	3	3	0		4
47	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
48	KC212415	Vi sinh vật	3	2.5	0.5		5
49	KC213057	Sinh học phân tử	2	1.5	0.5		5
50	KC215054	Thực tập thiên nhiên	2	0	2		5
51	KC216412	Phương pháp dạy học sinh học	2	2	0		5
52	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		5
53	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
54	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2		5
55	KC212005	Tiếng anh trong sinh học	2	2	0	2	5
56	KC215495	Giáo dục giới tính và định hướng sức khỏe sinh sản vị thành niên	2	2	0		5
57	KC212418	Sinh lý người và động vật	3	2.5	0.5		6
58	KC213424	Di truyền người và quần thể	2	2	0		6
59	KC216413	Thực hành phương pháp dạy học sinh học	2	0	2		6
60	KC216414	Ứng dụng tin học trong giảng dạy sinh học	2	0.5	1.5		6
61	KC216419	Kĩ thuật dạy học sinh học	2	1	1		6
62	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
63	KC213502	Bảo tồn thiên nhiên	2	1	1	2	6
64	KC213506	Nguyên tắc phân loại sinh vật	2	1.5	0.5		6
65	KC214002	Thực vật dược	2	1	1		6
66	KC213425	Giải bài tập sinh học	2	2	0	2	6
67	KC214010	Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn sinh học	2	2	0		6
68	KC214011	Phát triển chương trình sinh học	2	2	0		6
69	KC215480	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi Sinh học	2	2	0		6
70	KC213421	Tiến hóa và đa dạng sinh học	2	2	0		7
71	KC215056	Thí nghiệm sinh học phổ thông	2	1	1		7
72	KC216415	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Sinh học	2	2	0		7
73	KC216418	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	0	2		7
74	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
75	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0		7
76	KC213011	Cơ sở di truyền chọn giống	2	2	0	2	7
77	KC213018	Kỹ thuật nhân giống vô tính cây trồng	2	1	1		7
78	KC213055	Quy hoạch thực nghiệm	2	1.5	0.5		7
79	KC213420	Sinh học phát triển	2	2	0	2	7
80	KC213432	Sinh lý thực vật ứng dụng	2	1	1		7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
81	KC213533	Nắm học và ứng dụng	2	1	1		7
82	KC213423	Công nghệ sinh học	2	2	0	2	7
83	KC214005	Công nghệ tế bào và một số ứng dụng	2	2	0		7
84	KC214006	Công nghệ vi sinh trong xử lý môi trường	2	2	0		7
85	KC213703	Công nghệ enzyme	2	1	1	2	7
86	KC214001	Kiểm soát sinh học	2	2	0		7
87	KC214004	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0		7
88	KC214012	Thiết kế và tổ chức chủ đề giáo dục STEM trong môn sinh học	2	2	0	2	7
89	KC215492	Phương tiện dạy học	2	2	0		7
90	KC216420	Chuyên đề dạy học tích hợp	2	2	0		7
91	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5		8
92	KC213042	Một số vấn đề sinh học hiện đại	2	2	0	4	8
93	KC213429	Miễn dịch học	2	2	0		8
94	KC213516	Côn trùng học ứng dụng	2	2	0		8
95	KC215448	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3	3	8
96	KC215449	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	7	8

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM SINH HỌC
Chương trình đào tạo: Sư phạm Sinh học (133 tín chỉ)



37. SỰ PHẠM KHTN - KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CN

HỌC KỲ 1

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0	3	
2	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2	
3	KC211100	Đại số và hình học	2	2	0	2	
4	KC213024	Nhập môn ngành sư phạm khoa học tự nhiên	2	1.5	0.5	2	
5	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0	2	
6	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2	
7	SP211023	Tâm lý giáo dục	3	3	0	3	
8	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0	1		1
9	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		
Tổng kỳ 1						16	1

HỌC KỲ 2

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0	3	
2	KC211101	Toán giải tích	2	2	0	2	
3	KC212004	Cơ học và sóng cơ	3	3	0	3	
4	KC212017	Cấu tạo chất	2	2	0	2	
5	KC212018	Hóa vô cơ	3	3	0	3	
6	KC213314	Thực hành Hóa vô cơ	1	0	1	1	
7	KC215066	Sinh học đại cương	3	2	1	3	
8	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1		1
9	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		
10	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		
11	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		
12	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		
Tổng kỳ 2						17	1

HỌC KỲ 3

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0	3	
2	KC212010	Thí nghiệm Cơ học và nhiệt học	2	0	2	2	
3	KC212020	Hóa hữu cơ	3	3	0	3	
4	KC212023	Sinh học thực vật	2	2	0	2	
5	KC212029	Nhiệt học	2	2	0	2	
6	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	3	
7	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0		2
8	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0		
9	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1		1
10	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		
11	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		
12	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		
13	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
Tổng kỳ 3						15	3

HỌC KỲ 4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0	3	
2	KC212009	Điện và từ	3	3	0	3	
3	KC212019	Hóa phân tích	2	2	0	2	
4	KC212024	Sinh học cơ thể người	2	1.5	0.5	2	
5	KC212025	Di truyền	2	2	0	2	
6	KC213318	Thực hành Hóa hữu cơ	1	0	1	1	
7	KC213421	Tiên hóa và đa dạng sinh học	2	2	0	2	
8	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	2	
Tổng kỳ 4						17	0

HỌC KỲ 5

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	KC212015	Thí nghiệm Điện học và Quang học	2	0	2	2	
2	KC212022	Thực hành Hóa lý	1	0	1	1	
3	KC212026	Sinh học tế bào vi sinh	2	1.5	0.5	2	
4	KC212028	Quang học	3	3	0	3	
5	KC212030	Hóa lí	2	2	0	2	
6	KC213025	Lý luận dạy học môn khoa học tự nhiên	2	2	0	2	
7	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	
8	SP211024	Giáo dục học phổ thông	3	3	0	3	
9	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2	2	
10	KC211016	Lý Sinh	2	2	0		2
11	KC213025	Các quá trình hóa học	2	2	0		
12	KC213354	Hóa Sinh học	2	2	0		
Tổng kỳ 5						19	2

HỌC KỲ 6

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	KC212410	Sinh thái	2	2	0	2	
2	KC213026	Phương pháp dạy học chủ đề Vật lí trong môn KHTN	2	1.5	0.5	2	
3	KC213027	Phương pháp dạy học chủ đề Hóa học trong môn KHTN	2	1.5	0.5	2	
4	KC213028	Phương pháp dạy học chủ đề Sinh học trong môn KHTN	2	1.5	0.5	2	
5	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2	
6	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	3	
7	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	2	
8	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1	
9	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
10	KC213034	Bài tập môn KHTN	2	2	0	0	2
11	KC213035	Dạy học môn KHTN bằng tiếng Anh	2	2	0	0	
Tổng kỳ 6						18	2

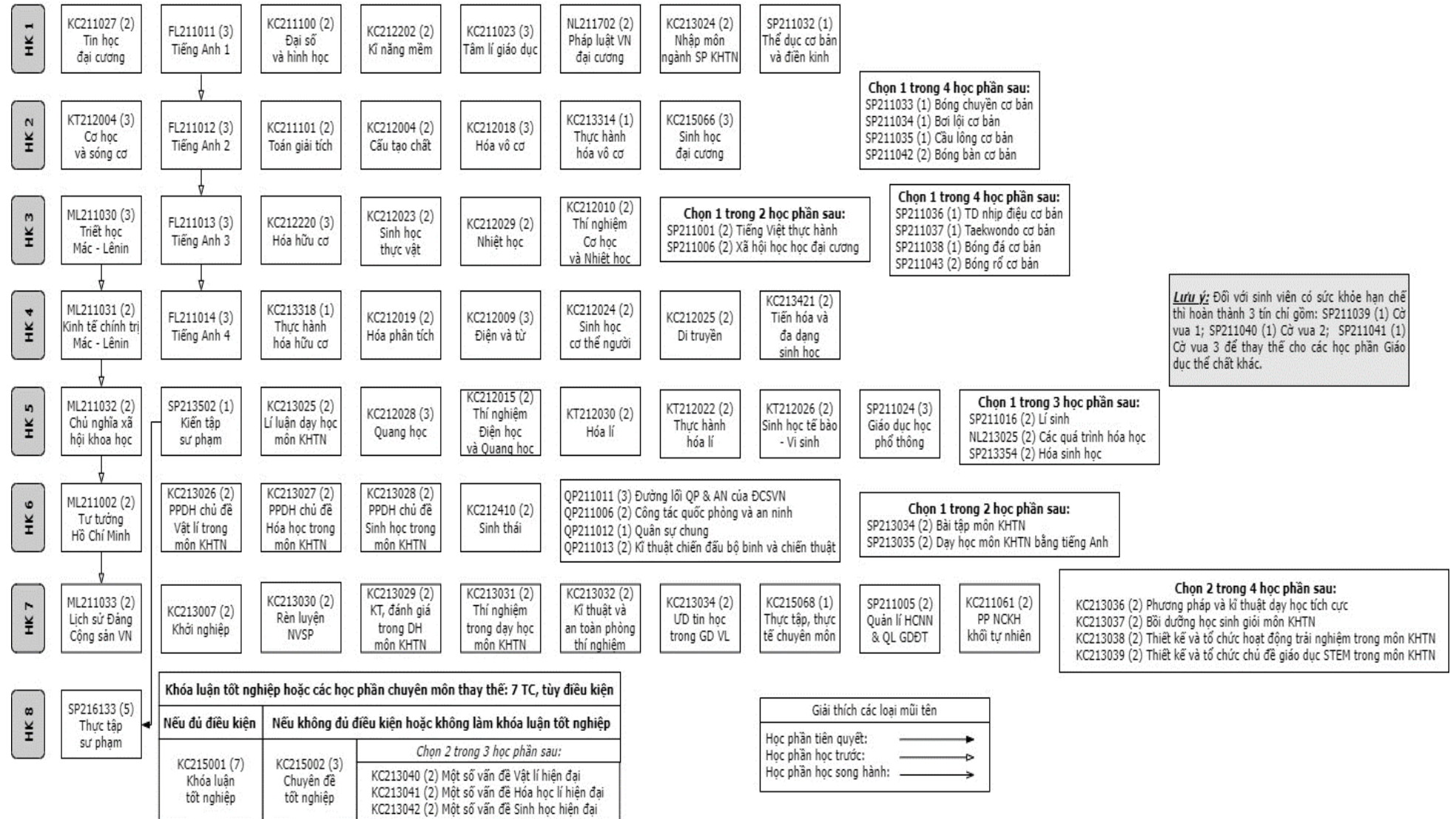
HỌC KỲ 7

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	KC211061	Phương pháp nghiên cứu khoa học khối tự nhiên	2	2	0	2	
2	KC213029	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn KHTN	2	2	0	2	
3	KC213030	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	0	2	2	
4	KC213031	Thí nghiệm trong dạy học môn KHTN	2	0	2	2	
5	KC213032	Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm	2	1.5	0.5	2	
6	KC213033	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn KHTN	2	0.5	1.5	2	
7	KC215068	Thực tập, thực tế chuyên môn	1	0	1	1	
8	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2	
9	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6	2	
10	SP211005	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo	1	1	0	1	
11	KC213036	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực	2	2	0		2
12	KC213037	Bồi dưỡng học sinh giỏi môn KHTN	2	2	0		
13	KC213038	Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong môn KHTN	2	1	1		
14	KC213039	Thiết kế và tổ chức chủ đề giáo dục STEM trong môn KHTN	2	1	1		
Tổng kỳ 7						18	2

HỌC KỲ 8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ				
			Tổng	LT	TH	BB	TC
1	SP216133	Thực tập sư phạm	5	0	5	5	
2	KC215001	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		7
3	KC215002	Chuyên đề tốt nghiệp	3	0	3		3
4	KC213040	Một số vấn đề vật lý hiện đại	2	2	0		4
5	KC213041	Một số vấn đề hoá học hiện đại	2	2	0		
6	KC213040	Một số vấn đề vật lý hiện đại	2	2	0		
Tổng kỳ 8						5	7

Tên chuyên ngành đào tạo: Sư phạm Khoa học tự nhiên (134 tín chỉ)



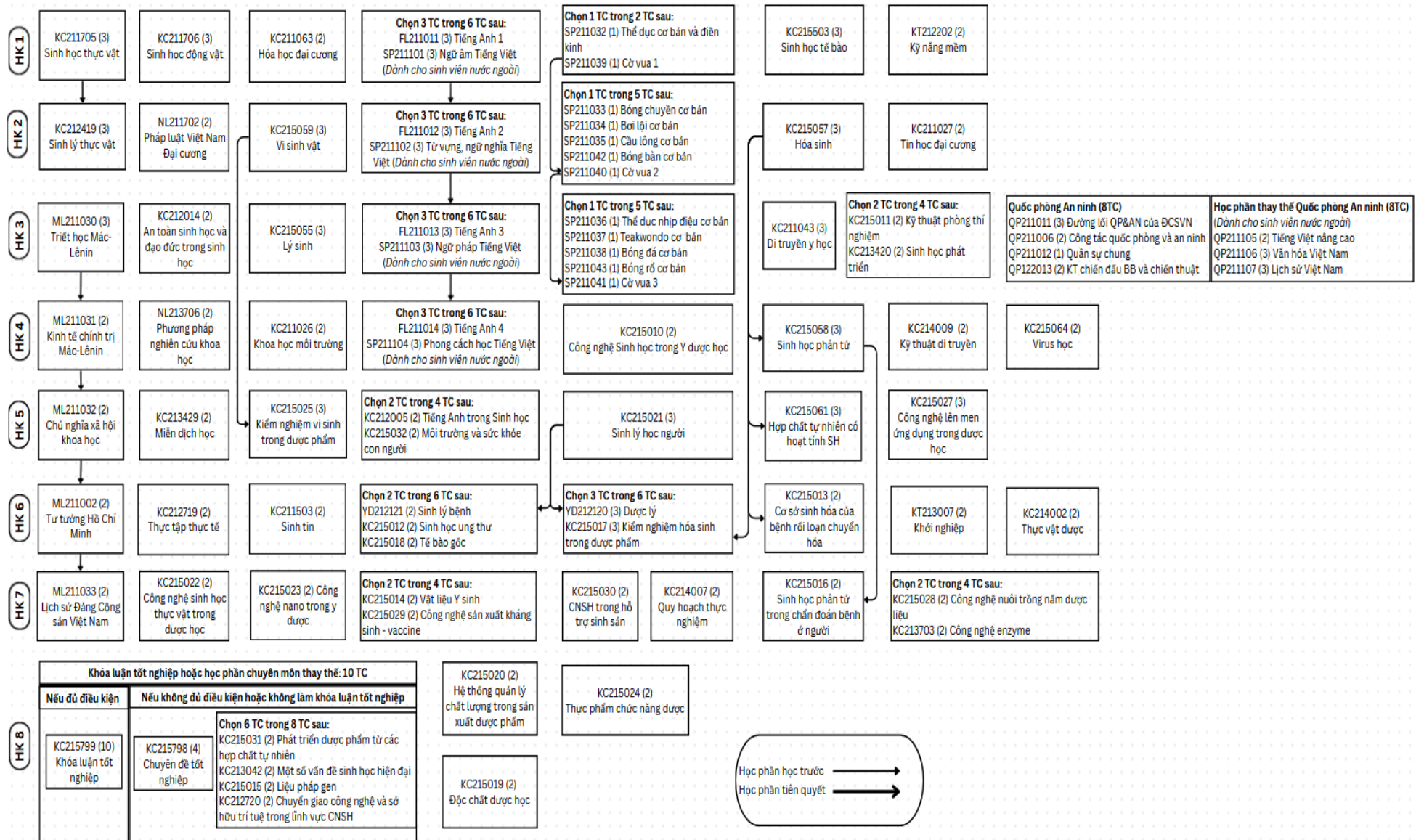
38. CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC – Y DƯỢC – KHOA KHTN VÀ CN

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
1	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0		1
2	KC211063	Hóa học đại cương	2	1.5	0.5		1
3	KC211705	Sinh học thực vật	3	2	1		1
4	KC211706	Sinh học động vật	3	2	1		1
5	KC215503	Sinh học tế bào	3	2	1		1
6	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0		1
7	SP211032	Thế dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	1
8	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1		1
9	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0		2
10	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1		2
11	KC212419	Sinh lý thực vật	3	2.5	0.5		2
12	KC215057	Hóa sinh	3	2	1		2
13	KC215059	Vi sinh vật	3	2	1		2
14	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0		2
15	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	1	2
16	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1		2
17	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1		2
18	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1		2
19	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1		2
20	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0		3
21	KC211043	Di truyền Y học	3	2	1		3
22	KC212014	An toàn sinh học và đạo đức trong sinh học	2	2	0		3
23	KC215055	Lý sinh	3	2	1		3
24	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0		3
25	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0		3
26	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0		3
27	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3		3
28	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2		3
29	KC213420	Sinh học phát triển	2	2	0	2	3
30	KC215011	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	2	0	2		3
31	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	1	3
32	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1		3
33	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1		3
34	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1		3
35	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1		3
36	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0		4
37	KC214009	Kỹ thuật di truyền	2	2	0		4
38	KC215010	Công nghệ sinh học trong y dược	2	2	0		4
39	KC215058	Sinh học phân tử	3	2	1		4
40	KC215064	Virus học	2	2	0		4

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
41	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		4
42	KC211026	Khoa học môi trường	2	2	0	2	4
43	NL213706	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1.5	0.5		4
44	KC213429	Miền dịch học	2	2	0		5
45	KC215021	Sinh lý học người	3	2	1		5
46	KC215025	Kiểm nghiệm vi sinh trong dược phẩm	3	2	1		5
47	KC215027	Công nghệ lên men ứng dụng trong dược học	3	2	1		5
48	KC215061	Hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học	3	2	1		5
49	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		5
50	KC212005	Tiếng anh trong sinh học	2	2	0	2	5
51	KC215032	Môi trường và sức khỏe con người	2	2	0		5
52	KC211503	Sinh tin	2	1	1		6
53	KC212719	Thực tập thực tế	2	0	2		6
54	KC214002	Thực vật dược	2	1	1		6
55	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5		6
56	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5		6
57	KC215013	Cơ sở sinh hóa của bệnh rối loạn chuyển hóa	2	1.5	0.5		6
58	KC215017	Kiểm nghiệm hóa sinh trong dược phẩm	3	2	1	3	6
59	YD212120	Dược lý	3	2	1		6
60	KC215012	Sinh học ung thư	2	2	0	2	6
61	KC215018	Tế bào gốc	2	2	0		6
62	YD212121	Sinh lý bệnh	2	1.5	0.5		6
63	KC214007	Quy hoạch thực nghiệm	2	2	0		7
64	KC215016	Sinh học phân tử trong chẩn đoán bệnh ở người	2	1	1		7
65	KC215022	Công nghệ sinh học thực vật trong dược học	2	1	1		7
66	KC215023	Công nghệ nano trong y dược học	2	1	1		7
67	KC215030	Công nghệ sinh học trong hỗ trợ sinh sản	2	2	0		7
68	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.4	0.6		7
69	KC213703	Công nghệ enzyme	2	1	1	2	7
70	KC215028	Công nghệ nuôi trồng nấm dược liệu	2	1	1		7
71	KC215014	Vật liệu y sinh	2	2	0	2	7
72	KC215029	Công nghệ sản xuất kháng sinh - Vaccine	2	2	0		7
73	KC215019	Độc chất dược học	2	2	0		8
74	KC215020	Hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất dược phẩm	2	2	0		8
75	KC215024	Thực phẩm chức năng dược	2	2	0		8
76	KC215799	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	10	8
77	KC215798	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	4	8
78	KC212720	Chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ sinh	2	2	0	6	8

TT	Mã HP	Tên học phần	Tổng	LT	TH	Tự chọn	Học kỳ
79	KC213042	Một số vấn đề sinh học hiện đại	2	2	0		8
80	KC215015	Liệu pháp gen	2	2	0		8
81	KC215031	Phát triển dược phẩm từ các hợp chất tự nhiên	2	2	0		8

**TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC: 133 TC
(CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC Y DƯỢC)**



III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐĂNG KÝ TÍN CHỈ

1. Thời gian đăng ký

- **Đăng ký sớm:** Là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 01 tháng;

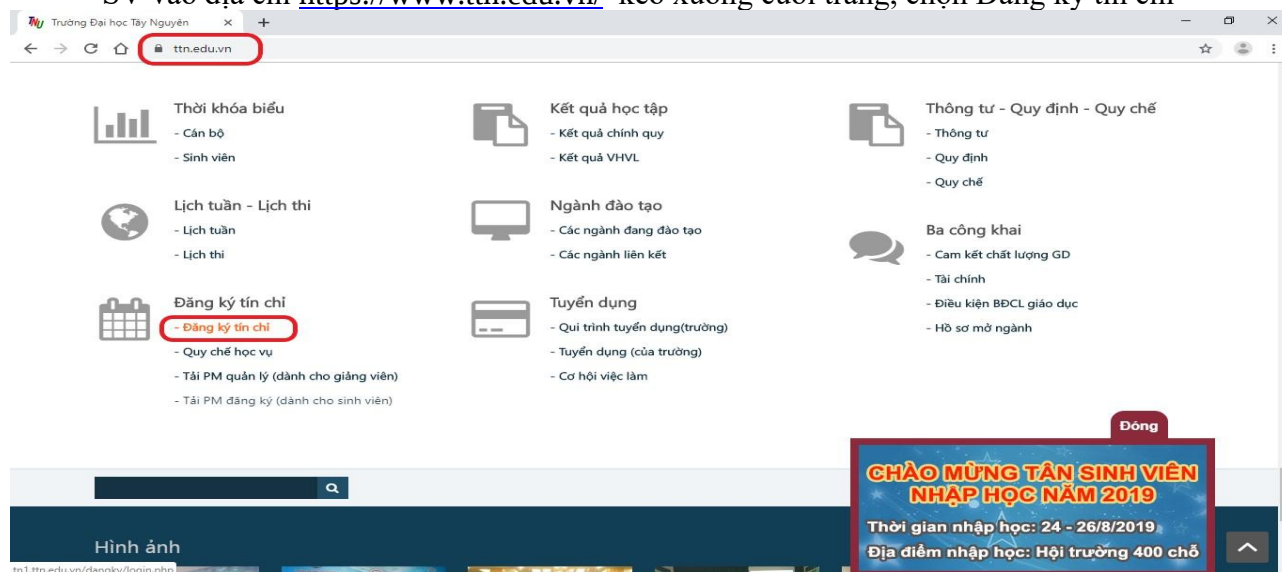
- **Đăng ký bình thường:** Là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 02 tuần;

- **Đăng ký muộn:** Là hình thức đăng ký được thực hiện trong 02 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

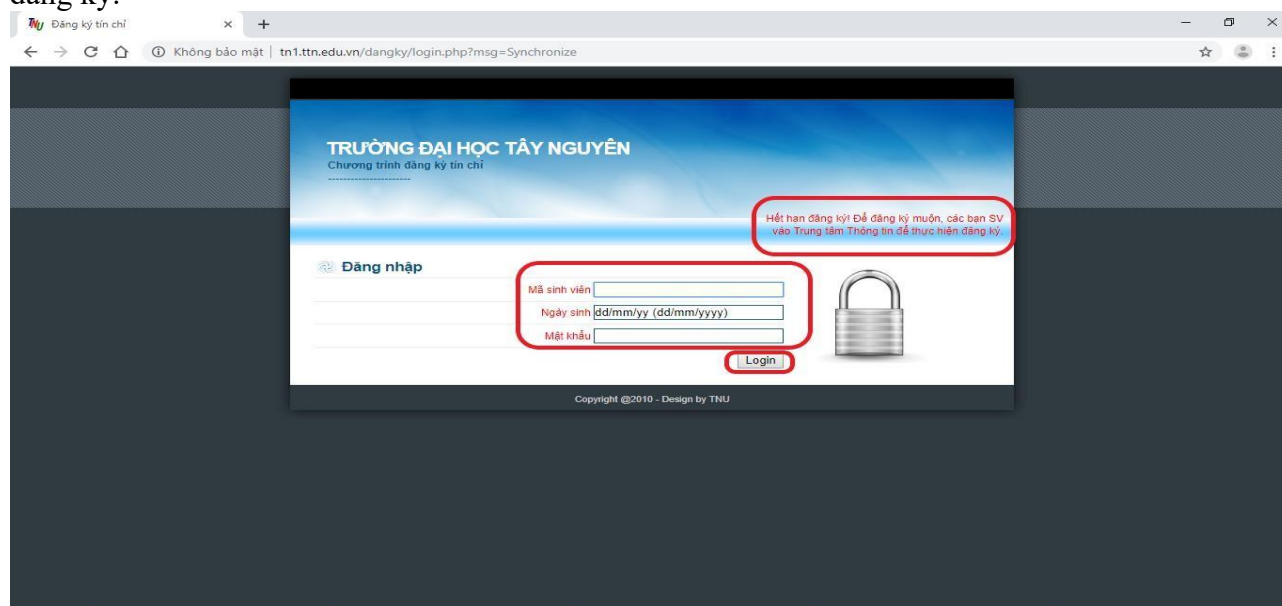
Phần mềm đăng ký học phần: Có 3 cách để sinh viên (SV) có thể đăng ký học phần như sau:

2.1. Đăng ký trên website (*chỉ thực hiện trong thời gian đăng ký sớm và đăng ký bình thường*).

SV vào địa chỉ <https://www.ttn.edu.vn/> kéo xuống cuối trang, chọn Đăng ký tín chỉ

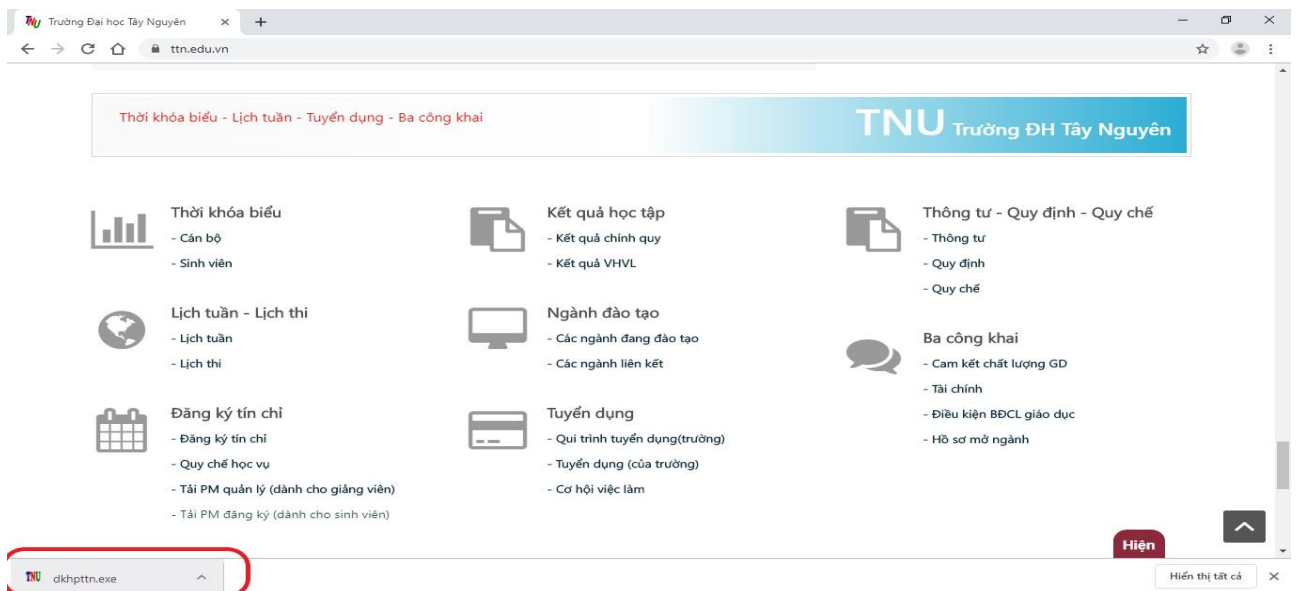
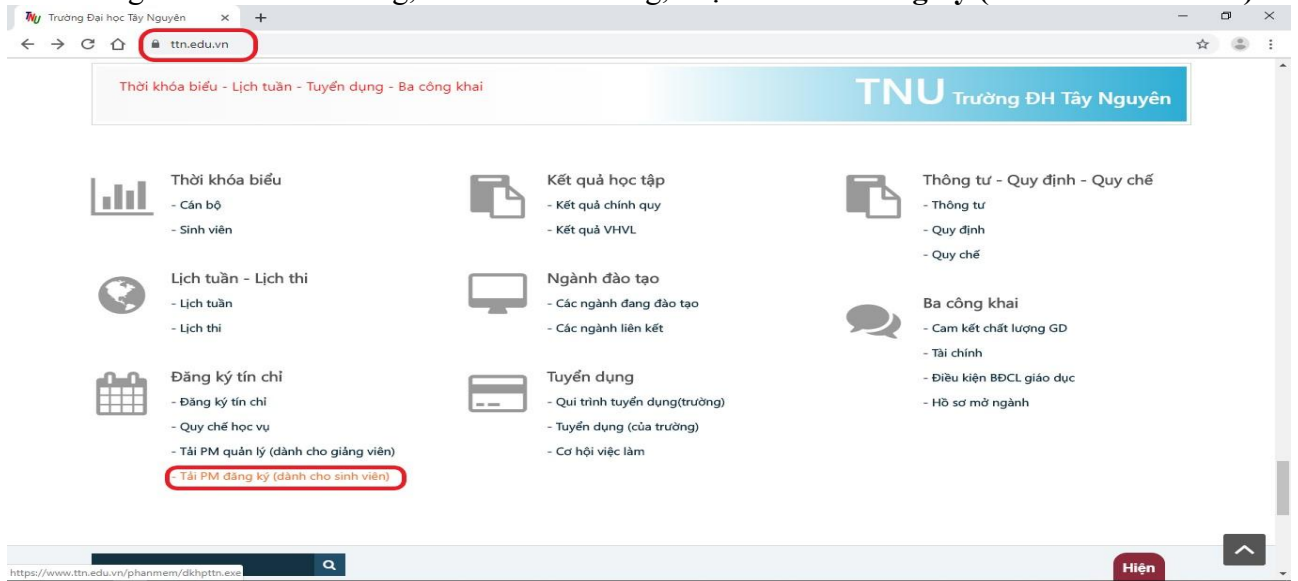


Nhập đầy đủ Mã sinh viên, Ngày tháng năm sinh, và Mật khẩu rồi chọn **Login** để thực hiện đăng ký.

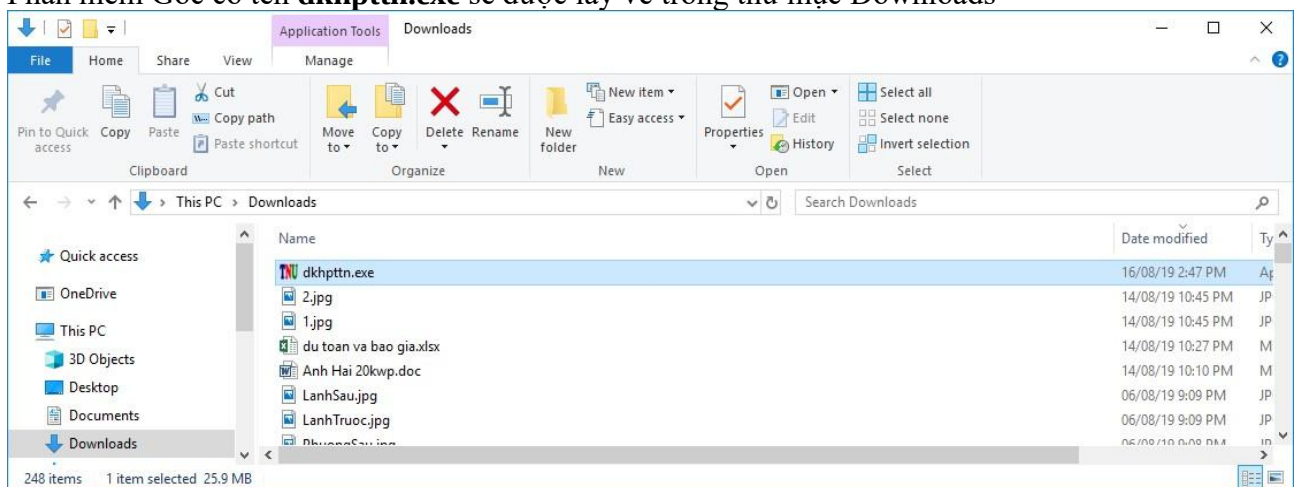


2.2. Tải phần mềm Đăng ký học phần và thực hiện đăng ký tại máy tính có kết nối Internet

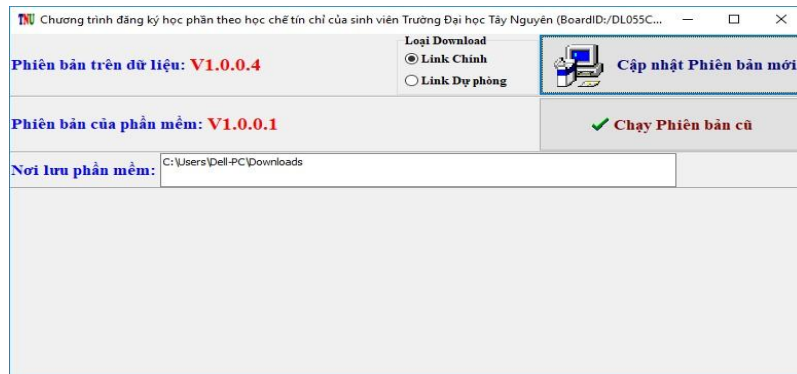
Cũng vào website Trường, kéo đến cuối trang, chọn **Tải PM đăng ký (dành cho sinh viên)**



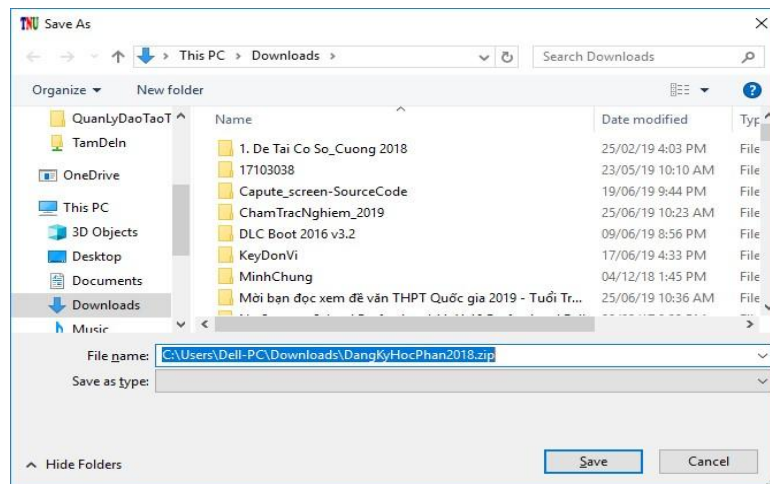
Phần mềm Gốc có tên **dkhptn.exe** sẽ được lấy về trong thư mục Downloads



Có thể chạy trực tiếp hoặc chép vào nơi thuận lợi để thực hiện sau này. Đây chỉ là phần mềm gốc, sẽ làm trung gian nhận biết các phiên bản thay đổi sau này để cập nhật.



Do có sự khác biệt về phiên bản nên sẽ hiện ra bản thông báo trên (Nếu không có thay đổi phiên bản thì sẽ không hiện ra hộp thoại này), cần phải chọn Cập nhật phiên bản mới để thực hiện các bước tiếp theo



Phần mềm chính để đăng ký có tên **DangKyHocPhan2018.Exe** sẽ có giao diện như sau:

Chương trình đăng ký học phần theo học chế tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên (BoardID:/DL055C2/CN762066B9016R/ MAC: 9840BB156AB5 IP:192.168.2.31 Host:TruongHai_Dell User:Truong Hai)

Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Thời gian: 16/08/19 3:02:40 PM

Mã SV: Ngày sinh: Mật khẩu: ☐ Đồng ý ☐ Đổi mật khẩu ☐ Close

Ngành học: Điểm TBCTL: CVHT:

Đăng ký học phần Đăng ký học hệ Kết quả học tập Học phí và lịch thi Thời khóa biểu Đăng ký thi lại Tốt nghiệp Hướng dẫn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	Tên HP (TC)	Điểm

Đăng ký học phần Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020

Đăng ký Sớm và Bình thường từ ngày: 08/07/2019 Đến ngày: 01/08/2019

Đăng ký Muộn từ ngày: 02/08/2019 Đến ngày: 30/08/2019 (Chỉ cho phép THÊM\hoặc BỎ\ lớp học phần chưa học)

DANH SÁCH HỌC PHẦN CÓ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Lớp HP	Tên HP (TC)	SL	Lớp (Buổi dự kiến)	GV

Ly do Thêm không được (nếu có): Ly do Bớt không được (nếu có):

DANH SÁCH HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

TT	Mã Lớp HP	Tên học phần	Tên lớp	Ngày Insert	Trạng thái	CVHT	Ngày	Chỉnh thức

Tổng số tín chỉ đăng ký:

SV nhập đầy đủ các nội dung: **Mã sinh viên, Ngày tháng năm sinh và Mật khẩu**. Mật khẩu là chìa khóa cần bảo mật để thao tác trên phần mềm, SV tuyệt đối không cho người khác biết. **SV phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu để người khác biết mật khẩu của mình.**

Lần đầu đăng nhập hoặc mới Reset mật khẩu thì Mật khẩu=Mã sinh viên, lúc này phần mềm nhận biết được và yêu cầu **phải đổi mật khẩu** thì mới cho thực hiện.

Chương trình đăng ký học phần theo học chế tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên (BoardID/DL055C2/CN762066B9016R/ MAC: 9840B8156AB5 IP:192.168.2.31 Host:TruongHai_Dell User:Truong Hai)

Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Thời gian: 16/08/19 3:19:52 PM Hướng dẫn sử dụng OFF line

Mã SV: 19307001 Ngày sinh: 14/04/2001 **Phải đổi Mật khẩu!!** Đăng ý Đổi mật khẩu Close

Ngành học: 307 Y khoa Ksor Alul Y khoa K19 A1 Điểm TBCTL: 0 CVHT:

Đăng ký học phần Đăng ký học hè Kết quả học tập Học phí và lịch thi Thời khóa biểu Đăng ký thi lại Tốt nghiệp Hướng dẫn Kiểm tra Năng lực Tiếng Anh đầu khóa

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	Tên HP (TC)	Điểm
1	KC211022	Sinh học đại cương(2.0)	
2	KC211027	Tin học đại cương(2.0)	
3	KC211043	Di truyền Y học(3.0)	
4	KC211044	Hóa học đại cương(3.0)	
5	ML211020	Nguyên lý cơ bản 1(2.0)	
6	ML211021	Nguyên lý cơ bản 2(3.0)	
7	SP211011	Giáo dục thể chất 1(1.0)	
8	SP211014	Tâm lý học đại cương(2.0)	
9	FL211020	Tiếng Anh 1(2.0)	
10	KC211016	Lý sinh(2.0)	
11	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh(2.0)	
12	QP211096	Công tác quốc phòng - An ninh(2.0)	
13	QP211007	Quản sự chung, chiến thuật, KT bài	
14	QP211008	Đường lối quốc phòng và an ninh c	
15	QP211009	Hiểu biết chung về quân, binh chun	
16	SP211012	Giáo dục thể chất 2(1.0)	
17	YD212001	Giải phẫu 1(3.0)	
18	FL211021	Tiếng Anh 2(2.0)	
19	ML211003	Đường lối cách mạng của Đảng C	
20	SP211013	Giáo dục thể chất 3(1.0)	
21	YD212002	Giải phẫu 2(4.0)	
22	YD212004	Mô phối(4.0)	
23	YD212006	Sinh lý học 1(3.0)	
24	YD212013	Tâm lý y học - Y đức(1.0)	
25	YD212032	Miền dịch đại cương(2.0)	

Đăng ký học phần Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Đăng ký Sớm và Bình thường từ ngày: 08/07/2019 Đến ngày: 01/08/2019 Đăng ký Muộn từ ngày: 02/08/2019 Đến ngày: 30/08/2019 (Chỉ cho phép THÊM\hoặc BỎT\ lớp học phần chưa học)

Thay đổi mật khẩu sinh viên

Mã sinh viên: 19307001

Họ và tên sinh viên: Ksor Alul

Cho biết mật khẩu cũ:

Mật khẩu mới:

Xác nhận lại mật khẩu mới:

OK Cancel

PHẦN CÔ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Lớp HP	Tên HP (TC)	SL	Lớp (Buổi dự kiến)	GV

DANH SÁCH HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

TT	Mã Lớp HP	Tên học phần	Tên lớp	Ngày Insert	Trạng thái	CVHT	Ngày	Chỉnh thức

Tổng số tín chỉ đăng ký: 0

Nhập mật khẩu cũ, nhập mật khẩu mới và xác nhận mật khẩu mới, sau đó nhấn OK để đổi Mật khẩu.

Sau khi đổi mật khẩu thành công, phải nhập lại mật khẩu mới vào ô Mật khẩu rồi chọn Đồng ý để tiếp tục đăng ký.

Sinh viên chỉ thực hiện đăng ký khi còn thời hạn và nhập đúng thông tin.

Nếu nhập sai mật khẩu sẽ không cho thực hiện

Chương trình đăng ký học phần theo học chế tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên (BoardID/DL055C2/CN762066B9016R/ MAC: 9840B8156AB5 IP:192.168.2.31 Host:TruongHai_Dell User:Truong Hai)

Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Thời gian: 16/08/19 3:25:52 PM Hướng dẫn sử dụng OFF line

Mã SV: 19307001 Ngày sinh: 14/04/2001 **Mật khẩu sai!!** Đăng ý Đổi mật khẩu Close

Ngành học: 307 Y khoa Ksor Alul Y khoa K19 A1 Điểm TBCTL: 0 CVHT:

Đăng ký học phần Đăng ký học hè Kết quả học tập Học phí và lịch thi Thời khóa biểu Đăng ký thi lại Tốt nghiệp Hướng dẫn Kiểm tra Năng lực Tiếng Anh đầu khóa

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	Tên HP (TC)	Điểm
1	KC211022	Sinh học đại cương(2.0)	
2	KC211027	Tin học đại cương(2.0)	
3	KC211043	Di truyền Y học(3.0)	
4	KC211044	Hóa học đại cương(3.0)	
5	ML211020	Nguyên lý cơ bản 1(2.0)	
6	ML211021	Nguyên lý cơ bản 2(3.0)	
7	SP211011	Giáo dục thể chất 1(1.0)	
8	SP211014	Tâm lý học đại cương(2.0)	
9	FL211020	Tiếng Anh 1(2.0)	
10	KC211016	Lý sinh(2.0)	
11	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh(2.0)	
12	QP211096	Công tác quốc phòng - An ninh(2.0)	
13	QP211007	Quản sự chung, chiến thuật, KT bài	
14	QP211008	Đường lối quốc phòng và an ninh c	
15	QP211009	Hiểu biết chung về quân, binh chun	
16	SP211012	Giáo dục thể chất 2(1.0)	
17	YD212001	Giải phẫu 1(3.0)	
18	FL211021	Tiếng Anh 2(2.0)	
19	ML211003	Đường lối cách mạng của Đảng C	
20	SP211013	Giáo dục thể chất 3(1.0)	
21	YD212002	Giải phẫu 2(4.0)	
22	YD212004	Mô phối(4.0)	
23	YD212006	Sinh lý học 1(3.0)	
24	YD212013	Tâm lý y học - Y đức(1.0)	
25	YD212032	Miền dịch đại cương(2.0)	

Đăng ký học phần Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Đăng ký Sớm và Bình thường từ ngày: 08/07/2019 Đến ngày: 01/08/2019 Đăng ký Muộn từ ngày: 02/08/2019 Đến ngày: 30/08/2019 (Chỉ cho phép THÊM\hoặc BỎT\ lớp học phần chưa học)

DANH SÁCH HỌC PHẦN CÔ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Lớp HP	Tên HP (TC)	SL	Lớp (Buổi dự kiến)	GV

DANH SÁCH HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

TT	Mã Lớp HP	Tên học phần	Tên lớp	Ngày Insert	Trạng thái	CVHT	Ngày	Chỉnh thức

Tổng số tín chỉ đăng ký: 0

Lý do không cho đăng ký (lỗi mật khẩu): Sai mật khẩu! Lý do Bớt không được (nếu có):

Hình sau xác định SV đã nhập đúng thông tin

Chương trình đăng ký học phần theo học chế tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên (BoardID: DL055C2/CN762066B9016R/ MAC: 9840B8156AB5 IP: 192.168.2.31 Host: TrungHai_Dell User: Trung Hai)

Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Thời gian: 16/08/19 3:39:54 PM

Mã SV: 19307001 Ngày sinh: 14/04/2001 Mật khẩu: ***** Đăng ý Đổi mật khẩu Close

Ngành học: 307 Y khoa Ksor Alul Y khoa K19 A1 Điểm TBCTL: 0 CVHT:

Đăng ký học phần Đăng ký học hè Kết quả học tập Học phí và lịch thi Thời khóa biểu Đăng ký thi lại Tốt nghiệp Hướng dẫn Kiểm tra Năng lực Tiếng Anh đầu khóa

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	Tên HP (TC)	Điểm
1	KC211022	Sinh học đại cương(2.0)	
2	KC211027	Tin học đại cương(2.0)	
3	KC211043	Di truyền Y học(3.0)	
4	KC211044	Hóa học đại cương(3.0)	
5	ML211020	Nguyên lý cơ bản 1(2.0)	
6	ML211021	Nguyên lý cơ bản 2(3.0)	
7	SP211011	Giải phẫu thực vật 1(1.0)	
8	SP211014	Tâm lý học đại cương(2.0)	
9	FL211020	Tiếng Anh 1(2.0)	
10	KC211018	Lý sinh(2.0)	
11	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh(2.0)	
12	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh(2.0)	
13	QP211007	Quản sự chung, chiến thuật, KT bả	
14	QP211008	Đường lối quốc phòng và an ninh c	
15	QP211009	Hiểu biết chung về quân, binh chian	
16	SP211012	Giáo dục thể chất 2(1.0)	
17	YD212001	Giải phẫu 1(3.0)	
18	FL211021	Tiếng Anh 2(2.0)	
19	ML211003	Đường lối cách mạng của Đảng Cóc	
20	SP211013	Giáo dục thể chất 3(1.0)	
21	YD212002	Giải phẫu 2(4.0)	
22	YD212004	Mổ phối(4.0)	
23	YD212006	Sinh lý học 1(3.0)	
24	YD212013	Tâm lý y học - Y đức(1.0)	
25	YD212032	Miền dịch đại cương(2.0)	

Đăng ký học phần Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020
 Đăng ký Sớm và Bình thường từ ngày: 08/07/2019 Đến ngày: 01/08/2019
 Đăng ký Muộn từ ngày: 02/08/2019 Đến ngày: 30/08/2019 (Chỉ cho phép THÊM hoặc BỎT lớp học phần chưa học)

DANH SÁCH HỌC PHẦN CÓ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Lớp HP	Tên HP (TC)	SL	Lớp (Buổi đầu tiên)	GV
1	KC211022_37300	Sinh học đại cương (2.0/0.0)	0/130	Y khoa K19 A1 ()	Nguyễn Thị Thu
2	KC211022_39391	Sinh học đại cương (2.0/0.0)	3/130	Sư phạm Sinh học K19 (Chiều)	Trần Thị Kim Thu
3	KC211022_38127	Sinh học đại cương (2.0/0.0)	3/130	Bảo vệ thực vật K19 (Sáng)	Nguyễn Hữu Kiên
4	KC211022_38132	Sinh học đại cương (2.0/0.0)	15/130	Khoa học cây trồng K19 (Sáng)	Nguyễn Hữu Kiên
5	KC211022_39775	Sinh học đại cương (2.0/0.0)	2/130	CN- Thú y K19 (Chiều)	Nguyễn Thị Thủy
6	KC211022_39783	Sinh học đại cương (2.0/0.0)	2/130	Thú y K19 (Chiều)	Nguyễn Thị Thủy

Ly do Thêm không được (nếu có): Ly do Bớt không được (nếu có):

DANH SÁCH HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

TT	Mã Lớp HP	Tên học phần	Tên lớp	Ngày Insert	Trạng thái	CVHT	Ngày	Chỉnh thức
----	-----------	--------------	---------	-------------	------------	------	------	------------

Tổng số tín chỉ đăng ký: 0

2.3. Đăng ký bằng phần mềm DangKyHocPhan.Exe tại phòng máy của Trung tâm thông tin: Phần mềm DangKyHocPhan.Exe sẽ được cập nhật trên các máy tính của Trung tâm Thông tin, phần mềm này có giao diện tương tự như phần mềm ĐăngKyHocPhan2018.Exe cài đặt tại nhà, chỉ có khác nhau là phần mềm DangKyHocPhan.Exe chỉ thực hiện trên mạng nội bộ của Nhà trường (Không chạy trên máy tính cá nhân ở nhà).

3. Đăng ký kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu khóa.

Đăng ký kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu khóa: Tab này chỉ xuất hiện cho các lớp đầu khóa và thời gian còn nằm trong khoản từ ngày **Bắt đầu đăng ký** cho đến **Kết thúc hiển thị**.

Đặc biệt, nút lệnh **Đăng ký** và **Hủy đăng ký** chỉ hoạt động khi nằm trong thời gian cho phép (Trước **Ngày kiểm tra đầu tiên** 3 ngày); Một đợt kiểm tra có thể diễn ra trong nhiều ngày, mỗi ngày có 2 buổi, mỗi buổi chia 2 ca. Thời gian và địa điểm thực sự của SV nằm ở bản bên dưới.

Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Thời gian: 20/08/19 9:03:06 AM

Mã SV: 19307001 Ngày sinh: 14/04/2001 Mật khẩu: ***** Đăng ý Đổi mật khẩu Close

Ngành học: 307 Y khoa Ksor Alul Y khoa K19 A1 Điểm TBCTL: 0 CVHT: GV: Mai Công Chung (Tel: ; mail: 67 Trần Hưng Đạo, Phường Tự An, TP. BMT, Đắk Lắk)

Đăng ký học phần Đăng ký học hè Kết quả học tập Học phí và lịch thi Thời khóa biểu Đăng ký thi lại Tốt nghiệp Hướng dẫn Kiểm tra Năng lực Tiếng Anh đầu khóa

Đăng ký Kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu khóa Thông báo

KẾ HOẠCH KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐẦU KHÓA

ID	Năm	Học kỳ	Câu đọc	Môn đọc	Câu nghe	Môn nghe	Bắt đầu đăng ký	Ngày kiểm tra đầu tiên	Kết thúc hiển thị	SL
1	2019	1	35	15	25	11	10/08/19	1/09/19	14/10/19	0

Thời gian và địa điểm kiểm tra của SV

Ngày bắt đầu kiểm tra

Đăng ký Hủy đăng ký

KẾT QUẢ CHUYỂN ĐIỂM

TT	Lớp HP	Tên HP (TC)	Điểm 1	Điểm max	Điểm chữ	Điểm số	Lý do	Đã nộp
----	--------	-------------	--------	----------	----------	---------	-------	--------

QUI ĐỊNH QUI ĐỔI ĐIỂM

ID	MacDoc	MinDoc	MacNghe	MinNghe	NmTB	TA1	TA2	TA3	TA4
1	35	32	25	23	98	10	10	10	10
2	35	32	25	23	95	10	10	10	9.5
3	35	32	25	23	91	10	10	10	9
4	35	25	25	17	83	10	10	10	0
5	35	25	25	17	76	10	10	9.5	0
6	35	25	25	17	70	10	10	9	0
7	35	19	25	14	65	10	10	0	0
8	35	19	25	14	60	10	9.5	0	0
9	35	19	25	14	55	10	9	0	0
10	35	15	25	11	50	10	0	0	0
11	35	15	25	11	46	9.5	0	0	0
12	35	15	25	11	43	9	0	0	0

Nhấn vào nút **Đăng ký** để đăng ký kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu khóa, sẽ xuất hiện hộp thoại xác nhận SV không nhấn nhầm, bằng cách xuất một chuỗi 5 số *Hexadecimal (Hex)*, Nếu thật sự cần đăng ký, SV phải nhập đúng nội dung yêu cầu rồi chọn **OK**, nếu *nhập sai* hoặc chọn **Cancel** thì sẽ không thực hiện việc đăng ký.

Nếu thật sự cần đăng ký thì ???

Phải nhập đúng nội dung: C5B89 C5B89

OK Cancel

Chương trình đăng ký học phần theo học chế tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên (BoardID/DL055C2/CN762066B9016R/ MAC: 9840BB156AB5 IP:192.168.2.31 Host:TruongHai_Dell User:Truong Hai)

Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Thời gian: 19/08/19 9:18:28 AM

Mã SV: 19307001 Ngày sinh: 14/04/2001 Mật khẩu: *****

Đăng ký Học phần: Ksor Alul Y khoa K19 A1 Điểm TBCTL: 0 CVHT:

Đăng ký học phần Đăng ký học hệ Kết quả học tập Học phí và lịch thi Thời khóa biểu Đăng ký thi lại Tốt nghiệp Hướng dẫn Kiểm tra Năng lực Tiếng Anh đầu khóa

Đăng ký Kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu khóa Thông báo

KẾ HOẠCH KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐẦU KHÓA

ID	Năm	Học kỳ	Câu đọc	Môn đọc	Câu nghe	Môn nghe	Bắt đầu	Ngày thi	Kết thúc	SL
1	2019	1	35	15	25	11	10/08/19	07/09/19	14/10/19	1

Đăng ký

ID	Mã SV	Họ tên	Mã HP	Tên HP	Đọc	Tỉ lệ đọc	Nghe	Tỉ lệ nghe	Tỉ lệ chung	Ghi chú
1	19307001	Ksor Alul	TA000001	Kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu khóa (0/0/0)						

Hủy đăng ký

Load kết quả

KẾT QUẢ CHUYÊN ĐIỂM

TT	Lớp HP	Tên HP (TC)	Điểm 1	Điểm max	Điểm chữ	Điểm số	Lệ phí	Đã nộp
----	--------	-------------	--------	----------	----------	---------	--------	--------

QUI ĐỊNH QUI ĐỔI ĐIỂM

ID	MaxĐọc	MinĐọc	MaxNghe	MinNghe	MinTB	TA1	TA2	TA3	TA4
1	35	32	25	23	94	10	10	10	9.5
2	35	32	25	23	89	10	10	10	9
3	35	25	25	17	81	10	10	10	0
4	35	25	25	17	72	10	10	10	9.5
5	35	25	25	17	67	10	10	10	9
6	35	19	25	14	63	10	10	10	0
7	35	19	25	14	58	10	9.5	0	0
8	35	19	25	14	53	10	9	0	0
9	35	15	25	11	49	10	0	0	0
10	35	15	25	11	46	9.5	0	0	0
11	35	15	25	11	43	9	0	0	0
12	35	15	25	11	43	9	0	0	0

Nếu đã Đăng ký thành công, SV đổi ý và muốn Hủy đăng ký thì nhấn vào nút **Hủy đăng ký**, hộp thoại xác nhận sẽ xuất hiện và thực hiện tương tự như Đăng ký.

Nếu thật sự cần hủy đăng ký thì ???

Phải nhập đúng nội dung: 885BE 885BE

OK Cancel

Hủy đăng ký thành công

Chương trình đăng ký học phần theo học chế tín chỉ của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên (BoardID/DL055C2/CN762066B9016R/ MAC: 9840BB156AB5 IP:192.168.2.31 Host:TruongHai_Dell User:Truong Hai)

Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Thời gian: 19/08/19 9:21:28 AM

Mã SV: 19307001 Ngày sinh: 14/04/2001 Mật khẩu: *****

Đăng ký Học phần: Ksor Alul Y khoa K19 A1 Điểm TBCTL: 0 CVHT:

Đăng ký học phần Đăng ký học hệ Kết quả học tập Học phí và lịch thi Thời khóa biểu Đăng ký thi lại Tốt nghiệp Hướng dẫn Kiểm tra Năng lực Tiếng Anh đầu khóa

Đăng ký Kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu khóa Thông báo

KẾ HOẠCH KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐẦU KHÓA

ID	Năm	Học kỳ	Câu đọc	Môn đọc	Câu nghe	Môn nghe	Bắt đầu	Ngày thi	Kết thúc	SL
1	2019	1	35	15	25	11	10/08/19	07/09/19	14/10/19	1

Đăng ký

ID	Mã SV	Họ tên	Mã HP	Tên HP	Đọc	Tỉ lệ đọc	Nghe	Tỉ lệ nghe	Tỉ lệ chung	Ghi chú
----	-------	--------	-------	--------	-----	-----------	------	------------	-------------	---------

Hủy đăng ký

Load kết quả

KẾT QUẢ CHUYÊN ĐIỂM

TT	Lớp HP	Tên HP (TC)	Điểm 1	Điểm max	Điểm chữ	Điểm số	Lệ phí	Đã nộp
----	--------	-------------	--------	----------	----------	---------	--------	--------

QUI ĐỊNH QUI ĐỔI ĐIỂM

ID	MaxĐọc	MinĐọc	MaxNghe	MinNghe	MinTB	TA1	TA2	TA3	TA4
1	35	32	25	23	94	10	10	10	9.5
2	35	32	25	23	89	10	10	10	9
3	35	25	25	17	81	10	10	10	0
4	35	25	25	17	72	10	10	10	9.5
5	35	25	25	17	67	10	10	10	9
6	35	19	25	14	63	10	10	10	0
7	35	19	25	14	58	10	9.5	0	0
8	35	19	25	14	53	10	9	0	0
9	35	15	25	11	49	10	0	0	0
10	35	15	25	11	46	9.5	0	0	0
11	35	15	25	11	43	9	0	0	0
12	35	15	25	11	43	9	0	0	0

Lưu ý: Việc đăng ký và hủy đăng ký chỉ thực hiện được khi còn thời gian, tức là trước ngày ngày kiểm tra đầu tiên 3 ngày. Sau thời gian này, Nhà trường sẽ ổn định danh sách đăng ký, bố trí lịch thi kiểm tra.

Sau thời gian đăng ký, trong vòng 3 ngày, Nhà trường sẽ bố trí lịch thi gồm có: ngày, buổi, ca và phòng, nhập vào và công bố cho SV biết để thực hiện. Sau khi tổ chức thi (kiểm tra), Nhà trường sẽ nhập kết quả Đọc và Nghe và tính ra các tỉ lệ cần thiết. Chiếu theo Quy định qui đổi điểm, SV nhấn vào nút **Load kết quả** để xem kết quả chuyển đổi. Trong vòng 2 tuần kể từ ngày có kết quả chuyển đổi, nếu sinh viên nộp lệ phí thì kết quả sẽ được Nhà trường công nhận. Sau 2 tuần, SV không nộp lệ phí thì kết quả sẽ tự động hủy.

Lưu ý: Sau khi có kết quả chuyển đổi, SV nộp lệ phí trong vòng 2 tuần như việc nộp học phí tại ngân hàng Agribank.

Học kỳ: 1 Năm học: 2019-2020 Thời gian: 19/08/19 10:16:18 PM

Mã SV: 19307001 Ngày sinh: 14/04/2001 Mật khẩu: ***** Đăng ý Đóng ý Close

Ngành học: Ksora Alul Y khoa K19 A1 Điểm TBCTL: 0 CVHT: GV.Mai Công Chứng (Tel: ; mail:dc: 67 Trần Hưng Đạo, Phường Tự An, TP. BMT, Đắk Lắk)

Đăng ký học phần Đăng ký học hệ Kết quả học tập Học phí và lịch thi Thời khóa biểu Đăng ký thi lại Tốt nghiệp Hướng dẫn Kiểm tra Năng lực Tiếng Anh đầu khóa

Đăng ký Kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu khóa Thông báo

KẾ HOẠCH KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐẦU KHÓA

ID	Năm	Học kỳ	Cầu đọc	Môn đọc	Cầu nghe	Môn nghe	Bắt đầu đăng ký	Ngày kiểm tra đầu tiên	Kết thúc hiện thi	SL
1	2019	1	35	15	25	11	10/08/19	17/08/19	14/10/19	1

Thời gian và địa điểm kiểm tra

Đăng ký Hủy đăng ký Load kết quả

Lệ phí phải nộp

ID	Mã SV	Họ tên	Mã HP	Tên HP	Độc	Tỉ lệ đọc	Nghe	Tỉ lệ nghe	Tỉ lệ chung	Ngày kiểm tra	Buổi	Ca	Phòng	Ghi chú
1	19307001	Ksora Alul	TA000001	Kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu khóa (0.0/0.0)	25	71	17	68	70	17/08/19	Chiều	2	7.3.17	

Kết quả kiểm tra

KẾT QUẢ CHUYỂN ĐIỂM

TT	Lớp HP	Tên HP (TC)	Điểm 1	Điểm max	Điểm chữ	Điểm số	Lệ phí	Đã nộp
1	FL211020_40882	Tiếng Anh 1 (2.0/0.0)	10	10	A	4	100000	©
2	FL211021_40883	Tiếng Anh 2 (2.0/0.0)	10	10	A	4	100000	©
3	FL211022_40884	Tiếng Anh 3 (2.0/0.0)	9	9	A	4	100000	©

Các học phần được chuyển đổi điểm

© Chưa nộp
® Đã nộp

QUI ĐỊNH QUI ĐỔI ĐIỂM

ID	MaxDoc	MinDoc	MaxNghe	MinNghe	MinTB	TA1	TA2	TA3	TA4
1	35	32	25	23	98	10	10	10	10
2	35	32	25	23	95	10	10	10	9.5
3	35	32	25	23	91	10	10	10	9
4	35	25	25	17	83	10	10	10	0
5	35	25	25	17	76	10	10	10	9.5
6	35	25	25	17	70	10	10	9	0
7	35	19	25	14	68	10	10	0	0
8	35	19	25	14	60	10	9.5	0	0
9	35	19	25	14	55	10	9	0	0
10	35	15	25	11	50	0	0	0	0
11	35	15	25	11	46	0	0	0	0
12	35	15	25	11	42	0	0	0	0

Dòng qui đổi

Lưu ý:

- Sinh viên cần nghiên cứu kỹ **Quy chế đào tạo, Chương trình đào tạo** theo học chế tín chỉ để đăng ký khối lượng tín chỉ phù hợp.

- Đăng ký đúng thời gian quy định.

- Mỗi sinh viên phải tự đăng ký các học phần, không nhờ người khác đăng ký, phải tự bảo quản mật khẩu của mình, Nhà trường không giải quyết các trường hợp đăng ký sai sót vì lý do sinh viên nhờ người khác đăng ký.

- Sau khi đăng ký các học phần sinh viên cần phải kiểm tra kỹ kết quả đã đăng ký.

- Nếu có học phần nào chưa được cố vấn học tập duyệt (cột **chính thức** trong phần mềm đăng ký học phần là **chưa**)

- Sinh viên đăng ký các học phần tại lớp nào thì phải đi học và đi thi tại lớp học phần đó.

- Để có tên trong danh sách thi thì sinh viên cần Đăng ký các học phần và đóng học phí đúng thời gian quy định; Bảo quản tốt các biên lai thu tiền học phí.

- Sinh viên nghỉ học tạm thời hoặc bảo lưu kết quả học tập phải tiến hành rút tín chỉ.

- Những thắc mắc về đào tạo sinh viên có thể trao đổi với Cố vấn học tập để được giải đáp.

Khi sinh viên gặp sự cố về việc đăng ký mà không giải quyết được thì phải liên hệ ngay với Cố vấn học tập để giải quyết kịp thời.

2. Đăng ký kế hoạch học tập trên website của Nhà trường: Ngoài cách đăng ký bằng phần mềm đăng ký tín chỉ tại Trung tâm Thông tin thì sinh viên có thể đăng ký tín chỉ thông qua website của Nhà trường với địa chỉ sau: <http://www.ttn.edu.vn>

DANH SÁCH GHI CHÚ CÁC HỌC PHẦN ĐÃ HỌC

(Phần này dùng cho sinh viên ghi lại quá trình đăng ký tín chỉ và kết quả học tập đã đạt được)

HỌC KỲ..... NĂM HỌC

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

HỌC KỲ..... NĂM HỌC.....

TT	Tên học phần	Lớp đã đăng ký	Số TC	Điểm
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
Tổng số:				
Trung bình chung tích lũy:				

MỘT SỐ VĂN BẢN, BIỂU MẪU
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐƠN XIN MỞ LỚP HỌC LẠI THEO NHU CẦU

Kính gửi: Phòng Đào tạo Đại học;
Khoa:.....;
Bộ Môn:..... ;

Tôi tên là:, sinh ngày:/...../.....
 Mã số sinh viên:, Lớp:
 Số điện thoại:
 Hiện nay, tôi còn nợ học phần chưa tích lũy thuộc chương trình đào tạo trình độ:
, ngành:, hình thức đào tạo; như sau:
 Tên học phần: Mã học phần:
 Số TC: Trong đó: Lý thuyết:.....TC, Thực hành:.....TC
 Nay tôi làm đơn này kính đề nghị Quý cấp xem xét và giải quyết mở lớp học lại theo nhu
 cầu.
 Kinh phí thực hành phát sinh (nếu có) do:..

.....
 ...

Tôi xin cam kết thực hiện mọi quy định của Nhà trường.

Bộ môn phân công giảng viên
 (ký, ghi rõ họ tên)

Đã Lấp, ngày/...../ 20...
Người làm đơn

.....

Ngày/...../ 20....
 (ký, ghi rõ họ tên)

Ý kiến của giảng viên

.....

Ngày/...../ 20....
 (ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA KHOA

.....

Kinh phí thực tập(nếu có):.....

Ngày/...../ 20....
 (ký, ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ HỌC LẠI THEO NHU CẦU

Stt	Họ và Tên	Mã số SV	Lớp	Ký tên
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				

Ghi chú: Ghi lớp theo khóa học và mã số sinh viên từ nhỏ đến lớn

Đắk Lắk, ngày tháng năm 20...

Người lập danh sách
(ký ghi rõ họ tên)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN HỌC LẠI (HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Kính gửi: - Phòng Đào tạo;
- Khoa:.....;
- Bộ Môn:..... ;

Tôi tên là:, sinh ngày:/...../.....

Mã số sinh viên:, Lớp:

Số điện thoại:

Tôi xin học lại học phần thuộc chương trình đào tạo trình độ:, ngành:
....., hình thức đào tạo; như sau:

Tên học phần: Mã học phần:

Số TC:

Nay tôi làm đơn này kính đề nghị Quý cấp xem xét và giải quyết cho được học lại học phần tương đương:cùng với lớp:.....

Mã học phần:, số TC:

Tôi xin cam kết thực hiện mọi quy định của Nhà trường.

Đã Lấp, ngày/...../ 20...

**Xác nhận của Bộ môn về sự phù hợp
giữa 2 học phần**

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên)

.....
.....
.....

Ngày/...../ 20....

(ký, ghi rõ họ tên)

KHOA
(Khoa quản lý chuyên môn)

PHÒNG ĐÀO TẠO

.....
.....
.....

Ngày/...../ 20....

(ký, ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG

Stt	Họ và Tên	Mã số SV	Lớp	Ký tên
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				

Ghi chú: Ghi lớp theo khóa học và mã số sinh viên từ nhỏ đến lớn

Đắk Lắk, ngày tháng năm 20...

XÁC NHẬN CỦA KHOA

Người lập danh sách
(ký ghi rõ họ tên)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 3

PHIẾU RÚT BỐT HỌC PHẦN
HỌC KỲ: ... NĂM HỌC: 20... - 20...

Kính gửi: Phòng Đào tạo

Em tên là: Ngày sinh:Mã số sinh viên:
Lớp: Tổng số tín chỉ đã đăng ký:Điểm trung bình chung tích lũy:
Nay em xin được rút bớt các học phần như sau:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lớp đã đăng ký	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					

Lý do rút học phần :
.....

Em xin cam đoan chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh của mình và thực hiện đầy đủ các Quy định của Nhà trường.

Đắk Lắk, ngày tháng năm 20...

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)